

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
GS.TS. VŨ DƯƠNG HUÂN

GIÁO TRÌNH
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Dành cho hệ đại học và sau đại học)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG
Đọc sách mẫu: LÊ THỊ THANH HUYỀN
VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 427-2021/CXBIPH/23-365/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 26-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.
Nộp lưu chiếu: tháng 4 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6511-1.

GIÁO TRÌNH
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Dành cho hệ đại học và sau đại học)

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Vũ Dương Huân

Giáo trình Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế : Dành
cho hệ đại học và sau đại học / Vũ Dương Huân. - H. : Chính trị
Quốc gia, 2020. - 348tr. ; 21cm

ISBN 9786045757611

1. Quan hệ quốc tế 2. Phương pháp nghiên cứu 3. Giáo trình
327.0721 - dc23

CTH0644p-CIP

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
GS.TS. VŨ DƯƠNG HUÂN

GIÁO TRÌNH
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
QUAN HỆ QUỐC TẾ
(Dành cho hệ đại học và sau đại học)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nghiên cứu quan hệ quốc tế là một phân nhánh của chính trị học, nghiên cứu các sự việc và mối quan hệ ngoại giao của thế giới (chẳng hạn như quốc gia, tổ chức chính phủ quốc tế, tổ chức phi chính phủ quốc tế và các công ty xuyên quốc gia...), là một phạm trù quan trọng của khoa học chính trị. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế không chỉ nghiên cứu toàn cầu hóa, các tranh chấp lãnh thổ, khủng hoảng hạt nhân, chủ nghĩa dân tộc, phát triển kinh tế, khủng bố và nhân quyền, mà còn có những nội dung nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, luật pháp, địa lý, xã hội, nhân học, tâm lý và văn hoá.

Quan hệ quốc tế là vấn đề phức tạp. Để hiểu rõ và đúng đắn quan hệ quốc tế, cần có phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế một cách khoa học. Bộ môn phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế giúp người đọc có phương pháp tìm hiểu và tìm kiếm các quy tắc chung về hiện tượng quan hệ quốc tế và giải thích các hiện tượng có tính định kỳ và thường xuyên trong quan hệ quốc tế. Các phương pháp nghiên cứu hiện nay được hình thành và bồi đắp, xây dựng bởi quá trình lịch sử các học giả quốc tế, các nhà khoa học thảo luận và tìm tòi.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu về những vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn

Giáo trình phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế của GS.TS. Vũ Dương Huân, nguyên Giám đốc Học viện Ngoại giao cung cấp cho người học hệ thống các kiến thức và kỹ năng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, cập nhật nhiều kiến thức khoa học và công nghệ mới, nhiều thông tin thực tiễn thiết thực, bảo đảm cân đối giữa lý luận và thực hành.

Giáo trình gồm 3 chương, trình bày đại cương về khoa học và nghiên cứu khoa học; phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế; và hướng dẫn cách làm đề tài nghiên cứu khoa học. Đây là công trình nghiên cứu công phu nghiêm túc của tác giả. Tuy nhiên những nội dung về phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế còn khá mới mẻ và đang tiếp tục được nghiên cứu nên có nhận xét, kết luận còn cần tiếp tục được nghiên cứu, thảo luận.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 3 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước "chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp"¹, Bộ Ngoại giao đã thành lập Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại, thuộc Học viện Ngoại giao. Trong những năm qua, Trung tâm đã mở hàng nghìn lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ không chỉ cho cán bộ Bộ Ngoại giao mà còn cho cả các bộ, ban ngành khác và các địa phương. Chất lượng của các lớp được đánh giá tốt, hiệu quả cao. Tuy nhiên, một trong các khó khăn của công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ đối ngoại là khâu giáo trình, sách, tài liệu hướng dẫn học. Hầu hết các môn học còn thiếu loại sách công cụ vô cùng quan trọng này. Hơn nữa, một số giáo trình hiện có còn không ít khiếm khuyết. Điều đó hạn chế rất nhiều chất lượng công tác bồi dưỡng, đào tạo lại. Chính vì vậy, việc viết giáo trình, sách hướng dẫn học tập, nhất là tài liệu tham khảo là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.156.

Một trong những môn học trong chương trình bồi dưỡng cán bộ đối ngoại là "Phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế". Hiện nay, môn học này chưa có giáo trình hay sách hướng dẫn học tập. Việc biên soạn *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế* thực sự cấp bách cho cả hệ đào tạo đại học và sau đại học chuyên ngành Quan hệ quốc tế.

Với sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại, từ kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu hàng chục năm của bản thân, tôi đã dành thời gian hoàn thành cuốn sách *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế*.

Giáo trình sẽ trang bị cho học viên/sinh viên một cách tương đối hệ thống các kiến thức và kỹ năng công tác nghiên cứu khoa học một cách khoa học, lôgic, đảm bảo cân đối giữa lý luận và thực hành, phù hợp với thực tiễn và cập nhật những tri thức mới nhất của khoa học và công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập chuyên ngành Quan hệ quốc tế.

Giáo trình gồm 3 chương:

Chương I: Đại cương về khoa học và nghiên cứu khoa học

Chương II: Phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế

Chương III: Hướng dẫn làm đề tài nghiên cứu khoa học

Ngoài ra, phần phụ lục có một số tài liệu bổ ích cho người đọc như Phương pháp dự báo, Mẫu thuyết minh đề

tài nghiên cứu khoa học - công nghệ, Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ, Quy chế đào tạo thạc sĩ,...

Giáo trình chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Tác giả mong muốn nhận được nhiều góp ý để có thể chỉnh sửa, bổ sung cho những lần tái bản sau.

Tác giả trân trọng cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để cuốn sách được ra mắt bạn đọc.

GS.TS. VŨ DƯƠNG HUÂN

Chương I



ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

I. NHẬN THỨC VỀ KHOA HỌC

1. Khái niệm khoa học

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khoa học, như tiếp cận nội dung, tiếp cận nhận thức, tiếp cận hoạt động, tiếp cận triết học và theo nghĩa thông thường. Do có các cách tiếp cận khác nhau nên dẫn đến các khái niệm khác nhau. Xin đơn cử vài ví dụ:

Triết học Mác - Lênin xem khoa học là một trong các lĩnh vực của ý thức xã hội mà ý thức xã hội là "phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định"¹. Ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau: ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học, v.v.. Tồn tại xã hội có vai trò quyết định đối với ý thức xã hội. Tuy nhiên,

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 143.

ý thức xã hội có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội, có khả năng tác động trở lại đối với tồn tại xã hội và tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức. "Khoa học là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện thực khách quan, tạo ra hệ thống chân lý về thế giới. Hệ thống chân lý này được diễn đạt bằng các khái niệm, phạm trù trừu tượng, những nguyên lý khái quát, những giả thuyết, học thuyết... Khoa học không những hướng vào giải thích thế giới mà còn nhằm cải tạo thế giới. Khoa học làm cho con người mạnh mẽ trước thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ lợi ích của mình"¹. Một đặc điểm quan trọng của khoa học là những luận điểm, nguyên lý là hệ thống chân lý khách quan. Chân lý chỉ có một, được thực tiễn kiểm nghiệm. Thực tiễn là nguồn gốc, tiêu chuẩn của nhận thức, là nhân tố kích thích phát triển khoa học. Quy luật đặc biệt của nhận thức khoa học là tư tưởng khoa học tiên tiến thường đi trước thời đại, vượt lên trên trình độ và yêu cầu của thực tiễn. Khoa học không có giới hạn trong sự phát triển vì tư duy con người không có giới hạn trong nhận thức.

Khoa học có tính độc lập tương đối so với các hình thức ý thức xã hội khác. Tất cả các hình thái ý thức có liên hệ với nhau và đều là đối tượng nghiên cứu của khoa học.

1.1. Khoa học là một hệ thống các tri thức về thế giới khách quan. Khoa học bao gồm một hệ thống tri thức về

1. Phạm Viêt Vượng: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr.13.

quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy. Có hai loại tri thức: tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học. Hệ thống tri thức này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội.

Tri thức kinh nghiệm là những hiểu biết được tích lũy qua hoạt động sống hằng ngày, trong mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên. Quá trình này giúp con người hiểu biết về sự vật, về cách quản lý thiên nhiên và hình thành mối quan hệ giữa những con người trong xã hội. Tri thức kinh nghiệm được con người không ngừng sử dụng và phát triển trong hoạt động thực tế. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm chưa thật sự đi sâu vào bản chất, chưa thấy được hết các thuộc tính của sự vật và mối quan hệ bên trong giữa sự vật và con người. Vì vậy, tri thức kinh nghiệm chỉ phát triển đến một hiểu biết giới hạn nhất định, nhưng tri thức kinh nghiệm là cơ sở cho sự hình thành tri thức khoa học.

Tri thức khoa học là những hiểu biết được tích lũy một cách có hệ thống nhờ hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động này có mục tiêu xác định và sử dụng phương pháp khoa học. Tri thức khoa học thường được biểu hiện dưới dạng các khái niệm, quy luật, định luật, định lý, học thuyết,... Không giống như tri thức kinh nghiệm, tri thức khoa học dựa trên kết quả quan sát, thu thập được qua những thí nghiệm và các sự kiện xảy ra ngẫu nhiên trong hoạt động xã hội, trong tự nhiên. Tri thức khoa học được tổ chức trong khuôn khổ các ngành

và bộ môn khoa học như: triết học, sử học, kinh tế học, toán học, sinh học,...

Như vậy, tri thức khoa học là kết quả của quá trình nhận thức có mục đích, có kế hoạch, có phương pháp và do đội ngũ các nhà khoa học thực hiện.

Với nhận thức như trên, các nhà khoa học Xôviết, đưa ra khái niệm: "Khoa học là hệ thống tri thức về tự nhiên, về xã hội và tư duy, về những quy luật phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội, tư duy, hệ thống tri thức này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội"¹. Đây là cách tiếp cận nội dung được đông đảo các nhà nghiên cứu chấp nhận. Định nghĩa về khoa học được chấp nhận phổ biến rằng khoa học là tri thức tích cực đã được hệ thống hóa.

1.2. Khoa học là hoạt động xã hội đặc biệt. Với cách tiếp cận hoạt động, khoa học được hiểu là một hoạt động đặc biệt của con người, giống như hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Mục đích của hoạt động khoa học là khám phá bản chất, các quy luật vận động của thế giới để vận dụng vào sản xuất và đời sống xã hội. Thực chất hoạt động khoa học là phát minh, sáng tạo ra tri thức mới cho loài người.

Ngoài ra, khoa học còn được hiểu theo nghĩa thông thường. Khoa học là sự sắp xếp hợp lý, lôgic theo trật tự. Ở đây muốn nói đến nếp sống khoa học.

1. *Đại bách khoa toàn thư Liên Xô*, Nxb. Bách khoa toàn thư, Mátxcova, 1981, quyển XIX, tr. 24.

Trong Tiếng Việt, "khoa học", "kỹ thuật" và "công nghệ" đôi khi được dùng với nghĩa tương tự nhau hay được ghép lại với nhau (chẳng hạn "khoa học kỹ thuật"). Tuy vậy, khoa học khác với kỹ thuật và công nghệ. Kỹ thuật là việc ứng dụng kiến thức khoa học, kinh tế, xã hội và thực tiễn để thiết kế, xây dựng và duy trì các cấu trúc, máy móc, thiết bị, hệ thống, vật liệu và quá trình. Còn công nghệ là sự tạo ra, sự biến đổi, sử dụng kiến thức về các công cụ, máy móc, kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, hệ thống và phương pháp tổ chức, nhằm giải quyết một vấn đề, cải tiến một giải pháp đã tồn tại, đạt được một mục đích, hay thực hiện một chức năng cụ thể.

2. Đặc điểm của khoa học

Trước hết, khoa học gắn rất chặt với thực tiễn nên khoa học có tính thực tiễn. Tính thực tiễn của khoa học thể hiện ở chỗ khoa học có nguồn gốc từ thực tiễn, được kiểm nghiệm trong hoạt động thực tiễn và phải được vận dụng vào thực tiễn.

Đặc điểm thứ hai của khoa học là sản phẩm của khoa học phải được chứng minh bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học.

Một đặc điểm khác của khoa học là có tính tiên đoán, tính dự báo. Những tư tưởng khoa học tiên tiến thường đi trước thời đại, vượt lên trên những yêu cầu của hiện tại. Với sự am tường về lịch sử - văn hóa dân tộc, dịch học phương Đông, phép biện chứng duy vật,... Hồ Chí Minh đã có những dự báo chính xác về Chiến tranh thế giới thứ

hai và cách mạng Việt Nam. Ví dụ: Trả lời câu hỏi: Năm nay tình hình thế giới và trong nước sẽ thế nào? Trong bài "Năm mới, công việc mới" trên báo *Việt Nam độc lập*, số 114, năm 1942, Bác khẳng định: "Ta có thể quyết đoán rằng, Nga nhất định thắng, Đức nhất định bại; Anh - Mỹ sẽ được, Nhật Bản sẽ thua. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp, Nhật, làm cho Tổ quốc ta được độc lập, tự do"¹. Gia Cát Lượng, thời Tam Quốc của Trung Quốc, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm thời hậu Lê nước Việt Nam ta cũng có những dự đoán thiên tài.

Một đặc điểm nữa của khoa học là không có giới hạn trong sự phát triển. Khoa học luôn luôn vận động và ngày càng hoàn thiện cùng với khả năng nhận thức và trình độ phát triển của khoa học.

Cuối cùng, là thành tựu nghiên cứu khoa học ngày càng được ứng dụng nhanh hơn vào thực tiễn.

3. Tiêu chí một bộ môn khoa học

Để được gọi là một bộ môn khoa học cần phải đáp ứng các tiêu chí sau²:

Thứ nhất, một bộ môn khoa học cần có đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu là bản thân sự vật, hiện tượng được đặt trong phạm vi quan tâm của bộ môn khoa học.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.250-251.

2. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1999, tr.19-20.

Bộ môn khoa học nào cũng có đối tượng nghiên cứu riêng. Nếu cùng một sự vật, hiện tượng thì bộ môn khoa học phải nghiên cứu các khía cạnh khác nhau của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: đối tượng nghiên cứu của lịch sử quan hệ quốc tế xem quan hệ quốc tế như kết quả hoạt động trên trường quốc tế của chủ thể, nhất là chủ thể quốc gia - dân tộc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Lịch sử quan hệ quốc tế không đơn thuần là tổng hợp lịch sử chính sách đối ngoại của các chủ thể riêng biệt. Nhiệm vụ của bộ môn khoa học này chỉ ra rằng, các sự kiện hay các sự kiện quốc tế khác đã xảy ra như thế nào và tại sao? Lực lượng chính trị nào gây ra chúng, ảnh hưởng của chúng đến tiến trình, kết cục của các sự kiện. Tuy nhiên, nhiệm vụ của lịch sử quan hệ quốc tế là cũng là nghiên cứu chính sách đối ngoại của các nước, vì các nước là chủ thể tham gia quan hệ quốc tế. Không nghiên cứu chính sách đối ngoại của các nước riêng biệt thì lịch sử quan hệ quốc tế có thể trở thành sơ đồ trừu tượng. Để làm sáng tỏ chính sách đối ngoại của các nước đòi hỏi phải khám phá mối liên hệ hữu cơ giữa chính trị đối nội và chính trị đối ngoại, làm rõ đặc điểm giai cấp của chính trị và chỉ ra cuộc đấu tranh giai cấp, đảng phái về các vấn đề chính trị đối ngoại. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử ngoại giao hay lịch sử nghệ thuật ngoại giao là nghiên cứu phương pháp, thủ thuật hoạt động của quốc gia, các chủ thể khác trên trường quốc tế theo chiều dài lịch sử. Thí dụ, lịch sử ngoại giao Việt Nam, lịch sử ngoại giao Liên bang Nga, lịch sử ngoại giao thế giới,...

Thứ hai, một bộ môn khoa học cần có một hệ thống lý thuyết, bao gồm những khái niệm, phạm trù, học thuyết, định lý, quy luật,... Trong hệ thống lý thuyết, ngoài phần lý thuyết riêng, còn có hệ thống lý thuyết kế thừa của bộ môn khoa học khác. Ví dụ, lịch sử quan hệ quốc tế có nhiều khái niệm, phạm trù, lý thuyết, có thể kể đến khái niệm quan hệ quốc tế, quốc gia - dân tộc, chủ thể, diễn viên, người tham gia quan hệ quốc tế, trật tự thế giới, cục diện thế giới, hệ thống quan hệ quốc tế, lý thuyết an ninh, lý thuyết hội nhập, lý thuyết cân bằng quyền lực,...

Thứ ba, một bộ môn khoa học cần có một hệ thống phương pháp luận. Phương pháp luận là lý thuyết về phương pháp và là hệ thống các phương pháp. Hệ thống phương pháp bao gồm hệ thống phương pháp luận của riêng bộ môn và hệ thống lý thuyết kế thừa từ bộ môn khoa học khác. Phương pháp luận của lịch sử quan hệ quốc tế là triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa Mác về quan hệ quốc tế, chủ nghĩa kiến tạo... Quan điểm Đảng ta về các vấn đề quốc tế, đối ngoại cũng làm nhiệm vụ phương pháp luận.

Thứ tư, một bộ môn khoa học cần có mục đích ứng dụng. Bất kỳ bộ môn khoa học nào cũng đặt mục đích ứng dụng lên đầu tiên. Nhà nghiên cứu luôn đặt mục đích khi tiến hành nghiên cứu. Tuy nhiên, không nên hiểu một cách máy móc, bởi vì nghiên cứu cơ bản nhiều khi chưa biết được mục đích ứng dụng, thậm chí không thể đặt mục đích ứng dụng. Chúng ta nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử ngoại giao Việt Nam, lịch sử ngoại giao thế giới

để làm gì? Cũng như tất cả các nước trên thế giới, chúng ta nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử ngoại giao Việt Nam, lịch sử ngoại giao thế giới,... làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định, trước hết là đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, một bộ môn khoa học cần có lịch sử nghiên cứu.

Mỗi bộ môn khoa học đều có lịch sử, quá trình hình thành, phát triển riêng. Trong trường hợp bộ môn khoa học được tách ra từ bộ môn khác, thì lịch sử gồm giai đoạn trước khi tách và sau khi tách ra.

4. Phân loại khoa học

Phân loại khoa học là sự phân chia các bộ môn khoa học thành nhóm các bộ môn khoa học theo một tiêu thức nào đó. Mục đích phân loại khoa học để nhận dạng cấu trúc của hệ thống tri thức. Việc phân loại khoa học là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở xác định cấu trúc tri thức, đồng thời xác định vị trí của từng bộ môn khoa học trong hệ thống tri thức, là cơ sở phân loại ngành đào tạo, thông tin tư liệu và hoạch định chính sách, tổ chức quản lý. Ngoài ra, phân loại khoa học cũng là cơ sở xác định con đường đi đến khoa học. Phân loại khoa học luôn cần hoàn thiện, bổ sung và phát triển cùng với quá trình phát triển của khoa học

Trong lịch sử phát triển của khoa học đã có những cách phân loại sau đây:

4.1. Phân loại khoa học thời cổ đại: Aristoteles (384 – 322 trước Công nguyên) là một nhà triết học và bác học

thời Hy Lạp cổ đại, học trò của Platon và thầy dạy của Alexandros Đại đế. Di bút của ông bao gồm nhiều lĩnh vực như vật lý học, siêu hình học, thi văn, kịch nghệ, âm nhạc, luận lý học, tu từ học (rhetoric), ngôn ngữ học, kinh tế học, chính trị học, đạo đức học, sinh học và động vật học. Ông được xem là người đặt nền móng cho môn luận lý học và được mệnh danh là "cha đẻ của khoa học chính trị". Ông cũng thiết lập một phương cách tiếp cận với triết học bắt đầu bằng quan sát và trải nghiệm trước khi đi tới tư duy trừu tượng. Cùng với Platon và Socrates, Aristoteles là một trong ba trụ cột của văn minh Hy Lạp cổ đại. Ông đã đưa khoa học thành khoa học lý thuyết, khoa học thực hành và khoa học sáng tạo.

Epikyua (341 - 270 trước Công nguyên) là một trong những nhà triết học lớn thời kỳ Hy Lạp hóa. Ông sinh ra và lớn lên ở đảo Xamos, thuộc Hy Lạp cổ đại. Ngay từ năm 14 tuổi ông đã bắt đầu nghiên cứu các khoa học. Năm 18 tuổi, Epikyua đến Aten, chịu ảnh hưởng nhiều của các nhà triết học ở đây như Democritos. Ông đã chia khoa học thành vật lý học là học thuyết về tự nhiên; lôgic học là học thuyết về con đường nhận thức và đạo đức học là học thuyết về cách đạt tới hạnh phúc của con người.

4.2. Phân loại khoa học thời trung cổ: Khoa học được được phân chia thành thần học, lôgic học và ngữ pháp; và khoa học tự nhiên phụ thuộc vào các khoa học trên.

4.3. Phân loại khoa học thời cận đại: Francis Bacon (1561 - 1626), Tử tước St Alban là một nhà triết học, chính khách và tiểu luận người Anh. Năm 1603, Bacon được

phong tước hiệp sĩ. Ông được xem là cha đẻ của chủ nghĩa duy nghiệm và phương pháp khoa học cùng chủ nghĩa kinh nghiệm. Ông chia khoa học thành lịch sử, thơ ca và triết học.

Saint Simon (1760 - 1825) là nhà triết học, kinh tế học người Pháp, người đầu tiên đề xướng chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ông coi khoa học là một chỉnh thể, gồm khoa học tự nhiên, vật lý hữu cơ và vật lý vô cơ. Khoa học xã hội là một bộ phận của khoa học tự nhiên và ông gọi là vật lý xã hội.

Friedrich Hegel (1770 - 1831) - nhà triết học người Đức, được coi là người sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm Đức. Những khái niệm có tầm ảnh hưởng của ông là về lôgic phân tích, biện chứng, chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối. Ông chia khoa học tự nhiên thành cơ học, hóa học và cơ thể học.

Tóm lại, trong lịch sử phát triển của khoa học, người ta đã nhận thức được sự cần thiết phải phân loại khoa học. Tuy đã có nhiều cố gắng song vẫn chưa có cách phân loại hợp lý và triệt để.

4.4. K. Marx (1818-1883) và F. Engels (1820-1895) cho rằng, mỗi khoa học phản ánh một hình thức vận động của vật chất. Sự phân loại khoa học chính là sự phân loại các hình thức vận động của khách thể phù hợp với tính nhất quán, bản chất bên trong của chúng. Mối liên hệ, chuyển hóa giữa các khoa học phản ánh sự chuyển hóa, phát triển các hình thức vận động của thế giới. Như vậy, F. Engels đã phân loại khoa học theo biện chứng của quá trình phát triển của khách thể.

Việc phân loại khoa học phải dựa trên các tiêu chí nhất định:

Thứ nhất, phân loại khoa học dựa trên cách tiếp cận. Cách tiếp cận phải đảm bảo tính khách quan, nghĩa là dựa vào đối tượng mà nó nghiên cứu; đồng thời đảm bảo tính phối thuộc. Đó là tri thức có sau xuất phát từ tri thức có trước và bao hàm tri thức có trước.

Thứ hai, phân loại khoa học theo phương pháp hình thành khoa học. Đó là cơ sở lý thuyết hình thành khoa học. Ví dụ, khoa học tiền nghiệm được hình thành trên những tiền đề hoặc hệ tiền đề như hình học, lý thuyết tương đối; khoa học hậu nghiệm hình thành trên quan sát hoặc thực nghiệm (xã hội học, vật lý thực nghiệm); khoa học phân lập được hình thành trên sự phân chia đối tượng nghiên cứu quá trình phân tách một bộ môn khoa học từ một bộ môn khoa học đang tồn tại và quá trình kết hợp các bộ môn khoa học riêng lẻ thành một bộ môn khoa học mới đặt ra vấn đề phân loại khoa học. Ví dụ: triết học tách thành các bộ môn triết học, lôgích học, thần học, thiên văn học và toán học hay kinh tế học và chính trị học thành kinh tế chính trị học, chính trị và địa lý thành địa - chính trị,... khảo cổ học được tách từ lịch sử, cơ học được tách từ vật lý; khoa học tích hợp hình thành trên cơ sở hợp nhất hai hay nhiều bộ môn như kinh tế học chính trị, hóa lý...

Thứ ba, phân loại khoa học theo đối tượng nghiên cứu. Theo cách này, một loạt bộ môn khoa học ra đời từ triết học và toán học. Việc phân loại khoa học phụ thuộc vào

mục đích nhận thức và mục đích sử dụng. Do quan điểm tiếp cận như vậy mà có nhiều cách phân loại khoa học khác nhau: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và triết học hoặc khoa học tự nhiên (nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, kể cả đời sống sinh học), khoa học xã hội (nghiên cứu hành vi con người và xã hội); khoa học hình thức, bao gồm toán học; khoa học ứng dụng (nghiên cứu và ứng dụng).

Thứ tư, phân loại theo nguồn gốc hình thành khoa học: khoa học lý thuyết, khoa học thực nghiệm, khoa học biện chứng.

Thứ năm, phân loại theo kết quả hoạt động của con người: khoa học ký ức, khoa học tư duy, khoa học suy luận, khoa học viễn tưởng.

Thứ sáu, phân loại khoa học theo mục đích ứng dụng: khoa học mô tả, khoa học phân tích, khoa học tổng hợp, khoa học hành động, khoa học sáng tạo.

Thứ bảy, phân loại theo mức độ khái quát hóa: khoa học cụ thể, khoa học trừu tượng, khoa học tổng quát, khoa học đặc thù,...

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) phân loại khoa học thành năm lĩnh vực: khoa học tự nhiên và khoa học chính xác, khoa học kỹ thuật, khoa học nông nghiệp, khoa học về sức khỏe, khoa học xã hội và nhân văn¹.

1. Phạm Viết Vượng: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Sđd, tr.30.

Ngày nay, các ngành khoa học có xu hướng được chuyên sâu hóa, nghĩa là phân nhánh thành những ngành hẹp. Ví dụ: ngành lịch sử quan hệ quốc tế, một bộ môn chuyên ngành của khoa học quan hệ quốc tế phân thành những môn rất hẹp như an ninh quốc tế, lý thuyết an ninh, an ninh châu Á - Thái Bình Dương, an ninh châu Âu, các vấn đề toàn cầu,... Tất cả các "chuyên ngành hẹp" đó thực ra chỉ là những chuyên đề của quan hệ quốc tế đương đại mà thôi.

II. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.1. Định nghĩa

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động phức tạp, như tìm kiếm, xem xét, điều tra hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức,... thu được từ các thí nghiệm nghiên cứu khoa học để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, trên cơ sở đó sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Đó là hoạt động trí tuệ nhằm cải tạo thế giới. Theo cách tiếp cận trên, các tác giả *Giáo trình công tác nghiên cứu khoa học* trong ngành ngoại giao đưa ra định nghĩa: "Nghiên cứu khoa học là lao động để tạo ra những giá trị mới chưa từng có trong vốn tích lũy của nhân loại; hoặc nói cách khác, nghiên cứu khoa học là lao

động tạo ra cái mới nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức và cải tạo thế giới"¹.

Như vậy, bản chất của nghiên cứu khoa học là hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học nhằm nhận thức thế giới, tạo ra hệ thống tri thức có giá trị để sử dụng vào cải tạo thế giới.

1.2. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học:

Mục đích của nghiên cứu khoa học là tìm tòi, khám phá bản chất và các quy luật vận động của thế giới, tạo ra thông tin mới không chỉ nhằm nhận thức thế giới mà còn cải tạo thế giới và một khoa học đích thực là khoa học luôn vì cuộc sống của con người.

Chủ thể của nghiên cứu khoa học là nhà khoa học (cá nhân và tập thể). Phương pháp nghiên cứu khoa học là phương pháp nhận thức thế giới (quan điểm tiếp cận, quy trình, thao tác cụ thể tác động vào đối tượng, công cụ đặc biệt,...).

Sản phẩm nghiên cứu khoa học là hệ thống thông tin mới và giải pháp cải tạo thế giới. Nhiều ý tưởng khoa học tiên tiến đi trước thời đại còn có vai trò dẫn dắt sự phát triển thực tiễn. Sản phẩm khoa học luôn được kế thừa, bổ sung, hoàn thiện,...

Giá trị của khoa học nằm ở tính thông tin, tính ứng dụng, khả năng đáp ứng yêu cầu của cuộc sống. Thông tin phải khách quan, tin cậy, có thể kiểm chứng.

1. PGS.TS. Nguyễn Phương Bình, ThS. Nguyễn Tử Lương (biên soạn): *Giáo trình một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao*, Hà Nội, 2002, Học viện quan hệ quốc tế xuất bản nội bộ, tr.14-15.

Quy trình nghiên cứu khoa học phức tạp, mâu thuẫn, luôn có những xu hướng, trường phái, giả thuyết, dự báo trái ngược nhau. Trong nghiên cứu khoa học, yếu tố mạo hiểm, thất bại, thành công, rủi ro... đều có thể xảy ra và khó hạch toán kinh tế.

2. Chức năng của nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học có các chức năng sau đây:

2.1. Mô tả: Trình bày kết quả nghiên cứu một sự kiện hay một hiện tượng khoa học sao cho đối tượng nghiên cứu được thể hiện đến mức độ nguyên bản tối đa. Tri thức mô tả thu được qua quan sát, điều tra. Mô tả là biện pháp quan trọng, giúp cho việc giải thích.

2.2. Giải thích: Trình bày một cách tường minh bản chất của đối tượng nghiên cứu, chỉ ra các đối tượng ấy đã tuân thủ một phần hay toàn bộ các quy luật chung của sự phát triển hiện thực. Khoa học không chỉ phản ánh trung thực các sự kiện, hiện tượng của hiện thực khách quan mà còn chỉ ra nguồn gốc phát sinh, phát triển, mối quan hệ của sự vật, hiện tượng với các sự vật và hiện tượng khác, với môi trường xung quanh, điều kiện, nguyên nhân, hệ quả đã hoặc sẽ xảy ra. Để giải thích được cần có tài liệu đầy đủ, chính xác, rõ ràng, lập luận chặt chẽ về đối tượng. Giải thích chính xác đến đâu còn phụ thuộc vào năng lực của nhà nghiên cứu và mức độ bộc lộ của đối tượng.

2.3. Phát hiện: Khám phá bản chất, quy luật vận động, phát triển của đối tượng nghiên cứu. Phát hiện đồng nghĩa với phát minh, với quá trình sáng tạo ra chân lý

mới, làm phong phú thêm tri thức của nhân loại. Phát hiện khoa học là trình độ nhận thức sáng tạo cao nhất của con người. Kết quả là tìm ra các khái niệm, phạm trù, lý thuyết, học thuyết, quy trình công nghệ mới,... Đó là những tri thức có giá trị đối với lý luận và thực tiễn.

3. Các loại hình nghiên cứu khoa học

Hiện nay, có hai cách phân loại nghiên cứu khoa học: theo chức năng nghiên cứu và theo tính chất sản phẩm nghiên cứu.

3.1. Phân loại theo chức năng nghiên cứu

i) Nghiên cứu giải thích là nghiên cứu nguyên nhân hình thành sự vật, hiện tượng và quy luật chi phối quá trình vận động của sự vật, hiện tượng. Giải thích nguồn gốc, động thái, cấu trúc, tương tác, hậu quả và quy luật quá trình vận động của sự vật, hiện tượng.

ii) Nghiên cứu mô tả nhằm đưa ra hệ thống tri thức về nhận dạng sự vật, hiện tượng, phân biệt sự khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng. Cần mô tả hình thái, động thái, các đặc trưng về định tính, định lượng của sự vật, hiện tượng.

iii) Nghiên cứu dự báo nhằm nhận dạng sự vật, hiện tượng trong tương lai. Dự báo có thể đúng, có thể sai. Nếu đúng 50-70% là khả quan. Dự báo sai lệch do nhiều nguyên nhân, khách quan cũng như chủ quan, nhất là khách quan như kết quả quan sát, luận cứ bị biến dạng do tác động của các sự kiện khác, biến động của môi trường. Ví dụ dự báo trật tự thế giới giữa thế kỷ XXI, sẽ là trật tự

hai cực hay đơn cực hoặc đa cực. Dự báo việc Trung Quốc thực hiện giấc mộng Trung Hoa đến giữa thế kỷ XXI, khi Trung Quốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa...

iv) Nghiên cứu sáng tạo là nghiên cứu tạo ra một sự vật mới, chưa từng tồn tại cho đến lúc đó.

3.2. Phân loại theo tính chất sản phẩm nghiên cứu

Phân loại theo tính chất sản phẩm cũng chính là căn cứ vào mục đích nghiên cứu. Theo tiêu chí này, chúng ta có các loại hình nghiên cứu sau đây:

i) *Nghiên cứu cơ bản* là loại hình nghiên cứu nhằm tìm tòi, sáng tạo ra những tri thức mới cho nhân loại. Tri thức cơ bản là tri thức nền tảng cho mọi quá trình nghiên cứu và ứng dụng tiếp theo. Nghiên cứu cơ bản nhằm phát hiện động thái, thuộc tính, cấu trúc, quy luật vận động của sự vật, hiện tượng; những hướng đi lớn (nghiên cứu nguồn gốc của sự sống, nghiên cứu lịch sử, xu thế, đặc điểm quan hệ quốc tế thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, nghiên cứu trật tự thế giới, nghiên cứu chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, nghiên cứu cơ bản về các tổ chức, diễn đàn quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC,... nghiên cứu mô hình kinh tế, nghiên cứu vật lý, hóa học, nghiên cứu tìm ra loại nguyên liệu mới, tìm ra những công cụ toán học mới, v.v). Kết quả nghiên cứu cơ bản có thể là các khám phá, phát hiện, phát minh dẫn đến hình thành một hệ thống lý luận có giá trị tổng quát. Nghiên cứu cơ bản luôn cần và đi trước các loại hình nghiên cứu khác.

Có hai loại nghiên cứu cơ bản là nghiên cứu cơ bản thuần túy là nghiên cứu phát hiện ra tri thức mới, những lý thuyết mới dù chưa có địa chỉ ứng dụng và nghiên cứu cơ bản định hướng, là nghiên cứu nhằm tìm ra tri thức mới, giải pháp mới đã có địa chỉ ứng dụng.

ii) *Nghiên cứu ứng dụng* là loại hình nghiên cứu mục tiêu, vận dụng những tri thức cơ bản để tạo ra quy trình công nghệ mới, nguyên lý mới trong quản lý kinh tế - xã hội. Nghiên cứu ứng dụng là sự vận dụng quy luật đã phát hiện để giải thích một sự vật, hiện tượng, tạo ra những nguyên lý về các giải pháp và đưa các giải pháp đó áp dụng vào cuộc sống và sản xuất. Không có tính ứng dụng thì mọi nghiên cứu khoa học đều không có ý nghĩa. Tuy nhiên, nhiều kết quả ứng dụng vẫn ở trong phòng thí nghiệm, còn một khoảng cách khá xa để đến được với xã hội bởi tính kinh tế, tính thuận tiện, tính địa phương cũng như khả năng sản xuất hàng loạt chưa cho phép. Để đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất và đời sống phải tiến hành nghiên cứu triển khai.

iii) *Nghiên cứu triển khai* là loại hình nghiên cứu có mục tiêu, tìm khả năng áp dụng đại trà các nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất và đời sống xã hội. Đây mới là ý nghĩa chính của khoa học, là sự vận dụng các quy luật có được từ nghiên cứu cơ bản và vận dụng các nguyên lý thu được từ nghiên cứu ứng dụng để đưa ra các mẫu hình với những tham số khả thi về kỹ thuật. Khi triển khai, người ta thường chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất, triển khai trong phòng thí nghiệm, labo công nghệ, xưởng thực nghiệm hay nhà kính đối với nghiên cứu nông nghiệp,...

Giai đoạn thứ hai, triển khai đại trà nhằm kiểm chứng giả thuyết về hình mẫu trên một quy mô nhất định. Nghiên cứu triển khai được áp dụng trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật cũng như khoa học xã hội. Thí dụ, nghiên cứu triển khai về thí nghiệm một phương pháp dạy học, nhất là học ngoại ngữ hay áp dụng một mô hình mới,...

Ví dụ: Nghiên cứu xây dựng mô hình cơ quan đại diện gọn, nhỏ, hiệu quả thì nhà lý luận tổ chức nghiên cứu các vấn đề tổ chức bộ máy cơ quan đại diện Việt Nam trong lịch sử, kinh nghiệm của các nước. Đây là nghiên cứu cơ bản.

Các nhà lý luận tổ chức, thực hiện thí điểm một số cơ quan đại diện gọn, nhỏ tại các địa bàn khác nhau trên thế giới với hoàn cảnh, điều kiện không giống nhau,... Đây là nghiên cứu ứng dụng.

Các nhà lý luận tổ chức, đánh giá mô hình cơ quan đại diện gọn, nhỏ. Nếu được đánh giá là mô hình hiệu quả thì sẽ triển khai mô hình ra toàn thế giới. Đây là nghiên cứu triển khai.

iv) Nghiên cứu dự báo là phát hiện những khả năng, xu hướng mới, triển vọng của sự vật, hiện tượng. Dự báo quốc gia dựa trên kết quả phân tích, tổng hợp số lượng lớn các thông tin khách quan, đồng thời dựa vào nhu cầu và khả năng phát triển xã hội hiện đại. Nghiên cứu dự báo có ba cấp:

Cấp 1: Dự báo cho 15-20 năm;

Cấp 2: Dự báo cho 40-50 năm;

Cấp 3: Dự báo cho một thế kỷ.

Tuy nhiên, trên thực tế, các dự báo của chúng ta cho đến nay thường là dự báo ngắn. Ví dụ dự báo 5-10 năm hoặc 20 năm; chuẩn bị Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, chúng ta xây dựng Dự báo kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2045.

4. Đề tài nghiên cứu khoa học

4.1. Khái niệm đề tài

Đề tài nghiên cứu khoa học là một vấn đề khoa học có chứa nội dung thông tin chưa biết, cần phải nghiên cứu, làm sáng tỏ. Vấn đề khoa học, về bản chất là một sự kiện, hiện tượng mới phát hiện mà khoa học chưa biết, là một sự thiếu hụt của lý thuyết hay mâu thuẫn của thực tiễn đang cản trở bước tiến của con người, mà kiến thức cũ, kinh nghiệm cũ không giải thích được, đòi hỏi các nhà khoa học làm rõ. Như vậy "đề tài khoa học phải là vấn đề có tính cấp thiết đối với lý luận hay thực tiễn. Đề tài phải có tính mới mẻ, giải quyết được vấn đề sẽ làm cho khoa học phát triển, sẽ bổ sung cho kho tàng tri thức nhân loại những thông tin mới. Đề tài khoa học được diễn đạt bằng tên đề tài"¹. Đề tài là một hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học do một người hoặc một nhóm người thực hiện.

1. Phạm Viết Vượng: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Sđd, tr.106.

4.2. Các loại đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài nghiên cứu khoa học rất đa dạng về chủng loại, phong phú về nội dung, với các cấp quản lý khác nhau.

Theo loại hình nghiên cứu khoa học, có đề tài nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, nghiên cứu dự báo và trong nghiên cứu ngoại giao có đề tài nghiên cứu động thái.

Theo tính chất có đề tài lý thuyết, đề tài thực nghiệm, đề tài kết hợp.

Theo trình độ đào tạo có: khóa luận cử nhân, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ. Khóa luận cử nhân là kết quả học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo tại trường đại học, tập dượt để trở thành nhà khoa học. Đó là cơ sở quan trọng để nhà trường công nhận tốt nghiệp. Tuy nhiên, có những khóa luận xuất sắc có thể nâng lên thành luận văn thạc sĩ hay luận án tiến sĩ.

Luận văn thạc sĩ là công trình khoa học có giá trị thực tiễn. Luận văn thường hướng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn của ngành. Luận văn thạc sĩ là một bước để tiếp tục bậc học tiến sĩ.

Luận án tiến sĩ là công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh. Kết quả nghiên cứu là đóng góp mới, có giá trị khoa học và thực tiễn.

Theo cấp độ quản lý có đề tài cấp cơ sở; cấp bộ, cấp tỉnh, thành phố và chương trình khoa học công nghệ quốc gia với nhiều nhánh, gồm nhiều đề tài cấp nhà nước. Đề tài cấp nhà nước có thể là đề tài độc lập.

III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG NGÀNH NGOẠI GIAO

Theo Nghị định số 26-NĐ/CP của Chính phủ ngày 14/3/2017 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao, trong nghiên cứu khoa học, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm: "Chủ trì nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất các vấn đề có tính dự báo, chiến lược liên quan đến tình hình thế giới, quan hệ quốc tế, luật pháp quốc tế, quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao"¹.

Căn cứ vào phân loại nghiên cứu chung và xuất phát từ đặc thù của ngành, có thể chia nghiên cứu ngoại giao thành năm loại hình chủ yếu: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu động thái, nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu xu thế (dự báo) và nghiên cứu nghiệp vụ².

1. Nghiên cứu cơ bản

Là thu thập, xử lý thông tin, đặc biệt là thông tin liên quan đến quốc gia, tổ chức quốc tế, vấn đề quốc tế lớn và nhân vật liên quan. Ví dụ nghiên cứu về quốc gia, trước hết, phải nghiên cứu vị trí địa lý (diện tích, dân số, địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, giao thông, v.v.) để

1. Thuvienphapluat.vn

2. Vũ Khoan: *Vài góc nhìn ngoại giao*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 25.

từ đó làm rõ vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế của nước đó, thấy được những thuận lợi, khó khăn tác động đến đảm bảo an ninh - quốc phòng và phát triển kinh tế, cũng như quan hệ quốc tế. Tiếp đó, phải nghiên cứu chế độ chính trị như chế độ cộng hòa hay quân chủ, đại nghị hay cộng hòa tổng thống.

Đồng thời, phải nghiên cứu sâu quan hệ giữa các nhánh quyền lực, luật lệ, cơ chế vận hành của bộ máy chính quyền. Đặc biệt, lưu ý cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại - an ninh đối ngoại,... Về kinh tế, phân tích vị thế địa - kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, thể chế và chính sách kinh tế, nhất là kinh tế đối ngoại, thuế quan,... Về lịch sử, cần phải nghiên cứu kỹ các sự kiện lớn, những mốc quan trọng trong lịch sử của quốc gia đó liên quan đến bước chuyển chiến lược, trong đó có chiến lược đối ngoại, chiến lược ngoại giao. Về văn hóa, cần quan tâm tìm hiểu truyền thống văn hóa, bản sắc văn hóa, bản sắc dân tộc để từ đó hiểu cách ứng xử của dân tộc đó trong quan hệ quốc tế và cách thức đàm phán. Đồng thời, phải nghiên cứu về khoa học - công nghệ, quốc phòng, an ninh,...

Một nội dung quan trọng khi nghiên cứu một quốc gia là phải nghiên cứu kỹ, sâu quan hệ giữa Việt Nam và quốc gia đó, nhất là quan hệ trong giai đoạn gần đây về chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa, giao lưu nhân dân,...

2. Nghiên cứu chiến lược

“Chiến lược là nghệ thuật xác định mục tiêu, sắp xếp, quy tụ lực lượng và đề ra giải pháp nhằm đạt đến một mục đích nhất định bằng con đường có lợi nhất, tạo ra trạng thái phát triển mới của một lĩnh vực (chiến lược chuyên ngành), toàn xã hội (chiến lược quốc gia) hoặc toàn thế giới (chiến lược toàn cầu) trong một thời kỳ nhất định”¹. Từ “chiến lược” lần đầu tiên xuất hiện trong tiếng Hy Lạp vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên. Nghĩa gốc của từ đó là thống soái, chỉ huy quân đội. Từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, khái niệm chiến lược mới được coi là khoa học và nghệ thuật sử dụng các nguồn lực để giành mục tiêu chiến tranh. Ngày nay, khái niệm chiến lược được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau.

Chiến lược là kế hoạch tổng thể gồm bốn đặc trưng: dài về thời gian, rộng về phạm vi, cao về tầm vóc và đa dạng về lĩnh vực. Thí dụ: về thời gian, ngắn nhất đối với chiến lược cũng là từ 5 - 10 năm, còn dài là chiến lược tầm nhìn. Thí dụ: chiến lược giấc mộng Trung Hoa của Trung Quốc đến năm 2049 được chia làm hai giai đoạn: 2012-2035 và 2035-2049. Ngoài chiến lược, người ta còn sử dụng khái niệm “đại chiến lược” hay “chiến lược lớn”.

1. Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng: *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996, tr.150.

Đại chiến lược là một khái niệm thường được các học giả quan hệ quốc tế và chiến lược gia quân sự dùng để chỉ một tổ hợp các nguyên tắc và quan điểm mang tính định hướng chính sách đối ngoại và quốc phòng của một quốc gia¹.

Nội dung cơ bản của nghiên cứu chiến lược là: i) Tìm hiểu bối cảnh quốc tế và trong nước của chiến lược. Đó là nhân tố nền tảng hình thành chiến lược; ii) Xác định mục tiêu chiến lược, chính là lợi ích quốc gia - dân tộc. Thông thường, chiến lược có nhiều mục tiêu, song cần xác định mục tiêu nào là chính, mục tiêu nào là phụ. Ngoài ra, phải lưu ý có mục tiêu công khai, có mục tiêu bí mật. Phải phân tích phán đoán tìm ra mục tiêu thật sự; iii) Có chiến lược có nhiều nhánh, nhất là đại chiến lược có các chiến lược thành phần. Phải xác định các chiến lược thành phần và mục tiêu của chúng; tìm hiểu các phương hướng chiến lược; iv) Tìm hiểu, sắp xếp lực lượng trong chiến lược; ai là đồng minh, ai là chính, ai là phụ, ai là đối thủ, đối thủ chính, phụ; v) Các công cụ, thủ đoạn, mưu kế sách lược; nguồn lực thực hiện chiến lược,...

Nghiên cứu chiến lược là trọng tâm nghiên cứu của Bộ Ngoại giao. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã lập Tiểu ban Việt Nam để nghiên cứu các vấn đề chiến lược phục vụ đàm phán Paris. Những năm 80, đã nghiên cứu chiến lược quốc tế Mỹ, Trung Quốc, Liên Xô, Nhật,

1. Nghiencuuquoccte.net, ngày 04/3/2017.

gần đây đã nghiên cứu để xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, chiến lược ngoại giao văn hóa, và đặc biệt là chiến lược đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Nghiên cứu dự báo

Vận dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu động thái để xác định chiều hướng phát triển của sự kiện, đồng thời đề ra các giải pháp ứng phó. Người ta còn gọi loại hình nghiên cứu này là “nghiên cứu để nghiên cứu”¹. Nghiên cứu dự báo đưa ra những vấn đề mới, định hướng mới cho nghiên cứu khoa học.

Các phương thức dự báo: dự báo trên cơ sở nghiên cứu lôgích phát triển nội tại của chính vấn đề sự kiện; dự báo trên cơ sở phân tích nguyên nhân, tác động và sự tương tác giữa các vấn đề, sự kiện; dự báo từ sự đòi hỏi của tình hình đất nước, tình hình quốc tế và khu vực có tác động qua lại lẫn nhau.

Dự báo thường thông qua phương pháp đưa ra các kịch bản. Để lựa chọn kịch bản tối ưu có thể sử dụng phương pháp SWOT; tìm điểm mạnh (strengths); điểm yếu (weaknesses); cơ hội (opportunities) và thách thức (threats) trong mỗi kịch bản. Từ đó, xác định kịch bản nào có khả năng xảy ra nhất. Ngoài ra, có thể dự báo các vấn

1. Học viện Quan hệ quốc tế: *Giáo trình một số vấn đề cơ bản của nghiệp vụ ngoại giao*, Sđd, tr.46.

đề quốc tế bằng phương pháp chuyên gia, phương pháp Delphi¹.

Phương pháp Delphi là kỹ thuật thông tin liên lạc có cấu trúc, có nguồn gốc từ phương pháp dự đoán đối xứng và dự báo tương tác dựa trên bảng trả lời câu hỏi của các chuyên gia. Các chuyên gia sẽ được khảo sát ý kiến một cách độc lập cũng như không biết ai trả lời thế nào.

4. Nghiên cứu nghiệp vụ ngoại giao

Công tác ngoại giao có rất nhiều nghiệp vụ như: luật pháp quốc tế, lãnh sự, báo chí, lễ tân, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa,... Nhiều nghiệp vụ đã thể hiện trong các điều ước và thông lệ quốc tế. Cán bộ ngoại giao phải nghiên cứu, nắm chắc các luật lệ và vận dụng sáng tạo các luật lệ, bảo vệ được lợi ích quốc gia dân tộc, đồng thời đóng góp phát triển các luật lệ tại các hội nghị và diễn đàn quốc tế.

Nghiên cứu nghiệp vụ vô cùng quan trọng. Ví dụ: lễ tân ngoại giao. Lễ tân ngoại giao là nghiệp vụ cụ thể, gồm các thủ tục, hình thức, nghi lễ trong hoạt động đối ngoại. Lễ tân ngoại giao không phải là nội dung chủ yếu của hoạt động ngoại giao nhưng rất quan trọng, cần thiết,

1. Delphi là thánh địa nằm ở sườn núi Parnassus, Hy Lạp, nơi đây có một số nhà tiên tri giỏi. Năm 1969, khi nghiên cứu dự báo nền kinh tế - xã hội Hoa Kỳ tới năm 2000. O. Helmer và D. Gordon đã sử dụng phương pháp điều tra hỏi ý kiến về triển vọng nền kinh tế Hoa Kỳ. Các ông đặt tên phương pháp này là phương pháp Delphi.

không thể thiếu trong hoạt động ngoại giao. Có hoạt động ngoại giao là có lễ tân ngoại giao, đó là những nghi thức trong việc đón, tiễn và giao tiếp với khách quốc tế. Nhiều tập quán và lễ tân ngoại giao được hình thành qua một quá trình lâu dài trong quan hệ quốc tế. Nhiều quy định đã được cải tiến và hoàn chỉnh thông qua các hội nghị quốc tế. Lễ tân ngoại giao là một bộ phận cấu thành của hoạt động đối ngoại, xuất phát từ đường lối đối ngoại, thể hiện và phục vụ đường lối đối ngoại của một quốc gia. Lễ tân ngoại giao không chỉ là lễ tiết, nghi thức mà còn là nghệ thuật lôi cuốn tình cảm của khách nước ngoài. Lễ tân ngoại giao là công tác phức tạp, quan trọng, tế nhị. Do vậy, cần vận dụng mọi hình thức thủ tục lễ tân sao cho phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của nhà nước mà không trái với các quy định của lễ tân quốc tế. Cán bộ ngoại giao phải nắm chắc các quy định của Luật ngoại giao, lãnh sự và tập quán quốc tế để vận dụng linh hoạt, uyển chuyển, sáng tạo trong công tác lễ tân của quốc gia mình, đồng thời góp phần phát triển các nguyên tắc đó tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế. Lễ tân ngoại giao là sự vận dụng tổng hợp toàn bộ các quy định, tập quán lễ tân quốc gia và quốc tế được công nhận trong giao tiếp quốc tế và hoạt động đối ngoại, phù hợp với chính sách đối ngoại của Nhà nước.

Nghiên cứu những vấn đề lãnh sự, công tác báo chí, ngoại giao văn hóa, công tác thông tin đối ngoại,... cũng là nghiên cứu nghiệp vụ rất quan trọng của ngoại giao.

5. Nghiên cứu động thái

Trong nghiên cứu ngoại giao, loại hình nghiên cứu động thái là sự kết hợp giữa nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai. Đây là loại hình nghiên cứu rất đặc thù của ngoại giao. Nghiên cứu động thái là "tìm hiểu, nắm bắt những sự kiện diễn ra hằng ngày trong quan hệ quốc tế, hoạt động đối ngoại, chính sách đối nội, đối ngoại của nước mình cũng như của các nước, tổ chức quốc tế, các khu vực và trên thế giới, kể cả các tổ chức phi chính phủ có tác động đến các quan hệ đối nội, đối ngoại của nước mình, của khu vực và thế giới, nhằm đề ra kế hoạch xử lý hằng ngày, biện pháp đối sách trước mắt, tích lũy kinh nghiệm và triển khai thực hiện giải quyết các vấn đề nảy sinh"¹. Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan nêu khái niệm ngắn gọn về nghiên cứu động thái là "thu thập và xử lý thông tin về những sự kiện quốc tế diễn ra thường xuyên để hiểu rõ bản chất, nguồn gốc của chúng, làm căn cứ đề xuất chủ trương ứng phó"². Sự khác nhau của hai khái niệm này là ở chỗ, các sự kiện của nước mình có là đối tượng của nghiên cứu động thái không? Các tác giả của *Giáo trình Một số vấn đề cơ bản của nghiệp vụ ngoại giao* thì cho rằng các sự kiện của nước mình cũng là đối tượng nghiên cứu động thái, còn tác giả Vũ Khoan thì không. Đúng là nhiều sự kiện diễn ra trong nước đương nhiên

1. Học viện Quan hệ quốc tế: *Giáo trình Một số vấn đề cơ bản của nghiệp vụ ngoại giao*, Sđd, tr.44.

2. Vũ Khoan: *Vài ngón nghề ngoại giao*, Sđd, tr.30.

cũng là sự kiện quốc tế, ngành ngoại giao chỉ nghiên cứu phản ứng của thế giới và khu vực đối với sự kiện đó, tác động của sự kiện đối với thế giới và khu vực, nghĩa là xem các nước đánh giá sự kiện đó như thế nào? Thí dụ: chúng ta cần nghiên cứu phản ứng của thế giới và khu vực đối với các sự kiện diễn ra ở Việt Nam như Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 01/2016), Hội nghị cấp cao APEC-2017 tại Đà Nẵng (tháng 11/2017), Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN (tháng 9/2018),...

Nghiên cứu động thái cần phải trả lời các câu hỏi như diễn biến của sự kiện (sự kiện xảy ra ở đâu, khi nào); nguyên nhân dẫn đến sự kiện (nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân trước mắt); tác động của sự kiện đối với nước sở tại, đối với khu vực và quốc tế; phản ứng của dư luận quốc tế đối với sự kiện. Đồng thời, phải làm rõ bản chất của sự kiện, xu hướng (triển vọng) phát triển của sự kiện. Đặc biệt, tác động của sự kiện đối với nước ta và kiến nghị đối sách...

Nghiên cứu động thái được triển khai ở cả các cơ quan đại diện nước ta ở nước ngoài cũng như tại các đơn vị của Bộ Ngoại giao ở trong nước.

Các loại hình nghiên cứu của ngoại giao đều có quan hệ biện chứng với nhau. Nghiên cứu cơ bản là nền tảng cho các loại hình nghiên cứu còn lại, là cơ sở cho nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu dự báo và nghiên cứu động thái. Nghiên cứu cơ bản có vai trò chi phối bởi tính quy luật, giúp nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu dự báo và

nghiên cứu động thái đi đúng hướng, chính xác và nhạy bén. Ngược lại, nghiên cứu động thái cung cấp cho nghiên cứu cơ bản các dữ liệu, hiện tượng và sự kiện thực tế để phân tích, chứng minh và so sánh. Nghiên cứu chiến lược làm sâu sắc hơn nghiên cứu cơ bản, còn nghiên cứu dự báo lại vạch ra những vấn đề mới cho nghiên cứu cơ bản. Nghiên cứu dự báo là sự vận dụng kết quả, là sự tiếp tục các loại hình nghiên cứu khác. Tính chính xác và kịp thời của nghiên cứu dự báo phụ thuộc vào kết quả của nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu động thái. Ví dụ: muốn dự báo chính xác chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á đến năm 2035 chỉ có thể dựa trên cơ sở nghiên cứu toàn diện hệ thống chính sách đối ngoại của Trung Quốc nói chung và chính sách đối với khu vực Đông Nam Á nói riêng. Ngoài ra, còn theo dõi những hoạt động triển khai chính sách trong thực tiễn,...

Trong tổng thể quá trình này, công tác nghiên cứu tài liệu đóng vai trò rất quan trọng. Đó không phải là công việc chỉ làm một lần hay chỉ là một quá trình đơn tuyến, mà được lặp đi lặp lại nhiều lần, với nhiều mức độ và mục đích khác nhau.

Khi mới bắt đầu, công tác nghiên cứu tài liệu giúp lựa chọn đề tài, đánh giá phạm vi các nguồn tài nguyên hỗ trợ, đặt vấn đề nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu, công tác nghiên cứu tài liệu giúp củng cố các luận cứ, luận chứng, bổ sung các đánh giá phê bình khoa học. Khi kết thúc nghiên cứu:

giúp tạo hình mẫu, tiêu chuẩn để soạn thảo và trình bày kết quả nghiên cứu.

Không có quy tắc tuyệt đối trong mọi trường hợp. Nhưng điều đó không có nghĩa là không có những quy tắc cần tuân theo. Cách tốt nhất là đọc nhiều, tìm hiểu nhiều để biết được những quy tắc cùng tồn tại song song, xen kẽ, có những mối liên hệ, ràng buộc nhau, để có thể đưa ra được sự lựa chọn phù hợp nhất trong từng hoàn cảnh, từng tình huống thực tế.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu khoa học

1.1. Khái niệm

“Phương pháp là công cụ, giải pháp, cách thức, thủ pháp, con đường, bí quyết, quy trình công nghệ để thực hiện công việc nghiên cứu khoa học”¹. Phương pháp nghiên cứu khoa học không chỉ là vấn đề lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn vì chính phương pháp quyết định thành công của mọi quá trình nghiên cứu khoa học. Phương pháp là một trong những vấn đề quan trọng nhất của bất kỳ khoa học nào, bởi vì nghiên cứu khoa học suy cho cùng là để thu được nhận thức mới và vận dụng nhận thức đó trong hoạt động thực tiễn. Đây cũng là vấn đề

1. P.A. Sugancov: *Quan hệ quốc tế*, Nxb. Novaia Skola, Mátxcova, 1996, tr.74 (tiếng Nga).

phức tạp hàng đầu khi chuẩn bị nghiên cứu và là kết quả của chính công tác nghiên cứu. Ngay từ khi phân tích, phân loại và đánh giá tài liệu, nhà nghiên cứu đã cần đến phương pháp nghiên cứu. Bản chất của nghiên cứu khoa học là từ những hiện tượng, sự kiện để tìm ra các quy luật của chúng. Nhưng bản chất không bao giờ dễ dàng lộ ra, vì vậy, nhận thức được bản chất và quy luật vận động của đối tượng nghiên cứu đòi hỏi phải có phương pháp nghiên cứu khoa học. Phương pháp chính là sản phẩm của nhận thức đúng quy luật đối tượng nghiên cứu. Đến lượt mình, phương pháp là công cụ hiệu quả để tiếp tục nhận thức sâu hơn và cải tạo tốt hơn đối tượng nghiên cứu.

Như vậy, bản chất của phương pháp nghiên cứu khoa học chính là việc con người sử dụng một cách có ý thức các quy luật vận động của đối tượng như một phương tiện để khám phá chính đối tượng đó. Phương pháp chính là cách thức để nhà khoa học đạt tới mục đích sáng tạo.

1.2. Đặc điểm của phương pháp nghiên cứu khoa học

Phương pháp bao giờ cũng là cách làm việc của chủ thể nhằm vào đối tượng cụ thể.

Phương pháp là cách làm việc của chủ thể, gắn chặt với chủ thể và như vậy phương pháp có tính chủ quan. Tính chủ quan của phương pháp chính là năng lực nhận thức, kinh nghiệm hoạt động sáng tạo của chủ thể, thể hiện trong việc ý thức được các quy luật vận động của đối tượng nghiên cứu và sử dụng chúng để khám phá đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp là cách làm việc của chủ thể và luôn xuất phát từ đối tượng, phương pháp gắn chặt với đối tượng và như vậy phương pháp có tính khách quan. Tính khách quan quy định việc chọn cách này hay cách kia trong hoạt động của chủ thể. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu chỉ ra cách chọn phương pháp làm việc. Trong nghiên cứu khoa học, chủ quan phải tuân thủ khách quan. Các quy luật khách quan tự chúng chưa phải là phương pháp, nhưng nhờ chúng mà ta phát hiện ra phương pháp. Ý thức về sự sáng tạo của con người phải tiếp cận được các quy luật khách quan của thế giới.

Phương pháp có tính mục đích vì hoạt động của con người đều có mục đích, mục đích nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu khoa học chỉ đạo việc tìm tòi và lựa chọn phương pháp nghiên cứu và ngược lại, nếu lựa chọn phương pháp nghiên cứu đúng đắn, phù hợp sẽ dễ dàng và nhanh chóng đạt được mục đích nghiên cứu hơn.

Phương pháp nghiên cứu gắn chặt với nội dung nghiên cứu. Phương pháp là hình thức vận động của nội dung. Nội dung cũng quy định phương pháp. Trong mỗi đề tài nghiên cứu khoa học đều có phương pháp cụ thể, trong mỗi ngành khoa học đều có hệ thống phương pháp riêng.

Phương pháp nghiên cứu khoa học có một cấu trúc đặc biệt. Đó là hệ thống các thao tác được sắp xếp theo một chương trình tối ưu. Sự thành công nhanh chóng hay không của một hoạt động nghiên cứu khoa học chính là phát hiện được hay không lôgic tối ưu của các thao tác hoạt động và sử dụng nó một cách có ý thức.

Phương pháp nghiên cứu khoa học luôn có các công cụ, phương tiện kỹ thuật hiện đại hỗ trợ. Phương tiện và phương pháp gắn kết chặt chẽ với nhau. Người ta căn cứ vào đối tượng nghiên cứu, để chọn phương pháp nghiên cứu, theo yêu cầu của phương pháp nghiên cứu để chọn phương tiện phù hợp... Phương tiện kỹ thuật hiện đại giúp đảm bảo các quá trình nghiên cứu đạt được độ chính xác cao.

1.3. Phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học

Hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học phong phú và phức tạp. Để tiện áp dụng trong thực tế, người ta có một số cách phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học như sau:

Dựa vào lĩnh vực áp dụng, phương pháp nghiên cứu khoa học được chia thành: phương pháp chung nhất dùng cho tất cả các lĩnh vực khoa học; phương pháp chung dùng cho một số ngành và phương pháp đặc thù chỉ dùng cho một lĩnh vực cụ thể.

Dựa vào việc vận dụng công nghệ thông tin, phương pháp nghiên cứu khoa học được chia thành: nhóm phương pháp thu thập thông tin, nhóm phương pháp xử lý thông tin và nhóm phương pháp trình bày thông tin.

Dựa vào tính chất và trình độ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu khoa học được chia thành: nhóm phương pháp mô tả, nhóm phương pháp giải thích và nhóm phương pháp sáng tạo.

Dựa vào trình độ nhận thức khoa học và cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu khoa học được chia thành: nhóm phương pháp thực tiễn và nhóm phương pháp lý thuyết.

Ngoài ra, còn có thể chia phương pháp nghiên cứu khoa học thành: nhóm phương pháp thực nghiệm và phi thực nghiệm,... Tuy nhiên, việc phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học chỉ là tương đối.

2. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

2.1. Khái niệm

Phương pháp nghiên cứu khoa học liên quan đến ba vấn đề có quan hệ chặt chẽ với nhau: phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu cụ thể và lôgic tiến trình nghiên cứu khoa học. Phương pháp luận là "lý luận về các phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo hiện thực; hệ thống các nguyên tắc, biện pháp vận dụng các nguyên lý, lý luận vào việc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong một ngành khoa học nào đó,... Phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất, áp dụng cho mọi bộ môn khoa học là phương pháp luận triết học. Phương pháp biện chứng duy vật..."¹. Các quan điểm phương pháp luận nghiên cứu khoa học có tính lý luận

1. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2003, t.3, tr.521.

nên thường mang màu sắc triết học, song không đồng nghĩa với triết học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là vận dụng các quan điểm triết học để tiếp cận và nhận thức thế giới khách quan. Phương pháp luận là một hệ thống với ba cấp độ:

i) Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, là nền tảng tư tưởng cho mọi tư tưởng học thuật, chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức với tất cả lĩnh vực khoa học. Quan điểm duy vật biện chứng là cơ sở phương pháp luận chung và chuyên ngành.

ii) Quan điểm phương pháp luận chung cho một số lĩnh vực khoa học như khoa học xã hội và nhân văn.

iii) Quan điểm phương pháp luận riêng cho một bộ môn, chuyên ngành như phương pháp luận sử học, luật học, kinh tế học, quan hệ quốc tế...

Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có hai cách tiếp cận khác nhau dưới góc độ phương pháp luận. Khoa học tự nhiên là khoa học thực nghiệm nên cách nghiên cứu thường quy nạp, đi từ các sự kiện cụ thể, rồi khái quát thành lý luận. Khoa học xã hội là khoa học thực chứng. Khi nghiên cứu phải tích lũy nhiều sự kiện phong phú, đa dạng để từ đó khái quát, hệ thống hóa và rút ra quy luật chung. Giải thích sự kiện phải tuân theo quan điểm nhất quán, nghĩa là triết học. Đối với khoa học xã hội, "nhu cầu phương pháp luận là nhu cầu thường xuyên, nó đi trước bước trước khi bắt tay vào thao tác nghiên cứu cụ thể"¹.

1. Phạm Viết Vượng: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Sđd, tr. 65.

2.2. Các quan điểm phương pháp luận chung cho nghiên cứu khoa học

i) Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên nền tảng thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng. Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất hữu cơ giữa quan điểm duy vật và phép biện chứng trong nhìn nhận thế giới. Thế giới quan khác nhau dẫn đến các phương pháp luận khác nhau. Phép biện chứng duy vật bao gồm 2 nguyên lý, 6 cặp phạm trù và 3 quy luật cơ bản, là cơ sở lý luận, phương pháp nhận thức thế giới. Phép duy vật biện chứng duy vật là cơ sở chung của tất cả nhận thức khoa học.

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của thế giới chỉ ra tính vô hạn của thế giới và tính hữu hạn của sự kiện, hiện tượng cùng mối liên hệ phức tạp giữa chúng. Nguyên lý đòi hỏi quán triệt tính hệ thống, toàn diện trong nghiên cứu.

Nguyên lý về tính phát triển của thế giới chỉ ra mọi sự vật, hiện tượng đều vận động, biến đổi không ngừng và có xu hướng phát triển. Nghiên cứu khoa học đòi hỏi xem xét sự kiện, hiện tượng trong trạng thái vận động, phát triển và biến đổi không ngừng.

Ba quy luật: thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, phủ định của phủ định và biến đổi về lượng dẫn đến biến đổi về chất nhắc nghiên cứu khoa học phải theo quan điểm toàn diện, phát triển của lịch sử để tìm nguồn gốc, động lực, con đường và xu thế phát triển của sự vật, sự kiện và hiện tượng.

Sáu cặp phạm trù: cái chung và cái riêng, nội dung và hình thức, tất nhiên và ngẫu nhiên, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực, bản chất và hiện tượng là cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu tính toàn diện, chính xác, sâu sắc của sự vật, hiện tượng của thế giới.

Như vậy, nghiên cứu khoa học là phải đứng trên lập trường duy vật biện chứng và vận dụng 2 nguyên lý, 3 quy luật và 6 cặp phạm trù vào trong quá trình nghiên cứu.

ii) Quan điểm hệ thống - cấu trúc trong nghiên cứu khoa học

Quan điểm hệ thống - cấu trúc là một luận điểm rất quan trọng trong phương pháp luận nhận thức. Hệ thống bao giờ cũng có cấu trúc gồm nhiều thành tố, mỗi thành tố lại có cấu trúc nhỏ hơn. Hệ thống nhỏ nằm trong hệ thống lớn. Đó là môi trường. Môi trường và hệ thống có quan hệ biện chứng.

Hệ thống là tập hợp các thành tố tạo thành một chỉnh thể ổn định và vận động theo quy luật tổng hợp. Thành tố là một bộ phận của hệ thống, có tính xác định về chất, có chức năng riêng. Các thành tố có mối quan hệ biện chứng với nhau tạo thành một thể thống nhất. Tính chỉnh thể là tính cơ bản nhất của hệ thống.

Các đối tượng mà chúng ta nghiên cứu tồn tại ở các trình độ khác nhau (đơn giản hay phức tạp), song đều là một hệ thống. Tính hệ thống là thuộc tính quan trọng của thế giới, là thông số quan trọng để đánh giá trình độ của hệ thống.

Tính hệ thống là công cụ phương pháp luận, bởi vì nghiên cứu đầy đủ các thuộc tính và quy luật của hệ thống là cơ sở xây dựng quy trình nhận thức cho mọi đối tượng phức tạp. Tính hệ thống có giá trị thực tiễn vì có thể vận dụng vào sản xuất, nghiên cứu khoa học,...

Quan điểm hệ thống - cấu trúc là luận điểm phương pháp luận quan trọng, yêu cầu xem xét đối tượng toàn diện trong nhiều mối quan hệ trong sự vận động, phát triển, trong hoàn cảnh cụ thể để tìm bản chất và các quy luật vận động của đối tượng.

Bản chất quan hệ hệ thống - cấu trúc thể hiện:

- Nghiên cứu các vấn đề phức tạp phải xem xét toàn diện, nghiên cứu kỹ từng bộ phận, tìm ra tính hệ thống của chúng.

- Nghiên cứu đầy đủ các mối quan hệ giữa các thành tố, tìm ra quy luật phát triển nội tại của hệ thống.

- Nghiên cứu quan hệ của đối tượng với môi trường, tìm ra quan hệ chi phối, tính quy định của môi trường và phát triển các điều kiện cho sự phát triển của đối tượng.

iii) Quan điểm lịch sử - lôgic

Là quan điểm quan trọng của phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Quan điểm này đòi hỏi phải nghiên cứu đối tượng bằng phương pháp lịch sử. Phải tìm hiểu nguồn gốc nảy sinh, quá trình diễn biến của sự vật, hiện tượng trong không gian hoàn cảnh cụ thể. Lịch sử và lôgic là hai phạm trù thống nhất với nhau. Nghiên cứu phải từ lịch sử đi đến phát hiện điều tất yếu của lịch sử.

Đó chính là tất yếu khách quan của sự phát triển lịch sử. Thực hiện quan điểm này giúp nhà nghiên cứu nhìn nhận được toàn bộ đối tượng nghiên cứu từ phát sinh, phát triển đến kết thúc. Đồng thời, giúp phát hiện bản chất, quy luật phát triển tất yếu của đối tượng. Đảm bảo quan điểm lịch sử lôgích trong nghiên cứu khoa học cũng chính là tôn trọng lịch sử khách quan, điều kiện của mọi diễn biến của đối tượng, phát hiện các quy luật phát triển của sự thật lịch sử.

iv) Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính lịch sử - xã hội. Diễn biến của hiện thực là khách quan, phức tạp, nhiều khuynh hướng, mâu thuẫn nhau. Mục đích của nghiên cứu khoa học là tìm ra phương pháp tốt nhất để cải tạo thực tiễn, phục vụ con người. Thực tiễn vừa là nguồn gốc, động lực, vừa là mục tiêu, tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nghiên cứu khoa học phải:

- Phát hiện những mâu thuẫn, khó khăn, trì trệ, yếu kém, lựa chọn những vấn đề cấp thiết để nghiên cứu.

- Phân tích, làm rõ bản chất các vấn đề. Thực tiễn là minh chứng cho lý thuyết, làm lý thuyết sinh động. Thông tin từ thực tiễn trở thành lý thuyết khi biết khái quát, tìm ra quy luật phát triển của thực tiễn.

- Lý luận và thực tiễn phải luôn song hành. Lý luận soi sáng thực tiễn, thực tiễn làm giàu lý luận. Lý luận chỉ có giá trị khi được thực tiễn kiểm nghiệm. Ngược lại, thực tiễn tạo sức sống cho lý luận.

Đồng thời, phải lưu ý các quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất; quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; lý luận hình thái kinh tế - xã hội, vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử,...

Trên đây là các quan điểm phương pháp luận ở cấp độ cao nhất, với sắc thái triết học, nền tảng tư tưởng, chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức của tất cả các bộ môn khoa học.

2.3. Cấu trúc phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Cấu trúc gồm khái niệm, luận đề, luận chứng, luận điểm, lập luận, luận cứ.

Khái niệm là một phạm trù của lôgic và được định nghĩa là một hình thức tư duy nhằm chỉ rõ thuộc tính bản chất vốn có của sự vật. Nhờ đó, người ta phân biệt được sự vật này với sự vật khác. Khái niệm gồm nội hàm: là tất cả các thuộc tính bản chất, vốn có của sự vật; ngoại diên là: tất cả cá thể có chứa thuộc tính có trong nội hàm. Một khái niệm được biểu đạt bởi định nghĩa. Định nghĩa một khái niệm là tách ngoại diên của khái niệm đó ra khỏi khái niệm gần nó và chỉ rõ nội hàm. Ví dụ khái niệm "ngoại giao" có nội hàm là đàm phán, công cụ chính sách đối ngoại của nhà nước, các biện pháp phi quân sự,... của quốc gia trong quan hệ với các chủ thể khác trên trường quốc tế, còn ngoại diên là các hoạt động của người đứng đầu nhà nước, chính

phủ, bộ trưởng ngoại giao, các cơ quan quan hệ đối ngoại, các đoàn đại biểu đại diện quốc gia,...

Luận đề là một "phán đoán" hay một "giả thuyết" cần được chứng minh nhằm trả lời câu hỏi chứng minh điều gì? Trong nghiên cứu, luận đề cũng là việc đặt ra những vấn đề cần giải quyết.

Luận điểm là những suy nghĩ cần được chứng minh.

Lập luận là đưa ra những lý lẽ để thuyết phục.

Luận chứng là phương pháp để xác định mối liên hệ giữa các luận cứ và giữa luận cứ và luận đề, nhằm trả lời câu hỏi "chứng minh bằng cách nào?".

Luận cứ là những số liệu, dữ liệu thu thập được từ các thông tin, tài liệu tham khảo, quan sát, điều tra hay thực nghiệm nhằm trả lời câu hỏi: "chứng minh bằng cái gì?".

Suy luận, theo lôgic học, suy luận là một hình thức tư duy từ một hay một số phán đoán đã biết (tiền đề) để đưa ra một phán đoán mới (kết đề). Phán đoán mới chính là giả thuyết khoa học. Có ba hình thức suy luận:

- Suy luận diễn dịch là hình thức suy luận đi từ cái chung đến cái riêng. Ví dụ: chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh quốc tế, Tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng IS theo tư tưởng của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, vậy IS đe dọa hòa bình, ổn định và an ninh thế giới.

- Suy luận quy nạp là hình thức suy luận đi từ cái riêng đến cái chung. Ví dụ: chủ nghĩa khủng bố đe dọa hòa bình thế giới; al Qaeda là tổ chức khủng bố quốc tế; vì vậy al Qaeda đe dọa hòa bình thế giới.

- Suy luận loại suy là hình thức suy luận xuất phát từ sự giống nhau của hai đối tượng để đi đến kết luận. Ví dụ: Chủ nghĩa dân tộc cực đoan của bè lũ Pol Pot gây hại cho nhân dân Campuchia; chủ nghĩa dân tộc cực đoan này hoàn toàn có thể gây hại cho quan hệ Việt Nam - Campuchia.

V. CÁC BƯỚC CƠ BẢN THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nghiên cứu khoa học là hoạt động được tổ chức đặc biệt với một lôgích gồm trình tự các bước chặt chẽ. Đó là các bước sau*.

1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu

- Xác định tên đề tài.

- Làm đơn xin tham gia tuyển chọn và xây dựng thuyết minh đề tài đối với đề tài nghiên cứu khoa học. Đối với luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học là việc soạn thảo đề cương nghiên cứu.

- Bảo vệ thuyết minh đề tài trước hội đồng tuyển chọn và giao đề tài trực tiếp. Đối với luận án, luận văn là việc bảo vệ đề cương trước hội đồng xem xét đề cương. Đối với khóa luận cử nhân thì cần phải được giáo viên hướng dẫn xem xét, phê duyệt đề cương khóa luận.

- Xây dựng kế hoạch triển khai nghiên cứu cụ thể.

* Ở Chương này chỉ trình bày khái quát. Nội dung chi tiết sẽ được trình bày cụ thể ở Chương III.

2. Giai đoạn triển khai nghiên cứu

- Lập thư mục các tài liệu liên quan đến đề tài.
- Sắp xếp các tư liệu, tài liệu.
- Nghiên cứu các tài liệu liên quan đến đề tài để làm tổng quan tình hình nghiên cứu, đồng thời ghi chép những nội dung cần thiết khi cần kham khảo.
- Xây dựng lý thuyết của đề tài.
- Sắp xếp các ghi chép theo chương, tiết, mục của đề cương đã được phê duyệt.

3. Giai đoạn viết đề tài

- Nghiên cứu những ghi chép được.
- Viết nháp từng chương, tiết, mục, tiểu mục.
- Tổng hợp các chương, mục. Nếu đề tài do nhiều người làm, chủ biên phải chỉnh sửa sao cho các chương, mục, tiểu mục đều có cách hành văn, kết cấu thống nhất, đảm bảo lôgích.
- Sửa chữa bản thảo đề tài trên cơ sở góp ý của người hướng dẫn, chuyên gia.
- Hoàn thiện bản thảo đề tài.
- Bảo vệ ở bộ môn đối với luận án tiến sĩ và sửa chữa, bổ sung luận án sau bảo vệ.

4. Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ đề tài

- Hoàn thiện bản thảo (đề tài). Hoàn thiện bản thảo bao gồm: mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục,... theo đúng quy định của Nhà nước.

- Đối với đề tài nghiên cứu khoa học, hoàn thành các sản phẩm khác như báo cáo tóm tắt, Báo cáo kiến nghị (nếu có) và báo cáo tình hình tổ chức, thực hiện và kết quả. Tự đánh giá về đề tài. Đối với luận án tiến sĩ, cần có tóm tắt luận án.

- Bảo vệ cấp cơ sở.

- Sửa chữa, chỉnh lý, bổ sung đề tài, luận án tiến sĩ trên cơ sở góp ý của hội đồng nghiệm thu cơ sở.

- Nghiệm thu chính thức đối với đề tài nghiên cứu khoa học, bảo vệ cấp trường đối với luận án tiến sĩ và luận văn cao học.

- Hoàn thiện các sản phẩm khoa học sau nghiệm thu, bảo vệ chính thức và nộp.

5. Công bố sản phẩm

Từ sản phẩm nghiên cứu khoa học, có thể in thành sách và viết một vài bài báo khoa học gửi các tạp chí chuyên ngành. Đối với nghiên cứu sinh, cần có một vài bài báo khoa học liên quan đến đề tài được đăng tại các tạp chí khoa học trước khi bảo vệ cơ sở.

VI. NHỮNG PHẨM CHẤT CẦN CÓ ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Để trở thành nhà nghiên cứu khoa học, cần có những phẩm chất nhất định:

1. Trình độ chuyên môn

Không thể nói rằng nghiên cứu khoa học là công việc của những người có học thức song những người chưa đủ

trình độ học vấn tối thiểu thì không thể nghiên cứu khoa học được. Nếu vì lý do nào đó mà những người này cần nghiên cứu khoa học thì chắc chắn họ phải đọc thêm, học hỏi thêm về chuyên môn. Nếu không, những gì họ tìm thấy (là mới, là đúng) cũng chỉ có thể dừng lại ở kinh nghiệm. Những kinh nghiệm quý báu ấy cần được kiểm tra, xác định phạm vi ứng dụng,... bởi người có chuyên môn. Đôi khi người nghiên cứu khoa học không những cần có kiến thức về lĩnh vực mình nghiên cứu, mà còn cần trau dồi đủ kiến thức về những lĩnh vực gần gũi hoặc có liên quan.

Đồng thời, người làm công tác nghiên cứu khoa học cần có kỹ năng sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để công việc được tiến triển nhanh hơn, kết quả chính xác hơn.

2. Phương pháp làm việc khoa học

- Có khả năng và phương pháp tư duy.
- Có khả năng phát hiện vấn đề và nhìn nhận vấn đề để bắt đầu nghiên cứu.
- Có khả năng thu thập và xử lý, số liệu: thu thập số liệu bằng phương tiện gì, cách thu thập, cách phân tích, sàng lọc, lựa chọn số liệu,...
- Có khả năng xây dựng kế hoạch, làm việc khoa học, tiết kiệm thời gian và kinh tế.
- Có khả năng trình bày vấn đề khoa học: có kỹ năng trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

3. Các đức tính của một nhà khoa học chân chính

- Say mê khoa học, nhiệt huyết.

- Nhảy bén với sự kiện xảy ra.
- Cẩn thận.
- Kiên trì nghiên cứu, cần cù, chịu khó.
- Trung thực với kết quả nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, GS. Nguyễn Văn Tuấn, Việt kiều ở Ôxtrâyliya trong một công trình nghiên cứu đã lưu ý rằng, nhà khoa học phải rèn cho mình văn hóa và đạo đức khoa học. Ông viết: "Theo định nghĩa của giới xã hội học, văn hóa bao gồm những quy ước, giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy trong quá trình tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên. Hoạt động khoa học dựa vào một số quy trình, quy ước đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận và lấy làm chuẩn, và do đó, hoạt động khoa học tạo nên văn hóa khoa học"¹. Văn hóa khoa học có những đặc điểm sau: thói quen đặt câu hỏi, "nói có sách, mách có chứng", tôn trọng sự thật khách quan, làm việc và thực hành dựa vào bằng chứng khách quan, hệ thống hóa những gì mình biết, không giấu giếm, dân chủ khoa học, kế thừa và trách nhiệm xã hội². Mặt khác, nhà khoa học phải rèn cho mình sáu nguyên tắc đạo đức khoa học. Đó là các nguyên tắc: thành thật tri thức, cẩn thận, tự do tri thức, cởi mở và công khai, ghi nhận công trạng thích hợp, trách nhiệm trước công chúng³.

1, 2, 3. Nguyễn Văn Tuấn: *Đi vào nghiên cứu khoa học*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018, tr.80, 81-96, 97-103.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập:

- 1) Khái niệm khoa học?
- 2) Tiêu chí bộ môn khoa học?
- 3) Nghiên cứu khoa học?
- 4) Phân loại nghiên cứu khoa học?
- 5) Đề tài nghiên cứu khoa học?
- 6) Đặc điểm nghiên cứu khoa học trong ngoại giao?
- 7) Thế nào là phương pháp nghiên cứu khoa học?
- 8) Phương pháp luận nghiên cứu khoa học?
- 9) Những yêu cầu đối với người nghiên cứu khoa học?

Chương II



PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ CHỦ YẾU

I. CÁC BỘ MÔN KHOA HỌC QUAN HỆ QUỐC TẾ

Trước khi trình bày các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, chúng ta cần làm rõ khoa học quan hệ quốc tế. Quan hệ quốc tế là hiện tượng xã hội, song là loại quan hệ xã hội đặc biệt, có đặc điểm riêng, nảy sinh trong quá trình hoạt động của con người, liên quan đến môi trường quốc tế. Quan hệ xã hội vượt biên giới quốc gia, có những thay đổi lớn và trở nên vô cùng phức tạp bởi trong môi trường quốc tế các cơ chế hoạt động và luật chơi hoàn toàn khác với cơ chế trong nội bộ quốc gia. Đây là khái niệm phức tạp. Khái niệm quan hệ quốc tế như một phạm trù khoa học lần đầu tiên do nhà khoa học người Anh Jeremy Bentham (1748-1832) đưa ra. Quan hệ quốc tế mà ông nói đến là quan hệ giữa các chính phủ, các quốc gia. Dưới các góc độ khác có những định nghĩa về quan hệ quốc tế khác nhau. "Quan hệ quốc tế là ngành nghiên cứu về những quan hệ xuyên biên giới nói chung, do đó

bản chất của những quan hệ này có tính mở"¹. "Quan hệ quốc tế có thể được mô tả là những phương thức các quốc gia trên thế giới, các nhóm người và thậm chí là các cá nhân tương tác và gây ảnh hưởng với nhau. Sự tương tác này xảy ra giữa các chủ thể khác nhau, bao gồm các chính phủ trên thế giới; các chủ thể phi nhà nước, các tổ chức quốc tế, tập đoàn đa quốc gia, tổ chức phi chính phủ và cá nhân; cấu trúc xã hội bao gồm kinh tế, văn hóa và chính trị của nhà nước; những tác động về mặt địa lý và lịch sử"². "Quan hệ quốc tế là hệ thống quan hệ được nảy sinh và tồn tại nhờ hoạt động qua lại giữa các quốc gia, cũng như các chủ thể khác của quan hệ quốc tế. Tác động qua lại của các hoạt động tương tác đó có tính khách quan. Quan hệ quốc tế vô cùng phức tạp, có tính tổng thể, nên không hoàn toàn chính xác khi chỉ nói đến một lĩnh vực cụ thể nào đó. Chúng bao gồm tất cả hoạt động thực tiễn của con người: từ trao đổi chính trị, kinh tế, quân sự đến thi đấu thể dục - thể thao,... Và sợi chỉ đỏ xuyên suốt quan hệ quốc tế là quan hệ chính trị"³, lợi ích và hoạt động của nhà nước, quan hệ quyền lực.

1. Chris Brown and Kristen Ainley: *Understanding international relations*, Palgrave Macmillan, New York, 2005, p. 7.

2. Boniface E S Iddi A. M. Makombe: "Tranh luận về sự liên đới của lý thuyết quan hệ quốc tế với thế giới thứ ba", *Nghiên cứu quốc tế*, số 2(93), tr.146.

3. GS.TS. Vũ Dương Huân: *Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 37.

Đa số các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trên giới đều gọi đó là khoa học quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, có những cơ sở đào tạo gọi chuyên ngành này là quốc tế học (nghiên cứu quốc tế) hoặc chính trị quốc tế¹. Khoa học quan hệ quốc tế là một chuyên ngành gồm nhiều bộ môn khoa học.

1. Lịch sử quan hệ quốc tế

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử quan hệ quốc tế là quan hệ quốc tế với kết quả hoạt động trên trường quốc tế của các chủ thể nhà nước, phi nhà nước, nhất là chủ thể quốc gia - dân tộc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Lịch sử quan hệ quốc tế không đơn thuần là số cộng lịch sử chính sách đối ngoại của các chủ thể riêng biệt. Nhiệm vụ của bộ môn khoa học này là nhằm chỉ ra rằng, các sự kiện, quá trình quốc tế đã xảy ra như thế nào và tại sao? Lực lượng chính trị nào tạo ra các sự kiện đó, ảnh hưởng của chúng đến tiến trình, kết cục của thế giới. Bên cạnh đó, nhiệm vụ của lịch sử quan hệ quốc tế còn là nghiên cứu chính sách đối ngoại các nước, vì các nước là chủ thể tham gia quan hệ quốc tế. Không nghiên cứu chính sách đối ngoại các nước riêng biệt thì lịch sử quan hệ quốc tế có thể trở thành sơ đồ trừu tượng. Để làm sáng tỏ chính sách đối ngoại của các nước đòi hỏi phải khám phá mối liên hệ hữu cơ giữa chính trị đối nội và chính trị đối ngoại, làm rõ

1. Đại học Khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học quốc gia Hà Nội có khoa Quốc tế học, Học viện Báo chí và tuyên truyền có khoa Quan hệ chính trị quốc tế.

đặc điểm giai cấp của chính trị và chỉ ra cuộc đấu tranh giai cấp, đảng phái về các vấn đề chính trị đối ngoại.

Hiện nay, do yêu cầu của việc giảng dạy nên có xu hướng tách một số chuyên đề quan hệ quốc tế đương đại thành các học phần độc lập của ngành quan hệ quốc tế như các vấn đề toàn cầu, an ninh thế giới; quan hệ giữa các cường quốc, chính trị quốc tế hiện đại, v.v.. Thực ra, đây chỉ là các nội dung của bộ môn lịch sử quan hệ quốc tế. Lịch sử bao giờ cũng gắn với thời sự.

2. Lịch sử ngoại giao hay lịch sử nghệ thuật ngoại giao

Đối tượng của bộ môn khoa học này là nghiên cứu phương pháp, thủ thuật hoạt động ngoại giao của quốc gia, các chủ thể khác trên trường quốc tế theo chiều dài lịch sử. Ngoại giao là phương tiện thực hiện chính sách đối ngoại của quốc gia, là hoạt động của nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng ngoại giao và cơ quan chuyên trách về đối ngoại ở trong nước, cơ quan đại diện ở nước ngoài, các đoàn đại diện quốc gia tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế đa phương nhằm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính sách đối ngoại của quốc gia, cũng như bảo vệ quyền lợi và lợi ích quốc gia trên trường quốc tế. Bản chất của ngoại giao là tiến hành thương lượng, đàm phán. Đường hướng chung của hoạt động ngoại giao do lãnh đạo quốc gia xác định và bộ ngoại giao trực tiếp thực hiện.

3. Chính sách đối ngoại Việt Nam

Chính sách đối ngoại là tổng thể những chiến lược, sách lược, chủ trương, quyết định và những biện pháp do

nhà nước hoạch định và thực thi trong quá trình tham gia tích cực, có hiệu quả vào đời sống quốc tế trong từng thời kỳ lịch sử, vì lợi ích quốc gia, phù hợp với xu thế phát triển của tình hình thế giới và pháp luật quốc tế”¹. Chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đạt được sự thịnh vượng về kinh tế, hay bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia nói chung, thông qua các con đường như hợp tác, cạnh tranh, xung đột, hoặc thậm chí là chiến tranh. Vai trò của chính sách đối ngoại ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, khi không quốc gia nào có thể tồn tại biệt lập và sự giao lưu, hợp tác ngày càng được chú trọng.

Phân tích chính sách đối ngoại, trước tiên là phân tích mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương châm chính sách đối ngoại, đồng thời phân tích công cụ, biện pháp chính sách đối ngoại.

Chính sách đối ngoại của một quốc gia thường được hoạch định bởi bộ máy lãnh đạo cấp cao của quốc gia đó. Mỗi quốc gia khác nhau, mỗi thể chế chính trị khác nhau lại có cấu tạo bộ máy hoạch định chính sách đối ngoại khác nhau. Từ đó, có các mô hình hoạch định đối ngoại khác nhau. Nếu lấy tiêu chí là chủ thể chính sách đối ngoại thì có mô hình tập thể quyết sách, cá nhân quyết

1. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, GS.TS. Dương Xuân Ngọc, TS. Lưu Văn An (Chủ biên): *Giáo trình quan hệ chính trị quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.263.

sách và tổ chức quyết sách. Khi hoạch định chính sách đối ngoại, cần phải tính đến các nhân tố như vị trí địa - chiến lược của quốc gia, mục tiêu quốc gia, sức mạnh tổng hợp quốc gia, đặc điểm tình hình quốc tế và khu vực, tình hình chính trị nội bộ,... Hòn đá tảng trong hoạch định chính sách đối ngoại của quốc gia là lợi ích quốc gia - dân tộc.

Khi phân tích chính sách đối ngoại phải tính đến cấp độ phân tích, gồm cấp độ quốc tế, cấp độ quốc gia và cấp độ cá nhân.

Trong môn học chính sách đối ngoại Việt Nam có hai học phần: “Phân tích chính sách đối ngoại” và “Lịch sử chính sách đối ngoại Việt Nam”. Đi liền với môn “Phân tích chính sách đối ngoại” là môn “Lịch sử chính sách đối ngoại Việt Nam”. Môn Lịch sử chính sách đối ngoại Việt Nam có nhiệm vụ nghiên cứu quá trình phát triển đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam qua các giai đoạn, thời kỳ lịch sử. Mỗi giai đoạn, thời kỳ đều cần làm rõ bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước dẫn đến đường lối, chính sách đối ngoại. Nội dung đường lối, chính sách đối ngoại gồm mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc và phương châm chính sách đối ngoại, đồng thời phải phân tích việc triển khai đường lối, chính sách đối ngoại và đánh giá đường lối, chính sách đối ngoại (thành công, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm rút ra). Trong việc giảng dạy hai bộ môn này đôi khi cần kết hợp chúng với nhau.

4. Ngoại giao học

Là một bộ môn khoa học mới, vừa có tính lý luận vừa có tính thực tiễn, Ngoại giao học là một bộ môn quan

trọng của khoa học quan hệ quốc tế. Đối tượng nghiên cứu của ngoại giao là ngoại giao và quy luật chung của ngoại giao, lấy thực tiễn ngoại giao làm cơ sở và dùng lý luận ngoại giao soi đường. Ngoại giao vừa là khoa học vừa là nghệ thuật. Công tác ngoại giao cũng là bộ môn khoa học thuộc chuyên ngành quan hệ quốc tế và rất gần với ngoại giao học. Có nước coi ngoại giao học và công tác ngoại giao là một vì cùng nghiên cứu ngoại giao và các quy luật chung của ngoại giao. Tại Học viện Ngoại giao Việt Nam, công tác ngoại giao được giảng dạy cho hệ đại học, song ngoại giao học lại được giảng dạy cho hệ cao học chuyên ngành quan hệ quốc tế.

5. Lý luận quan hệ quốc tế

Một bộ môn khoa học khác và cũng là một bộ môn khoa học mới của khoa học quan hệ quốc tế là lý luận quan hệ quốc tế. Có nhà khoa học đặt tên cho bộ môn này là nhập môn quan hệ quốc tế¹. Lý luận quan hệ quốc tế "là khoa học về những tính quy luật chung và riêng của sự vận động và phát triển hệ thống quan hệ quốc tế. Lý luận quan hệ quốc tế có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi: quan hệ quốc tế là gì; bản chất tự nhiên, thực chất và cấu trúc, xu thế chính và tính quy luật của sự phát triển. Những xu thế cơ bản, tính quy luật vận động và phát triển quan hệ quốc tế là đối tượng nghiên cứu của lý luận quan hệ quốc tế. Lý luận

1. Hoàng Khắc Nam: *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.

quan hệ quốc tế nghiên cứu quan hệ quốc tế như là một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội cũng như sự thống nhất biện chứng những nhân tố và tiểu hệ thống của nó”¹.

6. Phân tích sự kiện quốc tế

Đây là bộ môn khoa học mới của khoa học quan hệ quốc tế liên quan đến nghiên cứu động thái trong ngành Ngoại giao. Nhiệm vụ của bộ môn này là thu thập và xử lý thông tin về những sự kiện, quá trình quốc tế đã và đang diễn ra, đánh giá bản chất, xu hướng vận động, tác động đến khu vực, quốc tế và tác động đến nước ta; đồng thời kiến nghị các biện pháp ứng phó. Bộ môn này đang được giảng dạy tại Học viện ngoại giao và Học viện Khoa học quân sự. Bộ môn khoa học này có vai trò quyết định trong giải quyết các nhiệm vụ thuộc nghiên cứu động thái. Phân tích sự kiện quốc tế là thông qua các phương pháp và kỹ năng theo dõi, xử lý các sự kiện quốc tế để phân tích nguồn gốc, nguyên nhân của sự kiện, đánh giá bản chất, các xu thế phát triển của sự kiện, nhất là tác động của sự kiện đến thế giới, khu vực, cũng như đối với nước ta và kiến nghị chủ trương, đối sách. Đồng thời, học phần này cung cấp kỹ năng làm sử ký, báo cáo điểm tin, báo cáo chuyên đề, báo cáo tình hình sở tại từ 6 tháng, một năm, đặc biệt cách dự thảo điện mật của cơ quan đại diện gửi về “Trung tâm”.

1. V.U. Anchiukhina - Moskovchenco, A. A.Dlobi, M. A. Khrustaliev: *Cơ sở lý luận quan hệ quốc tế*, Mátxcova, 1988, tr. 60 (Tiếng Nga).

7. Kinh tế - chính trị quốc tế

Đây là bộ môn khoa học rất mới, nghiên cứu về sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế và chính trị trong quan hệ quốc tế, hầu như chưa được đưa vào chương trình giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, hiện có nhiều cách hiểu khác nhau về môn học này. Có người hiểu kinh tế - chính trị quốc tế là nghiên cứu nền tảng chính trị của các hoạt động kinh tế, những cách thức mà các chính sách của chính phủ tác động đến hoạt động của thị trường. Có ý kiến khác lại cho rằng, trọng tâm của kinh tế - chính trị là nghiên cứu các cơ sở kinh tế của các hoạt động chính trị, cách thức mà lực lượng kinh tế tác động và góp phần định hình chính sách chính trị của chính phủ. Tuy nhiên, hai cách hiểu này không mâu thuẫn nhau, trái lại lại bổ trợ cho nhau bởi chính trị/nhà nước và kinh tế/thị trường là hai chủ thể luôn có sự tương tác với nhau ở cấp độ trong nước cũng như quốc tế.

Ngoài ra, đất nước học như Trung Quốc học, Nga học, Hoa Kỳ học, Nhật Bản học, khu vực học (ASEAN học, EU học)... , chiến lược quân sự cũng là những bộ môn thuộc khoa học quan hệ quốc tế được giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về quan hệ quốc tế của nước ta và trên thế giới.

8. Luật quốc tế gồm công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế và luật kinh tế quốc tế

Luật quốc tế được định nghĩa là tổng thể những nguyên tắc, quy phạm pháp lý được các quốc gia và chủ

thể khác tham gia quan hệ pháp lý quốc tế xây dựng trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, thông qua đấu tranh và thương lượng, nhằm điều chỉnh mối quan hệ nhiều mặt (chủ yếu là quan hệ chính trị) giữa các chủ thể của luật quốc tế với nhau (trước tiên và chủ yếu là giữa các quốc gia) và trong những trường hợp cần thiết được bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp cưỡng chế riêng lẻ hoặc tập thể do chính các chủ thể của luật quốc tế thi hành và bằng sức đấu tranh của nhân dân và dư luận tiến bộ thế giới. Tất cả các lĩnh vực quan hệ pháp lý giữa các quốc gia thuộc đối tượng điều chỉnh của công pháp quốc tế, nhưng những quan hệ pháp lý giữa công dân và pháp nhân phát sinh trong đời sống quốc tế lại thuộc đối tượng điều chỉnh của tư pháp quốc tế. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

9. Kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại

Kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này, ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của

quốc gia. Sự phụ thuộc kinh tế của các quốc gia này ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh giữa các quốc gia. Kinh tế học quốc tế nghiên cứu học thuyết thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, thị trường ngoại hối và cán cân thanh toán, kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Học thuyết thương mại quốc tế phân tích cơ sở và những thông tin thu nhập từ thương mại quốc tế. Chính sách thương mại quốc tế phân tích nguyên nhân, ảnh hưởng của trở ngại thương mại và chủ nghĩa bảo hộ mới. Nghiên cứu thị trường ngoại hối trên khía cạnh là hệ thống cho sự trao đổi đồng tiền một quốc gia này với một quốc gia khác. Trong khi đó, cán cân thanh toán đo lường phần nhận được và chi trả của một quốc gia với phần còn lại của thế giới. Cuối cùng, kinh tế vĩ mô trong kinh tế mở phân tích cơ chế điều chỉnh cán cân thanh toán trong sự tác động, phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia với sự khác nhau của các hệ thống tiền tệ và ảnh hưởng của chúng lên phúc lợi của quốc gia. Học thuyết và chính sách thương mại quốc tế là khía cạnh kinh tế vĩ mô của kinh tế học quốc tế, vì chúng phân tích các quốc gia cụ thể, được xem xét như một đơn vị riêng và với giá cả của hàng hoá cụ thể. Trên phương diện khác, cán cân thanh toán nghiên cứu phần nhận được và chi trả trong khi các chính sách điều chỉnh ảnh hưởng mức thu nhập và chi số giá chung, mô tả các khía cạnh kinh tế vĩ mô của kinh tế học quốc tế, đó là nói kinh tế vĩ mô trong kinh tế mở hay tài chính quốc tế.

Kinh tế học quốc tế lại chia thành hai mảng lớn là thương mại quốc tế và tài chính quốc tế. Thương mại quốc tế nghiên cứu các lý luận về thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế. Tài chính quốc tế nghiên cứu về tỷ giá hối đoái, đầu tư quốc tế, các thể chế tài chính quốc tế.

Kinh tế đối ngoại là ngành học nghiên cứu về mối quan hệ trao đổi, giao thương giữa hai lãnh thổ, địa giới khác nhau trên toàn thế giới. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyển giao công nghệ, quan hệ tiền tệ, tín dụng quốc tế và các dịch vụ quốc tế khác.

10. Truyền thông quốc tế và văn hóa đối ngoại

Khái niệm truyền thông (communication) theo nghĩa gốc tiếng Latin là chia sẻ. Truyền thông quốc tế hàm nghĩa là chia sẻ tri thức, tư tưởng và niềm tin giữa những người khác nhau trên khắp thế giới, bởi vậy có thể trở thành một trong các yếu tố đóng góp vào việc giải quyết xung đột ở cấp độ toàn cầu và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Tuy nhiên, trên thực tế, đa phần các kênh truyền thông quốc tế lại không được sử dụng vào những mục tiêu trên mà chủ yếu tập trung vào thúc đẩy lợi ích kinh tế, chính trị của các cường quốc trên thế giới, những người đang nắm giữ và kiểm soát các phương tiện truyền thông toàn cầu¹.

1. Thussus D. K: *International communication: continuity and change*, London Arnold, 2000, p.3.

Đối tượng của truyền thông quốc tế chính là các dòng thông tin luân chuyển xuyên qua các rào cản biên giới cùng các thể chế và luật lệ điều tiết chúng. Dĩ nhiên, yếu tố của truyền thông nói chung vẫn được đề cập trong truyền thông quốc tế, chẳng hạn như quy trình truyền thông, chủ thể, công chúng, v.v..

Có những trùng hợp nhất định giữa truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, thông tin đối ngoại là hình thức phổ biến của truyền thông quốc tế. Hoạt động thông tin đối ngoại đã giúp hình thành các tuyến thông tin xuyên biên giới giữa các quốc gia, nhằm tuyên truyền, quảng bá, giải thích và thuyết phục công chúng nước ngoài liên quan đến thái độ, đường lối, chính sách... của quốc gia thực hiện hành vi truyền thông. Tuy nhiên, có hai nhân tố cơ bản đang thay đổi bức tranh về truyền thông quốc tế thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. Đó là: i) Sự xóa bỏ của rào cản địa lý do một cực của Chiến tranh lạnh sụp đổ. Thế giới bước vào kỷ nguyên toàn cầu hóa với những mối quan tâm chung và tình trạng tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường... ii) Sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học, công nghệ thông tin, giúp nhân loại tiến hành giao tiếp vượt qua các trở ngại vốn dĩ gắn với không gian và thời gian địa lý. Hệ quả là toàn cầu hóa diễn ra trên tất cả các lĩnh vực. Không gian hoạt động (bao gồm cả không gian giao tiếp) của các chủ thể sống (ở mọi cấp độ từ cá thể cho đến cộng đồng) đang được mở rộng,

vượt ra khỏi biên giới của các nhà nước - dân tộc. Vì vậy, hầu hết các hình thức (các phương tiện) truyền thống của truyền thông đang chuyển hóa dần theo hướng rũ bỏ tính chất địa phương để mang tính chất quốc tế. Quá trình toàn cầu hóa đang tạo ra các dòng thông tin xuyên quốc gia mà không cần xem các nguồn thông tin có mục tiêu "đối ngoại" hay không, trở thành sân chơi chung mà ở đó các nhà nước, công ty, cộng đồng và cá thể đều có thể tham dự với những "quy ước và luật lệ tự xây dựng" tương ứng. Với thực tiễn đó, có thể gọi mọi hoạt động "thông tin đối ngoại" của nhà nước là truyền thông quốc tế, nhưng chiều ngược lại thì không. Ngày nay, tham dự truyền thông đại chúng ngoài nhà nước còn có tác nhân phi nhà nước... Và nội dung của truyền thông quốc tế cũng rộng hơn rất nhiều, bao hàm chính trị, kinh tế, xã hội văn hóa, quân sự,...

Hiện nay, chưa có sự nhất trí trong giới nghiên cứu về vị trí bộ môn Truyền thống quốc tế trong chuyên ngành Quan hệ quốc tế. Không ít ý kiến cho rằng, truyền thông quốc tế chưa phải là bộ môn khoa học độc lập vì nó là kết quả giao thoa của nhiều ngành khoa học như giữa quan hệ quốc tế và truyền thông. Tại Hoa Kỳ, ở đại đa số các trường đại học, truyền thông quốc tế được giảng dạy như một bộ môn của ngành Quan hệ quốc tế hoặc ngành Chính trị học. Trong khi đó ở châu Âu, truyền thông quốc tế được tiếp nhận như một môn khoa học độc lập, cùng với truyền thông quốc tế, người ta giảng dạy các môn học chuyên sâu như toàn cầu hóa, liên văn hóa.

Văn hóa đối ngoại được xác định là tổng thể các hoạt động ứng xử, giao lưu, hợp tác về văn hóa của dân tộc này với dân tộc khác, khu vực cộng đồng này với khu vực cộng đồng khác nhằm giới thiệu những tinh hoa và giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú và lan tỏa giá trị văn hóa quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Truyền thông quốc tế và văn hóa đối ngoại nhằm đào tạo và cung cấp cho thị trường lao động những cán bộ có khả năng làm công tác thông tin đối ngoại, báo chí, ngoại giao văn hóa, quan hệ công chúng của các bộ, ban, ngành, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; và có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo.

Kiến thức về truyền thông quốc tế và văn hóa đối ngoại với nền tảng là truyền thông đại chúng; nhấn mạnh tính chất giao tiếp xuyên biên giới của truyền thông đại chúng thông qua các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, như tiếng Anh, tiếng Pháp,... những nội dung đó được cung ứng qua các phân ban chuyên sâu có tác dụng bổ trợ lẫn nhau là: truyền thông đại chúng; ngoại giao văn hóa; quan hệ công chúng (PR).

Kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành này bao gồm: kỹ năng tổng hợp, phân tích tin tức quốc tế, kỹ năng đưa tin, phỏng vấn báo chí, tổ chức họp báo, tổ chức sự kiện, quảng bá, tuyên truyền đối ngoại, xây dựng chiến lược truyền thông, quản lý khủng hoảng truyền thông, giao tiếp liên văn hóa, tác nghiệp ngoại giao văn hóa; kỹ năng

nghiên cứu khoa học, kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp chuyên ngành.

Kỹ năng mềm khác bao gồm kỹ năng quản lý, kỹ năng chủ trì hội nghị, kỹ năng thiết kế chương trình nghị sự, quan hệ công chúng, thiết kế các sản phẩm truyền thông, quảng cáo, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin,...

11. Quan hệ chính trị quốc tế

Song song với nền chính trị nội bộ trong từng nước, tồn tại một nền chính trị ở quy mô toàn cầu, trong đó các chủ thể tương tác qua lại để đạt mục đích nhất định, tổng hòa những quan hệ đó tạo nên quan hệ chính trị quốc tế. Đây là cách tiếp cận dưới góc độ chính trị học. Chính trị là một phạm trù rộng lớn của nhiều chuyên ngành khoa học xã hội. "Chính trị là quan hệ giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội trong việc giành, giữ và thực thi quyền lực nhà nước"¹. "Tất cả chúng ta là những sinh vật chính trị". Aristoteles đã nghĩ ra cụm từ này từ lâu... Chính trị là gì? "Chính trị là bất cứ tình huống xã hội nào mà trong đó quyền lực được đưa vào"². Có hai nội dung cốt lõi từ định nghĩa này. Thứ nhất, chính trị là lĩnh vực đặc thù của xã hội, tức là chỉ nảy sinh trong tương tác giữa người với người. Thứ hai, quyền lực là phạm trù trung tâm của

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Khoa học chính trị: *Tập bài giảng chính trị học*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr.7.

2. Jack Godwin: *Trò chơi quyền lực tại nơi làm việc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr.8-9.

chính trị, bản chất của chính trị là giành, giữ, thực thi quyền lực nhà nước trong xã hội loài người. Do đó, quan hệ quyền lực là quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quyền lực; là quan hệ giữa một bên (chủ thể) nhận thức, ý thức được lợi ích của mình, quyết tâm thực hiện lợi ích đó, thể hiện thành ý chí chi phối, còn bên kia thừa nhận, chấp nhận ý chí ấy¹.

Để thực thi quyền lực, về cơ bản, chủ thể có ba sự lựa chọn chính: i) Chủ thể A sử dụng sự đe dọa hoặc phần thưởng để thay đổi hành vi của chủ thể B theo hướng chống lại những ưu tiên và chiến lược của B; ii) Chủ thể A kiểm soát chương trình hành động theo hướng hạn chế sự lựa chọn chiến lược của chủ thể B; iii) Chủ thể A tạo ra và định hình niềm tin, nhận thức, sự ưu tiên của chủ thể B².

Từ cách tiếp cận trên có thể vận dụng vào nghiên cứu chính trị quốc tế. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, quan hệ chính trị quốc tế không đồng nghĩa với quan hệ quốc tế, có nhiệm vụ khu biệt quan hệ quốc tế trong lĩnh vực chính trị với quan hệ quốc tế ở những lĩnh vực khác. Đây là lĩnh vực nghiên cứu tương đối độc lập. Có một số định nghĩa về quan hệ chính trị quốc tế. Các tác giả Học viện Báo chí và Tuyên truyền viết: "Quan hệ chính trị quốc tế là

1. Lê Minh Quân (chủ biên): *Giáo trình quyền lực chính trị*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2017, tr.23-24.

2. Joseph S. Nye Jr.: *The Future of Power*, Public Affaires, New York, 2011, p.14.

quan hệ được nảy sinh, hình thành và phát triển do sự tác động qua lại giữa các chủ thể chính trị quốc tế, trong quá trình tham gia vào đời sống chính trị quốc tế vì mục đích, lợi ích quốc gia, khu vực và quốc tế"¹. Một định nghĩa khác, ngắn gọn hơn: quan hệ chính trị quốc tế là quan hệ quyền lực giữa các chủ thể tham gia chính trị quốc tế. Định nghĩa này bao hàm ba đặc tính của quan hệ chính trị quốc tế là tính xã hội, tính quyền lực và tính quốc tế.

Một số cơ sở đào tạo đại học ở nước ta như Học viện Báo chí và Tuyên truyền, khoa Chính trị học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội có nhận thức như trên về chính trị quốc tế và thiết kế chương trình đào tạo với học phần “Chính trị quốc tế” mà không phải là quan hệ chính trị quốc tế.

II. PHƯƠNG PHÁP LUẬN, CÁCH TIẾP CẬN VÀ CẤP ĐỘ NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Phương pháp luận quan hệ quốc tế

Chương I đã đề cập khái niệm phương pháp, phương pháp luận và các quan điểm phương pháp luận chung cho nghiên cứu các ngành khoa học. Đó là quan điểm duy vật biện chứng; hệ thống - cấu trúc; lịch sử - lôgic; và thực tiễn. Để nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế,

1. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An: *Giáo trình quan hệ chính trị quốc tế*, Sđd, tr.14.

ngoài phương pháp luận chung còn cần cả phương pháp luận chuyên ngành quan hệ quốc tế.

1.1. Quan điểm Đảng ta về quốc tế và đối ngoại là quan điểm chỉ đạo trong việc nghiên cứu các vấn đề quốc tế

Nếu không nắm chắc quan điểm của Đảng về vấn đề quốc tế, đối ngoại thì việc nghiên cứu các vấn đề quốc tế dễ bị sai lệch. Đề tài nghiên cứu khoa học, đặc biệt là luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận cử nhân của sinh viên mà hiểu sai quan điểm, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước là điều tối kỵ. Quan điểm về quốc tế, đối ngoại của Đảng thể hiện tập trung trong các văn kiện lớn của Đảng và Nhà nước, trong các bài nói, bài viết của lãnh đạo cấp cao... Đó là Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc các khóa, Hội nghị Trung ương, Nghị quyết Bộ Chính trị, Chỉ thị Ban Bí thư,... Ví dụ: Nghị quyết số 13/BCT của Bộ Chính trị khóa VI về “Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới” (20/5/1988) ; Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Hội nhập quốc tế” (10/4/2013),...

1.2. Tư tưởng đối ngoại/ngoại giao Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, ngoại giao là "hệ thống những nguyên lý, quan điểm, quan niệm về các vấn đề thế giới và thời đại, về đường lối quốc tế, chiến lược,

sách lược đối ngoại, và ngoại giao Việt Nam hiện đại"¹. Trước hết, về quan hệ quốc tế, khác với các nhà mácxít cổ điển coi chủ thể chính của quan hệ quốc tế chỉ là các giai cấp xã hội chính yếu, Hồ Chí Minh cho rằng, có nhiều lực lượng tham gia vào quan hệ quốc tế. Trước hết, là các dân tộc hay các nước. Đó chính là quốc gia - dân tộc. Ngoài ra còn có nhân dân, gồm các giai cấp và tầng lớp như công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản...; chính phủ, đại diện cho giai cấp cầm quyền. Bên cạnh đó, còn có các lực lượng và phong trào (phong trào giải phóng dân tộc, hòa bình, dân chủ...). Trong các chủ thể trên, Người coi trọng chủ thể quốc gia - dân tộc, nhân dân, giai cấp và chính phủ. Mặt khác, Người không đánh đồng quốc gia - dân tộc với giai cấp và chính phủ. Quốc gia - dân tộc gồm cả nhân dân và giai cấp. Quốc gia - dân tộc rất đa dạng với các đặc điểm dân tộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng nhất. Người rất coi trọng đặc điểm dân tộc vì là yếu tố chi phối hành vi của quốc gia. Ở phương Đông, phải coi trọng chủ nghĩa dân tộc (chủ nghĩa yêu nước chân chính và truyền thống văn hóa) vì đó "là động lực lớn của đất nước", "động lực vĩ đại"².

Trong các chủ thể quốc gia - dân tộc, Hồ Chí Minh rất coi trọng các nước lớn như Liên Xô, Hoa Kỳ. Trung Hoa Dân quốc, Anh, Pháp,... Trong trả lời phỏng vấn Thông

1. Nguyễn Dy Niên: *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 89.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 1, tr.513.

tấn xã Nam Dương Antara, Người nhấn mạnh: "Thế giới hòa bình có thể thực hiện nếu các nước trên thế giới, nhất là những nước lớn, đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng thương lượng và nếu nhân dân thế giới không chịu để bọn gây chiến lừa phỉnh, mà tự nhận lấy trách nhiệm bảo vệ hòa bình thế giới"¹.

Về mục tiêu của các chủ thể, theo Hồ Chí Minh, vì chủ thể rất đa dạng nên mục tiêu (lợi ích) của các chủ thể cũng rất phong phú. Có những mục tiêu, lợi ích giống nhau, có mục đích chung như hòa bình, độc lập dân tộc, tự do, dân chủ, bình đẳng, công lý, bác ái, hợp tác, phát triển. Đồng thời, các chủ thể cũng có mục tiêu riêng, khác nhau, thậm chí đối địch nhau do khác nhau về đặc điểm dân tộc, bản chất chế độ chính trị - xã hội, vị thế quốc gia, lợi ích,...

Về bản chất quan hệ quốc tế, Hồ Chí Minh chia sẻ quan điểm mácxít về thời đại hiện nay, song không đơn giản hóa quan hệ quốc tế chỉ là cuộc đấu tranh một mất một còn giữa hai giai cấp tư bản và công nhân, hai chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Người nhìn nhận bản chất quan hệ quốc tế một cách toàn diện. Đó là sự tương tác đa chiều biện chứng, nhiều cấp độ, phức tạp giữa nhiều lực lượng tham gia với những lợi ích chung, lợi ích riêng, thậm chí đối địch và xung đột.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết, độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, trong đó sức mạnh

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, *Sđd*, t. 8, tr.474.

dân tộc là quyết định, coi trọng vai trò các nước lớn, các nước láng giềng khu vực, vai trò của mặt trận ngoại giao, phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao, đặc biệt là "dĩ bất biến ứng vạn biến" và ngoại giao tâm công,... là kim chỉ nam cho mọi hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời có ý nghĩa phương pháp luận khi nghiên cứu quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam.

1.3. Các quan điểm cơ bản, khoa học về quan hệ quốc tế

Các quan điểm như chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo,... là các quan điểm chỉ đạo trong việc nghiên cứu các vấn đề quốc tế. Đó chính là lý luận. Lý luận là "hệ thống những tri thức đã khái quát, tạo ra một quan niệm hoàn chỉnh về các quy luật và mối liên hệ cơ bản của hiện thực. Lý luận là sự phản ánh và tái hiện hiện thực khách quan. Mọi lý luận đều bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử, nảy sinh bởi trình độ cụ thể của sản xuất, kỹ thuật và thực nghiệm,... Lý luận là một dạng tri thức khoa học đáng tin cậy về tổng thể các khách thể, là hệ thống các luận điểm gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt lôgic và phản ánh bản chất các quy luật hoạt động, phát triển của khách thể nghiên cứu. Về mặt kết cấu, lý luận bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, trong đó các yếu tố quan trọng nhất là: i) Các sự kiện khoa học đã được tích lũy, kể cả các kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Những sự kiện này là căn cứ thực nghiệm của lý luận; ii) Tập hợp các quy tắc, suy lý lôgic và chứng minh trong

khuôn khổ của lý luận; iii) Tập hợp các nguyên lý cơ bản cùng các quy luật, định lý, các kết quả được suy ra từ căn cứ thực nghiệm và từ các khái niệm, các nguyên lý cơ bản ấy bằng con đường suy lý lôgic và chứng minh tương ứng"¹. Việc nghiên cứu các trường phái lý luận quan hệ quốc tế giúp: i) Khái quát và mô tả thực tiễn quan hệ quốc tế; ii) Tìm hiểu bản chất, tổng hợp và rút ra quy luật quan hệ quốc tế; iii) Giải thích các vấn đề quan hệ quốc tế; iv) Dự báo quan hệ quốc tế; v) Hướng dẫn hành động cho các chủ thể quan hệ quốc tế.

1.3.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin

Các chủ thể chủ chốt trên trường quốc tế là các giai cấp xã hội: giai cấp vô sản quốc tế và giai cấp tư sản thế giới. Các quốc gia như là chủ thể quan hệ quốc tế song chỉ là loại hai. Về bản chất, quan hệ quốc tế không khác gì quan hệ xã hội trong nước, chỉ khác ở quy mô. Nhìn chung, chúng mang tính chất “loại hai, loại ba”, đặc điểm “chuyển sang” vì thứ nhất, là một trong những nhân tố của thượng tầng kiến trúc, được xác định bởi tổng thể quan hệ sản xuất thống trị hoặc nói cách khác là hạ tầng kinh tế; thứ hai, thể hiện những đặc thù quan hệ qua lại lẫn nhau của tư bản và giai cấp công nhân trong khuôn khổ các quốc gia - dân tộc. Các quá trình cơ bản của quan hệ quốc tế được thể hiện là xung đột giai cấp, khủng

1. Hội đồng Chi đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển Bách khoa Việt Nam, Sđd, t. 2, tr.686.*

hoàng, chiến tranh và cách mạng xã hội. Mục đích của các chủ thể chính trên trường quốc tế cơ bản mâu thuẫn, đối lập nhau. Các phương tiện để thực hiện mục tiêu cũng hoàn toàn khác nhau. Tư bản tăng cường bóc lột, còn công nhân làm cách mạng xã hội thế giới. Chủ nghĩa Mác mới với nhiều dòng rất khác nhau, tiếp thu chủ nghĩa Mác cổ điển, song bổ sung nhiều nhận thức mới như trung tâm và ngoại vi, phân hóa giàu nghèo...

1.3.2. Chủ nghĩa hiện thực

Dưới đây là các luận điểm cơ bản của chủ nghĩa hiện thực:

Hệ thống quốc tế là vô chính phủ. Vô chính phủ được hiểu là trong quan hệ quốc tế không có thiết chế siêu chính phủ nào đứng trên các quốc gia, quy định hoạt động giữa các nước. Các quốc gia tự thỏa thuận mỗi quan hệ giữa họ. Hệ thống quốc tế tồn tại trong tình trạng luôn đối kháng, cạnh tranh lẫn nhau.

Các quốc gia - dân tộc có chủ quyền là chủ thể chính của hệ thống quốc tế.

Tất cả các nước trong hệ thống đều là các chủ thể đơn nhất, dựa trên lý trí. Các quốc gia có khuynh hướng theo đuổi lợi ích riêng. Các nhóm cố gắng giành được càng nhiều quyền lực càng tốt.

Chủ nghĩa hiện thực bị phê phán nhiều nên một số nhà hiện thực cố gắng tìm cách khắc phục, từ đó xuất hiện chủ nghĩa tân hiện thực, hay còn gọi là chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (1979). Thay vì nhấn mạnh bản tính tự nhiên

của con người, chủ nghĩa tân hiện thực tập trung chủ yếu vào cấu trúc vô tổ chức của hệ thống quốc tế. Chủ nghĩa tân hiện thực cho rằng, trong một hệ thống vô chính phủ, sự phân bổ quyền lực tương đối giữa các quốc gia chính là yếu tố then chốt đối với an ninh của mỗi quốc gia. Quyền lực, vị trí của quốc gia trong hệ thống càng nâng cao thì an ninh của quốc gia đó càng được đảm bảo. Trong chủ nghĩa tân hiện thực tồn tại hai nhánh là chủ nghĩa hiện thực tấn công và chủ nghĩa hiện thực phòng thủ. Chủ nghĩa hiện thực phòng thủ cho rằng, quốc gia chỉ cần một lượng sức mạnh vừa đủ để tự bảo vệ mình, còn chủ nghĩa hiện thực tấn công lại cho rằng, không bao giờ biết chắc chắn có bao nhiêu sức mạnh là đủ để tự vệ, quốc gia càng có nhiều sức mạnh càng tốt.

1.3.3. Chủ nghĩa tự do

Là lý thuyết chủ chốt về quan hệ quốc tế, phát triển mạnh vào những năm 1970. Các luận điểm chính của chủ nghĩa tự do: thế giới là một nơi ác nghiệt và nguy hiểm, kết quả việc dùng quyền lực quân sự thì thường gây nhiều thiệt hại hơn là lợi ích. Việc hợp tác quốc tế là vì lợi ích chung của mỗi nước.

Quyền lực quân sự không chỉ là hình thức quyền lực duy nhất. Quyền lực kinh tế và quyền lực xã hội cũng gây rất nhiều ảnh hưởng. Ứng dụng quyền lực kinh tế hiệu lực hơn là sử dụng quyền lực quân sự.

Các quốc gia khác nhau có các lợi ích căn bản khác nhau.

Các luật lệ và tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ phát triển hợp tác, lòng tin cậy và thịnh vượng.

Chủ nghĩa tự do đề cao vai trò của các cá nhân, tổ chức xã hội dân sự và tổ chức quốc tế với tư cách là tác nhân trong quan hệ quốc tế bên cạnh chủ thể nhà nước, có khả năng hợp tác với nhau để cùng đạt được lợi ích chung, đặc biệt là thông qua các tổ chức quốc tế.

1.3.4. Chủ nghĩa kiến tạo

Là lý thuyết lớn về quan hệ quốc tế, hình thành sau Chiến tranh lạnh, bổ sung cho các lý thuyết có sẵn. Chủ nghĩa kiến tạo cho rằng hệ thống quốc tế có cấu trúc xã hội. Chủ nghĩa kiến tạo xem xét về bản sắc của một quốc gia (Identity) như hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa cụ thể, lợi ích của quốc gia. Các quốc gia mà bản sắc tương đồng càng nhiều thì khả năng hợp tác càng cao và duy trì hợp tác cũng lâu bền hơn nếu có cùng lợi ích chung.

Trong khi chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh khuynh hướng các chủ thể quốc gia mạnh (kinh tế, tài nguyên và vũ khí) là bành trướng quyền lực, còn chủ nghĩa tự do đặt nặng vấn đề quan hệ kinh tế, các quốc gia vì lệ thuộc kinh tế lẫn nhau sẽ ít gây chiến tranh, thì chủ nghĩa kiến tạo lại cho rằng, bản sắc xã hội của các quốc gia quyết định các chủ thể đó sẽ hợp tác hay xung đột. Bản sắc xã hội của quốc gia sẽ định đoạt thể nào là lợi ích của quốc gia và quyết định đường lối hoạt động của quốc gia đó.

2. Cách tiếp cận và cấp độ nghiên cứu quan hệ quốc tế

2.1. Cách tiếp cận

Ngoài các cách tiếp cận chung và ở cấp độ cao nhất khi nghiên cứu khoa học đã được đề cập ở Chương I, còn có các cách tiếp cận khác ở tầm bộ môn khoa học quan hệ quốc tế đó là cách tiếp cận liên ngành và đa ngành.

Liên ngành (*inter-disciplinarity* hay *inter-disciplinary*) là một thuật ngữ được tạo bởi hai từ *inter* và *disciplinarity* hay *disciplinary*. *Inter* có nghĩa là ở giữa (*between*) hay liên kết (*connecting*) *Disciplinarity* là môn học hay là ngành học. Và như vậy, *inter-disciplinarity* là sự liên kết các môn học, ngành học. Thông thường, mỗi chuyên ngành có một đối tượng nghiên cứu riêng và thường giải quyết những vấn đề chuyên biệt của ngành mình. Tuy nhiên, nhu cầu nhận thức của con người đặt ra vấn đề cần phải liên ngành để giải quyết nhiều vấn đề của thực tiễn, đặc biệt trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Tiếp cận liên ngành lần đầu tiên đã được hội đồng Nghiên cứu khoa học xã hội Hoa Kỳ (*United State's Social Science Research Council - SSRC*) nêu ra vào giữa những năm 1920. Vào thời gian đó, khoa học xã hội đã tương đối phát triển về phạm vi và cần sự hợp tác của các học giả từ nhiều chuyên ngành khác nhau. Liên ngành được hiểu là một cách tiếp cận thuộc nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có sự hợp tác của từ hai ngành khoa học trở lên. Margaret Mead, một nhà nhân học Mỹ nổi tiếng với những nghiên cứu điền dã về trẻ em nữ đến tuổi trưởng

thành tại Samoa vào những năm 1920 gọi đó là sự hợp tác (co-operation), sự “thụ tinh chéo” (crossfertilization) trong khoa học xã hội. Từ những cách hiểu ban đầu đó, việc sử dụng khái niệm liên ngành đã ngày càng trở nên thông dụng, đặc biệt là trong hơn hai mươi năm cuối thế kỷ XX vừa qua và những năm đầu tiên của thế kỷ XXI này.

Cách hiểu thứ nhất cho rằng, liên ngành là một loại hình hợp tác học thuật, trong đó các nhà chuyên môn được lấy từ hai hay nhiều chuyên ngành khác nhau, cùng làm việc với nhau để đạt đến những mục tiêu chung trong nhận thức đối tượng nghiên cứu¹.

Cách hiểu thứ hai cho rằng liên ngành không chỉ là sự liên kết giữa các chuyên gia từ các ngành khác nhau mà có khi còn là việc sử dụng đồng thời ít nhất hai phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trở lên². Các phương pháp này tồn tại trên nguyên tắc quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ lẫn nhau và bình đẳng về vai trò, nhiệm vụ trong nhận thức đối tượng nghiên cứu.

Liên quan đến việc lý giải thế nào là liên ngành, cần phân biệt rõ liên ngành với đa ngành (multi-disciplinary). Sự khác biệt này chủ yếu ở hướng tiếp cận. Tiếp cận đa ngành nhấn mạnh việc sử dụng các phương pháp và quy

1. Yumio Sakurai: *Khu vực học là gì?* (Bài giảng chuyên đề tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển), Đại học quốc gia Hà Nội, 2005.

2. Fujita Fumiko: *American studies in Japanese Universities: past, present and future*, Japan-USA Area Studies Conference, Tokyo, 1995.

trình của nhiều chuyên ngành khác nhau một cách độc lập, trong khi đó, tiếp cận liên ngành lại tìm cách liên kết, thiết lập những mối quan hệ qua lại, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa những hệ phương pháp và quy trình của nhiều chuyên ngành khác nhau.

Như vậy, trong nghiên cứu quan hệ quốc tế có các cách tiếp cận khác nhau, gồm: duy vật biện chứng, hệ thống - cấu trúc, lịch sử - lôgic, thực tiễn, liên ngành và đa ngành,...

2.2. Cấp độ nghiên cứu

Trong phân tích chính sách đối ngoại, ngoài việc phải làm rõ các nhân tố còn cần phải tính đến các cấp độ phân tích. Theo chúng tôi, có ba cấp độ trong phân tích chính sách đối ngoại.

2.2.1. Cấp độ quốc gia

Quốc gia là chủ thể hoạch định chính sách đối ngoại. Là chủ thể duy lý cho nên quốc gia phải tính đến mọi nhân tố trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại như trình bày ở trên. Có thể nói, đây là cấp độ quan trọng nhất, quyết định nhất trong hoạch định chính sách đối ngoại. Chính sách đối ngoại có đúng đắn, khoa học hay không trước hết phụ thuộc vào cấp độ này.

2.2.2. Cấp độ hệ thống quốc tế

Bên cạnh cấp độ quốc gia phải tính đến cấp độ hệ thống quốc tế. Khi nói đến nhân tố quốc tế cũng là nói đến

cấp độ hệ thống quốc tế, song chưa đủ. Hệ thống quan hệ quốc tế hay hệ thống quốc tế là một chỉnh thể sống động, gồm tập hợp các chủ thể quan hệ quốc tế (các thành tố hay phần tử hoặc đơn vị) và mối quan hệ qua lại giữa chúng theo một cấu trúc nhất định. Theo đó, hệ thống quan hệ quốc tế cơ bản gồm các chủ thể là thành tố cấu tạo nên hệ thống và sự tương tác giữa các chủ thể theo những quy chuẩn nhất định, có tính ổn định tương đối theo một cấu trúc riêng, được gọi là sự sắp xếp quyền lực. Chủ thể là những lực lượng kiến tạo nên hệ thống quan hệ quốc tế thông qua việc tham gia trực tiếp vào các mối quan hệ quốc tế và tác động tới sự phát triển của cả hệ thống. Chủ thể có các tiêu chí: (khả năng chịu trách nhiệm quốc tế độc lập; ảnh hưởng quan trọng đến sinh hoạt quốc tế, tác động đến các chủ thể khác trên trường quốc tế; là đối tượng quan tâm của các chủ thể khác (đặc biệt được xem xét trong các tính toán và chiến lược của lãnh đạo quốc gia) và được các chủ thể khác công nhận; có chủ thể nhà nước và chủ thể phi nhà nước. Trong hệ thống, vai trò của các chủ thể khác nhau, chủ thể nhà nước đóng vai trò chính song vai trò các chủ thể phi nhà nước cũng ngày càng cao.

Nền tảng của hệ thống là việc sắp xếp quyền lực của các chủ thể, sự phân bố quyền lực trong hệ thống, từ đó quy định sự sắp xếp vị trí, mối liên hệ và hành vi của các chủ thể, có tác dụng duy trì trạng thái ổn định của hệ thống theo một trật tự nhất định. Về bản chất, cấu trúc phụ thuộc vào việc duy trì cân bằng quyền lực giữa các chủ thể trung tâm - những trung tâm quyền lực nắm giữ

cực của trật tự. Cấu trúc quyền lực của hệ thống thường được phản ánh thông qua số lượng cực và mô hình cấu trúc quyền lực. Một cực của hệ thống thường là một đế chế, một siêu cường, cường quốc hoặc là liên minh quốc gia đại loại như Liên minh châu Âu, một khối như Liên hợp quốc. Có ba dạng trật tự: đơn cực, là cấu trúc trong đó một trung tâm quyền lực duy nhất có sức mạnh vượt trội hơn tổng số các chủ thể còn lại và tự mình quyết định tất cả các vấn đề quốc tế, ví dụ như đế quốc La Mã; trật tự lưỡng cực, trong đó có hai trung tâm quyền lực chi phối các chủ thể khác trong hệ thống và thường xuyên ở trạng thái đối đầu nhau như trật tự Yalta sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trật tự đa cực được xây dựng trên sự cân bằng quyền lực tương đối giữa nhiều trung tâm quyền lực có sức mạnh tương đương nhau, ví dụ: hệ thống Vienna sau năm 1815, Hệ thống Versailles-Washington thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Hiện nay, trật tự thế giới là “nhất siêu đa cường” và xu thế đa cực đang hình thành.

Hệ thống quan hệ quốc tế có những đặc điểm sau: i) Là một hệ thống phi hình thức vì không có một tổ chức hay cơ cấu hữu hình như hệ thống quốc gia (bộ máy nhà nước, chính sách, luật pháp). Tác động của hệ thống tới hành vi các chủ thể chỉ mang tính gián tiếp, được khám phá bằng lý trí¹; ii) Là sự tập trung các điểm chung của

1. Hoàng Khắc Nam: *Một số vấn đề lý luận quan hệ quốc tế dưới góc nhìn lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.323.

quan hệ quốc tế, thể hiện bằng xu thế hay xu hướng vận động chung của quan hệ quốc tế. Các điểm chung này có thể tìm thấy trong chức năng hay phản ứng của hệ thống¹. Hệ thống quốc tế xưa nay là tiền đề quan trọng để nắm bắt thời cuộc. Hệ thống quốc tế bao gồm nhiều yếu tố như đặc trưng thời đại, cục diện thế giới, trật tự quốc tế, chiến lược phát triển; iii) Là một dạng hệ thống xã hội nên Hệ thống quốc tế chịu tác động của nhân tố chủ quan. Tính quy luật không rõ ràng, tính ổn định không cao, các tương tác khó nhận thấy và khó kiểm soát, phức tạp; iv) Hệ thống quốc tế mang tính chình thể tương đối. Hệ thống quốc tế khu vực có tính chình thể rõ ràng hơn hệ thống quốc tế toàn cầu; v) Hệ thống quan hệ quốc tế có tính mở và tính tổ chức yếu; vi) Hệ thống quan hệ quốc tế có trạng thái vô chính phủ (anarchy). Đây là đặc điểm rất quan trọng, làm cho Hệ thống quốc tế khác với các hệ thống khác. Vô chính phủ không có nghĩa là hỗn loạn, thiếu tổ chức, luật pháp mà có hàm ý là thiếu một chính quyền trung ương siêu quốc gia, làm nhiệm vụ quản lý chung và thực thi luật pháp như trong quốc gia.

2.2.3. Cấp độ cá nhân

Phải coi trọng cả cấp độ cá nhân khi phân tích chính sách đối ngoại của quốc gia. Có hai loại cá nhân ảnh

1. Hoàng Khắc Nam: *Một số vấn đề lý luận quan hệ quốc tế dưới góc nhìn lịch sử*, Sđd, tr.323.

hưởng đến chính sách đối ngoại: cá nhân lãnh đạo, đương chức, đương quyền như tổng thống, thủ tướng, bộ trưởng ngoại giao..., có vai trò quyết định trong việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại; và những nhân vật tuy không còn đương chức song có ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách đối ngoại như các cựu lãnh đạo có tiếng nói trong chính sách đối ngoại. Thí dụ: các vị lãnh đạo cấp cao của Việt Nam khi thôi cầm quyền và làm cố vấn Ban Chấp hành Trung ương hoặc như cựu Tổng thống Mỹ B. Clinton, cựu cố vấn an ninh quốc gia H. Kissinger,... Bên cạnh đó còn có những nhân vật không phải lãnh đạo quốc gia song có uy tín, ảnh hưởng lớn đối với giới làm chính sách như các doanh nhân lớn như Bill Gate,...

Là con người, ai cũng có lý tưởng, quan điểm chính trị, chính kiến, tâm lý buồn vui,... Điều đó đều ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại. Ví dụ: Khrushchyov, người đứng đầu Đảng và Nhà nước Liên Xô do có tính cách khá “thô bạo” nên cũng ảnh hưởng đến quan hệ Xô - Trung những năm 1960-1970. Còn Tổng thống Nga V. Putin là người rất cứng rắn, quyết đoán cũng để lại dấu ấn sâu sắc, có bản sắc riêng trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga. Ví dụ ông đóng vai trò quyết định trong việc tái sáp nhập Crimea (tháng 3/2014), tham gia chiến dịch tấn công IS ở Xyri bằng không quân (tháng 9/2015 - 3/2016),... Chính vì vậy, khi phân tích chính sách đối ngoại phải lưu ý ở cả cấp độ cá nhân.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và ý nghĩa phương pháp nghiên cứu

"Phương pháp là hệ thống các nguyên tắc vận dụng các nguyên lý, lý luận phản ánh hiện thực khách quan nhằm chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn của con người. Lý luận quyết định nội dung của phương pháp, song bản thân lý luận chưa phải là phương pháp, lý luận được vận dụng thành những nguyên lý thì mới trở thành phương pháp,... Về thực chất, phương pháp đã được thực tiễn xác nhận và hướng trở lại ngay thực tiễn nghiên cứu. Hai đặc trưng cơ bản của phương pháp là: i) Có nội dung khách quan sâu sắc do bản chất và đặc điểm khách thể nghiên cứu quyết định đã được đúc kết thành lý luận phản ánh nó; ii) Về hình thức, phương pháp có tính chủ quan..."¹. Vấn đề phương pháp nghiên cứu có ý nghĩa độc lập, đồng thời liên quan chặt chẽ đến vai trò phân tích, thực tiễn của lý luận. Lý luận cũng đóng vai trò như phương pháp.

Có ý kiến cho rằng, mỗi khoa học đều có phương pháp nghiên cứu riêng. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Hầu hết các khoa học xã hội không có phương pháp nghiên cứu riêng. Nhiều bộ môn khoa học xã hội, trong đó có khoa học quan hệ quốc tế thường vận dụng các phương pháp khoa học chung cũng như các phương pháp

1. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam: *Từ điển Bách khoa Việt Nam, Sdd, t.3, tr.515.*

của các khoa học khác (xã hội và cả tự nhiên). Quan điểm phương pháp luận của khoa học chính trị, trong đó có khoa học quan hệ quốc tế được xây dựng xung quanh ba nhân tố:

Tách biệt giữa quan điểm nghiên cứu với nhận thức giá trị đạo đức hoặc quan điểm cá nhân.

Sử dụng các công cụ, quy trình chung cho tất cả khoa học xã hội trong nghiên cứu vấn đề.

Coi trọng hệ thống hoá hoặc xây dựng quan điểm chung, thiết kế mô hình tạo thuận lợi cho phát hiện “quy luật và tính quy luật”.

Nói như vậy, không có nghĩa là tách khoa học khỏi quan điểm chính trị hay quan điểm riêng của nhà nghiên cứu. Không thể có khoa học thuần túy, khoa học vị khoa học. Khoa học phải gắn với chính trị, nhất là khoa học quan hệ quốc tế - một bộ phận của khoa học chính trị. Vấn đề đặt ra là làm sao nghiên cứu cho thật khách quan, khoa học.

Đã có những nhận thức khác nhau trong giới nghiên cứu quốc tế liên quan đến vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Người ta tranh luận về sự mâu thuẫn của phương pháp truyền thống mô tả - lịch sử với phương pháp lôgic - trực giác, quan điểm tác chiến - ứng dụng hay dự báo phân tích liên quan đến việc vận dụng các phương pháp của các khoa học chính xác, sử dụng máy tính, kiểm chứng (hay xuyên tạc) các kết luận... Có ý kiến khẳng định điều hạn chế chủ yếu của khoa học quan hệ quốc tế là quá trình rất phức tạp của việc chuyển khoa

học quan hệ quốc tế thành khoa học ứng dụng. Quá trình phát triển khoa học không đơn giản, bằng phẳng mà vô cùng phức tạp. Không thể chuyển từ việc mô tả - lịch sử thành ứng dụng, mà là quá trình làm cho chính xác hơn, sửa đổi những luận điểm lý luận thông qua nghiên cứu ứng dụng. Khoa học quan hệ quốc tế chỉ có thể phát triển trên cơ sở lý luận phương pháp luận vững chắc.

Trong những năm 1950, ở Hoa Kỳ, người ta đã áp dụng nhiều kết quả phương pháp xã hội học, tâm lý, lôgích hình thức, thậm chí cả khoa học tự nhiên, toán học vào nghiên cứu quan hệ quốc tế. Đồng thời, những quan điểm phân tích, mô hình và các phương pháp so sánh số liệu, sử dụng kỹ thuật máy tính,... cũng có sự phát triển nhanh chóng. Điều đó thúc đẩy tiến bộ trong khoa học quan hệ quốc tế, làm nó thiết thực hơn với đòi hỏi của thực tiễn và dự báo chính trị quốc tế, quan hệ quốc tế. Mặc dù, có những chuyển biến đó, song vẫn không thể thiếu các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, các phương pháp định lượng cũng có những hạn chế nhất định và khó có thể trở thành các phương pháp toàn năng. “Ví như “quyền lực” thể hiện “chất” trong quan hệ giữa các cá nhân và có thể kiểm tra, đánh giá, dự báo song không thể đo đếm được bằng số lượng. Tuy nhiên, có thể và rất cần xác định bao nhiêu phiếu ủng hộ chính sách, bao nhiêu đầu đạn hạt nhân mà chính phủ tính đến, song để hiểu bao nhiêu quyền lực mà nhà chính trị hay chính phủ đang sở hữu

thì cần phải suy ngẫm về những yếu tố lịch sử, các chỉ số chất lượng”¹.

Trên thực tế, không thể nghiên cứu đầy đủ bản chất các hiện tượng chính trị bằng phương pháp ứng dụng. Trong quan hệ xã hội nói chung, đặc biệt quan hệ quốc tế, có quá nhiều quá trình ngẫu nhiên hơn là những sự kiện chắc chắn, rõ ràng. Cho nên, kết luận của khoa học xã hội, trong đó có quan hệ quốc tế, không thể được kiểm chứng chính xác hay sai hoàn toàn. Vì vậy, phương pháp đúng đắn là kết hợp quan sát và phản ứng, so sánh và lôgic, nhận thức hiện thực và phân tích... Phải kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại, sử dụng các phương pháp khoa học chung, phương pháp phân tích và phương pháp cụ thể - thực nghiệm với các tỷ lệ khác nhau. Sự khác nhau chỉ là tương đối. Và cũng không được quên rằng nhiệm vụ chính của khoa học là phục vụ thực tiễn và cuối cùng là tạo cơ sở để thông qua quyết định, thúc đẩy tốt nhất việc đạt được mục tiêu đề ra.

Theo R. Aron, nhà nghiên cứu người Pháp, việc nghiên cứu quan hệ quốc tế đòi hỏi kết hợp các quan điểm khác nhau như dựa trên cơ sở lý thuyết (nghiên cứu bản chất, đặc thù và những động lực chính của quan hệ quốc tế); quan điểm xã hội học (để tìm những nhân tố quyết định, tính quy luật xác định sự thay đổi và sự tiến hoá); quan điểm lịch sử (để làm rõ sự phát triển thực tế

1. Sugancov P. A: “Quan điểm về chính sách đối ngoại”, *Tlđđ*, tr.171 (tiếng Nga).

của quan hệ quốc tế trong quá trình thay đổi thời đại, thế hệ cho phép tìm ra sự giống nhau và đặc thù) và thực tiễn (phân tích quá trình chuẩn bị, thông qua và hiện thực hoá các quyết định đối ngoại). Về phương diện thực tế, là sự nghiên cứu, phân tích hiện thực (phân tích tất cả những thông tin hiện có); giải thích hiện trạng (tìm nguyên nhân phát triển không mong muốn và đảm bảo sự phát triển mong muốn của sự kiện); dự báo sự phát triển của tình hình (nghiên cứu các khả năng và hệ quả); chuẩn bị quyết định (liệt kê các phương tiện tác động lại hoàn cảnh, đánh giá các khả năng khác nhau) và cuối cùng là thông qua quyết định (quyết định không được loại trừ khả năng phản ứng ngay tức khắc sự thay đổi có thể của tình hình)¹.

Như vậy, có sự giống nhau, đan xen quan điểm phương pháp luận và thậm chí cả các phương pháp, đặc trưng của cả hai cấp độ nghiên cứu quan hệ quốc tế (lý luận và kinh nghiệm). Điều này hoàn toàn chính xác bởi một số nghiên cứu đáp ứng nhiều mục tiêu nghiên cứu, song cũng có nghiên cứu chỉ đáp ứng một mục tiêu nhất định.

2. Các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế chủ yếu

Cùng với khoa học quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu khoa học quan hệ quốc tế cũng từng bước phát triển và hoàn thiện. Trong nghiên cứu quan hệ quốc

1. Sugancov P. A: "Quan điểm về chính sách đối ngoại", *Tlđđ*, tr. 44 (tiếng Nga).

tế có rất nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể hay còn gọi là các kỹ năng nghiên cứu, từ đơn giản nhất (quan sát) đến khá phức tạp (hình thành ngân hàng số liệu, xây dựng các loại bảng biểu, các phiếu điều tra đơn giản và phức tạp, các chỉ số, thiết kế (phân tích sự thật)... Vận dụng cách phân loại nêu ở Chương I, chúng tôi chia các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế thành các phương pháp sau: phương pháp chung; phương pháp phân tích/giải thích; phương pháp cấu trúc; phương pháp hệ thống; phương pháp dự báo và phương pháp phân tích quá trình thông qua quyết định đối ngoại...

Việc phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và khoa học quan hệ quốc tế nói riêng chỉ là tương đối. Thí dụ: phương pháp chuyên gia, phương pháp Delphi được xếp vào nhóm phương pháp dự báo, song trên thực tế, các phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong đánh giá các sự kiện/hiện tượng quan hệ quốc tế nói chung, trong đánh giá sản phẩm nghiên cứu, trong lựa chọn các giải pháp đối ngoại...Việc đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học, bao gồm cả luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ... cũng sử dụng phương pháp chuyên gia, phương pháp Delphi.

2.1. Các phương pháp chung

2.1.1. Các phương pháp thu thập thông tin

Thông tin chính là nguyên liệu không thể thiếu của một công trình nghiên cứu khoa học. Quá trình nghiên

cứu là quá trình thu thập và xử lý thông tin. Mục đích của thu thập thông tin chính là đi tìm luận cứ để phục vụ cho việc chứng minh hay ủng hộ giả thuyết.

Thông tin được phân thành thông tin sơ cấp (first source), là thông tin gốc và thông tin thứ cấp. Có ba nhóm phương pháp chủ yếu để thu thập thông tin:

- Kế thừa: Nghiên cứu tài liệu hoặc phỏng vấn để tiếp thu những thành tựu khoa học của những người đi trước.

- Quan sát tiến hành xem xét, quan sát những đối tượng ngay tại địa điểm mà người nghiên cứu quan tâm.

- Thực nghiệm: Tiến hành thực nghiệm trực tiếp trên đối tượng khảo sát hoặc trên mô hình tương tự các quá trình diễn ra trên đối tượng nghiên cứu.

Từ ba nhóm nêu trên, có thể sắp xếp thành năm phương pháp thu thập thông tin chính:

- Phương pháp tiếp cận, thu thập thông tin.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu.
- Phương pháp phi thực nghiệm.
- Phương pháp thực nghiệm.
- Phương pháp trắc nghiệm.

Trong năm phương pháp trên, khoa học quan hệ quốc tế sử dụng nhiều nhất là ba phương pháp đầu, còn hai phương pháp cuối là phương pháp thực nghiệm và phương pháp trắc nghiệm hầu như ít dùng đến.

a) Phương pháp tiếp cận, thu thập thông tin

Tiếp cận là sự lựa chọn chỗ đứng để quan sát đối tượng nghiên cứu, là cách thức xem xét đối tượng nghiên cứu. Sau đây là một số phương pháp tiếp cận thông dụng:

- Phương pháp tiếp cận phân tích hệ thống có cấu trúc: là phương pháp tiếp cận một hệ thống luôn mang tính chặt chẽ và lôgích. Một hệ thống bao gồm các phần tử được phân chia thành các phân hệ có đẳng cấp, đặc trưng bởi các mục tiêu bộ phận mang tính độc lập tương đối nhưng tương tác để thể hiện mục tiêu tổng thể.

- Phương pháp tiếp cận định tính và định lượng: thông tin thu thập được luôn phải tồn tại dưới hai dạng định tính và định lượng. Ngoài ra, đối tượng khảo sát cũng cần được xem xét dưới cả hai góc độ định tính và định lượng. Trong một số trường hợp nhất định, việc tiếp cận thông tin định lượng là bất khả thi. Do đó, phương pháp tiếp cận thông tin định tính là phương pháp khả dĩ duy nhất. Tuy nhiên, dù cách tiếp cận trong trường hợp nào thì mục tiêu cuối cùng chính là nhận thức được bản chất định tính của đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp tiếp cận lịch sử và lôgích: là cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu qua các sự kiện diễn ra trong quá khứ. Mỗi sự kiện trong quá khứ xảy ra ngẫu nhiên nhưng chuỗi sự kiện tổng hợp lại hàm chứa một quy luật tất yếu. Do đó, qua cách tiếp cận này, người nghiên cứu sẽ nhận biết được quy luật vận động và phát triển có lôgích của đối tượng nghiên cứu. Tiếp cận lịch sử đòi hỏi thu thập thông tin về các sự kiện (định tính hay định lượng) và sắp xếp theo một trình tự nhất định. Thí dụ như sắp xếp theo diễn tiến sự kiện, quan hệ nhân - quả, v.v.. Từ đó phát hiện ra lôgích tất yếu của sự phát triển.

- Phương pháp tiếp cận cá biệt và so sánh: tiếp cận cá biệt là quan sát đối tượng nghiên cứu một cách biệt lập đối với các đối tượng khác. Tiếp cận so sánh cho phép quan sát một sự vật trong tương quan. Từ các sự vật đối chứng, người nghiên cứu có thể dẫn đến kết quả là nhận thức được tính cá biệt trong đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp tiếp cận phân tích và tổng hợp: phương pháp này phân chia đối tượng thành những phân lập có bản chất khác biệt. Qua phân tích riêng biệt từng bộ phận, người nghiên cứu tổng hợp để tìm mối liên hệ tất yếu giữa các bộ phận đã được phân tích. Qua đó, hình thành được cái nhìn tổng quan về bản chất của đối tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu tài liệu thuộc nhóm phương pháp kế thừa, tiếp thu tri thức và lịch sử từ những người đi trước đã làm. Qua đó, không phải mất thời gian làm lại những công việc mà đồng nghiệp đã thực hiện. Đây là phương pháp thông dụng nhất và được sử dụng nhiều nhất trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Thông thường, phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng rất nhiều ở giai đoạn đầu của một công trình nghiên cứu nhằm mục đích xây dựng tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận của đề tài. Phương pháp nghiên cứu tài liệu đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là trong khoa học xã hội, các lĩnh vực thuộc khối ngành kinh tế, luật pháp, chính trị, quan hệ quốc tế và là tiền đề cho sự phát triển của một công trình nghiên cứu.

Đây là một phương pháp cơ bản, đóng vai trò nền tảng nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội và chính trị, trong đó có quan hệ quốc tế. Có các loại tài liệu khác nhau: tài liệu mật, tài liệu công khai, tài liệu lưu hành nội bộ. Với các quy định về chế độ bảo mật, các nghiên cứu viên khó tiếp cận các tài liệu đóng dấu mật, tối mật và tuyệt mật. Các nước quy định khác nhau về chế độ bảo mật. Quốc gia càng dân chủ, càng phát triển thì tiếp cận các nguồn tài liệu càng thuận lợi. Theo Luật lưu trữ của Việt Nam, tài liệu mật chỉ được phép giải mã sau 40 năm, còn tài liệu tuyệt mật và tối mật thì thời gian tương ứng là 60 năm.

Các tài liệu sơ cấp công khai có thể tiếp cận là thông cáo báo chí, tài liệu có tính chất cương lĩnh, tuyên bố của lãnh đạo, tổ chức chính trị,... Ngoài ra, có các bài viết, băng ghi âm, hình ảnh, ý kiến, tư liệu gia đình, nhật ký, hồi ký, hồi ức,... Ví dụ cựu Đại sứ Liên Xô tại Hoa Kỳ Dobrynin đã để lại cuốn hồi ký dài, nghiêm túc phản ánh quan hệ giữa hai siêu cường Liên Xô, Hoa Kỳ trong nhiều thập kỷ, Hồi ký của Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao Việt Nam Trần Quang Cơ đã làm rõ nhiều vấn đề quan hệ Việt - Trung, Việt - Mỹ¹. Bên cạnh đó còn có ảnh, tranh, phim, triển lãm, khẩu hiệu, biểu ngữ, thành phần trên lễ đài dự mít tinh... Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, do

1. A. Dobrynin: *Đặc biệt tin cậy. Vị Đại sứ ở Oasinhton qua sáu đời tổng thống Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001; Trần Quang Cơ: *Ngược dòng thời gian* (tự truyện), Tủ sách gia đình, Hà Nội, 2018.

không dễ dàng tiếp cận tư liệu của Liên Xô nên các nhà Xôviết học của Hoa Kỳ đã sử dụng nhiều loại tư liệu này để nghiên cứu về Liên Xô rất hiệu quả.

Người nghiên cứu có thể tổng hợp được các dữ liệu thứ cấp cần thiết từ những nguồn tài liệu trên. Quy trình tổng hợp tài liệu cũng chính là giai đoạn quan trọng nhất của phương pháp nghiên cứu tài liệu. Các bước phân tích tổng hợp tài liệu như sau:

- Lựa chọn tài liệu, chỉ chọn những tài liệu cần thiết và có liên quan đến đối tượng để xây dựng luận cứ.

- Sắp xếp tài liệu, theo *lịch đại*, tức theo tiến trình xuất hiện sự kiện để nhận dạng động thái; sắp xếp theo *đồng đại*, tức lấy trong cùng thời điểm quan sát để nhận dạng tương quan và sắp xếp theo quan hệ nhân – quả để nhận dạng tương tác.

- Làm tái hiện quy luật. Đây là bước quan trọng nhất trong nghiên cứu tài liệu, mục đích chính là tiếp cận lịch sử.

- Giải thích quy luật, sử dụng thao tác lôgích để đưa ra các phán đoán về bản chất sự vật, hiện tượng.

Nghiên cứu tài liệu để thu thập được những thông tin cần thiết sau:

- Cơ sở lý thuyết liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

- Thành tựu lý thuyết đã đạt được liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

- Kết quả nghiên cứu đã đạt được về đối tượng nghiên cứu.

- Chủ trương và chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (thường quan trọng đối với các đề tài mang tính pháp lý).

- Số liệu, dữ liệu thống kê.

Trong việc nghiên cứu tài liệu, người nghiên cứu thường phải làm một số công việc về phân tích và tổng hợp tài liệu. Các nguồn tài liệu trong nghiên cứu khoa học rất phong phú và đa dạng, do đó, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của người nghiên cứu là lựa chọn chính xác nguồn tài liệu cần sử dụng.

Các nguồn tài liệu mang giá trị nghiên cứu khoa học (sắp xếp theo mức độ tin cậy giảm dần):

- Tạp chí và báo cáo khoa học trong ngành: có vai trò quan trọng nhất trong tìm kiếm luận cứ cho nghiên cứu. Nguồn tài liệu này có độ tin cậy cao và cập nhật. Tạp chí và báo cáo khoa học cung cấp thông tin nhiều mặt, có ích cho việc phát triển chiều rộng của nghiên cứu, góp ý khách quan về hướng nghiên cứu. Ví dụ: Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, *Nghiên cứu Trung Quốc*, *Nghiên cứu châu Âu*, *Châu Mỹ ngày nay*, Tạp chí *Lý luận chính trị*, Tạp chí *Foreign Affairs*, *The Economist*, *Financial Times*,... Ngoài ra, các báo cáo khoa học, các đề tài khoa học từ các viện nghiên cứu cũng cung cấp thông tin khá cập nhật về các vấn đề.

- Tác phẩm khoa học: là các công trình đủ hoàn thiện về lý thuyết, có giá trị cao về luận cứ lý thuyết nhưng không hoàn toàn mang tính cấp thiết, thời sự. Ví dụ: sách giáo khoa chuyên ngành, giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo về quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại,...

- Tài liệu lưu trữ: có thể bao gồm các văn kiện chính thức của cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị -

xã hội, các hồ sơ thuộc thể loại thông tin không công bố trên báo chí. Các tài liệu loại này rất nhiều, đặc biệt liên quan đến chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước như Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, Hội nghị Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam (1968-1973), quan hệ Việt Nam - Liên Xô, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, quan hệ Việt Nam - Lào, quan hệ Việt Nam - Campuchia...

- Thông tin đại chúng: gồm báo chí, bản tin từ các cơ quan thông tấn, chương trình phát thanh, truyền hình, v.v. là một nguồn tài liệu quý, phản ánh những nhu cầu bức thiết từ xã hội, là một trong những cơ sở để xây dựng tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên, vì thông tin đại chúng không đòi hỏi chiều sâu như các tài liệu chuyên khảo khoa học, do đó mức độ chính xác của thông tin cần phải được đánh giá và xử lý để có thể trở thành luận cứ khoa học. Tài liệu thuộc loại này liên quan đến quan hệ quốc tế có thể kể đến: *Tin A* của Bộ Ngoại giao ra hằng ngày, do các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp, tin kinh tế thế giới,... Thông tin về thế giới còn có thể tiếp cận được qua đài phát thanh, đài truyền hình, qua các loại báo mạng...

Một tài liệu có giá trị tham khảo tốt cho công tác nghiên cứu quan hệ quốc tế nữa là *Tin tham khảo đặc biệt* của Thông tấn xã Việt Nam. Đó là tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài của Thông tấn xã Việt Nam, trong đó có những bài nghiên cứu, phân tích rất sâu.

c) Phương pháp phi thực nghiệm

Là phương pháp thu thập thông tin dựa trên quan sát những sự kiện đã hoặc đang tồn tại, trên cơ sở đó phát hiện ra quy luật của sự vật, hiện tượng. Ngoài việc quan sát và đánh giá, người nghiên cứu sẽ không thực hiện bất cứ sự can thiệp nào làm biến đổi trạng thái của đối tượng nghiên cứu.

Trong phương pháp phi thực nghiệm, có hai hình thức tiếp cận chính như sau:

– Quan sát khách quan: là phương thức cơ bản để nhận thức các sự vật. Không gây bất cứ tác động nào lên đối tượng được quan sát và từ đó lấy được thông tin một cách khách quan nhất. Tuy nhiên, nhược điểm của hình thức tiếp cận này chính là sự chậm chạp và thụ động. Các cách thức quan sát phổ biến là quan sát chuẩn bị và không chuẩn bị; quan sát tham dự và không tham dự.

– Phương pháp chuyên gia: thoát tiên điều tra qua đánh giá chuyên gia ban đầu là phương pháp của xã hội học, theo thời gian đã trở thành một phương pháp thu thập thông tin được sử dụng ở hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp chuyên gia được phân loại thành ba hình thức tiếp cận chính, đó là:

+ Phỏng vấn: đặt câu hỏi với người đối thoại để thu thập thông tin mang tính định tính. Phỏng vấn bao gồm nhiều loại như phỏng vấn chuẩn bị trước, phỏng vấn không chuẩn bị trước, phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn gián tiếp.

+ Phương pháp hội đồng: đưa ra ý kiến trước các chuyên gia khác nhau để nghe họ phân tích, tranh luận từ

đó thu thập các thông tin được lập luận. Thí dụ như tổ chức lấy ý kiến trong các hội nghị, hội thảo khoa học chính là một trong những hình thức của phương pháp hội đồng.

+ Điều tra bảng hỏi: đây là công cụ rất phổ biến và quan trọng trong việc lấy thông tin định tính liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Một quy trình sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi đầy đủ bao gồm ba bước chính là: chọn mẫu, thiết kế bảng câu hỏi, xử lý bảng kết quả điều tra.

2.1.2. Phương pháp quan sát khoa học

a) Khái niệm

Phương pháp quan sát khoa học là phương pháp nhận biết đối tượng một cách có hệ thống để thu thập thông tin. Đây là hình thức quan trọng để nhận thức kinh nghiệm, thông tin. Nhờ quan sát mà nhà nghiên cứu có được thông tin về đối tượng, trên cơ sở đó tiến hành các bước tìm tòi và khám phá tiếp theo.

Quan sát khoa học là một hoạt động được tổ chức đặc biệt, có mục đích, có kế hoạch, có phương tiện để nhận diện các đối tượng được lựa chọn. Mục đích quan sát là tìm các dấu hiệu đặc trưng hay những quy luật vận động và phát triển của đối tượng. Quan sát khoa học được tiến hành trong thời gian dài hay ngắn, không gian rộng hay hẹp, đối tượng nhiều hay ít, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Các tài liệu quan sát qua xử lý đặc biệt cho ta những kết luận đầy đủ, chính xác về đối tượng.

Quan sát khoa học có ba chức năng: i) Thu thập thông tin thực tiễn, đây là chức năng quan trọng nhất. Các tài liệu thu thập qua xử lý cung cấp những thông tin có giá trị về đối tượng; ii) Kiểm chứng các giả thiết hay các lý thuyết đã có. Qua thực tiễn kiểm chứng mới khẳng định được độ tin cậy của lý thuyết; iii) Đối chiếu các kết quả nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn nhằm tìm ra sự sai lệch để bổ khuyết, hoàn thiện lý thuyết.

Các nhân tố của phương pháp này là: chủ thể quan sát, đối tượng và phương tiện quan sát. Có hai hình thức quan sát khoa học: quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp. Quan sát trực tiếp là quan sát trực diện đối tượng đang diễn biến trong thực tế bằng mắt thường hoặc bằng các phương tiện kỹ thuật nghe nhìn để thu thập thông tin trực tiếp. Ưu điểm của phương pháp này là các nhà nghiên cứu được trực tiếp hay gián tiếp theo dõi sự kiện, tiến trình quan hệ quốc tế đang diễn ra để thu thập thông tin, tư liệu cho công tác nghiên cứu. Ví dụ như việc quan sát trực tiếp quá trình diễn ra Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai diễn ra trong hai ngày 27-28/02/2019 tại Hà Nội.

Quan sát gián tiếp là quan sát diễn biến hiệu quả của các tác động tương tác giữa đối tượng cần quan sát với đối tượng khác, mà bản thân đối tượng không thể quan sát trực tiếp được. Cùng với ví dụ trên, quan sát gián tiếp là quan sát tác động của cuộc gặp mặt cấp cao Mỹ - Triều lần thứ hai đối với quan hệ quan hệ Mỹ - Triều, Mỹ - Triều - Nhật - Hàn hoặc quan hệ quốc tế ở khu vực Đông

Bắc Á,... Quan sát gián tiếp có thể thực hiện khi các đối tượng nghiên cứu là đơn lẻ hoặc số đông.

Ngoài ra, còn có quan sát bên ngoài (nhà báo, phóng viên đặc biệt ở nước ngoài) và quan sát có sự tham gia (người quan sát là người tham gia trực tiếp các sự kiện: đàm phán ngoại giao, xung đột vũ trang, bầu cử tổng thống, quốc hội,...).

b) Quan sát thu thập thông tin

Để thu thập thông tin về đối tượng qua quan sát nhà nghiên cứu cần đặt các câu hỏi. Có hai dạng câu hỏi: câu hỏi mở (không cấu trúc) và câu hỏi kín. Câu hỏi mở là câu hỏi có số liệu thu thập không có các cấu trúc hay số liệu khó được mã hóa. Câu hỏi cho phép trả lời mở và có các diễn tả, suy nghĩ khác nhau, không gò bó hay định hướng cho người trả lời. Câu hỏi kín (có cấu trúc) là dạng câu hỏi có số liệu thu thập tương đối dễ dàng phân tích, mã hóa nhưng lại giới hạn sự trả lời. Ví dụ, để đánh giá về việc cầm quyền của Tổng thống Putin trong nhiệm kỳ thứ ba (2012-2018), người ta đưa ra câu hỏi cho nhóm người được hỏi với 5 mức đánh giá (rất hài lòng: + 2 hài lòng: + 1; trung bình: 0; không hài lòng: -1; rất không hài lòng: -2). Đây là các câu hỏi kín để thể hiện sự mã hóa số liệu.

Trong nghiên cứu chính trị nội bộ của quốc gia, nghiên cứu sự kiện quốc tế như bầu cử tổng thống, bầu cử quốc hội, muốn tìm hiểu thái độ, chính kiến, quan điểm, dư luận xã hội đối với các sự kiện đang nghiên cứu, có thể sử dụng phương pháp phỏng vấn vì đây là phương pháp tối ưu. Phương pháp phỏng vấn có thể chia thành phỏng

vấn nhóm người và phỏng vấn cá nhân,... Trong phương pháp phỏng vấn, trước khi bắt đầu đặt câu hỏi thì cần xác định phạm vi câu hỏi. Phải làm rõ ranh giới nghiên cứu bằng cách tự hỏi nhóm người trong cộng đồng để nắm bắt được các kiến thức, ý kiến và thông tin từ họ? Vấn đề thứ hai là chọn mẫu hay chọn đối tượng phỏng vấn. Theo nguyên tắc, chọn mẫu ngẫu nhiên là tốt nhất. Nhưng thực tế cho thấy khó đạt được và khó thuyết phục được người được chọn ngẫu nhiên để tham dự. Vì vậy, thường có nhiều cách khác nhau trong việc lấy mẫu.

Bước kế tiếp là xác định kiểu trả lời của người được phỏng vấn. Có hai phương pháp phỏng vấn: phỏng vấn - trả lời và phỏng vấn sử dụng bảng câu hỏi - trả lời bằng văn bản. Sự khác nhau quan trọng giữa hai phương pháp này có liên quan tới khối lượng kiến thức và cơ sở lý thuyết để bắt đầu cuộc điều tra, cũng như khối lượng số liệu cần thu thập. Đôi khi có một số mẫu khuyết các câu khó trả lời và một số lỗ hổng lớn trong kiến thức. Vì vậy, nhà nghiên cứu cần chú ý để lựa chọn phương pháp thích hợp trong điều tra.

c) Phương pháp phỏng vấn - trả lời

Phỏng vấn là một loạt các câu hỏi mà người nghiên cứu đưa ra để phỏng vấn người trả lời. Phỏng vấn có thể được tổ chức có cấu trúc hoặc không theo cấu trúc. Đặc biệt, khi sử dụng kiểu phỏng vấn không cấu trúc, để tăng hiệu quả người nghiên cứu thường dùng bảng ghi chép để không muốn ảnh hưởng đến người được phỏng vấn.

Phương pháp phỏng vấn được áp dụng hiệu quả trong trường hợp:

Mục tiêu nghiên cứu chưa xác định đầy đủ, rõ ràng. Có thể sửa hoặc xem lại mục tiêu trong quá trình nghiên cứu.

Một số người trả lời có thể trình bày các quan điểm mới mà người nghiên cứu chưa biết tới.

Nhà nghiên cứu có thể đề nghị trình bày thêm những câu hỏi dựa trên thông tin từ người trả lời.

Một số câu trả lời có thể có thông tin chất lượng cao và có thể tìm hiểu sâu hơn.

Các câu hỏi có liên quan tới kiến thức ẩn, không nói ra hoặc quan điểm cá nhân (thái độ, giá trị, niềm tin, suy nghĩ,...).

Nhà nghiên cứu có thể cung cấp thêm thời gian và chi phí cho phỏng vấn và đi lại.

Một số người trả lời có những khó khăn trong khi diễn đạt bằng văn bản.

Các cuộc phỏng vấn thường mất nhiều thời gian, kèm theo nhiều giấy tờ, nhưng có thể thu thập nhiều bằng câu hỏi được phỏng vấn trong một ngày. Phương pháp phỏng vấn chủ đề là phỏng vấn nhanh, thích hợp và giống như cuộc thảo luận thông thường. Người trả lời phỏng vấn có quyền đưa ra bất kỳ sự bình luận nào mà họ thấy thích hợp, và nếu người phỏng vấn tìm ra chủ đề mới thích thú thì họ có thể đưa ra thêm các câu hỏi dựa trên quan điểm mới. Nhưng nếu người phỏng vấn đi lạc đề thì cần phải điều chỉnh lại cuộc nói chuyện sao cho sát chủ đề đã xác định.

Phòng vấn là phương pháp đặc biệt thích hợp khi người nghiên cứu không có cơ sở lý thuyết, lý luận hay suy nghĩ xác thực về vấn đề nhưng mong muốn học và biết về quan điểm mới mà không nhìn thấy trước được. Nếu chọn phương pháp này, người trả lời phỏng vấn thường sẽ đưa ra nhiều quan điểm mới hơn.

d) Phòng vấn cá nhân

Đây là phương pháp trao đổi thông tin giữa người trả lời phỏng vấn và người phỏng vấn. Phương pháp này có những thuận lợi và không thuận lợi sau:

Thuận lợi:

- Người trả lời cung cấp các thông tin tốt hơn so với các điều tra gửi qua bưu điện;
- Trao đổi thông tin giữa hai người nhanh hơn;
- Dễ khai thác các câu trả lời cho các câu hỏi chuyên sâu hơn;
- Người phỏng vấn dễ điều khiển, kiểm soát nếu có vấn đề;
- Tạo động cơ và cảm hứng;
- Có thể sử dụng một số cách để ghi chép dễ dàng;
- Đánh giá được tính cách, hành động... của người trả lời phỏng vấn;
- Có thể sử dụng các sản phẩm hay đồ vật để minh họa.

Không thuận lợi:

- Mất thời gian hơn so với gửi câu hỏi qua bưu điện;
- Cần thiết để sắp đặt cuộc phỏng vấn;
- Thông thường cần phải chuẩn bị một bộ câu hỏi trước;

- Có thể có sai số khi người trả lời muốn làm hài lòng hoặc gây ấn tượng, hoặc muốn trả lời cho xong;
- Phải phỏng vấn nhiều người ở nhiều nơi khác nhau;
- Việc ghi chép và phân tích có thể gây ra vấn đề - nếu chủ quan.

e) Phỏng vấn nhóm

Phỏng vấn nhóm là việc thảo luận trong nhóm xã hội, gia đình... Phỏng vấn đạt hiệu quả khi người nghiên cứu cần thu thập các thông tin về đời sống, công việc và sự vui chơi giải trí, cũng như các thông tin phổ biến về sử dụng, đánh giá và các phương tiện có liên quan tới các kết quả hay sản phẩm. Phỏng vấn không đề cập sự khác nhau, chủ đề tranh chấp và các câu hỏi nhạy cảm, để làm người trả lời bị xúc phạm. Hơn nữa, trong một nhóm lớn khi một số thành viên nói hết thời gian thì những thành viên khác bị hạn chế hơn. Nếu mục đích để thu thập các quan điểm, thái độ về chủ đề đã nêu ra thì nên hướng theo chủ đề cuộc thảo luận, tránh lạc đề, và chú ý tới tất cả những người tham dự đang lắng nghe.

*** Phỏng vấn nhóm trung tâm**

Đây là cuộc phỏng vấn nhóm bình thường, được sử dụng để đưa ra nền tảng, lý lẽ về sự phát triển kết quả hay sản phẩm mới. Thường có 5-10 người tham dự tiên phong, được lựa chọn trong số các người hiểu biết của nhóm trung tâm, giống như câu lạc bộ họp mặt thường ngày, có chương trình làm việc, thư ký và người hướng dẫn thảo luận để động viên, kích thích người tham dự nêu ý kiến của họ.

Cuộc thảo luận thường được ghi âm hoặc quay video và nhà nghiên cứu sẽ tóm tắt các ý kiến có giá trị sau đó. Sự tóm tắt sau đó có thể được thảo luận bởi người tham dự chính được chọn hoặc nhóm trung tâm mới.

Để cuộc phỏng vấn đạt kết quả cần chuẩn bị tốt các điều kiện như địa điểm phỏng vấn, máy ghi âm, máy quay video, đặc biệt là danh mục câu hỏi...

f) Phương pháp sử dụng bảng câu hỏi - trả lời bằng văn bản

Bảng câu hỏi là một loạt các câu hỏi do người nghiên cứu thiết kế để gửi cho người xin phỏng vấn trả lời và người được phỏng vấn gửi lại bảng trả lời câu hỏi qua thư bưu điện cho người nghiên cứu. Sử dụng bảng câu hỏi là phương pháp phổ biến để thu thập các thông tin từ người trả lời. Để thu thập các thông tin chính xác qua phương pháp này, cần nêu ra các câu hỏi và suy nghĩ chính xác về vấn đề muốn nghiên cứu trước khi hoàn thành thiết kế bảng câu hỏi. Thường thì người nghiên cứu có các giả thuyết định lượng với các biến số.

Phương pháp thu thập thông tin được sử dụng tốt khi:

- Vấn đề được xác định rõ (giả thuyết tốt) và không thay đổi trong suốt quá trình nghiên cứu;
- Tất cả các câu hỏi có câu trả lời được đoán biết trước;
- Một loạt các câu trả lời có thể được biết trước;
- Các câu hỏi có liên quan hầu hết tới các sự kiện...;
- Có nhiều câu hỏi mà một số người trả lời phỏng vấn thích để trả lời một cách ẩn danh hơn;
- Người nghiên cứu thích phân tích các con số;

• Lưu ý: khi sử dụng bảng câu hỏi, người nghiên cứu thu thập được những câu trả lời trong bảng thiết kế mà không có những thông tin thêm vào như phương pháp phỏng vấn. Vì vậy, phải xác định đầy đủ tất cả các câu hỏi cần cho thu nhận thông tin.

Khi thiết kế bảng câu hỏi, phải tôn trọng quyền của người trả lời phỏng vấn. Vì vậy, bắt đầu của bảng câu hỏi, nên đặt lời giới thiệu và giải thích cách làm như thế nào cho người trả lời câu hỏi nắm bắt được vấn đề. Cũng nên đưa ra thời gian giới hạn để nhận lại bảng câu hỏi, địa chỉ kèm theo phong bì đã được trả cước hoặc đã dán tem. Không nên yêu cầu người trả lời ký tên vào bảng câu hỏi. Tuy nhiên, có thể cho ký hiệu trên bao thư để có thể nhận ra có phải là người trả lời phỏng vấn hay không.

*** Cách thiết kế câu hỏi**

- Đặt câu hỏi về các sự kiện

Để bảo đảm không nối kết hai chủ đề trong một câu hỏi, các câu hỏi thường được thiết kế các dạng như sau:

Năm sinh: _____

Tình trạng hôn nhân:

☐ độc thân ☐ có gia đình ☐ ly dị ☐ quả phụ

Khi trình bày các câu hỏi chọn lựa theo thiết kế, phải bảo đảm là tất cả sự lựa chọn có thể được bao gồm. Để bảo đảm an toàn có thể thêm các hộp chọn:

☐ khác; hoặc những phương án/đáp án khác _____

Các câu hỏi không được mơ hồ, gây khó hiểu cho người trả lời. Vì vậy, nên sử dụng câu đơn giản, các từ sử

dụng thông thường, dễ hiểu. Đôi khi, có thể làm rõ nghĩa hơn bằng cách nhấn mạnh các từ quan trọng hoặc đưa ra các hình ảnh hoặc lời giải thích để minh họa. Các câu hỏi không rõ có thể làm cho người trả lời lúng túng, cảm thấy bị bó buộc hay gượng ép khi trả lời, như vậy sẽ không đạt được mục đích là thu được các câu trả lời đúng, chính xác (số liệu sẽ không đủ tin cậy).

Sau khi thiết kế xong bảng câu hỏi, nên tiến hành thử nghiệm trước khi có điều tra chính thức ngoài thực tế. Tốt nhất khảo sát ở một vài người và quan sát phản ứng của người trả lời: đưa ra đáp án nhanh hay chậm, các hành động, cử chỉ trong khi trả lời như thế nào (thể hiện khó khăn, suy nghĩ,...).

- Đặt câu hỏi về ý kiến và quan điểm:

Khi hỏi về quan điểm, câu hỏi nên được thiết kế theo các nguyên tắc sau đây:

- Câu hỏi, cách trình bày phải thu hút, lý thú và tạo cho người trả lời cảm giác thoải mái, dễ chịu;
- Câu hỏi, cách trình bày phải ngắn gọn, đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, tránh các mệnh đề phụ thuộc;
- Các từ như “tất cả”, “luôn luôn”, “không ai” và “không bao giờ” nên tránh sử dụng trong câu ở dạng quá khứ.

Khi thiết kế câu hỏi và kết quả, nên quan tâm ảnh hưởng sai lệch của câu hỏi. Hầu hết mọi người thích trả lời câu hỏi tích cực hơn tiêu cực (trả lời điều hay, tốt, suôn sẻ hơn là điều xấu, không tốt). Vì vậy, tốt nhất là người phỏng vấn nên chọn lựa cách thể hiện, trình bày câu hỏi sao cho thể hiện cả quan điểm tiêu cực và tích cực cho

người trả lời câu hỏi (quan điểm trả lời ngang bằng nhau, không thiên vị).

g) Phương pháp sử dụng nhật ký ghi chép

Một phương pháp thu thập số liệu khá hấp dẫn, đặc biệt là khi thực hiện nghiên cứu theo chiều dọc, là phương pháp sử dụng nhật ký ghi chép. Việc ghi chép được theo dõi trong nhiều ngày, nhiều tuần hoặc có thể hàng năm, nhiều năm. Người nghiên cứu phát số ghi nhật ký cho người trả lời và thu lại sổ nhật ký sau một thời gian nghiên cứu phù hợp. Người trả lời tự ghi chép các số liệu của các sự kiện về công việc hay hoạt động đang xảy ra, hoặc họ đang xem tivi, hoặc xem quảng cáo, mua bán điều gì đó,... Hiện tại, tất cả việc đánh giá số liệu từ hoạt động xem tivi và nghe đài đều được áp dụng qua phương pháp này và dễ dàng quản lý. Phương pháp này tương đối kinh tế, nhưng có nhược điểm bị giới hạn lớn về việc thu thập các loại thông tin về thái độ, hành vi,...

Vấn đề chính của việc sử dụng phương pháp này là rất khó đạt được bất kỳ xác nhận hay bằng chứng độc lập được ghi chép trong nhật ký và chỉ có người trả lời biết chính xác hay là không. Một số người ghi nhật ký cho các câu trả lời mà họ nghĩ muốn làm hài lòng hoặc do họ sợ hoặc tôn trọng người hoặc tổ chức nghiên cứu. Trong khi đó, những người khác cho thông tin không chính xác, đặc biệt khi họ không thích người hoặc tổ chức nghiên cứu. Khi áp dụng phương pháp này, người nghiên cứu nên có động cơ thúc đẩy người trả lời để họ cung cấp các thông tin chính xác hơn.

h) Thu thập mẫu từ cuộc nói chuyện ở nơi công cộng

Đây là một phương pháp đặc biệt nhằm mục đích loại trừ hoàn toàn ảnh hưởng của sự hiện diện của người nghiên cứu. Nghĩa là nghe lén cuộc nói chuyện riêng tư ở những nơi công cộng như công viên, cửa hiệu mua sắm,... Một số người nghiên cứu dùng phương pháp này để thu thập các ý kiến chung của cộng đồng liên quan tới việc xây dựng các nơi công cộng mới. Phương pháp này cũng được sử dụng để thu thập các quan điểm về đồ đạc, hàng hóa, vật phẩm,... bày bán trong cửa hiệu. Điểm yếu của phương pháp này là thường mất nhiều thời gian khi người nói không đề cập vấn đề người nghiên cứu quan tâm và không giới hạn nghiên cứu ở bất kỳ quần thể xác định nào.

i) Thu thập mẫu phỏng vấn qua tường thuật

Phỏng vấn tường thuật thường phức tạp, nhất là khi câu trả lời được ghi âm. Đôi khi cần phải nghe một vài lần và cố gắng hiểu ý nghĩa câu trả lời, sau đó mới ghi chép thành văn bản ngoài. Đôi khi, một số câu hỏi quan trọng cần giải thích rõ ràng thì có thể thực hiện phỏng vấn lại sao cho các ý kiến, suy nghĩ của người trả lời phỏng vấn được ghi chép một cách càng trung thực càng tốt. Các sự kiện được trình bày từ người trả lời có thể xảy ra như:

- Sự sai lệch đích thực của người trả lời phỏng vấn: có thể là do họ có lý do để “thêm thắt” các sự kiện.
- Khả năng thực sự của người trả lời phỏng vấn để kể toàn bộ sự thật: họ ở vị trí trả lời một mặt hay toàn bộ?

2.1.3. Phương pháp điều tra

Là phương pháp khảo sát một nhóm đối tượng trên diện rộng nhằm phát hiện các quy luật phân bố, trình độ phát triển, đặc điểm về định tính và định lượng của các đối tượng cần nghiên cứu. Các tài liệu thu được sẽ là những thông tin quan trọng về đối tượng cần cho nghiên cứu và đề xuất những giải pháp khoa học hay giải pháp thực tiễn.

Có hai loại điều tra: cơ bản và xã hội học. Điều tra cơ bản là khảo sát sự có mặt của các đối tượng trên một diện rộng, để nghiên cứu các quy luật phân bố cũng như các đặc điểm về mặt định tính và định lượng. Điều tra xã hội học là điều tra quan điểm, thái độ, cảm xúc, nhu cầu của quần chúng về một sự kiện, hiện tượng,...

Điều tra là một hoạt động có mục đích, kế hoạch, được tiến hành một cách thận trọng. Các bước điều tra bao gồm: lập kế hoạch điều tra (mục đích, đối tượng, địa bàn, nhân lực, kinh phí,...); xây dựng các mẫu phiếu điều tra với thông số, chỉ tiêu cần làm sáng tỏ; chọn mẫu điều tra đại diện cho số đông, chú ý tới những đặc trưng của đối tượng điều tra.

Xử lý tài liệu điều tra: Các tài liệu thu thập được có thể được phân loại bằng phương pháp thủ công hay xử lý bằng công thức toán học thống kê và máy tính để thu được những kết quả khách quan.

Điều tra xã hội học được tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp, thảo luận hay bằng hệ thống bảng câu hỏi.

Trung cầu ý kiến là phương pháp thu thập thông tin, dựa trên tác động về mặt tâm lý trực tiếp hay gián tiếp giữa nhà khoa học và người được hỏi ý kiến để tìm ra các quan điểm phổ biến nhất trong quần chúng.

Phòng vấn là phương pháp nói chuyện trực tiếp giữa nhà khoa học với các đối tượng cần biết ý kiến.

Thảo luận là phương pháp tổ chức thu thập thông tin bằng cách đưa ra những tình huống, vấn đề nhằm thu hút các đối tác nghiên cứu vào một cuộc tranh luận bổ ích trong các cuộc hội nghị, hội thảo, để mọi người tự bộc lộ quan điểm, tư tưởng.

Một phương pháp điều tra xã hội học thông dụng là lập hệ thống câu hỏi, “Bảng câu hỏi” hay “Anket”. Anket là hệ thống câu hỏi với các phương án trả lời, người được hỏi chọn câu trả lời theo nhận thức và quan điểm của mình. Anket có hai loại: Anket đóng và Anket mở. Anket đóng là hệ thống các câu hỏi mà người trả lời chỉ cần chọn một trong các phương án đã có sẵn. Anket mở là hệ thống các câu hỏi mà ngoài các phương án có sẵn, người trả lời có thể bổ sung ý kiến riêng của mình.

Kết quả điều tra xã hội học phải qua xử lý bằng các phương pháp thống kê toán học hay bằng máy vi tính. Các kết quả đã qua xử lý mới được coi là thông tin khoa học. Trong nghiên cứu, kết quả điều tra nhiều khi cho ta thông tin bản chất nhưng nhiều khi chỉ cho ta thông tin hỗ trợ, bổ sung hay kiểm tra kết quả của các phương pháp nghiên cứu khác.

2.2. Phương pháp lịch sử - lôgích

2.2.1. Phương pháp lịch sử

Mọi sự vật và hiện tượng của tự nhiên và xã hội đều có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Đó là một quá trình vận động và biến đổi liên tục, quanh co, phức tạp, gồm cả yếu tố ngẫu nhiên và yếu tố tất yếu, muôn hình, muôn vẻ, trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau.

Nhiệm vụ của phương pháp lịch sử là thông qua các nguồn tư liệu để nghiên cứu và phục dựng đầy đủ các điều kiện hình thành, quá trình ra đời, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của các sự kiện, hiện tượng, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong mối quan hệ tác động qua lại với các nhân tố liên quan khác trong suốt quá trình vận động của chúng, từ đó có thể dựng lại bức tranh chân thực của sự vật, hiện tượng như đã xảy ra.

Thí dụ như khi nghiên cứu về Tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS) ở Trung Đông bằng phương pháp lịch sử, nhà nghiên cứu sẽ tìm kiếm nguồn tư liệu một cách chính xác và đầy đủ nhất có thể để mô tả quá trình hình thành của IS vào năm 2014, quá trình lớn mạnh và quá trình diệt vong với đầy đủ các chi tiết cụ thể và phức tạp, gồm cả những sự kiện tất nhiên lẫn ngẫu nhiên, theo đúng trình tự thời gian như nó đã từng diễn ra.

Các nguyên tắc cơ bản của phương pháp lịch sử:

i) Tính biên niên: nhà nghiên cứu phải trình bày quá trình hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng theo

đúng trình tự của nó như đã diễn ra trong thực tế để thấy được tính liên tục trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

ii) Tính toàn diện: khi phục dựng quá khứ, nhà nghiên cứu phải khôi phục đầy đủ tất cả các mặt, các yếu tố và các bước phát triển của sự vật, hiện tượng, tránh tình trạng qua loa, đơn giản, thậm chí cắt xén thông tin. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần tránh tình trạng liệt kê, chất đống tư liệu, phải biết lựa chọn các tư liệu tiêu biểu, điển hình về các sự vật, hiện tượng cần nghiên cứu.

iii) Tính chi tiết: người nghiên cứu phải bám sát và phản ánh chi tiết quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng, kể cả các bước phát triển quanh co, thụt lùi tạm thời để đảm bảo tính trung thực và phản ánh đúng tiến trình vận động của sự vật, hiện tượng.

iv) Tính cụ thể: các sự vật, hiện tượng tồn tại luôn gắn liền với không gian, thời gian và con người cụ thể. Do đó, người nghiên cứu cần chú ý nêu rõ địa điểm, thời gian xảy ra của sự vật, hiện tượng.

2.2.2. Phương pháp lôgích

Trong nghiên cứu khoa học, việc sử dụng phương pháp lịch sử chỉ giúp người nghiên cứu phục dựng quá khứ của các sự vật, hiện tượng, song để tìm ra bản chất, quy luật vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng ấy, người nghiên cứu cần kết hợp, vận dụng phương pháp lôgích và một số phương pháp khác.

Lịch sử phát sinh, phát triển và tiêu vong của sự vật, hiện tượng luôn quanh co, phức tạp, bao gồm cả những

yếu tố tất nhiên lẫn ngẫu nhiên. Sự đa dạng, quanh co phức tạp đó đã làm cho bản chất, quy luật tất yếu của sự vật, hiện tượng bị “che khuất”. Việc loại bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, không cơ bản để thấy được những yếu tố tất yếu, cơ bản và lặp đi lặp lại,... từ đó thấy được bản chất, quy luật phát triển khách quan của sự vật, hiện tượng là mục tiêu quan trọng của công tác nghiên cứu¹. Phương pháp lôgic khác phương pháp lịch sử ở chỗ không nhằm diễn lại toàn bộ tiến trình lịch sử, mà nhằm nghiên cứu tổng quát các hiện tượng lịch sử quá trình phát triển lịch sử để từ đó vạch ra bản chất, quy luật, khuynh hướng chung trong sự vận động của chúng.

Nhiệm vụ của phương pháp lôgic là: “đi sâu tìm hiểu cái bản chất, cái phổ biến, cái lặp lại của các hiện tượng”;... “nắm lấy cái tất yếu, cái xương sống phát triển, tức nắm lấy quy luật của nó (sự vật, hiện tượng)”; “nắm lấy những nhân vật, sự kiện, giai đoạn điển hình và nắm qua những phạm trù, quy luật nhất định”², từ đó giúp nhà nghiên cứu thấy được những bài học và xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng.

Các nguyên tắc cơ bản của phương pháp lôgic:

i) Tránh máy móc và định kiến, áp đặt: sự vật, hiện tượng vận động theo quy luật, chính vì vậy, khi sử dụng phương pháp lôgic để phát hiện ra quy luật vận động và

1, 2. Văn Tạo: *Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*, Viện Sử học xuất bản, Hà Nội, 1995, tr.38, 41-42.

phát triển của sự vật, hiện tượng, nhà khoa học phải tìm ra quy luật từ chính quá trình vận động, phát triển phức tạp của chúng. Có như vậy, người nghiên cứu mới phát hiện được cả những quy luật phổ biến lẫn đặc thù (riêng), sự phong phú, đa dạng và phát triển đi lên của các sự vật, hiện tượng.

Cần tránh tình trạng áp đặt những định kiến, quy luật chung có sẵn để làm khuôn mẫu cho việc nhận thức, đánh giá về những đặc điểm, quy luật của các sự kiện, hiện tượng khác nhau.

ii) Không tách rời lịch sử: việc nghiên cứu để tìm ra cái phổ biến, bản chất, quy luật,... của sự vật, hiện tượng phải được tiến hành trên cơ sở khái quát hóa và rút ra từ hiện thực. Nghĩa là phải sử dụng phương pháp lôgic gắn liền với phương pháp lịch sử, nếu tách rời khỏi phương pháp lịch sử thì nhà khoa học sẽ rơi vào tình trạng suy luận trừu tượng thiếu cơ sở, nhận xét chung chung, thậm chí kết luận sai lầm. Đồng thời, cũng tránh trường hợp chỉ dựa vào vài dữ kiện nghèo nàn để khái quát hóa thành quy luật, bản chất của sự vật, hiện tượng.

2.2.3. Mối quan hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic

Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic là hai phương pháp khác nhau, nhưng có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình nghiên cứu khoa học. Lý giải tính thống nhất giữa hai phương pháp này, Engels viết: "Về bản chất, phương pháp lôgic không phải là cái gì khác

phương pháp lịch sử, chỉ có điều là nó thoát khỏi những hình thức lịch sử và những ngẫu nhiên pha trộn. Lịch sử bắt đầu từ đâu, quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó. Và sự vận động tiếp tục thêm nữa của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thức trừu tượng và nhất quán về mặt lý luận. Nó là phản ánh đã được uốn nắn lại, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử thực tế đã cung cấp, hơn nữa có thể xem xét mỗi một nhân tố ở cái điểm phát triển mà ở đó quá trình đạt tới chỗ hoàn toàn thành thực và đạt đến hình thức điển hình"¹.

Hai phương pháp này giúp nhà khoa học mô tả lịch sử của các sự vật, hiện tượng, từ đó tìm ra bản chất, quy luật phát triển của chúng. Nếu phương pháp lịch sử có nhiệm vụ khôi phục bức tranh quá khứ sinh động và phong phú của hiện thực thì phương pháp lôgích sẽ có nhiệm vụ đi tìm sự lôgích, yếu tố tất yếu bên trong "bức tranh quá khứ" đó để vạch ra bản chất, quy luật vận động, phát triển khách quan của hiện thực.

Phương pháp lịch sử là phương pháp tái hiện khách quan bức tranh quá khứ của sự vật, hiện tượng theo thời gian và không gian như nó đã diễn ra.

Phương pháp lôgích là phương pháp nghiên cứu tổng quát các sự kiện, hiện tượng lịch sử, loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, không cơ bản để làm bộc lộ bản chất, tính tất

1. Dẫn lại Phan Ngọc Liên (Chủ biên): *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2011, tr.140.

yếu và quy luật vận động và phát triển khách quan của sự kiện, hiện tượng lịch sử.

Lịch sử và lôgic luôn thống nhất với nhau. Lịch sử mà không có lôgic thì rơi vào mù quáng giữa vô vàn sự kiện riêng lẻ, không có phương hướng. Còn lôgic mà không có lịch sử thì rơi vào chủ quan.

2.3. Phương pháp so sánh

Phương pháp này được sử dụng trong nhiều ngành khoa học. Theo R. Ramssett và H. Starr, trong quan hệ quốc tế, phương pháp này chỉ được sử dụng từ giữa những năm 1960, khi số lượng các quốc gia và chủ thể quan hệ quốc tế tăng nhanh. Ý nghĩa của phương pháp này là tìm cái chung lặp đi lặp lại trong quan hệ quốc tế. Việc so sánh giữa các quốc gia, đặc điểm lãnh thổ, dân số, trình độ phát triển kinh tế, tiềm lực quốc phòng,... góp phần phát triển các phương pháp lượng hóa trong khoa học nghiên cứu quan hệ quốc tế, trong đó có phương pháp đo lường... Có luận thuyết cho rằng, các cường quốc có xu hướng hay gây chiến tranh hơn các quốc gia còn lại, do vậy, xuất hiện yêu cầu đề ra chuẩn mực như thế nào là cường quốc,... Ngoài khái niệm không gian, xuất hiện sự cần thiết đo độ lớn dưới góc độ “thời gian”. Nghĩa là, dưới góc độ lịch sử, quốc gia nào có bề dày ra sao thì sẽ thúc đẩy xu hướng đi đến chiến tranh... Người ta có thể so sánh mô hình liên kết của châu Âu (Liên minh châu Âu - EU) và mô hình liên kết của các quốc gia Đông Nam Á

(Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN), so sánh hệ thống chính trị của Hoa Kỳ , Nga, Trung Quốc,...

Trên cơ sở không giống nhau của các hiện tượng, việc phân tích, so sánh cho phép đưa ra kết luận khoa học. Tác giả M. Phero qua ảnh và phim đã xác định sự khác nhau trong thái độ những người lính Pháp ở ga tàu hỏa Đông Paris năm 1914 và 1939 và hình ảnh năm 1914 đã xác định rõ kẻ thù hơn hình ảnh ở năm 1939.

2.4. Các phương pháp phân tích

2.4.1. Phương pháp diễn dịch và quy nạp

a) Phương pháp diễn dịch

Diễn dịch là một phương pháp tư duy theo khuynh hướng từ tổng quát đến chi tiết, từ khái quát đến cụ thể, từ giả thiết, tiền đề đến dẫn chứng và lập luận. Do đó, “phương pháp nghiên cứu khoa học như một hình thức tranh luận và mục đích cuối cùng của nó là đi đến kết luận”. Kết luận nhất thiết phải là hệ quả đúc kết từ các lập luận và minh chứng.

Phương pháp diễn dịch có các bước tư duy sau:

i) Phát biểu một giả thiết (dựa trên lý thuyết hay tổng quan nghiên cứu).

ii) Thu thập dữ liệu để kiểm định giả thiết.

iii) Ra quyết định chấp nhận hay bác bỏ giả thiết.

Để một suy luận mang tính diễn dịch là đúng thì:

- Tiền đề (lý do) cho trước đối với một kết luận phải đúng với thế giới thực (đúng);

- Kết luận nhất thiết phải đi theo tiền đề (hợp lệ).

b) Phương pháp quy nạp

Ngược lại với phương pháp diễn dịch, phương pháp quy nạp đi từ một hay nhiều minh chứng cụ thể để đi tới một kết luận nhất định. Kết luận này tổng quát hóa và giải thích cho các quan sát, minh chứng đã được đưa ra. Cách thức đi từ các trường hợp cụ thể đến lý thuyết tổng quát chính là chiều hướng vận động của tư duy theo phương pháp quy nạp.

Phương pháp quy nạp có các bước tư duy như sau:

- i) Quan sát thế giới thực.
- ii) Tìm kiếm một mẫu hình để quan sát.
- iii) Tổng quát hóa về những vấn đề đang xảy ra.

Từ các đặc tính lý thuyết trên, ta có thể thấy cách tiếp cận của diễn dịch đi theo hướng từ trên xuống và thường được sử dụng để kiểm định các lý thuyết hay giả thiết. Trong khi đó, phương pháp quy nạp đi theo chiều từ dưới lên, rất hữu ích cho việc tổng hợp và xây dựng các giả thiết hoặc lý thuyết tổng quát. Trên thực tế, các công trình nghiên cứu thường vận dụng linh hoạt cả hai phương pháp trên để đạt hiệu quả tối ưu.

Bên cạnh đó, hai cách tiếp cận trên cũng thể hiện nét đặc trưng của hai phương pháp tiếp cận nghiên cứu, đó chính là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ được giới thiệu trong các phần tiếp.

2.4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

a) Phương pháp nghiên cứu định tính

Là phương pháp thu thập dữ liệu bằng văn bản và là phương pháp tiếp cận nhằm tìm cách mô tả và phân tích đặc điểm của nhóm người từ quan điểm của nhà nhân học.

Nghiên cứu định tính theo hình thức quy nạp, tạo ra lý thuyết, phương pháp nghiên cứu định tính còn sử dụng quan điểm diễn giải, không chứng minh, chỉ giải thích và dùng thuyết kiến tạo trong nghiên cứu.

b) Phương pháp nghiên cứu định lượng

Là phương pháp thu thập dữ liệu bằng số và giải quyết quan hệ trong lý thuyết và nghiên cứu theo quan điểm diễn dịch.

i) Nghiên cứu định lượng chủ yếu là kiểm định lý thuyết, sử dụng mô hình khoa học tự nhiên thực chứng luận. Phương pháp nghiên cứu định lượng có thể chứng minh được trong thực tế và theo chủ nghĩa khách quan/nghiên cứu thực nghiệm thông qua các biến.

ii) Nghiên cứu đồng đại chéo có nghĩa là thiết kế nghiên cứu trong đó các dữ liệu được thu thập trong cùng một thời điểm.

iii) Nghiên cứu lịch đại thì dữ liệu thu thập theo thời gian, trong đó các dữ liệu được so sánh theo thời gian.

iv) Nghiên cứu trường hợp là tập trung vào một trường hợp cụ thể.

v) Nghiên cứu so sánh là nghiên cứu trong cùng một thời điểm hay nhiều thời điểm.

2.4.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Đây là một cặp phương pháp. Phân tích nghĩa là chẻ nhỏ vấn đề để tìm hiểu sâu từng yếu tố, từng khía cạnh của vấn đề. Tổng hợp là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới, đầy đủ và sâu sắc về đối tượng. Đây cũng chính là cách tiếp cận toàn diện vấn đề nghiên cứu (STEEP). STEEP có nghĩa là xem xét toàn diện các khía cạnh của đối tượng như xã hội (social), công nghệ (technological), kinh tế (economic), môi trường (environmental) và chính trị (political).

Phương pháp phân tích - tổng hợp rất quan trọng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế vì cặp phương pháp này được sử dụng trong tất cả các loại hình nghiên cứu và được sử dụng nhiều nhất, thường xuyên nhất.

a) Phương pháp phân tích nội dung

Trong khoa học chính trị, phương pháp này lần đầu tiên được nhà khoa học Hoa Kỳ H. Lasswell và các cộng sự sử dụng khi nghiên cứu xu hướng tuyên truyền của các bài viết chính trị vào năm 1949. Đó là phương pháp nghiên cứu một cách hệ thống các bài nói, bài viết với điểm nhấn là những cụm từ và nội dung được lặp đi lặp lại nhiều lần. So sánh sự lặp đi lặp lại về tần suất thể hiện và nội dung trong những bài nói, bài viết (những bài viết nổi tiếng và những bài viết mang tính trùng lặp) sẽ tìm

được xu hướng chính trị của các bài viết đó. Các bước nghiên cứu của phương pháp này là: i) xác định cấu trúc của bài đi liền với xử lý thông tin ban đầu; ii) xử lý thông tin với phương pháp bảng biểu; iii) xử lý bằng tính toán cho phép tiếp tục phân tích với sự hỗ trợ của máy tính.

Mức độ nghiêm túc của phương pháp phụ thuộc nhiều vào tính chính xác trong việc xác định các nhân tố đầu tiên của việc phân tích như khái niệm, cụm từ, cụm từ mang nội dung tư tưởng... và các đơn vị cần phân tích (một từ, cụm từ, trang, đoạn văn,...).

b) Phương pháp phân tích sự kiện

Đây là phương pháp phân tích thông tin công khai như ai nói, ai làm, cái gì, liên quan đến ai và khi nào? Hệ thống hoá và xử lý thông tin theo :

- Ai là chủ thể - người đưa sáng kiến.
- Cái gì; nội dung hay vấn đề.
- Liên quan đến ai.
- Khi nào xảy ra sự kiện.

Với cách thức như vậy, các sự kiện được hệ thống hóa, được đưa vào bảng biểu và được đo đếm bằng kỹ thuật tính toán. Muốn đạt được hiệu quả, phương pháp này cần có ngân hàng số liệu. Những dự án nghiên cứu ứng dụng sử dụng phương pháp này sẽ phân biệt được kiểu, loại ứng xử, số lượng các nhà chính trị được nghiên cứu theo biến số thời gian nghiên cứu, số lượng nguồn loại tài liệu tham khảo, loại hình bảng biểu,...

2.4.4. Phương pháp lập sơ đồ nhận thức

Đây là phương pháp phân tích xem các nhà chính trị khác nhau tiếp nhận một vấn đề chính trị như thế nào? Các nhà khoa học Hoa Kỳ R. Snaider, X. Bruk và B. Xepin từ năm 1954 đã chỉ ra rằng, cơ sở để các nhà chính trị thông qua quyết định nằm ở hiện thực, thậm chí không chỉ ở hiện thực xung quanh họ, mà còn ở cách thức họ tiếp nhận hiện thực như thế nào. Năm 1976, trong công trình “Tiếp nhận và tiếp nhận sai trong chính trị quốc tế”, học giả người Hoa Kỳ R. Dgevis đã chỉ ra rằng: bên cạnh yếu tố xúc cảm ảnh hưởng đến sự việc ra quyết định của các lãnh đạo còn có cả yếu tố nhận thức. Quan điểm đó cho thấy, các lãnh đạo khi tiếp nhận thông tin bao giờ cũng “bổ sung” nhận thức của mình về thế giới bên ngoài. Cho nên có xu hướng không đánh giá hết thông tin, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa hệ thống giá trị của các nhà lãnh đạo với hình ảnh của đối thủ, hoặc có xu hướng đánh giá quá cao đối với những sự kiện không đáng kể. Phân tích nhân tố nhận thức cho phép người nghiên cứu hiểu sự tương đối ổn định của chính sách đối ngoại quốc gia, tính kiên định trong quan điểm tương ứng của các nhà lãnh đạo.

Phương pháp lập sơ đồ nhận thức có nhiệm vụ là làm rõ những nhận thức cơ bản, được các nhà chính trị vận dụng để tìm thấy mối liên hệ nhân quả của chúng. “Kết quả là nhà nghiên cứu nhận được một bản đồ - sơ đồ, trong đó, trên cơ sở nghiên cứu các bài phát biểu cũng

như bài viết, bài nói của các nhà lãnh đạo chính trị thể hiện quan niệm của các nhà lãnh đạo chính trị về tình hình và những vấn đề chính trị”¹.

Vấn đề quan trọng ở đây là nguồn thông tin và sự tin cậy của thông tin, cơ sở dữ liệu. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu, mã hóa tài liệu, xây dựng chương trình,... cần nhiều thời gian, thiết bị, chuyên gia và tốn không ít tiền bạc.

Phương pháp này cũng không thể được coi là tuyệt đối hoàn thiện trong nghiên cứu hiện thực, mặc dù nó cho phép làm rõ động lực, cơ cấu và tính quy luật trong quan hệ quốc tế. Ngoài ra, trong chính trị bao giờ cũng có ngôn ngữ ngoại giao. Rất ít nhà chính trị sử dụng ngôn từ, khái niệm đối địch hay bành trướng.

2.4.5. Phương pháp chỉ số

Giáo sư B. Korany Đại học Montreal, Canada đề xuất phương pháp chỉ số. Ông đã liệt kê bốn chỉ số là phương pháp cơ quan đại diện ngoại giao; các hợp đồng kinh tế; số lượng các chuyến thăm chính thức và các điều ước quốc tế. Các chỉ tiêu đó được hệ thống hóa thành nhóm phù hợp, gọi là loại. Thí dụ: Điều ước có thể về ngoại giao, quân sự, văn hóa hay kinh tế và mức độ. Chuyến thăm chính thức có thể được thực hiện bởi

1. Lebedeva M và M. Chiulin (chủ biên): *Chính trị học liên ngành ứng dụng. Khả năng và triển vọng: Quan điểm hệ thống phân tích, dự báo quan hệ quốc tế*, Tuyển tập công trình khoa học, Mátxcova, 1991, tr. 6 (tiếng Nga).

nguyên thủ, thủ tướng, ngoại trưởng, đại sứ,... Đặc điểm về số lượng quan hệ quốc tế, được thể hiện dưới dạng bảng, biểu, làm rõ mức độ phát triển quan hệ về chính trị đối ngoại, quan hệ kinh tế, văn hóa của quốc gia,... Trên cơ sở những số liệu như vậy có thể rút ra kết luận về cách ứng xử của chủ thể trong không gian và thời gian như: củng cố và phát triển quan hệ với ai, trong giai đoạn nào, ở lĩnh vực nào?

Sử dụng phương pháp này, Giáo sư B. Korany đã rút ra được kết luận là toàn bộ quan hệ chính trị, quân sự của Angiêri tiến hành trong những năm 1970 là với Liên Xô, trong khi đó, mức độ quan hệ kinh tế với phe xã hội chủ nghĩa lại rất nhỏ bé. Trên thực tế, phần lớn quan hệ kinh tế của nước này là với phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, “cường quốc đế quốc chủ yếu”. Kết luận của ông trái với kết luận của nhiều nhà nghiên cứu và trái với nhận thức ban đầu là “Angiêri là nước định hướng xã hội chủ nghĩa”, “thực hiện chính sách chống đế quốc và hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa”. Có thể đánh giá của Korany chưa hoàn toàn chính xác, song phương pháp này là khá hiệu quả và được minh chứng bằng cơ sở nhất định.

Như vậy, thông qua phương pháp này có thể đánh giá được các đặc điểm, cấu trúc và nội dung của hệ thống quốc tế. Phương pháp này được xem như là một trong những hoạt động thu thập thống kê và xử lý thông tin.

2.4.6. Phương pháp thống kê

Phương pháp thống kê là phương pháp có khả năng nghiên cứu “khía cạnh số lượng của những hiện tượng xã hội có quy mô lớn trong quan hệ liên tục với nội dung chất lượng của chúng”¹. Phương pháp này xác định biến số số lượng các hiện tượng và quá trình xử lý, phân tích, tổng hợp về phương diện lý luận. Những nghiên cứu thống kê bắt đầu từ thế kỷ XVI bởi J. Graynt và I. Peri. Trên cơ sở giao thoa giữa khoa học xã hội và toán học, I. Peri đã lập ra cái gọi là số học chính trị.

Phương pháp thống kê được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế bởi vì khá dễ dàng giải thích các biểu số về số lượng. Đối với những loại hình quan hệ quốc tế khác, trong đó có quan hệ chính trị, cần phải thận trọng. Phương pháp thống kê được áp dụng thông qua một loạt những kỹ thuật liên quan như:

- Thông tin và tập hợp theo nhóm các thông số thực nghiệm hệ thống quốc tế và đơn vị cấu trúc của chúng;
- Cấu trúc hóa biến số dưới dạng bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ;
- Tính toán các thay đổi và tiến trình phát triển của các hiện tượng, quá trình quan hệ quốc tế;
- Thiết kế tương quan các chỉ số với sự chỉnh lý của toán học.

1. Kozachenco I.V: *Lý luận chung về thống kê*, Kiev, 1975, tr.4 (tiếng Nga).

Hiệu quả của vận dụng phương pháp thống kê trong quan hệ quốc tế là ở chỗ làm rõ được nhận thức về hệ thống quốc tế, đối tượng nghiên cứu. Vấn đề các chỉ số và xây dựng được cơ sở thông tin cơ bản về các bộ phận của quan hệ quốc tế, mối liên hệ tương tác giữa chúng là vấn đề quan trọng bậc nhất trong phương pháp thống kê.

2.4.7. Phương pháp nghiên cứu trường hợp/điển hình/tình huống (case study)

Trong khoa học xã hội và khoa học đời sống, phương pháp nghiên cứu trường hợp là một phương pháp nghiên cứu bao gồm kiểm tra chuyên sâu và chi tiết về chủ đề nghiên cứu, cũng như các điều kiện, bối cảnh liên quan. Đây là tên của một công cụ được sử dụng trong giảng dạy (đặc biệt trong các ngành kinh doanh và quản trị), đồng thời cũng là một phương pháp thuộc nhóm phương pháp nghiên cứu định tính, được sử dụng rất phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội ở nhiều lĩnh vực như tâm lý học, xã hội học, marketing, kinh doanh, quan hệ quốc tế,...

1) Bản chất của nghiên cứu trường hợp/điển hình/tình huống là làm sáng tỏ một quyết định hoặc thiết lập các quyết định: tại sao chúng được thực hiện, chúng đã được thực hiện như thế nào, và có kết quả ra sao (Schramm, 1971).

Ngoài ra, còn có những trường hợp nghiên cứu phổ biến khác, như nghiên cứu các cá nhân (individual),

nghiên cứu tổ chức (organization), quá trình (processe), chương trình (program), hay thậm chí là sự kiện (event),...

Một nghiên cứu tình huống là một cuộc điều tra thực nghiệm, điều tra về một hiện tượng đương đại theo chiều sâu và trong bối cảnh thực sự của nó, đặc biệt là khi ranh giới giữa hiện tượng và bối cảnh không rõ ràng.

Case study trong nghiên cứu khác gì so với case study trong giảng dạy? Ở góc độ là một công cụ được sử dụng trong giảng dạy, case study được sử dụng nhằm giúp tăng mức độ thực tế của kiến thức và kích thích người học tham gia để học hiệu quả hơn từ việc thảo luận/giải quyết một tình huống (case). Với mục tiêu này, các tình huống đó có thể được xem xét thay đổi so với thực tế một cách kỹ lưỡng nhằm làm nổi bật nội dung rút ra (study point) từ tình huống hiệu quả hơn. Trong khi đó, khi là phương pháp nghiên cứu thì đây lại là điều tuyệt đối nghiêm cấm bởi đạo đức nghiên cứu yêu cầu người nghiên cứu phải làm việc thật sự để đưa ra tất cả các bằng chứng khách quan nhất. Bên cạnh đó, khi thực hiện phương pháp nghiên cứu case study, đòi hỏi người nghiên cứu cần tuân thủ quy trình khoa học để thực hiện chứ không dừng lại ở mức độ đơn giản như công cụ để sử dụng trong giảng dạy.

2) Khi nào nên lựa chọn phương pháp nghiên cứu case study? Để lựa chọn được phương pháp nghiên cứu phù hợp nhất, người nghiên cứu cần dựa trên câu hỏi nghiên cứu và mục đích nghiên cứu. Không có công thức

chung nào cho các bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống (case study), tuy nhiên việc lựa chọn sử dụng phương pháp này có thể phù hợp nếu rơi vào ba trường hợp sau:

- *Thứ nhất*, câu hỏi nghiên cứu là “như thế nào” (how) hoặc “tại sao” (why). Khác với các câu hỏi “cái gì” (what), đây là các câu hỏi mang tính chất giải thích nhiều hơn. Thí dụ, với câu hỏi nghiên cứu là “Tại sao ngân hàng nhỏ của Việt Nam quản trị rủi ro chưa tốt?” thì nghiên cứu sử dụng phương pháp case study sẽ phù hợp khi nghiên cứu trường hợp của một (hoặc một vài) ngân hàng nào đó và chỉ ra các nguyên nhân kèm theo các bằng chứng khoa học.

- *Thứ hai*, người nghiên cứu gần như không có sự kiểm soát các vấn đề, sự kiện nghiên cứu.

- *Thứ ba*, nghiên cứu tập trung vào những hiện tượng đang xảy ra được đặt trong bối cảnh thực tế. Chính điều này phân biệt nghiên cứu case study với nghiên cứu sử dụng những phương pháp khác.

Với đặc thù tình huống bối cảnh thực tế, người nghiên cứu sẽ phải sử dụng một chiến lược để tạo được sự thuyết phục cho kết quả nghiên cứu. Đó là sử dụng nhiều bằng chứng khác nhau (ví dụ như từ nguồn tài liệu, quan sát, phỏng vấn,...); kết hợp với các số liệu cần thiết. Đây là điểm thú vị của phương pháp này, tuy nhiên cũng là thách thức cho người làm nghiên cứu về mặt dữ liệu.

3) Ưu điểm và hạn chế của phương pháp nghiên cứu case study:

- *Ưu điểm:*

- Giúp người nghiên cứu trả lời được sâu các câu hỏi “như thế nào” hoặc “tại sao” linh hoạt trong khi các nghiên cứu định lượng khó thực hiện được.

- Có thể sử dụng nhiều nguồn chứng cứ, dữ liệu khác nhau để trả lời câu hỏi nghiên cứu (số liệu, dữ liệu lịch sử, quan sát, phỏng vấn,...).

- Nghiên cứu đi sâu vào một hoặc một số trường hợp/đối tượng, do đó từ kết quả nghiên cứu có thể đưa ra giải pháp thực tiễn hoặc bài học rút ra cho chủ thể trường hợp/đối tượng được nghiên cứu.

- *Hạn chế:*

- So với các phương pháp nghiên cứu khác, những người nghiên cứu bằng phương pháp case study thường không xây dựng được quy trình rõ ràng như các phương pháp khác, do đó nếu thực hiện nghiên cứu với phương pháp này, cần đọc nhiều tài liệu chất lượng có liên quan để đảm bảo có hình dung rõ ràng về phương pháp.

- Không có tính khái quát cao bởi thông thường khi sử dụng phương pháp này sẽ chỉ đi sâu nghiên cứu vào tình huống của một (hoặc một vài) đối tượng. Do đó, kết quả nghiên cứu không có tính chất khái quát cao như các nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu với mẫu đa dạng.

- Kết quả của nghiên cứu tình huống thường ở dạng dữ liệu định tính (nhiều chữ viết), do đó dễ gây khó khăn

cho người đọc nếu khả năng diễn đạt của người nghiên cứu không tốt.

4) Quy trình thực hiện nghiên cứu case study:

Bước 1: Lên kế hoạch – Lựa chọn phương pháp;

Bước 2: Thiết kế nghiên cứu;

Bước 3: Chuẩn bị trước khi tiến hành thu thập dữ liệu;

Bước 4: Thu thập dữ liệu;

Bước 5: Phân tích dữ liệu;

Bước 6: Chia sẻ, thảo luận kết quả phân tích.

Mỗi bước trên có thể liên quan chéo với nhau trong toàn bộ quá trình chứ không chỉ liên quan với bước sau đó. Hoạt động thiết kế nghiên cứu cần phải điều chỉnh khi xảy ra lỗi trong quá trình thực hiện, do đó sự linh hoạt của người nghiên cứu là rất cần thiết.

5) Case study trong các nghiên cứu đánh giá

Case study có vai trò nổi bật trong việc đánh giá một sự can thiệp, một tác động của một chính sách, biện pháp cụ thể nào đó. Các hướng áp dụng case study trong lĩnh vực này:

- Quan trọng nhất là giải thích các quan hệ nhân quả trong sự can thiệp vào đời sống hiện thực mà khi sử dụng các chiến lược giám sát hoặc thử nghiệm thì rất phức tạp.

- Mô tả bối cảnh đời sống - hiện thực trong đó sự can thiệp đã diễn ra.

- Case study đóng vai trò minh họa cho sự can thiệp, giúp đánh giá sự can thiệp.

- Sử dụng case study để thăm dò, phát hiện những tình huống, trong đó sự can thiệp cần đánh giá chưa cho những hệ quả rõ ràng, xác định.

Một nghiên cứu sử dụng phương pháp case study có thể nghiên cứu về một (hoặc một vài) đối tượng/trường hợp/tình huống. Bên cạnh đó, khi làm nghiên cứu, có thể kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu khác, ví dụ các nghiên cứu sử dụng phương pháp case study có thể sử dụng thêm phương pháp khảo sát hoặc ngược lại.

2.5. Phương pháp cấu trúc

Là những phương pháp liên quan đến việc tái tạo lý tưởng hiện thực của hiện tượng, quá trình quan hệ quốc tế, tạo khả năng cho người nghiên cứu tập trung vào những đặc điểm quan trọng nhất của đối tượng nghiên cứu.

2.5.1. Phương pháp mô phỏng

Là phương pháp tạo các tình huống nhân tạo với mục đích kiểm tra những giả thuyết, lý luận, kết luận, nhận định, là một trong các phương pháp cơ bản trong khoa học tự nhiên. Trong khoa học xã hội có phương pháp tương tự được áp dụng rộng rãi như “trò chơi như thật” (diễn tập), “làm giả như thật”, một dạng thực nghiệm của phòng thí nghiệm. Bản chất của phương pháp này trong lý luận quan hệ quốc tế là kiểm tra giả thuyết bằng nội dung thực (bằng sự kiện và hiện thực trong lịch sử và quan hệ quốc tế đương đại) và cố gắng làm rõ xem giả

thuyết đã lôgích đến đâu trong việc giải thích hành động của các bên và sự nảy sinh các hoàn cảnh khác.

Từ góc độ lý thuyết trò chơi, thực nghiệm trong quan hệ quốc tế bao giờ cũng liên quan đến những cố gắng mô hình hóa quan hệ quốc tế, cũng như chỉnh sửa một cách khoa học để kích thích tình thế này, tình thế khác và quá trình thông qua quyết định. Lý thuyết trò chơi tạo khả năng xem xét ước lệ các tình thế quan hệ quốc tế riêng biệt hoặc ngược lại, trừu tượng hóa chúng. Điều đó tạo khả năng thực nghiệm các tình thế quốc tế hoặc các tình thế thay thế nhau trong quá trình phát triển.

Có hai loại hình thực nghiệm: loại hình có sự trợ giúp của kỹ thuật máy tính và loại hình không có trợ giúp của kỹ thuật máy tính. Loại hình không có sự trợ giúp của kỹ thuật máy tính là những hoạt động của cá nhân hay nhóm liên quan đến việc thực hiện các vai trò nhất định (quốc gia, chính phủ, nhà chính trị, tổ chức quốc tế) với kịch bản chuẩn bị trước. Người tham gia phải thực hiện nghiêm túc điều kiện của cuộc chơi. Thí dụ: Cuộc xung đột quốc gia cần phải tính đến tất cả các thông số của quốc gia, vai trò quốc gia, tiềm lực kinh tế, quân sự, sự tham gia trong liên minh, sự ổn định hay không ổn định của chế độ... Nếu không thực hiện nghiêm chỉnh các điều kiện và kịch bản sẽ làm lãng phí thời gian và không đạt được mục tiêu. Trong trường hợp có sự trợ giúp của máy tính, thì công trình nghiên cứu nên là công trình có quy mô lớn.

2.5.2. Phương pháp xây dựng mô hình

Là phương pháp liên quan đến tình thế hiện thực của đời sống quốc tế dưới dạng những đối tượng được lý tưởng hóa, là hệ thống các nhân tố của quan hệ quốc tế và các mối liên hệ bên trong. Các mô hình như vậy bao gồm ba nhân tố cơ bản: lý luận, phương pháp luận và cấu trúc. Việc xây dựng mô hình trong lý luận quan hệ quốc tế là cách thức cấu trúc hiện tượng và quá trình hình thành mô hình. Hệ thống quốc tế, xung đột, hợp tác và cùng tồn tại hòa bình, quá trình thông qua quyết định chính trị đối ngoại... đều có thể xây dựng thành mô hình. Đây là phương pháp lý luận hóa sâu sắc quan hệ quốc tế trên cơ sở trừu tượng hóa khá cao, tạo khả năng làm giả những hiện tượng, quá trình quan hệ quốc tế, có nghĩa là mô hình tạo khả năng không chỉ giới thiệu cấu trúc quan hệ quốc tế về góc độ thống kê, mà còn mô phỏng các quá trình đang xảy ra trong quan hệ quốc tế.

Xây dựng mô hình có thể được thực hiện như lôgic hình thức, toán học, địa đồ học. Một hình đơn giản nhất là hệ thống khái niệm - phạm trù của các lý thuyết, được hình thành bởi việc chính thức hóa và làm rõ định nghĩa về các nhân tố, động lực, tính quy luật của quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, phương pháp xây dựng mô hình không thể giải quyết bất cứ vấn đề gì của lý luận quan hệ quốc tế, bởi cho đến nay phương pháp này chưa xây dựng được hệ thống chỉ số, phù hợp phản ánh hiện thực đời sống quốc tế.

Thiếu các hệ thống chỉ số do các nhà khoa học đưa ra thì mô hình chỉ có thể tiếp cận hiện thực mà thôi.

2.6. Phương pháp hệ thống

2.6.1. Nhận thức về phương pháp hệ thống

Không được nhầm lẫn giữa quan điểm hệ thống và phương pháp hệ thống bởi vì quan điểm hệ thống là nhận định có tính chất tác nghiệp về đặc điểm và nội dung của quan hệ quốc tế, còn phương pháp là sự ứng dụng thực tế nghiên cứu hiện thực. Phương pháp hệ thống, giống như phân tích hệ thống mà phân tích hệ thống “là tổng hợp các phương pháp thực tiễn, thủ pháp, cách thức, quy trình, nhờ đó đưa vào nghiên cứu đối tượng sự chỉnh lý rõ ràng”¹. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học hiện đại nhờ những ưu điểm lớn được thừa nhận như khả năng nghiên cứu đối tượng trong sự thống nhất của đối tượng với chỉnh thể và như vậy sẽ thúc đẩy việc tìm ra mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa đối tượng và chỉnh thể giúp làm rõ “các luật lệ” của hoạt động tương hỗ hoặc nói cách khác là tính quy luật của sự vận động của hệ thống quan hệ quốc tế.

Trên quan điểm hệ thống, một loạt nhà nghiên cứu quốc tế đã phân biệt quan hệ quốc tế và chính trị quốc tế: nếu bộ phận cấu thành của quan hệ quốc tế được đại diện

1. G.K. Asin, I.G. Chiulin “V.I. Lênin và biện chứng quan hệ quốc tế đương đại”: *Tuyển tập công trình khoa học, Sđd*, tr.100.

bởi người tham gia (chủ thể) và “các nhân tố” độc lập khả biến hoặc là “nguồn dự trữ”, tạo thành tiềm năng của người tham gia, thì chỉ có chủ thể là những nhân tố của chính trị quốc tế¹.

Nói đến hệ thống là nói đến nhiều nhân tố, thành phần với sự vận động phối hợp, liên hệ và tác động qua lại để thực hiện một chức năng nhất định. Quan hệ quốc tế là một hệ thống chính thể gồm nhiều nhân tố (các chủ thể). Mỗi chủ thể là một tiểu hệ thống, có mối quan hệ qua lại, tạo nên những đặc tính nhất định, ngoài ra, còn có các hệ thống chính trị, kinh tế, an ninh, văn hóa, xã hội... trong từng khu vực, toàn cầu. Phương pháp hệ thống xuất phát từ nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật chỉ ra rằng, trong một hệ thống, các thành phần hoạt động như những đơn vị của một khối thống nhất, tác động và lệ thuộc lẫn nhau. Xuất phát từ nguyên lý trên, "phương pháp hệ thống và phân tích hệ thống đòi hỏi khi nghiên cứu một sự vật, hiện tượng phải phân tích mối liên hệ bên trong của sự vật, hiện tượng như một khối thống nhất, một hệ thống hoàn chỉnh, nghiên cứu tính vận động và tính phát triển của sự vật, hiện tượng đó, nghiên cứu sự chuyển hóa về chất sang trạng thái mới và các đặc tính

1. Batalov E. A: *Thế nào là chính trị học ứng dụng? Xung đột và đồng thuận*, 1991, số 1, tr. 12 (tiếng Nga); Russet B. Starr H: *World politics, menu for choice*, San Francisco, 1981, p.123.

khác của những yếu tố trong khối thống nhất này”¹. Những nguyên tắc cơ bản trong phương pháp hệ thống là:

- Đặc tính riêng của hệ thống. Hệ thống là một thể thống nhất có các đặc tính mà chỉ có thể có được trong khuôn khổ của một hệ thống thống nhất. Do vậy, có thể tách một hệ thống nhất định khỏi các hệ thống khác. Thí dụ tổ chức ASEAN là một hệ thống có nét chung, và các thành viên ASEAN (các tiểu hệ thống) bên cạnh nét chung, đều có nét riêng.

- Tất yếu phải nghiên cứu đồng bộ khi nghiên cứu hệ thống. Hệ thống không phải là tập hợp các thành phần đơn thuần mà là một khối thống nhất, chỉnh thể cho nên phương pháp hệ thống đòi hỏi nghiên cứu đồng bộ kết cấu và các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng bởi vì mỗi hệ thống đều có cách thức liên hệ riêng giữa các thành phần cấu thành. Đặc điểm này làm cho các mối liên hệ trong hệ thống có tính trật tự, ngôi thứ và có cấu trúc nhất định. Từ đó có thể khám phá cách thức hoạt động đặc trưng của hệ thống.

- Nghiên cứu điều kiện tồn tại của các đơn vị trong hệ thống, những yếu tố có được từ hệ thống làm điều kiện cho sự phát sinh của đối tượng và tính chất hoạt động của nó. Điều này cho thấy sự tồn tại và phát triển của các chủ

1. Đoàn Văn Thắng: *Quan hệ quốc tế, các phương pháp tiếp cận*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 136-137.

thể liên quan chặt chẽ và chịu sự tác động của các hệ thống quốc tế, khu vực cũng như thế giới.

Vận dụng quan điểm hệ thống trong nghiên cứu quốc tế (quan hệ giữa các quốc gia), nhà bác học người Pháp R. Aron cho rằng, thực chất có ba cấp độ: mức độ hệ thống quan hệ giữa các quốc gia; mức độ quốc gia và mức độ sức mạnh quốc gia (tiềm lực). Nhà khoa học người Hoa Kỳ J. Rosenau năm 1971 đưa ra một sơ đồ khác gồm sáu mức độ phân tích. i) các cá nhân - “người sáng tạo” chính sách và các đặc điểm của họ; ii) chức vụ và vai trò mà họ đảm nhiệm; iii) cấu trúc chính phủ mà họ hoạt động; iv) xã hội mà họ sống và quản lý; v) hệ thống quan hệ giữa các quốc gia dân tộc và những người tham gia khác của quan hệ quốc tế; vi) hệ thống thế giới (hệ thống quan hệ quốc tế toàn cầu)¹. Sơ đồ mà Rosenau đề xuất khá đầy đủ và lôgích, mặc dù mỗi một quan điểm thực tiễn dựa trên nhận thức hệ thống về quan hệ quốc tế đã xem xét sơ đồ nghiên cứu riêng, được xây dựng trên giả thuyết riêng của tác giả².

Như vậy, các tác giả nêu các cấp độ khác nhau trong nghiên cứu hệ thống quan hệ quốc tế. Chọn cấp độ nào cần phải được xác định bởi tư liệu và quan điểm lý thuyết. Song tuyệt nhiên không thể là ý muốn nhất thời của người nghiên cứu. Cho nên, trong mỗi trường hợp

1. Russet B. Starr H: *Worl politics*, New York, 1992, p. 14.

2. Mackian Malxki, Mikhailo Masiakh: *Lý luận quan hệ quốc tế*, Nxb. Kobza, Kiev, 2003, tr.72-73 (tiếng Ucraina).

vận dụng phương pháp này nhất thiết phải tìm và xác định vài cấp độ. Trong lựa chọn các cấp độ khác nhau không nhất thiết phải loại cấp độ này, cấp độ kia, chúng có thể bổ sung cho nhau làm sâu sắc thêm nhận thức của chúng ta. Với tinh thần trên, một số nhà nghiên cứu của Liên Xô trước đây đã từng đề xuất: thời điểm xuất phát của phương pháp hệ thống dưới góc độ như vậy là ba cấp độ nghiên cứu của bất cứ một hệ thống nào. Đó là: i) cấp độ thành phần với nhiều nhân tố cấu thành; ii) cấp độ cấu trúc nội bộ - tổng thể mối quan hệ qua lại có tính quy luật của các nhân tố; iii) cấp độ cấu trúc bên ngoài - tổng thể các mối quan hệ tương tác của hệ thống như một chỉnh thể với môi trường. Thay đổi thành phần hoặc cấu trúc bên trong, được gọi là sự phát triển, còn sự thay đổi cấu trúc bên ngoài là hành vi của hệ thống¹.

Trong việc vận dụng phương pháp hệ thống để nghiên cứu chính sách đối ngoại của quốc gia, phương pháp phân tích hệ thống còn bao hàm cả việc phân tích nhân tố quyết định, và “nhân tố khả biến”. R. Bosc người kế tục R. Aron trong công trình “Xã hội học thế giới” đã nhận xét: tiềm lực của quốc gia như tổng thể tiềm năng được quốc gia sử dụng nhằm đạt mục đích của mình, gồm hai nhân tố: vật chất và tinh thần. Tiềm năng vật chất gồm: không gian (vị trí địa lý và ưu thế của vị trí đó), dân cư, kinh tế (tiềm năng, công nghiệp, nông nghiệp,... và sức

1. V.A. Anchiukhin - Môxcôvencô, A.A. Zlobin, M.A. Khrustev: *Cơ sở lý luận quan hệ quốc tế, Sđd*, tr.70 (tiếng Nga).

mạnh quân sự. ii) Nhân tố tinh thần bao gồm: thể chế và tư tưởng, trình độ giáo dục và chuyên ngành, đạo đức dân tộc, vị trí chiến lược trong hệ thống quốc tế (trong khuôn khổ cộng đồng, liên minh).

Tất cả các nhân tố trên tạo thành tổng thể các nhân tố khả biến độc lập, tác động lên chính sách đối ngoại quốc gia và nghiên cứu chúng có thể dự báo sự thay đổi của chính sách đối ngoại.

So với phương pháp xây dựng mô hình, phương pháp này có ưu điểm là tính linh hoạt, khả năng phân loại các yếu tố. Điểm hạn chế là thiếu các nhân tố môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại (quyết định)¹. Cũng với tinh thần trên, hai nhà khoa học Braillar và Djalili đưa ra một mô hình quan điểm hệ thống hoàn thiện hơn. Quyết định chính sách đối ngoại gồm các nhân tố khả biến độc lập nội bộ và các nhân tố khả biến độc lập bên ngoài.

2.6.2. Các nhân tố

1) Các nhân tố khả biến độc lập nội bộ gồm:

- Các nhân tố vật chất (vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, dân cư);

- Các nhân tố cấu trúc (thiết chế chính trị, thiết chế kinh tế, khả năng nhà nước sử dụng tiềm lực khoa học - công nghệ, kinh tế và nhân lực, đảng chính trị, nhóm gây áp lực, nhóm người thiểu số, nhóm ngôn ngữ, cấu trúc

1. P.A. Sugancov: *Lý luận quan hệ quốc tế*, Sđd, tr. 62-63 (tiếng Nga).

địa phương (thành phố, nông thôn); mức độ đồng thuận xã hội).

- Các nhân tố văn hóa và con người:

+ Văn hóa (hệ thống giá trị, ngôn ngữ, tôn giáo);

+ Tư tưởng (tự đánh giá của chính quyền về vai trò của mình, tự nhận thức, nhận thức của thế giới, những phương tiện gây áp lực chủ yếu);

* Bản sắc tập thể (quá khứ, hình ảnh, ứng xử về trách nhiệm quốc tế, nhạy cảm về an ninh quốc gia, truyền thống,...).

* Phẩm chất của lãnh đạo thông qua quyết định (nhận thức của nhóm tham mưu; nhận thức của thế giới, sức khỏe, phẩm chất đạo đức).

2) Các nhân tố khả biến độc lập bên ngoài gồm:

- Hệ thống quan hệ quốc tế;

- Hành động của các nước khác;

- Tiềm năng chung của quốc gia¹.

Mô hình này tương đối hoàn thiện, đã khắc phục được hạn chế mô hình của R. Bosc. Tư tưởng chính của mô hình là mối quan hệ tương tác chặt chẽ, ảnh hưởng lẫn nhau của các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động vào chính sách đối ngoại. Các nhân tố bên ngoài chưa được phân tích kỹ.

Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Đoàn Văn Thắng trình bày khá sâu về phương pháp hệ thống. Tác giả phân tích bốn bước trong nghiên cứu hệ thống là:

1. P.A. Sugancov: *Lý luận quan hệ quốc tế*, Sđd, tr. 62-64 (tiếng Nga).

i) Bước 1: xác định mục tiêu và giới hạn thời gian của công trình nghiên cứu;

ii) Bước 2: xây dựng mô hình ban đầu của đối tượng dự báo, khái quát đối tượng dự báo dựa trên kinh nghiệm lịch sử và hiểu biết của mình, nêu giả thiết và chuyển giả thiết thành khả năng về mục tiêu và biện pháp của đối tượng, các phương pháp tiếp cận, các kịch bản dự báo...;

iii) Bước 3: phân tích kỹ kết cấu thành phần của hệ thống, các chủ thể (mục tiêu đối tượng, biện pháp thực hiện, các mối quan hệ...). Kết hợp phân tích kết cấu với phân tích lợi ích và mục tiêu của người tham gia,...

iv) Bước 4: phân tích và rút ra kết luận, nhận định¹.

Việc trình bày phương pháp hệ thống theo từng bước nghiên cứu cũng là mô hình để tham khảo tốt. Tuy nhiên, mô hình này khá đơn giản và đặc điểm “hệ thống” chưa nổi bật.

2.7. Các phương pháp dự báo

Là sự tập hợp một nhóm các phương pháp, thủ thuật nghiên cứu ứng dụng rộng rãi cho việc xem xét các hoàn cảnh, quá trình tương lai của quan hệ quốc tế. Trong nghiên cứu, dự báo quan hệ quốc tế có các phương pháp khá đơn giản và cả phương pháp tương đối phức tạp. Dưới đây là hai phương pháp thông dụng nhất: là phương pháp chuyên gia và phương pháp xây dựng kịch bản.

1. Đoàn Văn Thắng: *Quan hệ quốc tế, Sđd*, tr.142-145.

2.7.1. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia sử dụng trí tuệ của đội ngũ chuyên gia thuộc một chuyên ngành để xem xét, nhận định bản chất của sự kiện/hiện tượng khoa học hay thực tiễn phức tạp, tìm ra giải pháp tối ưu cho các sự kiện/hiện tượng đó, hay phân tích đánh giá một sản phẩm khoa học,... Ý kiến của từng chuyên gia bổ sung cho nhau, kiểm tra lẫn nhau và các ý kiến giống nhau của đa số chuyên gia về một vấn đề hay giải pháp có thể được coi là kết quả nghiên cứu. Phương pháp chuyên gia rất kinh tế và phổ biến trong nhiều lĩnh vực, trong đó có quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại, giúp tiết kiệm thời gian, sức lực và tài chính để triển khai nghiên cứu. Tuy nhiên, phương pháp này chủ yếu dựa trên cơ sở trực cảm và kinh nghiệm của chuyên gia, vì vậy, chỉ nên sử dụng khi các phương pháp khác không có điều kiện thực hiện hoặc không thể thực hiện được.

Trong quan hệ quốc tế, đó là phương pháp thu thập thông tin khoa học, nhận định, đánh giá một sản phẩm khoa học về quan hệ quốc tế, bằng cách sử dụng trí tuệ một đội ngũ chuyên gia quan hệ quốc tế có trình độ cao, ý kiến của từng người sẽ bổ sung lẫn nhau, kiểm tra lẫn nhau, cho ta một ý kiến đa số, khách quan về một vấn đề quan hệ quốc tế.

Đây là sự thảo luận một cách hệ thống và có kiểm soát về một vấn đề nào đó của các chuyên gia, có thể thuộc một trường phái lý luận quan hệ quốc tế hoặc các trường

phái lý luận khác nhau. Các đánh giá của chuyên gia về một sự kiện hay vấn đề quốc tế được chuyển cho một cơ quan trung ương để hệ thống hoá và tổng hợp, sau đó chuyển lại cho các tác giả. Việc làm này cần tiến hành một vài lần, tạo cơ hội để tìm ra những sự khác nhau nhiều nhất hay ít khác nhau hơn trong các đánh giá. Các chuyên gia có thể bổ sung đánh giá ban đầu của mình, hay củng cố và tiếp tục bảo vệ ý kiến. Nghiên cứu nguyên nhân sự khác nhau trong đánh giá của các chuyên gia cho phép làm rõ những khía cạnh của vấn đề chưa tính đến, lưu ý những khía cạnh nhiều ý kiến đồng thuận, cũng như các ý kiến có nhiều sự khác nhau, phác họa những hệ quả có thể của sự phát triển vấn đề hoặc tình hình cần phân tích. Cách làm đó hình thành sự đánh giá cuối cùng và các khuyến nghị thực tiễn liên quan đến phản ứng đối với tình hình.

Phương pháp này phải được tổ chức nghiêm túc, song nội dung sâu sắc là việc so sánh, đối chiếu những quan điểm khác nhau và xác định những thông số cơ bản của hiện tượng, sự kiện.

- Phương pháp chuyên gia: thoát tiên, điều tra qua đánh giá chuyên gia ban đầu là phương pháp của xã hội học, theo thời gian đã trở thành một phương pháp thu thập thông tin được sử dụng ở hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp chuyên gia được phân loại thành ba hình thức tiếp cận chính, đó là:

+ Phỏng vấn: đặt câu hỏi với người đối thoại để thu thập thông tin mang tính định tính. Phỏng vấn bao gồm

nhiều loại như phỏng vấn chuẩn bị trước, phỏng vấn không chuẩn bị trước, phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn gián tiếp;

+ Phương pháp hội đồng: đưa ra ý kiến trước các chuyên gia khác nhau để nghe họ phân tích, tranh luận, từ đó thu thập các thông tin được lập luận. Thí dụ như tổ chức lấy ý kiến trong các hội nghị, hội thảo chính là một trong những hình thức của phương pháp hội đồng.

+ Điều tra bảng hỏi: đây là công cụ rất phổ biến và quan trọng trong việc lấy thông tin định tính liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Một quy trình sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi đầy đủ bao gồm ba bước chính là: chọn mẫu, thiết kế bảng câu hỏi, xử lý bảng kết quả điều tra.

Liên quan đến dự báo, phạm vi áp dụng phương pháp chuyên gia gồm: i) đối tượng dự báo thiếu thông tin, thiếu thống kê đầy đủ, toàn diện và đáng tin cậy về quy luật vận động của đối tượng dự báo trong quá khứ và hiện tại; ii) đối tượng dự báo thiếu hoặc không có cơ sở lý luận thực tiễn chắc chắn đảm bảo cho việc mô tả quy luật vận động của đối tượng bằng cách sử dụng các mô hình toán học; iii) đối tượng dự báo có độ bất định lớn, độ tin cậy thấp về hình thức thể hiện, về chiều hướng biến thiên,... khi dự báo dài hạn; iv) trong hoàn cảnh cấp bách với khoảng thời gian ngắn mà phải lựa chọn một phương án quan trọng; v) áp dụng đối với đối tượng dự báo hoàn toàn mới mẻ, không chịu ảnh hưởng của chuỗi số liệu quá khứ mà chịu ảnh hưởng của phát minh khoa học; vi) đối

tượng dự báo chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, phần lớn là nhân tố rất khó lượng hóa, đặc biệt là nhân tố thuộc về tâm lý xã hội (thị hiếu, thói quen, lối sống, đặc điểm dân cư,...) hoặc tiến bộ kỹ thuật.

Yêu cầu khi sử dụng phương pháp chuyên gia. Đây là phương pháp tiết kiệm nhất, nhưng sử dụng phương pháp này cần tính đến các yêu cầu sau đây:

- Chọn đúng chuyên gia có năng lực chuyên môn về lĩnh vực nghiên cứu, nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học, có phẩm chất trung thực, khách quan, khoa học và kinh nghiệm trong nhận xét, đánh giá một công trình khoa học;

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá với tiêu chí cụ thể, dễ hiểu và tường minh, có thể dùng điểm số để đánh giá.

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá theo các thang điểm giảm tới mức tối thiểu những sai lầm có thể xảy ra.

- Bảo đảm khách quan, hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng chính kiến, quan điểm của các chuyên gia, không phát biểu công khai hoặc là nếu công khai thì người có uy tín nhất không phải là người phát biểu đầu tiên.

Có thể tiến hành phương pháp này qua hội thảo, tranh luận, đánh giá, nghiệm thu công trình khoa học, lấy ý kiến. Người chủ trì phải ghi chép đầy đủ ý kiến của từng người, nếu thấy cần thiết phải ghi âm, quay phim hoặc tốc ký. Tất cả các tư liệu thu được phải xử lý theo cùng một tiêu chuẩn, hệ thống, các ý kiến trùng nhau hay gần nhau của đa số chuyên gia sẽ là sự kiện cần nghiên cứu.

Phương pháp chuyên gia được sử dụng ở giai đoạn cuối cùng, hoặc khi phương pháp nghiên cứu khác không cho kết quả.

Khi sử dụng phương pháp chuyên gia cần chú ý:

- Nếu sử dụng chuyên gia để nhận xét một sự kiện/hiện tượng khoa học hay một giải pháp thực tiễn thì có thể thông qua các hình thức: thảo luận, tranh luận trong hội nghị, hội thảo,... Tất cả các ý kiến, tư liệu cần được xử lý nhất quán theo một tiêu chuẩn, một hệ thống tiêu chí, để tìm ra các ý kiến giống nhau, hoặc gần nhau của đa số chuyên gia. Những ý kiến đó sẽ là kết luận chung về sự kiện/hiện tượng cần xem xét.

- Nếu sử dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá một công trình khoa học thì phải xây dựng một hệ thống tiêu chí cụ thể, rõ ràng và có thể dùng một thang điểm chuẩn để đánh giá. Phải chỉ dẫn cho chuyên gia đánh giá theo thang điểm chuẩn đó.

- Để đảm bảo tính khách quan trong nhận xét và đánh giá một công trình khoa học, cần hạn chế những ảnh hưởng qua lại giữa các chuyên gia. Chuyên gia có thể nhận xét, đánh giá bằng văn bản, không công khai,...

2.7.2. Phương pháp Delphi

Đây là phương pháp dự báo bằng trưng cầu ý kiến điển hình do hai nhà khoa học Hoa Kỳ là O. Helmer và D. Gordon đề xướng, mang tên một thành phố cổ của Hy Lạp. Phương pháp Delphi là kỹ thuật thông tin liên lạc có cấu trúc, có nguồn gốc từ phương pháp dự đoán đối xứng

và dự báo tương tác dựa trên bảng trả lời câu hỏi của các chuyên gia. Các chuyên gia sẽ được khảo sát ý kiến một cách độc lập cũng như không biết ai trả lời thế nào. Các chuyên gia tạo thành nhóm và trả lời bảng câu hỏi trong hai hoặc nhiều vòng hơn. Sau mỗi vòng, người hỗ trợ cung cấp một bản tóm tắt bất kỳ các dự đoán của các chuyên gia từ vòng trước cũng như lý do tại sao họ đưa ra để hỗ trợ cho lựa chọn của mình. Vì vậy, các chuyên gia được khuyến khích xem lại câu hỏi và cân nhắc phản hồi của thành viên khác trong bảng trả lời của mình. Người ta tin rằng, thông qua quy trình này, vùng câu trả lời sẽ giảm xuống và nhóm chuyên gia sẽ tiệm cận câu hỏi đúng. Cuối cùng, quy trình kết thúc sau khi một tham số được định nghĩa trước dừng lại (ví dụ như số vòng, tính ổn định của kết quả, đạt được đồng thuận) và điểm trung bình ở vòng cuối cùng xác định kết quả.

Phương pháp này có ba đặc điểm chủ yếu sau:

- Đánh giá tập thể vắng mặt.
- Có tính khuyết danh, điều này loại trừ hoàn toàn hình thức thảo luận trực tiếp và công khai, loại trừ được yếu tố tâm lý. Cuộc trưng cầu được tiến hành thông qua bản tự khai khuyết danh và có ý kiến thông báo cho các chuyên gia, không nêu rõ của ai.
- Sử dụng tích cực các mối quan hệ ngược để điều chỉnh câu trả lời, điều đó được thể hiện ở chỗ cuộc trưng cầu được tiến hành qua nhiều giai đoạn, kết quả trưng cầu ở giai đoạn trước được thông báo cho giai đoạn sau. Dựa vào các thông tin đã được thông báo này mà chuyên

gia đánh giá, điều chỉnh câu trả lời của mình. Liên hệ ngược cho phép loại bỏ những thông tin không có ích và giảm độ tản mạn trong các câu trả lời, hạn chế tác động từ bên ngoài tập thể.

Yêu cầu của phương pháp:

- Câu hỏi đặt ra phải cho phép trình bày phương án trả lời dưới dạng số lượng;
- Phải cung cấp đầy đủ thông tin cho các chuyên gia dự báo;
- Câu trả lời từng vấn đề phải được chuyên gia đánh giá có luận chứng.

Phương pháp Delphi được tiến hành theo bốn giai đoạn, mỗi giai đoạn chuyên gia phải nêu ý kiến của mình dưới dạng số lượng theo chỉ dẫn sẵn có.

- Giai đoạn 1: Chuyên gia phải đánh giá dự báo các sự kiện theo danh mục đã được các nhà phân tích chuẩn bị sẵn. Các chuyên gia dự báo cũng có thể bổ sung hoặc gạch bớt các sự kiện trong danh mục đó. Sau khi trưng cầu, các nhà phân tích xử lý đánh giá dự báo bằng trung vị và khoảng tứ phân vị.

- Giai đoạn 2: Nhà phân tích phải xây dựng lại phiếu câu hỏi nếu cách nêu câu hỏi chưa được rõ ràng, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất ý kiến đánh giá. Trong Phiếu câu hỏi gửi tới chuyên gia, nhà phân tích thông báo cho họ giá trị của trung vị và khoảng tứ phân vị, đồng thời đề nghị chuyên gia có ý kiến khác phải có lập luận rõ ràng.

Chuyên gia phân tích có thể đưa ý kiến khác với ý kiến của đa số (không nêu của ai) và có thể điều chỉnh lần cuối câu trả lời của mình. Kết quả thu về được các nhà phân tích xử lý và tính toán giá trị trung vị và tứ phân vị mới.

- Giai đoạn 3: Tiến hành theo như quy trình của giai đoạn 2 và các nhà phân tích xử lý, tính toán, đưa ra một thông tin mới hơn cho các chuyên gia dự báo.

- Giai đoạn 4: Chuyên gia đánh giá lại thông báo thông tin của giai đoạn 3 và tiếp tục đánh giá dự báo trên cơ sở thông tin cập nhật đó. Những ý kiến khác với đa số lại được thuyết minh quan điểm, luận chứng và được tiến hành sửa đổi, bổ sung. Trung vị tính toán được ở giai đoạn cuối này được coi là ý kiến của tập thể chuyên gia. Trong trường hợp đạt được sự thống nhất ý kiến sớm thì không nhất thiết phải tiến hành lặp lại các bước cung cấp thông tin bổ sung như giai đoạn 2 và giai đoạn 3.

Bên cạnh các ưu điểm thì phương pháp Delphi cũng có những nhược điểm. Thực tế, khi áp dụng phương pháp này cho thấy, chi phí cho cuộc trưng cầu ý kiến khá lớn, thời gian kéo dài, có thể làm thay đổi thành phần của nhóm chuyên gia. Mặt khác các chuyên gia phải xem lại các ý kiến của mình từ đó gây ra phản ứng không thuận lợi trong một số chuyên gia, có thể ảnh hưởng tới chất lượng. Một hạn chế nữa là khó có thể chọn được một nhóm chuyên gia tương đồng đều về chất lượng. Ngoài ra, phương pháp Delphi đòi hỏi trình độ tổng hợp rất cao

của điều phối viên và người ra quyết định. Họ phải là những người có đủ khả năng để tổng hợp được các bảng trả lời câu hỏi của các chuyên gia và phát triển các ý kiến đa dạng của các chuyên gia.

Các phương pháp dự báo định tính mang nặng tính chủ quan, phụ thuộc vào trình độ và trách nhiệm của cá nhân người dự báo, do đó các phương pháp này có hạn chế khi vận dụng.

Để bảo đảm hiệu quả dự báo, cần phải kết hợp với các phương pháp định lượng, nghĩa là dùng mô hình toán học dự báo, sau đó dùng kinh nghiệm của nhà quản trị để điều chỉnh lại cho hợp lý.

Phương pháp Delphi khá giống phương pháp chuyên gia. Mục đích hai phương pháp là giống nhau: đều là thu thập dữ liệu bằng lời nói, không phải bằng đo lường, song phương thức tiến hành khác nhau. Phương pháp chuyên gia là hỏi một hay một nhóm chuyên gia. Nhóm tiến hành thảo luận về vấn đề xin ý kiến trước khi đưa ra ý kiến bản thân và biết kết quả của các chuyên gia khác. Đối với phương pháp Delphi, các chuyên gia không có thảo luận vấn đề trước khi đưa ra ý kiến cá nhân, không biết ý kiến các chuyên gia khác. Điều này khắc phục được hạn chế của phương pháp chuyên gia là câu trả lời của người trả lời trước ảnh hưởng tới người trả lời sau cũng như bị ảnh hưởng từ người có quyền lực, uy tín cao hơn trong nhóm chuyên gia.

*2.7.3. Phương pháp xây dựng kịch bản**

Đây là phương pháp xây dựng các mô hình lý tưởng về khả năng phát triển của sự kiện, quá trình quốc tế. Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể, đề xuất giả thuyết, đề nghị liên quan đến tiến trình phát triển và hệ quả của sự kiện, quá trình.

Phương pháp này có 4 bước:

i) Bước 1: Phân tích, lựa chọn những nhân tố chính ảnh hưởng tới sự kiện, quá trình theo quan điểm của tác giả. Số lượng các nhân tố không quá nhiều. Theo thông lệ không quá sáu nhân tố, đảm bảo xem xét tổng thể xuất phát từ các phương án về triển vọng.

ii) Bước 2: Nêu giả thuyết liên quan về các giai đoạn tiến hóa của các nhân tố lựa chọn trong thời gian 10, 15, 20 năm.

iii) Bước 3: Đối chiếu, so sánh các nhân tố được xác định, trên cơ sở đó nêu một loạt giả thuyết (kịch bản) được mô tả kỹ càng về khả năng phát triển của sự kiện, tiến trình. Đồng thời, phải tính đến hậu quả quan hệ qua lại giữa các nhân tố và các phương án (kịch bản) về sự phát triển đã được thiết kế.

iv) Bước 4: Lập chỉ số khả năng có thể của các kịch bản phát triển của sự kiện, quá trình và phân loại hoàn toàn tự do theo mức độ khả năng có thể.

Cũng theo tinh thần xây dựng kịch bản, để chọn kịch bản tối ưu, có thể sử dụng phương pháp SWOT. Nghĩa là tìm ra những điểm mạnh (strengths), điểm yếu (weaknesses),

* Xem thêm phương pháp này tại Phụ lục 1, tr.123-132.

ơ hội (opportunities) và thách thức (threats) trong mỗi kịch bản. Từ đó có thể kết luận kịch bản nào có khả năng xảy ra nhất.

2.8. Phân tích quá trình, hoạch định và tổng kết chính sách đối ngoại

2.8.1. Chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại là chính sách của nhà nước, chính sách công. Chính sách công là gì? Quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền được tổ chức thành nhà nước. Thông qua việc thực hiện các chính sách của nhà nước, giai cấp cầm quyền tiến hành các biện pháp nhằm đạt mục tiêu của mình trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,... Trong thực tế, có ba khái niệm liên quan với nhau: đường lối, chính sách và biện pháp. Đường lối là những nguyên tắc và định hướng phát triển chung nhất. Chính sách là cụ thể hóa đường lối. Biện pháp là cụ thể hóa của đường lối, thường có ý nghĩa là các hành động thực tiễn. Chính sách theo nghĩa rộng bao gồm cả ba cấp độ trên. Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam*: chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ; được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...¹.

1. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam: *Từ điển bách khoa Việt Nam, Sđd*, t.1, tr. 475.

Hay nói ngắn gọn: “Chính sách công là chương trình hành động hướng đích của chủ thể nắm hoặc chi phối quyền lực công cộng”¹.

Chính sách đối ngoại là gì? Theo James Rosenau, nhà khoa học Hoa Kỳ, chính sách đối ngoại là “sự cố gắng của một xã hội quốc gia nhằm kiểm soát môi trường bên ngoài bằng cách duy trì những tình hình thuận lợi và thay đổi tình hình bất lợi”². Nhà nghiên cứu người Pháp Lion Noel nhìn nhận: “Chính sách đối ngoại là nghệ thuật chỉ đạo quan hệ của một quốc gia với các quốc gia khác”³. Trong *Từ điển thuật ngữ ngoại giao*, chính sách đối ngoại là “chủ trương, chiến lược, kế hoạch và các biện pháp thực hiện cụ thể do một quốc gia đề ra liên quan đến các mối quan hệ quốc tế mà quốc gia đó thiết lập với các quốc gia và các chủ thể khác nhằm tăng cường và bảo vệ lợi ích quốc gia của mình”⁴. *Giáo trình bồi dưỡng cán bộ đối ngoại* nhấn mạnh: “Chính sách đối ngoại là một bộ phận của chính sách quốc gia nói chung, chính sách liên quan đến quyết định lựa chọn hướng hành động và phương cách hành động để giải quyết một hoặc nhiều vấn đề nảy sinh trong

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tập bài giảng chính trị học* (hệ cao cấp lý luận chính trị), *Sdd*, tr.235.

2. Dương Văn Quảng và Nguyễn Thìn: “Bàn về vấn đề phân tích chính sách đối ngoại”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 4(83), 12/2010.

3. Noel L.: *Les affaires e'trangeres: Politique et diplomatie*, P.U.F, Paris, 1959.

4. Học viện Quan hệ quốc tế: *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt-Anh-Pháp*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.21-22.

hoàn cảnh và điều kiện cụ thể. Theo cách hiểu thông thường nhất, chính sách đối ngoại là sự phản ứng của một nước đối với sự thay đổi của tình hình bên ngoài. Nói cách khác, khi tình hình bên ngoài có sự thay đổi (thể hiện ở sự thay đổi trong động thái chính sách và hành động của các đối tượng liên quan, từ đó sẽ tạo ra một nét mới trong hoàn cảnh bên ngoài); đồng thời với việc xuất hiện “vấn đề mới”, các quốc gia phải có phản ứng thích hợp để xử lý vấn đề theo hướng tận dụng tình hình có lợi hoặc giảm thiểu tình hình bất lợi”¹. *Giáo trình quan hệ chính trị quốc tế* của Học viện Báo chí và Tuyên truyền định nghĩa: “Chính sách đối ngoại là tổng thể những chiến lược, sách lược, chủ trương, quyết định và những biện pháp do nhà nước hoạch định và thực thi trong quá trình tham gia tích cực, hiệu quả vào đời sống quốc tế trong từng thời kỳ lịch sử, vì lợi ích quốc gia, phù hợp với xu thế phát triển của tình hình thế giới và luật pháp quốc tế. Chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội, xuất phát từ chế độ kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia, phục vụ chính sách đối nội”².

Như vậy, chính sách đối ngoại là một bộ phận cấu thành của chính sách quốc gia, là chính sách công. Chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối

1. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại: *Giáo trình kiến thức đối ngoại*, Hà Nội, 2012, tr. 52.

2. Học viện Báo chí và Tuyên truyền - GS.TS. Dương Xuân Ngọc, TS. Lưu Văn An: *Giáo trình quan hệ chính trị quốc tế*, *Sổ*, tr.263.

nội, là phản ứng của một quốc gia đối với tình hình quốc tế, là đường hướng hoạt động của quốc gia trên trường quốc tế trong quan hệ với các chủ thể khác nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc; chủ thể chính sách đối ngoại là nhà nước.

2.8.2. Phân tích quá trình thông qua quyết định đối ngoại

Phân tích quá trình thông qua quyết định đối ngoại là đo lường hiệu quả của sự phân tích hệ thống chính trị quốc tế, một trong những vấn đề trung tâm của khoa học xã hội nói chung và khoa học quan hệ quốc tế nói riêng. Việc nghiên cứu những nhân tố quyết định chính sách đối ngoại mà không tính đến quá trình đó có thể dẫn đến lãng phí thời gian dưới góc độ các khả năng dự báo, hoặc nhầm lẫn đáng tiếc, bởi vì phân tích quá trình thông qua quyết định đối ngoại là sàng lọc toàn bộ nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thông qua chính sách đối ngoại của người thông qua nó.

Quan điểm kinh điển cho rằng, phân tích quá trình thông qua quyết định đối ngoại gồm hai giai đoạn cơ bản: i) Giai đoạn đầu cần xác định những nhân vật chính quyết định chính sách như nguyên thủ quốc gia, cố vấn, ngoại trưởng... và mô tả vai trò của từng nhân vật. Cần lưu ý là từng người đều có nhóm cố vấn có quyền hạn yêu cầu cung cấp thông tin liên quan. ii) Giai đoạn hai là tiến hành phân tích các phương án chính trị ưa thích hơn có tính đến thế giới quan, kinh nghiệm, quan điểm chính trị, phong cách lãnh đạo của họ.

Các học giả F. Braillard, M. R. Djilili nêu 4 quan điểm phân tích quá trình thông qua quyết định:

- *Thứ nhất*, quan điểm mô hình lựa chọn hợp lý. Đó là quyết định được thực hiện bởi một nhà lãnh đạo duy nhất và suy nghĩ hợp lý trên cơ sở lợi ích dân tộc. Mô hình này có các nhân tố: Quyết định được thông qua đã tính đến tính tổng thể, bậc thang giá trị, có nhận thức vững chắc; đã tính toán một cách hệ thống các hệ quả có thể xảy ra; quyết định thông qua được “mở” cho bất kỳ một thông tin mới nào có thể ảnh hưởng đến quyết định.

- *Thứ hai*, quan điểm thông qua quyết định dưới ảnh hưởng tổng thể cơ cấu của chính phủ, theo quy trình bình thường. Quyết định được chia thành các mảng riêng trong cơ cấu chính phủ, sự đặc thù của lựa chọn thông tin, tính phức tạp trong quan hệ, mức độ ảnh hưởng và uy tín, là trở ngại cho thông qua quyết định, dựa trên đánh giá hệ thống hậu quả.

- *Thứ ba*, quan điểm thông qua quyết định được xem xét như là kết quả của sự mặc cả - trò chơi phức tạp giữa các thành viên của bộ máy quan liêu, bộ máy của chính phủ... vì mỗi thành viên đều có lợi ích, vị trí và ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mình.

- *Thứ tư*, quan điểm thông qua quyết định trong trường hợp bộ máy tham mưu phức tạp, thiếu thông tin. Ngoài ra, bộ máy tham mưu không có khả năng đánh giá hệ quả của các phương án lựa chọn. Trong hoàn cảnh như vậy, họ phải chia nhỏ vấn đề, giảm thông tin sử dụng đến lượng nhỏ nhân tố biến thiên.

Trong phân tích quá trình thông qua quyết định, nhà nghiên cứu phải tránh vận dụng hoàn toàn một mô hình. Thực tế rất phong phú, đa dạng, do vậy cần sử dụng mô hình chính và kết hợp với ưu điểm của các mô hình khác¹.

Có một phương pháp nghiên cứu quá trình thông qua quyết định khá thông dụng trong quan hệ quốc tế, đó là lý thuyết trò chơi. Đây là quá trình thông qua quyết định trong bối cảnh xã hội cụ thể, ở đó khái niệm loại trò chơi được quảng bá trong mọi hoạt động của con người. Nó dựa trên lý thuyết cái có thể và là việc thiết kế các mô hình phân tích hoặc dự báo những kiểu ứng xử khác nhau của các nhân vật có mặt trong hoàn cảnh đặc biệt. Lý luận kinh điển của lý thuyết trò chơi được nhà toán học D. Fon Noiman và nhà kinh tế O. Moghenstern đề xuất trong công trình nghiên cứu chung với tựa đề “Lý thuyết trò chơi và hành vi kinh tế” xuất bản ở Hoa Kỳ (1947). Đồng thời, lý thuyết trò chơi được nhiều học giả khác bổ sung, phát triển. A. Rapoport phân tích hành vi của các nhân vật trên vũ đài quốc tế, T. Schelling nghiên cứu các cuộc xung đột, đàm phán, kiểm soát lực lượng vũ trang, chiến lược đe dọa..., còn J P. Derriennic nghiên cứu lý thuyết trò chơi như lý thuyết thông qua quyết định trong tình thế nguy hiểm khi các sự kiện không dự báo được,...

Trong lý thuyết trò chơi, người ta phân tích hành vi của nhà lãnh đạo có quyền thông qua quyết định trong mối quan hệ tương tác của họ, liên quan đến việc theo

1. P.A. Sugancov: *Lý luận quan hệ quốc tế*, *Sđd*, tr.70-71 (tiếng Nga).

đuổi chính mục đích. Nhiệm vụ không phải là mô tả hành vi của người chơi hoặc phản ứng đối với thông tin về hành vi của đối phương mà là tìm ra phương án quyết định tốt nhất có thể đối với mỗi người chơi trước quyết định được dự kiến của đối phương.

Có trò chơi với các số lượng người chơi khác nhau: một, hai hoặc nhiều người chơi. Thí dụ, trong tình thế tiến thoái lưỡng nan: có mang ô hay không trong khi thời tiết thất thường là trò chơi có 1 người chơi (hoặc thời tiết không tính đến quyết định của con người), mà thời tiết sẽ không còn như vậy khi mà khí tượng học trở thành khoa học chính xác. Tình thế hai người chơi, ví dụ nổi tiếng về tình thế tiến thoái lưỡng nan của hai người là khi hai người bị giam giữ, không có khả năng trao đổi với nhau và tự mình thông qua quyết định riêng rẽ trên cơ sở nhận thức về hành vi hợp lý của người kia. Luật chơi giống như luật chơi trong tình thế: hai người (A và B) thực hiện cùng một hành vi phạm tội và bị cơ quan pháp luật bắt giữ, người ta nhận được đề nghị tự nguyện thừa nhận tội lỗi (nghĩa là phản bội tòng phạm). Trong tình thế đó cảnh báo: **1.** Nếu A nhận tội (N), B không nhận (K), thì A được tha (T), còn B sẽ bị phạt tội nặng nhất (PNN). **2.** Nếu A không nhận tội (K), B nhận (N), thì A sẽ bị phạt tội nặng nhất (PNN), B sẽ được tha (T); **3.** Nếu A và B cùng nhận tội, thì cả hai bị phạt tội nghiêm khắc, song không nặng nhất (KNN); **4.** Nếu cả hai đều không nhận tội, thì cả hai đều bị phạt tội nhẹ nhất (TNN).

Lý tưởng đối với cả hai thủ phạm là được tha và hơn là bị phạt tội nhẹ nhất, bị phạt nhẹ nhất hơn bị phạt nghiêm khắc, bị phạt nghiêm khắc tốt hơn bị phạt tội nặng nhất.

Lý thuyết trò chơi cho phép tìm hay dự báo quyết định trong vài tình thế, có nghĩa là chỉ ra khả năng quyết định tốt nhất có thể đối với từng người tham gia, tính toán cách ứng xử hợp lý nhất trong những tình thế khác nhau. Cũng là sai lầm nếu đánh giá quá cao ý nghĩa của phương pháp này. Các quyết định trong lĩnh vực quan hệ quốc tế rất khó mới có thể hoàn toàn đạt được hợp lý. Ngoài ra, ví dụ tiến thoái lưỡng nan của những người bị bắt giữ đã không tính đến việc trong quan hệ quốc tế còn tồn tại trách nhiệm lẫn nhau và các thỏa thuận, khả năng tiếp xúc, trao đổi giữa những người tham gia, thậm chí trong cả thời kỳ xung đột, căng thẳng.

Phân tích quá trình thông qua quyết định thường được sử dụng để dự báo sự tiến triển của hoàn cảnh nhất định trong quan hệ quốc tế, ví dụ xung đột quốc gia. Khi đó, cần tính đến không chỉ các nhân tố liên quan trực tiếp đến phân tích quá trình thông qua quyết định, mà còn cả tiềm lực (tổng hợp tiềm năng) của người ra quyết định hay cấp cao hơn thông qua quyết định.

Hiện nay, các nhà khoa học bàn nhiều về quy trình ra quyết sách, trong đó có chính sách đối ngoại. Trong Hội thảo khoa học “Đi tìm mô hình tăng trưởng cho Việt Nam” do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tổ chức ngày

23/6/2010 tại Hà Nội, giáo sư người Nhật Bản Kenichi Ohno đã trình bày 5 đẳng cấp quốc gia về quá trình ra quyết sách. Đẳng cấp 5, thấp nhất: Nông nghiệp tự cấp, tự túc, phụ thuộc vào viện trợ. Đây là đẳng cấp của Việt Nam trước năm 1986, năm bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới. Đẳng cấp 4: Sản xuất giản đơn: nuôi tôm, bóc vỏ, xuất khẩu. Nhập nguyên liệu dệt may, may thành trang phục thành phẩm, bán. Khai thác tài nguyên, sơ chế, bán cho Trung Quốc. Đẳng cấp của Việt Nam hiện nay. Đẳng cấp 3: Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, các ngành này được đầu tư bởi các công ty nước ngoài. Đây là trình độ hiện nay của Thái Lan, Malaixia, một phần lực lượng kinh tế Trung Quốc. Đẳng cấp 2: Làm chủ công nghệ, quản lý, sản xuất hàng hóa chất lượng cao. Đây là đẳng cấp của Hàn Quốc, Đài Loan và một số thành phố phía Đông của Trung Quốc. Đẳng cấp 1: Sáng tạo, trong đó cải tiến trong sản xuất là người dẫn đầu. Đây là đẳng cấp của Hoa Kỳ, Nhật và Liên minh châu Âu.

Chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội, song chính sách đối ngoại có tính độc lập nhất định. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại quốc gia nằm trong quy trình chung của hoạch định chính sách.

Mặc dù không có phương pháp nghiên cứu riêng, song khoa học quan hệ quốc tế đã sử dụng thành công nhiều phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội, thậm chí của cả khoa học tự nhiên. Các phương pháp

rất thông dụng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế như phương pháp khoa học chung (quan sát, nghiên cứu tài liệu, xây dựng mô hình). Trên cơ sở các phương pháp khoa học chung, đã vận dụng những phương pháp ứng dụng liên ngành (phân tích nội dung, phân tích sự kiện...) và thậm chí cả thủ pháp sưu tầm tư liệu và xử lý ban đầu tư liệu... Căn cứ vào đối tượng và mục tiêu nghiên cứu, khoa học quan hệ quốc tế đã bổ sung và sáng tạo ra những nét riêng, củng cố thành phương pháp của mình. Sự khác nhau của phương pháp có tính tương đối, nhiều phương pháp trong hoàn cảnh này là phương thức tiếp cận chung và trong hoàn cảnh khác lại là phương pháp cụ thể.

2.8.3. Phân tích nhân tố tác động đến hoạch định chính sách đối ngoại

Hoạch định chính sách đối ngoại phải tính đến yếu tố tác động đến chính sách đối ngoại. Có yếu tố tác động nhiều, đóng vai trò quyết định, có yếu tố tác động ít, có yếu tố hay biến động, lại có những yếu tố ít thay đổi, ổn định tương đối. Ngoài ra, cần lưu ý: chính sách đối ngoại có chính sách lớn, cho thời gian lâu dài như đường lối đối ngoại cho cả một thời kỳ. Thí dụ chính sách đối ngoại Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước (1954-1975), chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới, bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986 và vẫn đang tiếp diễn đến hôm nay,... Cũng có loại chính

sách đối ngoại rất ngắn nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể như chính sách của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong ứng phó với việc Pháp và Tưởng ký kết Hiệp ước ngày 28/02/1946, theo đó Tưởng nhượng cho Pháp quyền tiếp tục thực hiện giải giáp quân đội Nhật ở Bắc Đông Dương; chính sách của Việt Nam đối với việc tham gia hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, với tư cách là thành viên không thường trực nhiệm kỳ 2008-2009... Vì vậy, khi xem xét các nhân tố tác động đến hoạch định chính sách đối ngoại phải tính đến yếu tố, tình hình thực tế.

Các nhân tố phải tính đến trong hoạch định chính sách đối ngoại:

- Bối cảnh quốc tế, khu vực, gồm xu thế, đặc điểm, trật tự thế giới, cục diện thế giới, khu vực.

- Bối cảnh trong nước, gồm tình hình kinh tế, chính trị - xã hội, khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, đối ngoại...

- Địa - chính trị, sức mạnh tổng hợp quốc gia, mục tiêu quốc gia.

- Thuận lợi, khó khăn của quốc tế và trong nước, nhất là những thách thức trong việc triển khai chính sách.

Đặc biệt, phải xác định được lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại là gì?

Cần lưu ý theo dõi sát sao việc triển khai chính sách, đặc biệt sự biến động của các nhân tố, nhất là nhân tố quốc tế để điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với sự thay đổi của tình hình.

2.8.4. Tổng kết chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại phải được tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm. Đó là lịch sử, mà như người La Mã đã tổng kết: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc đời”.

Các nội dung phải tính đến khi tổng kết chính sách đối ngoại: bối cảnh quốc tế, khu vực; bối cảnh trong nước; tính toán của các bên; thành công và nguyên nhân thành công; hạn chế và nguyên nhân hạn chế; ý nghĩa chính sách; bài học kinh nghiệm được rút ra.

Việt Nam đã tổng kết chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1945-1995, Hội nghị Gionevơ năm 1954 về Đông Dương, Hội nghị Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam (1968-1973), Chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1975-1986 và Bài học kinh nghiệm ngoại giao Việt Nam thời kỳ đổi mới,...

Việt Nam cũng đã tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm sau các sự kiện lớn như Việt Nam tham gia hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, Hội nghị cấp cao APEC-2006 tại Hà Nội, Hội nghị cấp cao APEC-2017 tại Đà Nẵng,...

Việc tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm phải được làm thường xuyên, không chỉ đối với các sự kiện lớn mà cả với các sự kiện nhỏ. Việc tổng kết phải thành quy định bắt buộc đối với tất cả các đơn vị của ngành ngoại giao, không chỉ các đơn vị trong nước mà tất cả các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Việc tổng kết, rút kinh nghiệm vô cùng quan trọng, tổng kết kịp thời, có sự tham

gia của chính những người trong cuộc càng có giá trị cao. Hồ sơ tổng kết cần được lưu trữ.

2.9. Phương pháp nghiên cứu động thái

Nghiên cứu động thái là một dạng nghiên cứu đặc thù, rất quan trọng trong nghiên cứu ngoại giao. Đó là theo dõi các sự kiện thời sự quốc tế xảy ra trên thế giới, phân tích, đánh giá bản chất, xu thế, tác động của sự kiện đối với khu vực và thế giới, cũng như đối với nước ta và kiến nghị đối sách.

Nghiên cứu động thái cần phải trải qua các bước:

2.9.1. Thu thập thông tin

i) Bước đầu tiên của nghiên cứu động thái là thu thập thông tin. Đây là khâu rất quan trọng. Điều 3 Công ước Vienne về quan hệ ngoại giao năm 1961 nhấn mạnh: Cơ quan đại diện có nhiệm vụ “tìm hiểu bằng mọi cách hợp pháp các điều kiện và các sự kiện tại nước tiếp nhận và báo cáo về chính phủ mình”¹. Tìm hiểu bằng mọi cách hợp pháp được hiểu là ngoài thông tin của các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin công khai, cơ quan đại diện trong đó có cơ quan đại diện ngoại giao được phép tìm hiểu tình hình mọi mặt của nước sở tại thông qua các nguồn thông tin hợp pháp khác nhau, trong đó có nguồn rất tin cậy.

1. Vụ Lễ tân: *Các văn bản pháp quy liên quan đến quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao*, Hà Nội, 2000, tr.9.

Lãnh đạo Đảng và Nhà nước nhận được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau như: tình báo quân đội, tình báo Công an, các cơ quan thông tin, thông tin của Bộ Ngoại giao qua các cơ quan đại diện nước ta ở nước ngoài. Các nguồn thông tin đều có thế mạnh riêng. Trong đó, thông tin ngoại giao cực kỳ quan trọng vì có lợi thế riêng. Cán bộ ngoại giao ở các cơ quan đại diện nhìn chung là người có ngoại ngữ, am hiểu tình hình mọi mặt, nắm được đặc điểm văn hoá, lịch sử của nước sở tại, có điều kiện tiếp xúc với những tin tức có độ tin cậy cao, thuận lợi trong việc kiểm chứng thông tin. Mặt khác, cán bộ ngoại giao lại là nhân chứng trong những sự kiện đang diễn ra tại nước sở tại, nhiều khi là người tham gia trực tiếp vào các sự kiện liên quan đến quan hệ giữa nước cử đại diện cán bộ ngoại giao và nước sở tại. Thông tin ngoại giao có các đặc điểm sau¹: *Thứ nhất*, có tính thời sự cao. Giá trị của thông tin không chỉ ở tính xác thực mà còn phải đáp ứng yêu cầu chính trị, thời sự hiện tại của quốc gia và xã hội. Có những vấn đề luôn là sự chú ý của xã hội, là sự quan tâm lớn của quốc gia như: vấn đề an ninh và phát triển, tính ổn định của thể chế. Tính thời sự không nên chỉ được hiểu là thời gian hiện tại. Có những vấn đề đã xảy ra từ lâu, song vẫn còn tính thời sự nóng hổi như vấn đề chiến tranh ở Việt Nam, vấn đề chất độc da cam. *Thứ hai*, thông tin ngoại giao phải mang tính khách quan. Tính khách

1. GS.TS. Vũ Dương Huân: *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, xuất bản lần thứ tư, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.199.

quan nghĩa là tính chính xác, tính chân thực của tin tức. *Thứ ba*, một yêu cầu quan trọng của thông tin ngoại giao là thông tin phải nhận được từ nhiều nguồn khác nhau, không liên quan đến nhau. *Thứ tư*, thông tin phải đầy đủ. *Thứ năm*, có yếu tố mới trong thông tin. *Thứ sáu*, tin tức càng có giá trị cao khi mang tính tin cậy, lấy được từ những nguồn thông tin tin cậy, trong phạm vi hẹp, không được phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng, không được công khai.

ii) Các nguồn thông tin ngoại giao

Thông tin từ các cơ quan thông tin đại chúng là thông tin từ báo viết, báo hình, báo nói, báo mạng,... Đài phát thanh và truyền hình có lợi thế là đưa tin nhanh tuy nhiên, thông tin của các phương tiện truyền thông này thường bị hạn chế về mặt thời lượng và thời gian nên nội dung thường không đầy đủ như báo viết. Báo viết thường ra hằng ngày, hằng tuần, cung cấp thông tin về các sự kiện, song đã được cân nhắc kỹ càng hơn, thông tin đã được bổ sung, đầy đủ hơn. Đây là nguồn thông tin có chất lượng cao. Tạp chí có thể ra hằng tháng, nửa tháng, hai tháng hay một quý một kỳ. Tạp chí không cung cấp thông tin hằng ngày, thông tin tác nghiệp mà là thông tin đã được phân tích kỹ, thông tin có giá trị cao. Cùng với sự bùng nổ thông tin do cách mạng khoa học và công nghệ đem lại, chúng ta có thêm một nguồn thông tin mới, rất nhanh, rất tiện và rất rẻ. Đó là báo điện tử, các trang web. Chúng ta có thể truy cập dễ dàng để tiếp cận các nguồn thông tin khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, thông tin

của các trang mạng cần phải phân tích kỹ lưỡng vì rất khó kiểm soát mức độ chính xác của nó.

Tuy nhiên đó là những thông tin thụ động. Chúng ta thu thập thông tin, song không trực tiếp tiếp cận với tác giả, không có cơ hội tranh luận, trao đổi với tác giả. Vì vậy, có một nguồn thông tin khác, được gọi là thông tin chủ động. Đó là tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học, tham dự bài giảng, các cuộc họp báo, v.v.. Tại đây, cán bộ ngoại giao được cung cấp thông tin, được tiếp xúc với tác giả, có thể trao đổi với tác giả, đặt câu hỏi, nêu ra yêu cầu cho tác giả làm rõ thêm vấn đề.

Tiếp xúc - một nguồn thông tin đặc biệt. Đây là một nguồn thông tin mà các kênh thông tin khác không thể có được, một hình thức quan trọng nhất, hiệu quả nhất trong thu thập thông tin ngoại giao, đòi hỏi phải có chuẩn bị thật kỹ càng. Đây thực sự là ưu thế riêng của cán bộ ngoại giao. Qua tiếp xúc, ta sẽ chọn được những tin tức tin cậy, thông tin hẹp, không được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, không được công khai. Qua tiếp xúc, ta cũng có thể làm quen được với quan chức nước sở tại, từ đó xây dựng mối quan hệ thân tình, lâu dài, có lợi cho công việc. Trong tiếp xúc, cần lưu ý vấn đề thông tin, tin tức sai lệch, phao tin đồn nhảm. Thông tin giả thường mang tính giật gân, thiếu cơ sở khách quan. Cũng có thông tin là xuyên tạc cố ý, nhất là khi hai bên có quan hệ không tốt, hoặc trong thời kỳ chiến tranh. Trong giai đoạn đấu tranh quyền lực, khi tiếp xúc cũng cần lưu ý đặc điểm

một số dân tộc. Thí dụ như: người Âu - Hoa Kỳ thường rất kiềm chế và khá cân bằng, nên thông tin họ cung cấp có tính khách quan cao. Tính cách người Hoa Kỳ Latinh - châu Phi đôi khi hơi bốc đồng, sẵn sàng hư cấu, tưởng tượng, thêm thắt vào thông tin. Người Nhật Bản, người Trung Quốc lại rất cẩn trọng trong từng lời nói, thông tin của họ đôi khi được nhìn nhận qua lăng kính chủ quan.

2.9.2. Phân loại thông tin

Bước đầu tiên trong xử lý thông tin là phân loại thông tin theo vấn đề. Thông tin thu lượm được cần phân loại theo vấn đề: chính trị nội bộ; kinh tế; khoa học công nghệ; văn hóa - xã hội; quốc phòng, an ninh; đối ngoại; nhân vật; quan hệ với Việt Nam,...

Các thông tin nhận được từ nhiều nguồn khác nhau, cho nên, trong công đoạn này cần so sánh đối chiếu các thông tin để tìm và loại bỏ thông tin không chính xác, thông tin sai sự thật. Thông tin từ nhiều nguồn khác nhau cũng là đặc điểm của thông tin ngoại giao.

2.9.3. Làm đại sử ký các sự kiện quan trọng

Đại sử ký là ghi chép các sự kiện lớn, quan trọng một cách hệ thống và theo trình tự thời gian. Làm đại sử ký là khâu tất yếu trong nghiên cứu ngoại giao, nhất là nghiên cứu động thái. Đại sử ký giúp người nghiên cứu nhìn được tổng thể vấn đề, dễ dàng phân biệt được sự kiện chính, sự kiện phụ, không bỏ sót khi phân tích sự kiện

chính, đồng thời cũng giúp người đọc dễ theo dõi vấn đề. Ngoài ra, đại sứ ký "có thể gợi ý cho mình mối liên hệ giữa các sự kiện, hiện tượng, chiều hướng để từ đó phát hiện ra nét đặc trưng, tính quy luật trong sự vận động của chúng"¹. Hằng ngày, phải làm đại sứ ký các sự kiện quan trọng diễn ra tại nước sở tại. Ngoài đại sứ ký chung về nước hoặc tổ chức quốc tế cần làm đại sứ ký chuyên đề theo sự kiện.

Việc làm đại sứ ký phải kiên trì, liên tục, không bỏ sót sự kiện. Ghi đại sứ ký phải khách quan, chính xác. Đại sứ ký phải có nguồn. Sau 6 tháng và sau 1 năm, khi làm báo cáo tình hình sở tại và quan hệ cần xem lại đại sứ ký và loại các sự kiện không quan trọng, chỉnh lý các sự kiện cho chính xác.

2.9.4. Phân tích, đánh giá thông tin

Đây chính là khâu xử lý thông tin. Muốn phân tích thông tin thu được phải sử dụng các phương pháp khác nhau trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Thứ nhất, phương pháp quan sát. Các nhân tố của phương pháp này là: chủ thể quan sát, đối tượng quan sát và phương tiện quan sát. Ưu điểm của phương pháp này là người nghiên cứu được trực tiếp hoặc gián tiếp theo dõi sự kiện, tiến trình quan hệ quốc tế đang diễn ra để thu thập thông tin, tư liệu phục vụ công tác nghiên cứu. Có quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp. Quan sát trực tiếp

1. Vũ Khoan: *Vài ngón nghề ngoại giao*, *Sđd*, tr. 53.

là nhà nghiên cứu trực tiếp quan sát các sự kiện, tiến trình quan hệ quốc tế. Quan sát gián tiếp là quan sát để nhận thông tin với sự hỗ trợ của báo chí như tivi, radio, phiếu điều tra (dùng phương tiện)... Quan sát có quan sát bên ngoài (các nhà báo, các phóng viên đặc biệt ở nước ngoài), và quan sát có sự tham gia (người quan sát là người tham gia trực tiếp các sự kiện: đàm phán ngoại giao, xung đột vũ trang...).

Thứ hai, phương pháp khảo sát, là sự cụ thể hóa của phương pháp quan sát nhằm nhận biết, ghi lại thông tin, tư liệu cần thiết để xác định sự kiện khoa học. Khảo sát thường được thực hiện qua hình thức tiếp xúc và phỏng vấn. Tiếp xúc là hành vi đối thoại với những người liên quan đến sự kiện. Mục đích của tiếp xúc là tìm hiểu tình hình, lập trường, quan điểm của người đối thoại, thu thập thông tin chưa biết hoặc chưa hiểu cặn kẽ. Còn phỏng vấn phải chọn đúng đối tượng, và nêu ra những câu hỏi để thăm dò quan điểm, tư tưởng của người được phỏng vấn.

Thứ ba, phương pháp mô tả. Mô tả là sự tiếp tục của phương pháp quan sát, tạo tiền đề cho giải thích sự kiện. Mô tả là làm rõ hình ảnh, đặc điểm của sự kiện nhằm ghi nhận, truyền đạt thông tin, đưa ra hệ thống tri thức về sự kiện. Phương tiện để mô tả là lời nói, chữ viết, biểu đồ, ký hiệu, phim ảnh,...

Thứ tư, phương pháp phân tích - tổng hợp. Phân tích là mổ xẻ vấn đề để đi sâu nghiên cứu, đồng thời xâu chuỗi các vấn đề lại (tổng hợp) để tạo nên bức tranh toàn cảnh về sự kiện, quá trình, trong sự gắn kết tác động qua lại

lẫn nhau. Ngày nay, người ta còn sử dụng phương pháp (STEEP), nghĩa là xem xét toàn diện các khía cạnh của vấn đề: xã hội (social); công nghệ (technological); kinh tế (economical); môi trường (environmental) và chính trị (political).

Thứ năm, phương pháp so sánh. Ý nghĩa của phương pháp này là tìm cái chung lặp đi lặp lại trong quan hệ quốc tế. Việc phân tích, so sánh cho phép đưa ra kết luận khoa học là trên cơ sở không giống nhau của các hiện tượng, không lặp lại của tình hình, của những nhân tố nhân quả.

Thứ sáu, phương pháp dự báo. Dự báo là khoa học và nghệ thuật tiên đoán những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai trên cơ sở phân tích khoa học về các dữ liệu thu được. Khi dự báo người ta căn cứ vào việc thu thập, xử lý số liệu trong quá khứ và hiện tại để xác định xu hướng vận động của sự kiện, quá trình trong tương lai nhờ vào một số mô hình toán học. Dự báo có nhiều yếu tố chủ quan do đó cần hạn chế tính chủ quan của người nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể, đề xuất các giả thuyết là các đề nghị liên quan đến tiến trình phát triển và hệ quả của sự kiện, quá trình.

Ngoài các phương pháp nghiên cứu trên, trong nghiên cứu động thái người ta còn vận dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phân tích sự kiện, phân tích nội dung (bài nói, bài viết, tuyên bố của lãnh đạo, đại diện quốc gia), phương pháp lịch sử và lôgic đã được trình bày tại các phần trước.

2.9.5. Báo cáo nghiên cứu động thái của cơ quan đại diện

Đây là khâu vô cùng quan trọng của việc nghiên cứu động thái, đặc biệt ở cơ quan đại diện. Đó cũng là kết quả của việc nghiên cứu động thái của cơ quan. Có một số loại báo cáo phải thực hiện: Báo cáo điểm tin báo chí hằng ngày về tình hình mọi mặt của nước sở tại và báo cáo chuyên đề (về sự kiện quan trọng đã xảy ra), báo cáo tình hình và công tác của cơ quan đại diện trong 06 tháng hoặc cả năm.

a) Điểm tin báo chí sở tại

Trên cơ sở theo dõi báo chí sở tại, làm báo cáo điểm tin báo chí hằng ngày về tình hình mọi mặt của sở tại. Báo cáo phải đầy đủ, chính xác và trung thực. Báo cáo điểm tin cần sử dụng văn phong chính trị, khách quan, không dùng nhiều tính từ, không nhận xét, đánh giá sự kiện.

Điểm tin báo chí hằng ngày gửi về Vụ Chính sách đối ngoại, các vụ khu vực, vụ nghiệp vụ¹ liên quan và Ban Biên tập Tin A thuộc Văn phòng Bộ Ngoại giao.

Điểm tin báo chí là công việc khá đơn giản, mọi cán bộ ngoại giao đều có thể làm được. Điểm tin báo chí được chuyển bằng điện rõ (thư điện tử, fax...)

b) Báo cáo chuyên đề về sự kiện lớn, quan trọng

Bất cứ quốc gia nào cũng thường xuyên xảy ra những sự kiện lớn, quan trọng tác động đến thế giới và khu vực.

1. Bộ Ngoại giao có ba loại đơn vị: Vụ khu vực như Vụ Đông Bắc Á, Vụ châu Âu; vụ nghiệp vụ như Vụ Tổng hợp kinh tế, Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân, tổ chức - hành chính như Văn phòng, Vụ Tổ chức - Cán bộ, Thanh tra,...

Có thể kể đến các sự kiện như bầu cử quốc hội, bầu cử tổng thống, thành lập chính phủ, đảo chính, khủng hoảng chính trị, đấu tranh quyền lực, đại hội Đảng cầm quyền, điều chỉnh chiến lược đối ngoại, chiến lược quân sự, an ninh, khủng hoảng kinh tế - tài chính, xung đột quân sự, xung đột sắc tộc, tôn giáo, v.v.. Tất cả những sự kiện đó đều cần phải nghiên cứu kỹ, sâu, có đánh giá toàn diện và kiến nghị đối sách của nước ta.

Nội dung báo cáo chuyên đề phải đề cập:

- Diễn biến chính của sự kiện: Sự kiện xảy ra, ở đâu, khi nào, thành phần tham gia...

- Nguyên nhân dẫn đến sự kiện: Nguyên nhân phải đề cập toàn diện (bên trong, bên ngoài, sâu sa, trước mắt...).

- Hậu quả đối với sở tại về chính trị, kinh tế, đối ngoại...

- Tác động mọi mặt đối với khu vực và thế giới.

- Phản ứng của các nước trong khu vực và thế giới, của các tổ chức quốc tế và khu vực đối với sự kiện.

- Bản chất của sự kiện.

- Xu hướng phát triển của sự kiện (dự báo các kịch bản).

- Tác động mọi mặt của sự kiện đối với nước ta.

- Kiến nghị đối sách của Việt Nam về chính trị, kinh tế... kể cả kiến nghị phát ngôn, bỏ phiếu tại tổ chức quốc tế, khu vực.

Báo cáo chuyên đề cần phải được hoàn thành nhanh chóng, kịp thời vì lãnh đạo thường nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau như Bộ Quốc phòng, Bộ Công an,... Báo cáo nhanh, có nội dung tốt sẽ được đánh giá cao.

Dù báo cáo có nội dung tốt, song không kịp thời cũng sẽ ảnh hưởng đến việc ra đối sách.

Hầu hết báo cáo chuyên đề phải chuyển bằng điện mật. Tuy nhiên, đối với báo cáo chuyên đề có nội dung không mật thì có thể chuyển bằng điện rõ. Báo cáo có nội dung mật phải gửi bằng điện mật về Bộ Ngoại giao (Lãnh đạo Bộ, Vụ Chính sách đối ngoại, các vụ khu vực, vụ nghiệp vụ liên quan). Nếu liên quan đến các cơ quan khác như Ban Đối ngoại Trung ương hoặc Bộ Quốc phòng,... thì gửi đồng thời. Về nguyên tắc, đại sứ có thể gửi báo cáo đến lãnh đạo Đảng, Nhà nước, song thông thường chỉ cần gửi về Bộ Ngoại giao.

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng/năm

Đây là công trình nghiên cứu quan trọng, chủ yếu của cơ quan đại diện ngoại giao. Báo cáo năm được thực hiện với sự tham gia của hầu như tất cả các phòng, ban, bộ phận của cơ quan đại diện. Báo cáo 6 tháng/năm cơ bản có cấu trúc như sau:

- Tình hình chính trị - nội bộ.
- Tình hình kinh tế - xã hội.
- Tình hình khoa học - công nghệ.
- Tình hình lực lượng vũ trang, chính sách quốc phòng.
- Hoạt động đối ngoại.
- Quan hệ với nước sở tại.
- Công tác của cơ quan đại diện.

Báo cáo phải phân tích, đánh giá tình hình, nêu được nguyên nhân, làm rõ những xu hướng phát triển của sự kiện,

quá trình quốc tế. Trong báo cáo, đương nhiên phải có đề xuất, kiến nghị, nhất là những biện pháp tăng cường quan hệ mọi mặt đối với nước sở tại, biện pháp giải quyết những khúc mắc, v.v..

Ngoài báo cáo năm, còn làm báo cáo nửa năm, báo cáo quý và báo cáo tháng về tình hình nước sở tại và quan hệ với nước sở tại. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến cho rằng, chỉ nên làm báo cáo năm và báo cáo sáu tháng, không nên làm báo cáo tháng và quý vì thời gian quá ngắn, các sự kiện còn đang tiếp diễn, cần phải theo dõi tiếp, khó đánh giá. Tình hình tháng và quý nên thay thế bằng chuyên đề, còn việc điểm lại sự kiện đã có điểm tin báo chí.

Bộ Ngoại giao của nhiều nước, trong đó có Liên bang Nga, có cơ chế đánh giá của Bộ Ngoại giao đối với báo cáo năm và được thông báo đến cơ quan đại diện. Đây là cách làm hay vì qua đó cơ quan đại diện có thể thấy được ưu điểm cũng như hạn chế trong báo cáo của mình để rút kinh nghiệm; đồng thời, các kiến nghị của cơ quan đại diện không bị lãng quên.

Chưa có quy định cụ thể về độ dài của báo cáo năm, song Bộ Ngoại giao Liên bang Nga quy định là 20-40 trang đánh máy khổ A4, tùy thuộc vào vị trí nước sở tại và mức độ quan hệ. Cụ thể: Báo cáo của các đại sứ quán ở các nước quan trọng, các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước láng giềng có độ dài khoảng 40 trang, của các nước khác là 30 trang, của tổng lãnh sự

quán, lãnh sự quán và của các phái đoàn tại các tổ chức quốc tế là 20 trang¹.

Báo cáo chuyên đề, năm và nửa năm phải viết rất rõ ràng, mạch lạc, lôgích, ngắn gọn, súc tích, cân nhắc từng câu, từng chữ, bảo đảm không có ý thừa, câu thừa, chữ thừa. Văn phong của báo cáo là văn phong chính trị. Những chữ viết tắt phải có giải thích lần đầu.

Các báo cáo này cũng phải chuyển bằng điện mật, hoặc bằng đường giao thông ngoại giao.

d) Báo cáo nghiên cứu động thái ở trong nước

Công tác nghiên cứu động thái cũng được tiến hành tại các đơn vị của Bộ Ngoại giao ở trong nước. Theo Nghị định số 26/2017/NĐ-CP về chức năng nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Ngoại giao, Bộ Ngoại giao hiện có 30 đơn vị trực thuộc ở trong nước². Các đơn vị có nhiệm vụ nghiên cứu động thái là các vụ khu vực (Vụ châu Âu, Vụ Đông Bắc Á, Vụ Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương, Vụ châu Mỹ, Vụ Trung Đông - châu Phi); các đơn vị chức năng (Vụ Chính sách đối ngoại, Vụ Hợp tác kinh tế đa phương, Vụ Tổng hợp kinh tế, Vụ Văn hóa đối ngoại và UNESCO, Vụ ASEAN, Vụ Các tổ chức quốc tế, Cục Lễ tân Nhà nước, Cục Lãnh sự, Vụ Thông tin - Báo chí, Cục Ngoại vụ, Học viện Ngoại giao, Ủy ban Biên giới quốc gia, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài và Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh).

1. V.I. Popov: *Ngoại giao hiện đại: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Quan hệ quốc tế, Mátxcova, 2003, tr.424.

2. Mofa.gov.vn

Nhiệm vụ của các đơn vị này là theo dõi diễn biến tình hình các khu vực trên thế giới, các lĩnh vực chuyên môn mình phụ trách và quan hệ của nước ta với các nước, các tổ chức quốc tế, khu vực. Đồng thời, xử lý các vấn đề liên quan đến quan hệ của nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế, khu vực.

Hằng ngày và định kỳ, các đơn vị nhận thông tin và báo cáo của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, kết hợp với nghiên cứu của đơn vị, xây dựng báo cáo trình lãnh đạo Bộ Ngoại giao các vấn đề do đơn vị phụ trách, đặc biệt là các vấn đề phải xử lý.

Có những vấn đề quan trọng cần tranh thủ ý kiến chuyên gia thì tổ chức tọa đàm trong Bộ Ngoại giao hoặc tiến hành tọa đàm với sự tham gia của chuyên gia các ngành, đơn vị liên quan như Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương, các viện nghiên cứu, trường đại học, v.v..

Đối với vấn đề quan trọng, cần có ý kiến của lãnh đạo cấp cao thì báo cáo, xin ý kiến xử lý. Báo cáo do Vụ Chính sách đối ngoại hoặc các đơn vị liên quan dự thảo trình lãnh đạo của Bộ Ngoại giao duyệt.

Có báo cáo hằng tháng, báo cáo định kỳ 6 tháng và báo cáo hằng năm.

Hằng tháng, Bộ Ngoại giao làm báo cáo “Tình hình thế giới và hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” gửi lãnh đạo nhiều bộ, ngành, địa phương.

Bộ Ngoại giao cũng có trách nhiệm làm báo cáo kết quả các chuyến thăm nước ngoài của lãnh đạo cấp cao,

cũng như của lãnh đạo cấp cao nước ngoài, tổ chức quốc tế đến Việt Nam gửi Bộ Chính trị; báo cáo tóm tắt gửi các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Ngoài ra, làm báo cáo tiếp xúc của lãnh đạo cấp cao với các đơn vị khách quốc tế thăm Việt Nam cũng là công việc của Bộ Ngoại giao.

Báo cáo định kỳ 6 tháng và hằng năm của Bộ Ngoại giao về tình hình thế giới và chính sách đối ngoại Việt Nam gửi Bộ Chính trị, Chính phủ và một số cơ quan quan trọng khác.

Bộ Ngoại giao còn có nhiệm vụ dự thảo “Báo cáo của Chính phủ về tình hình thế giới và chính sách đối ngoại Việt Nam” trình Quốc hội hằng năm.

Cấu trúc báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao gửi Bộ Chính trị, Chính phủ, Quốc hội thông thường gồm:

I. Tình hình thế giới và khu vực

1.1. Kinh tế thế giới

1.2. Tình hình chính trị, an ninh thế giới và các khu vực

II. Công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước

III. Phương hướng công tác năm

3.1. Dự báo tình hình thế giới và khu vực

3.2. Các nhiệm vụ đối ngoại

Bên cạnh các báo cáo định kỳ, Bộ Ngoại giao còn có trách nhiệm chủ động báo cáo các vấn đề quốc tế, đối ngoại mới nảy sinh gửi Bộ Chính trị. Ví dụ: Báo cáo về sáng kiến “Vành đai, Con đường” của Trung Quốc; Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Hoa Kỳ; Khủng hoảng chính trị tại Ucraina năm 2014; Bầu cử Tổng thống

Hoa Kỳ, Bầu cử Tổng thống Nga; Đánh giá Đại hội Đảng của Trung Quốc,...

Tất cả các báo cáo định kỳ trên đều do Vụ Chính sách đối ngoại dự thảo và lãnh đạo Bộ Ngoại giao duyệt. Tham gia chuẩn bị các báo cáo chuyên đề có nhiều đơn vị của Bộ Ngoại giao như Vụ Chính sách đối ngoại, các vụ khu vực, Viện Chiến lược ngoại giao của Học viện Ngoại giao.

Hội nghị ngoại giao là một cơ chế nghiên cứu và hoạch định chính sách đối ngoại, cũng là một cách thức nghiên cứu động thái của ngành ngoại giao. Hội nghị ngoại giao đầu tiên tiến hành vào tháng 02/1957 và Hội nghị ngoại giao gần đây nhất diễn ra vào tháng 8/2018. Trước đây, không có quy định thời hạn tiến hành hội nghị ngoại giao, sau này hội nghị được tiến hành định kỳ 2 năm một lần. Tại hội nghị có báo cáo đánh giá tình hình của các đơn vị về lĩnh vực mình phụ trách trong 2 năm và dự báo tình hình những năm trước mắt. Báo cáo đề dẫn do Vụ Chính sách đối ngoại trình bày. Đây là tài liệu nghiên cứu động thái rất giá trị.

Khác với các cơ quan đại diện, các đơn vị trong nước không làm điểm tin báo chí sở tại hằng ngày. Tuy nhiên, các đơn vị đều phải làm đại sứ ký các sự kiện, tình hình thế giới và quan hệ giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế.

Để cung cấp thông tin rộng rãi cho các cơ quan, đơn vị, xã hội, Văn phòng Bộ Ngoại giao làm "Bản tin A" dựa trên các điểm báo của các cơ quan đại diện.

Một nét đặc thù của Bộ Ngoại giao là giao ban được tổ chức hằng ngày, vào buổi sáng các ngày làm việc. Tham

dự giao ban có các lãnh đạo bộ, cấp vụ, tập sự cấp vụ,... để điểm tin tình hình thế giới, khu vực và quan hệ với Việt Nam, đặc biệt những vấn đề cần phải xử lý.

Tất cả các báo cáo của Bộ Ngoại giao đều được đóng dấu Mật, Tối mật, Tuyệt mật và gửi theo đường công văn.

Tóm lại, như bất cứ một bộ môn khoa học nào, quan hệ quốc tế như một chỉnh thể không chỉ trong nhận thức lý luận mà cả phương pháp nhận thức đối tượng. Để nghiên cứu hiệu quả cần sử dụng tổng thể các phương pháp khác nhau. Chỉ có như vậy mới tìm thấy cái lặp đi lặp lại trong vô vàn các sự kiện, hiện tượng. Đó là quy luật và tính quy luật của quan hệ quốc tế.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập:

- 1) Các bộ môn khoa học quan hệ quốc tế?
- 2) Phương pháp luận, cách tiếp cận trong nghiên cứu quan hệ quốc tế?
- 3) Khái niệm và ý nghĩa phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế?
- 4) Các phương pháp chung?
- 5) Phương pháp lịch sử lôgích?
- 6) Phương pháp so sánh?
- 7) Phương pháp nghiên cứu case study?
- 8) Phương pháp phân tích/tổng hợp?
- 9) Phương pháp hệ thống?

10) Phương pháp dự báo?

11) Phương pháp phân tích quá trình, hoạch định và tổng kết chính sách đối ngoại?

12) Phương pháp nghiên cứu động thái trong ngoại giao.

Chương III



HƯỚNG DẪN LÀM ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC QUAN HỆ QUỐC TẾ

Như đã trình bày phần trước, có nhiều loại đề tài nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, mọi đề tài đều trải qua những bước tiến hành, nội dung cơ bản chung.

I. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ

1. Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

Việc đầu tiên để làm đề tài nghiên cứu khoa học là đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (làm đề tài). Phải làm đơn đăng ký chủ trì nhiệm vụ theo mẫu 1- Đăng ký đề tài và xây dựng thuyết minh nhiệm vụ (mẫu 2- Thuyết minh đề tài). Đối với luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và khóa luận tốt nghiệp đại học ngành quan hệ quốc tế thì soạn đề cương nghiên cứu. Có thể soạn đề cương sơ bộ rồi đề cương chi tiết hoặc soạn ngay đề cương chi tiết. Để xây dựng được

các văn bản trên, việc đầu tiên là nghiên cứu các công trình nghiên cứu đã có liên quan đến hướng nghiên cứu của mình,...

1.1. Nghiên cứu các kết quả đã nghiên cứu, thực hiện có liên quan

Phải xuất phát từ những ý tưởng mới, sau đó thu thập tài liệu, triển khai thực hiện. Có thể có đề tài diễn ra theo hướng ngược lại, tức là sau khi đã tích lũy một lượng thông tin, tài liệu đủ lớn để có cái nhìn tổng quát và sâu sắc, làm nảy sinh ý tưởng về đề tài nghiên cứu.

Để xây dựng được thuyết minh đề tài và soạn thảo được đề cương luận án, luận văn, khóa luận, đầu tiên người nghiên cứu cần tập hợp càng đầy đủ càng tốt các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến hướng nghiên cứu đã lựa chọn hoặc đề tài đã được xác định. Các kết quả này thường đã được công bố dưới nhiều dạng khác nhau như các bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các kỷ yếu hội nghị/hội thảo khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, luận án, luận văn và khóa luận chuyên ngành quan hệ quốc tế của các cơ sở đào tạo đại học, sau và trên đại học. Ngoài các ấn phẩm trong nước, cần cố gắng tiếp cận các ấn phẩm ở nước ngoài.

Cần phải đọc nhanh các ấn phẩm đó để nắm được nội dung cơ bản, đồng thời đọc kỹ, sâu những công trình có nhiều thông tin liên quan đến hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu. Nên đặc biệt lưu ý bài báo khoa học đăng

trên tạp chí khoa học vì các bài nghiên cứu đó thường thể hiện thành tựu nghiên cứu mới nhất. "Thông qua các công bố mới nhất, chúng ta biết được tính khoa học tại thời điểm hiện tại để làm tiêu chuẩn về tính khoa học mà công trình của mình sẽ phải đạt tới"¹.

Mục đích của việc tìm hiểu là để có thông tin cơ bản về vấn đề nghiên cứu, làm rõ vấn đề nghiên cứu. Từ đó xác định chính xác đề tài sẽ triển khai hoặc soạn thảo thuyết minh/đề cương nghiên cứu.

Các thông tin đầu tiên trong tổng quan đề tài nghiên cứu để tránh trùng lặp với các nghiên cứu trước đó, cần đảm bảo đặc tính tiên quyết của kết quả nghiên cứu khoa học là "mới" và chưa từng "công bố". Đây là việc làm trong giai đoạn đầu của hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học song vẫn cần theo dõi kỹ suốt quá trình làm đề tài. Cần lưu ý trường hợp trên thế giới đã công bố kết quả nghiên cứu tương tự trước khi hoạt động nghiên cứu của mình kết thúc, công bố kết quả.

Ngoài ra, cần tham khảo thêm kinh nghiệm người đi trước để có những ý tưởng và phương pháp nghiên cứu tốt hơn.

1.2. Xây dựng thuyết minh đề tài/đề cương luận án, luận văn và khóa luận

Công việc tiếp theo là hoàn thiện đơn đăng ký, thuyết minh, phần mở đầu luận án, luận văn và khóa luận tốt nghiệp.

1. Thành Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh: *Tư duy sáng tạo và phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2012.

Các văn bản này đều có nội dung quan trọng và giống nhau như tính cấp thiết, tổng quan, tên, mục tiêu, nhiệm vụ... Đơn đăng ký tham gia tuyển chọn và thuyết minh đề tài đều có mẫu sẵn. Đơn đăng ký có 10 nội dung còn thuyết minh đề tài có 23 vấn đề. Nhiều vấn đề như nhân sự, kinh phí, thời gian,... thực hiện khá đơn giản. Khi viết các mục còn lại, các chủ nhiệm đề tài nên tham khảo thuyết minh các đề tài đã hoàn thành để có luận cứ giải trình các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu như tổ chức hội thảo, tọa đàm, khảo sát, kỹ thuật sử dụng,...

Tuy nhiên, có những nội dung khoa học khá phức tạp, cần suy ngẫm, trao đổi, bàn bạc trên cơ sở những kiến thức đã thu nhận được qua nghiên cứu và tìm hiểu các công trình liên quan. Các vấn đề quan trọng hàng đầu phải được làm rõ trong thuyết minh/đề cương luận án/luận văn/khóa luận tốt nghiệp. Các vấn đề xếp theo trật tự lôgích như tính cấp thiết, bao gồm ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn là mục 1, tiếp đến là lịch sử nghiên cứu vấn đề, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp và phương pháp luận, đóng góp của đề tài/luận án/luận văn/khóa luận, kết cấu (bố cục). Các vấn đề đó là:

i) Xác định tên đề tài nghiên cứu khoa học. Đây là vấn đề rất quan trọng vì xác định hướng nghiên cứu của toàn bộ quá trình làm đề tài. Mặt khác, tên đề tài sẽ không được thay đổi khi cơ quan quản lý đã phê duyệt. Nếu tên đề tài không chuẩn xác sẽ gây không ít khó khăn trong việc triển khai. Tên đề tài có thể do chủ nhiệm đề tài và

nhóm đề tài nghiên cứu tự xác định. Đề tài cũng có thể do các cơ quan/đơn vị đặt hàng xác định. Đối với luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp, tên đề tài do thầy, trò quyết định. Sáng kiến có khi là từ học viên/sinh viên, cũng có khi từ thầy hướng dẫn khoa học.

- *Yêu cầu của một đề tài:*

+ Có tính cấp thiết trong thời điểm nghiên cứu;

+ Có yếu tố mới về lý luận hoặc thực tiễn.

- *Cách lựa chọn đề tài nghiên cứu:*

Xác định đề tài là khâu quan trọng. Lựa chọn đề tài là, được xác định thông qua cách phát hiện vấn đề, xác định quan sát tranh luận, bất đồng về vấn đề nào đó; đọc các tài liệu, tìm ra chỗ chưa giải quyết thỏa đáng; từ những vướng mắc trong thực tiễn cần tìm cách giải quyết...

Ngoài ra, khi xác định đề tài còn cần lưu ý một số yếu tố như: có đủ tài liệu tham khảo không; có người hướng dẫn hoặc có đủ nhân lực để tham gia đề tài không; người làm đề tài có kiến thức và có hứng thú về vấn đề dự định nghiên cứu không?...

- *Đặt tên đề tài:*

Đặt tên đề tài phải căn cứ vào: tính chất của đề tài; mức độ rộng hẹp của đề tài. Khi chọn đề tài phải trả lời thỏa đáng các câu hỏi như sau: đề tài có mới lạ không? (có thể vấn đề cũ song cách tiếp cận mới). Đề tài có hữu ích không? (đối với bản thân và khoa học). Đề tài có thích hợp với bản thân người nghiên cứu không? Đề tài có đủ tài liệu tham khảo không? Giới hạn đề tài thế nào?

Diễn đạt tên đề tài: Tên đề tài là vấn đề khoa học cần nghiên cứu. Tên là “vỏ” còn vấn đề khoa học là “lõi” bên trong. “Vỏ” và “lõi” phải phù hợp với nhau. Thông qua tên đề tài có thể nắm được nội dung nghiên cứu cơ bản. Tên đề tài cần được diễn đạt bằng một câu ngắn gọn, rõ ràng, một nghĩa, chính xác, dễ hiểu, chứa đựng vấn đề nghiên cứu; bao quát được đối tượng, mức độ, nội dung, phạm vi nghiên cứu. Nên bắt đầu tên đề tài bằng danh động từ. Ví dụ: nghiên cứu, triển khai, chính sách, ảnh hưởng, mô hình, hợp tác, cơ chế... Không nên đặt tên đề tài quá dài (khoảng 2-3 dòng là phù hợp), thiếu xác định, quá xa với nội dung, khiến người đọc có thể hiểu theo nhiều cách hoặc dùng mỹ từ bóng bẩy hay chứa quá nhiều mục tiêu.

Không nên đặt tên đề tài bằng những cụm từ có độ bất định cao về thông tin như: một số vấn đề, thử tìm hiểu, góp phần làm sáng tỏ, thử bàn về, nghiên cứu về, vấn đề, một số vấn đề,...

Xin giới thiệu một số tên đề tài khoa học để tham khảo:

- Những xu thế của quan hệ quốc tế 20 năm đầu thế kỷ XXI (Đề tài cấp bộ, Bộ Ngoại giao, năm 1999).

- Những đặc điểm chủ yếu, những xu thế lớn của thế giới và khu vực trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI (Đề tài nhánh KX-08 thuộc Chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước 2001-2005 của hội đồng Lý luận Trung ương, năm 2000).

- Mâu thuẫn Xô - Trung trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đối sách của Việt Nam (Đề tài

luận văn thạc sĩ quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, năm 2006).

- Châu Âu trong chiến lược toàn cầu của Mỹ thập niên đầu thế kỷ XXI (Đề tài luận án tiến sĩ quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, năm 2014).

- Sức mạnh mềm của Pháp giai đoạn 2001-2012 (Đề tài luận án tiến sĩ quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, năm 2017).

- Sự chuyển dịch quyền lực trong quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay (Đề tài luận án tiến sĩ của Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2018).

- Chiến lược toàn cầu của Trung Quốc trong bối cảnh quốc tế mới (Đề tài cấp bộ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, năm 2018).

- Đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga (2012-2019) (Đề tài khóa luận tốt nghiệp ngành quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, năm 2019).

ii) Tính cấp thiết của đề tài, ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn

Có ba nội dung phải đề cập trong tiểu mục này: tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học (ý nghĩa lý luận) và ý nghĩa thực tiễn của đề tài. Tính cấp thiết nghĩa là vấn đề cần phải được nghiên cứu, đồng thời, phải làm rõ ý nghĩa khoa học của đề tài. Ngoài ra, phải phân tích lý giải ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu. Trên thực tế, rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thường có sai sót: chỉ

trình bày tính cấp thiết mà quên ý nghĩa khoa học/ý nghĩa lý luận hoặc ý nghĩa thực tiễn của đề tài.

Đây cũng chính là lý do chọn đề tài đối với luận án, luận văn và khóa luận tốt nghiệp.

iii) Tình hình nghiên cứu đề tài

Thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì, của nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên làm đề tài về lĩnh vực nghiên cứu - nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài,...

Có nhiều cách làm tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài: Cách thứ nhất là phân thành tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và tình hình nghiên cứu ở nước ngoài. Cách thứ hai là sắp xếp tình hình nghiên cứu theo vấn đề.

Vấn đề là cần phải làm rõ những nghiên cứu đã có nghiên cứu được những vấn đề gì, nội dung nào chưa được nghiên cứu đầy đủ. Tác giả kế thừa được những gì và đâu là chỗ còn trống (điểm trắng) để tác giả giải quyết tiếp. Đó chính là nhiệm vụ của đề tài.

Làm tổng quan tình hình nghiên cứu phải lưu ý nêu đầy đủ tên công trình, tác giả, năm xuất bản và nơi xuất bản. Các công trình là tiếng nước ngoài đều cần dịch sang tiếng Việt. Phần này cần phải viết khái quát, cô đọng, không chỉ có liệt kê, phải thay đổi từ ngữ cho sinh động.

Cuối phần tổng quan, phải khái quát nội dung được các nghiên cứu đã có, vấn đề nào chưa nghiên cứu hoặc

cần bổ sung, và tác giả của đề tài nghiên cứu sẽ giải quyết vấn đề gì.

Sai sót phổ biến trong nhiều đề tài nghiên cứu khoa học là chỉ liệt kê các công trình nghiên cứu đã có mà không phân tích những khía cạnh của nghiên cứu có thể tham khảo và những khía cạnh chưa được nghiên cứu, hiện vẫn là khoảng trống trong khoa học.

Trong giai đoạn làm thuyết minh và đề cương nghiên cứu, có thể tác giả chưa có điều kiện đọc kỹ các tài liệu, vì vậy, phần tổng quan cần được bổ sung hoàn thiện trong quá trình hoàn thiện đề tài.

iv) Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Khi viết đề cương nghiên cứu, điều rất quan trọng là làm sao thể hiện được mục tiêu và mục đích nghiên cứu. Trước hết, cần phải phân biệt sự khác nhau giữa mục đích và mục tiêu.

Mục đích là hướng đến một điều gì hay một công việc nào đó trong nghiên cứu mà người nghiên cứu mong muốn hoàn thành, nhưng thường thì mục đích khó có thể đo lường hay định lượng. Nói cách khác, mục đích là sự sắp đặt công việc hay điều gì đó được đưa ra trong nghiên cứu. Mục đích trả lời câu hỏi “nhằm vào việc gì?”, hoặc “để phục vụ cho điều gì?” và mang ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, nhằm đến đối tượng phục vụ sản xuất, nghiên cứu.

Mục tiêu là thực hiện điều gì hoặc hoạt động cụ thể, rõ ràng nào đó mà người nghiên cứu sẽ hoàn thành theo

kế hoạch nghiên cứu đã đặt ra. Mục tiêu có thể đo lường hay định lượng được. Nói cách khác, mục tiêu là nền tảng hoạt động của đề tài và làm cơ sở cho việc đánh giá kế hoạch nghiên cứu đã đưa ra, và là điều mà kết quả phải đạt được. Ở phần này, người nghiên cứu phải khái quát được mục tiêu nghiên cứu, cụ thể hơn tên đề tài nhưng không diễn giải quá cụ thể thay cho nội dung cần thực hiện của đề tài. Mục tiêu trả lời câu hỏi “làm cái gì?”. Thí dụ: với đề tài: “Xu hướng phát triển và chiến lược đối ngoại của Nga 5 năm tới, tác động và đối sách của Việt Nam”, thì mục tiêu của đề tài là phân tích, làm rõ chiến lược đối ngoại của Nga 5 năm tới tác động đến Việt Nam như thế nào và đối sách của nước ta là gì; mục đích của đề tài là nâng cao hiểu biết về nước Nga, trong đó có chiến lược đối ngoại trong 5 năm tới.

Ngoài ra, song song với xác định mục tiêu, cần làm rõ nhiệm vụ nghiên cứu. Thông thường, nhiệm vụ nghiên cứu chính là những nội dung cần phải triển khai để thực hiện mục tiêu nghiên cứu. Các nhiệm vụ nghiên cứu có thể gần như trùng với các chương trong đề tài.

Thí dụ: với Đề tài “Sự chuyển dịch quyền lực trong quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay”, tác giả đã xác định mục tiêu và nhiệm vụ như sau.

Mục tiêu: làm rõ sự chuyển dịch quyền lực đang diễn ra trong quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay, từ đó đánh giá triển vọng và đề xuất đối sách phù hợp cho Việt Nam.

Đáp ứng mục tiêu trên, tác giả đã thiết kế các nhiệm vụ của đề tài như sau:

- Hệ thống hóa các khái niệm và thống nhất sử dụng các thuật ngữ liên quan đến quyền lực và chuyển dịch quyền lực; chỉ ra các cách tiếp cận phổ biến, đưa ra cách tiếp cận cho đề tài:

- Đề xuất khung phân tích sẽ áp dụng khi phân tích chuyển dịch quyền lực theo các cách tiếp cận đã thống nhất.

- Làm rõ các nhân tố tác động hay tiền đề cho quá trình chuyển dịch quyền lực theo khung phân tích đã xác định.

- Phân tích quá trình chuyển dịch quyền lực đã và đang diễn ra trong hệ thống quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay.

- Dự báo quá trình chuyển dịch quyền lực đến năm 2035, tác động đến Việt Nam và đối sách của chúng ta.

v) Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là bản chất của sự vật hay hiện tượng cần xem xét và làm rõ trong nhiệm vụ nghiên cứu. Thí dụ: trong đề tài: “Sự chuyển dịch quyền lực trong quan hệ quốc tế từ năm 2001 đến nay”, đối tượng nghiên cứu là sự chuyển dịch quyền lực trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, đôi khi cũng có những sai sót trong việc xác định đối tượng nghiên cứu. Ví dụ trong đề tài luận án tiến sĩ quan hệ quốc tế “Châu Âu trong chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ thập niên đầu thế kỷ XXI”, khi trình bày nội dung luận án tác giả chỉ phân tích EU trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Nhằm lẫn ở đây là, khái niệm châu Âu khác với EU vì ngoài EU còn có rất nhiều các quốc gia

châu Âu không phải là thành viên EU như Nga, Ucraina, Mônđôva, Bêlarút, Xécbia,...

Phạm vi nghiên cứu là đối tượng nghiên cứu, được khảo sát trong phạm vi nhất định về mặt thời gian, không gian và lĩnh vực nghiên cứu. Nhiều trường hợp đề tài khá rộng, người nghiên cứu phải khoanh nội dung lại để tập trung nghiên cứu vào các vấn đề chính. Thí dụ một đề tài cấp bộ của Bộ Ngoại giao năm 2019 có tên là “Thực tiễn và giải pháp tăng cường công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới”. Với đề tài này, cần phải làm rõ về thời gian là đến bao giờ vì tình hình mới là khái niệm rất chung chung. Về nội dung, công tác bảo hộ công dân cũng rất rộng từ cấp đổi giấy tờ như hộ chiếu, giấy thông hành... đến bảo vệ quyền lợi của công dân,... nên các tác giả đề tài đã xác định phạm vi nghiên cứu là bảo hộ công dân Việt Nam trong những tình thế khủng hoảng như động đất, biến động chính trị, xung đột vũ trang ở cộng đồng nơi họ đang sinh sống, làm việc,...

vi) Phương pháp luận, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng

Nội dung này đề nghị xem chi tiết tại Chương 1, trang 24-31 và Chương 2, trang 44-52.

vii) Một số vấn đề riêng của từng loại đề cương

Ngoài vấn đề chung, thuyết minh và đề cương luận án, luận văn và khóa luận cũng có những nội dung riêng.

Thuyết minh đề tài: Theo quy định mới, đề tài nghiên cứu khoa học không phải bảo vệ đề cương nghiên cứu

như trước kia mà nội dung nghiên cứu được thiết kế trong mục thuyết minh đề tài. Các nội dung nghiên cứu phải rõ ràng, có tính hệ thống, lôgích, phù hợp để đạt mục tiêu đề ra. Phải xác định các công việc cụ thể trong từng nội dung. Độ dài tối thiểu của mục này là 5-7 trang A4. Cấu trúc cơ bản của đề tài phải khoảng 3-5 nội dung. Trong từng nội dung cần ghi rõ số lượng, tên các công việc và yêu cầu các kết quả đạt được của từng công việc. Nội dung nghiên cứu sẽ được xây dựng thành các chương, còn các công việc xây dựng thành các mục và tiểu mục trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài.

- *Nội dung chuyên môn thứ 1:*.....

+ Công việc 1:

+ Công việc 2:

+ Công việc 3:

+ ...

- *Nội dung chuyên môn thứ 2:*

+ Công việc 1:

+ Công việc 2:

+ ...

- *Nội dung chuyên môn thứ 3:*.....

+ Công việc 1:

+ Công việc 2:.....

+ Công việc 3:.....

Đối với luận án, luận văn, khóa luận: Trong phần mở đầu, khi trình bày kết cấu của luận án, luận văn/khóa luận cần nói rõ: là đề tài còn có phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phục lục, danh mục từ viết tắt,...

Đề cương trình bày nội dung chi tiết từng chương. Đây chính là nhiệm vụ nghiên cứu đã được xác định. Bố cục đề cương phải rõ ràng, hệ thống, lôgích, bao quát, đảm bảo thực hiện mục tiêu của luận án, luận văn và khóa luận. Bố cục gồm các chương, mục*, tiểu mục và các ý chính của từng mục, tiểu mục. Theo thông lệ của Học viện Ngoại giao Việt Nam, kết cấu của luận án, luận văn và khóa luận thường gồm ba chương. Luận án tối đa không quá 150 trang khổ A4, luận văn không quá 90 trang và khóa luận không quá 50-60 trang, không kể danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục...

Lưu ý: sau từng chương phải có tiểu kết. Luận án, luận văn, khóa luận phải có kết luận. Cần phải dự kiến số trang của từng chương, mục theo tầm quan trọng của chương, mục.

1.3. Xét duyệt hồ sơ tuyển chọn (thuyết minh đề tài, đề cương luận án, luận văn)

Tuyển chọn và xét duyệt đề tài khoa học: Hồ sơ đăng ký tuyển chọn đề tài khoa học gồm đơn đăng ký, thuyết minh đề tài, lý lịch khoa học của chủ nhiệm đề tài... Bộ hồ sơ phải nộp cho cơ quan quản lý khoa học trước ngày 25 tháng 02 hằng năm và phải được hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thành lập xem xét. Hội đồng có 7 thành viên. Tại phiên họp xem xét hồ sơ tuyển chọn, chủ

* Nhiều cơ sở đào tạo gọi mục là tiết.

nhiệm đề tài trình bày tóm tắt thuyết minh đề tài, trả lời các câu hỏi của hội đồng. Các thành viên hội đồng thảo luận, xem xét, đánh giá hồ sơ và đưa ra kết luận bằng hình thức bỏ phiếu kín. Tổ chức, cá nhân đăng ký có hồ sơ xếp hạng có tổng số điểm trung bình cao nhất của các tiêu chí và đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó, không có tiêu chí nào quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0) là đủ tiêu chuẩn thông qua.

Ngoài việc hội đồng tuyển chọn chấp nhận đề tài, vấn đề kinh phí của đề tài còn phải được tổ thẩm định kinh phí gồm 5 thành viên xem xét. Tổ thẩm định kinh phí sẽ xem xét dự toán kinh phí có phù hợp với nội dung nghiên cứu của đề tài không theo kết luận của Hội đồng, các chế độ định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi tiêu hành chính hiện hành, sau đó sẽ ra kết luận. Việc thẩm định kinh phí và phê duyệt đề tài sẽ hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 của năm đăng ký đề tài.

Xét duyệt đề cương luận án, luận văn: Đối với luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, đề cương nghiên cứu phải được bảo vệ trước hội đồng khoa học. Riêng đề cương khóa luận chỉ cần giáo viên hướng dẫn thông qua.

Hội đồng khoa học gồm các nhà khoa học có cùng chuyên môn nhằm xem xét, đánh giá đề cương. Hội đồng có 5-7 thành viên, tùy từng đề tài. Trong buổi bảo vệ, nghiên cứu sinh, học viên thạc sĩ phải trình bày đề cương nghiên cứu, các thành viên hội đồng phát biểu ý kiến, trước hết là ủy viên phản biện đánh giá ưu điểm, hạn chế của đề cương. Sau khi xem xét các vấn đề liên quan đến

đề tài như tên đề tài, tính cấp thiết, mục tiêu, nhiệm vụ, tổng quan tình hình nghiên cứu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch triển khai... Hội đồng sẽ kết luận đề cương có đạt yêu cầu không? Hội đồng sẽ bỏ phiếu kín đánh giá theo ba loại: đề cương được thông qua, không cần sửa chữa; đề cương được chấp nhận song phải bổ sung, hoàn chỉnh; đề cương không được thông qua. Chỉ sau khi hội đồng phê duyệt đề tài mới có giá trị pháp lý để triển khai.

Kinh nghiệm cho thấy, không nên "dắt trâu qua rào" khi soạn thảo thuyết minh đề tài. Ngoài ý nghĩa pháp lý là cho phép đề tài được triển khai thì quan trọng hơn nếu đề cương càng chi tiết, càng đầy đủ càng tranh thủ được nhiều chất xám của các chuyên gia - thành viên hội đồng, sẽ giúp quá trình làm đề tài sẽ càng thuận lợi hơn, tránh được lúng túng, sai sót trong triển khai.

II. TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Thu thập thông tin, tư liệu

Việc đầu tiên cần phải làm tốt đối với một đề tài nghiên cứu khoa học là tìm kiếm thông tin, tài liệu. Lúc khởi đầu, có vẻ như mọi sự đều rối, lộn xộn, không có trật tự, các tài liệu, thông tin tìm được chưa cho thấy một hướng đi rõ ràng. Nhưng điều đó không đáng lo ngại, vì theo thời gian, người nghiên cứu có thể lọc dần, loại bỏ những tài liệu không cần thiết, những hướng

không khả thi để tập trung vào những vấn đề trọng tâm và phù hợp nhất.

Trong giai đoạn này, không nên dành quá nhiều thời gian để đọc kỹ từng tài liệu tìm thấy được. Trước tiên, cần lưu trữ, lập thư mục tư liệu liên quan đề tài, càng đầy đủ, cập nhật càng tốt. Tìm tài liệu như thế nào? Đọc những công trình liên quan đã biết, tham khảo danh mục tài liệu tham khảo của các công trình đó. Ngoài ra, còn có thể tìm các bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành. Bí quyết của việc này là hãy tìm đọc số tháng 12 trong năm của tạp chí để xem tổng mục lục các bài nghiên cứu đã đăng tải trong một năm, như vậy sẽ dễ dàng tìm được những bài báo liên quan.

Quan hệ quốc tế không phải bộ môn khoa học thực nghiệm, nên có rất ít tài liệu thu được từ thực nghiệm, mà chủ yếu là tài liệu thứ cấp. Cần thu thập và lên danh mục tài liệu thu thập được khi thực hiện phương pháp quan sát, điều tra, phỏng vấn,...

Đương nhiên cũng có tài liệu sơ cấp nhưng không phải tài liệu thực nghiệm mà là các văn bản gốc như văn kiện Đại hội, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Trung Quốc, văn kiện của nhà nước, chính phủ như học thuyết quân sự, học thuyết đối ngoại, chiến lược an ninh quốc gia,...

Danh mục tài liệu tham khảo phải thường xuyên cập nhật, hoàn chỉnh.

2. Xử lý tài liệu

Sau khi đã thu thập được một lượng tài liệu tương đối, cần bố trí thời gian nghiên cứu tài liệu để chọn lọc lại. Cần đọc tất cả các tài liệu đã có, đánh dấu những ý quan trọng, ghi chú, tóm tắt một cách có hệ thống, sắp xếp theo trật tự phù hợp với thói quen và/hoặc ý đồ trình bày của người nghiên cứu.

Xử lý tài liệu, tư liệu nghĩa là sàng lọc, phân loại, phân tích tài liệu. Sàng lọc là loại bỏ những tài liệu, thông tin không cần thiết. Không lấy những phiếu điều tra không có xuất xứ rõ ràng, có dấu hiệu thiếu khách quan. Có nhiều cách phân loại. Thí dụ có tài liệu văn tự (chữ viết) và tài liệu phi văn tự (hình ảnh...); theo giá trị thông tin có tài liệu chính thức đã công bố bởi địa chỉ tin cậy và tài liệu chưa chính thức (chưa công bố); theo nguồn gốc có tài liệu gốc (tài liệu sơ cấp, trực tiếp chứa đựng thông tin chưa được nghiên cứu (hiệp định, hiệp ước, tuyên bố chính phủ,...) và tài liệu thứ cấp như sách, tạp chí, công trình nghiên cứu... Cần sắp xếp trật tự, rõ ràng, ghi chú thông tin tham khảo đầy đủ để tiện sử dụng.

Một kinh nghiệm khi đọc sách báo, tài liệu nghiên cứu làm đề tài nghiên cứu khoa học về quan hệ quốc tế là đọc, nghiên cứu phải ghi chép. Ghi chép cần ghi nguồn đầy đủ để thuận lợi khi trích dẫn. Phân loại các ghi chép theo từng chương, mục, tiểu mục của đề cương.

Nghiên cứu, phân tích, mổ xẻ kỹ lưỡng những ghi chép đã được sắp xếp theo vấn đề của đề cương

3. Viết đề tài nghiên cứu khoa học

3.1. Tổng hợp đề tài

Đọc lại các ghi chép theo chương, mục, tiểu mục của đề cương, suy ngẫm và viết từng chương, mục, tiểu mục. Nên bắt đầu từ chương đầu cho đến chương cuối cùng, sau đó ghép các chương với nhau. Đồng thời, hoàn thành phần mở đầu để hoàn chỉnh nội dung bản thảo.

Nếu đề tài do nhiều người làm, chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm tổng hợp các phần của các thành viên với nhau sao cho thống nhất trong lối hành văn.

3.2. Đánh số chương, mục, tiểu mục

- Cách phân chia chương mục của công trình (sách):

Chương I, II, III,... viết số La Mã.

I. Mục lớn: số La Mã.

1. Mục nhỏ: số Ả-rập.

a) Ý lớn.

- Đánh số chương, mục, tiểu mục:

a) Theo ma trận: 1.; 1.1.; 1.1.1; 1.1.1.1; 2.; 2.1; 2.1.2; 2.1.3,...

b) Hệ thống đánh hỗn hợp: I., 1.1; I.1.2,...

3.3. Văn phong khoa học

Văn phong chính trị là văn phong đơn giản, ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, giúp trình bày một cách khách quan kết quả nghiên cứu. Về mặt lôgic học, ngôn ngữ khoa học dựa trên phán đoán thực nghiệm hay phán đoán hiện thực, nghĩa là trình bày đúng thực tế khách quan không

quy kết về bản chất khi không đủ luận cứ, thể hiện thái độ khách quan, không phụ thuộc vào tình cảm, chính kiến, quan điểm chủ quan,... Văn phong tài liệu khoa học thường được dùng ở thể bị động¹ không lạm dụng mỹ từ hoặc cách nói bóng bẩy không sử dụng văn phong báo chí, đặc biệt là văn bút chiến.

Ngôn ngữ toán học cũng được sử dụng trong các công trình nghiên cứu khoa học. Có nhiều hình thức phong phú về ngôn ngữ toán học như số liệu, biểu đồ, đồ thị,...

3.4. Trích dẫn khoa học

Trong đề tài, công trình nghiên cứu khoa học thường tham khảo các kết quả nghiên cứu của người khác. Yêu cầu của việc này là phải ghi chú đầy đủ, rõ ràng xuất xứ của trích dẫn. Trích dẫn có ý nghĩa trách nhiệm, thể hiện ý thức tôn trọng pháp luật và ý nghĩa đạo đức trong khoa học. Đó là nguyên tắc quan trọng thể hiện tinh thần chuẩn xác khoa học của người nghiên cứu, giúp người đọc dễ dàng tra cứu tài liệu gốc. Mục đích của việc trích dẫn là để:

- Làm luận cứ chứng minh cho luận điểm.
- Bác bỏ khi phát hiện chỗ sai trong tài liệu.
- Phân tích khi nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu của tác giả, đề xuất vấn đề nghiên cứu mới.

Các hình thức trích dẫn: Trích dẫn nguyên văn thì cần phải để trong ngoặc kép; trích dẫn ý thì không cần để

1. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Sđd, tr. 132-133.

trong ngoặc kép dẫn lại của tác giả nào đó. Tuy nhiên, cần hạn chế tối đa dẫn theo tác giả vì đây là hình thức trích dẫn lại, không phải từ tài liệu gốc.

Có nhiều cách chú thích. Chú thích để dưới chân trang (footnotes) theo thứ tự 1, 2, 3 của từng trang. Đây là cách các nhà nghiên cứu hay sử dụng nhất vì rất dễ dàng khi thao tác và thuận tiện cho người đọc. Một dạng khác của kiểu trích dẫn trên là chú thích từng trang, song đánh số thứ tự từ 1 đến hết. Chú thích kiểu này nếu công trình có nhiều chú thích thì số lượng chú thích sẽ lớn, gây bất tiện. Cách chú thích thứ hai là chú thích sau bài báo hay sau từng chương sách với số thứ tự từ 1 đến hết. Cách này cũng bất tiện cho người đọc khi muốn xem chú thích của một trích dẫn cụ thể. Một dạng của kiểu trích dẫn này là trích dẫn ô vuông, tức là chỉ cần liệt kê tài liệu một lần theo thứ tự chữ cái, nhưng trong số chỉ dẫn ở cuối đoạn trích cần ghi kèm số trang. Ví dụ: [20, 215]. Hiện nay, loại chú thích này là quy định đối với các luận án tiến sĩ của Học viện Ngoại giao. Kiểu trích dẫn này thực hiện rất mất thời gian, nhất là khi phải chỉnh sửa chú thích, đồng thời bất tiện cho người đọc. Mỗi khi cần kiểm tra trích dẫn lại phải lật lại danh mục tài liệu tham khảo ở cuối sách.

4. Sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo

Danh mục tài liệu tham khảo thường cũng được cơ sở đào tạo quy định. Ở nước ta, hiện có quy định như sau về danh mục tài liệu tham khảo. Danh mục xếp theo thứ tự tên tác giả, tên bài báo, tên sách. Nếu tác giả Việt Nam thì sắp xếp

theo chữ cái của tên người, tên công trình, còn tác giả là người nước ngoài thì sắp xếp theo họ. Nếu công trình không có tác giả thì sắp xếp theo chữ cái tên công trình. Ngoài ra, danh mục cần xếp theo ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng nước ngoài, cuối cùng là tên miền của các trang mạng... Cũng có cơ sở đào tạo quy định: chỉ được đưa vào danh mục tài liệu tham khảo những tài liệu có trích dẫn.

III. NGHIỆM THU, BẢO VỆ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đề tài nghiên cứu, luận án tiến sĩ phải được bảo vệ trước hết là ở cấp cơ sở với một hội đồng chuyên gia khoảng 5-7 người, trong đó có 3 thành viên phản biện, nếu là luận án tiến sĩ thì là 2 thành viên phản biện. Đề tài luận văn thạc sĩ không phải bảo vệ ở cấp cơ sở mà chỉ bảo vệ chính thức. Còn khóa luận của sinh viên chỉ khóa luận có điểm số cao mới được bảo vệ.

Nghiên cứu sinh, chủ nhiệm đề tài cần phải báo cáo tóm tắt về đề tài như lý do chọn đề tài, tổng quan, mục tiêu, nhiệm vụ phương pháp, bố cục, kết quả nghiên cứu với hội đồng. Thời gian trình bày không quá 30 phút. Sau đó, hội đồng sẽ nghe các thành viên phản biện, các thành viên khác nhận xét, đánh giá và đặt câu hỏi. Cuối cùng, hội đồng bỏ phiếu kín để đánh giá, cho kết quả đề tài.

Sau khi bảo vệ cấp cơ sở, nhóm nghiên cứu, nghiên cứu sinh phải chỉnh sửa, hoàn thiện đề tài, luận án trên cơ sở góp ý của hội đồng để bảo vệ chính thức.

IV. CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sau khi đề tài đã được nghiệm thu chính thức cần công bố sản phẩm đối với vấn đề không theo quy chế mật. Thực ra, trong quá trình triển khai đề tài nhiều nội dung của đề tài đã cần phải được công bố, đặc biệt là đối với luận án tiến sĩ.

Như vậy, có một số hình thức công bố sản phẩm nghiên cứu như sau:

i) Công bố dưới dạng sách tham khảo, chuyên khảo, tuy nhiên, việc xuất bản sách phụ thuộc nhiều vào vấn đề kinh phí. Rất nhiều sản phẩm nghiên cứu của Bộ Ngoại giao đã được Bộ cấp kinh phí để xuất bản, phục vụ công tác phổ biến kiến thức, tuyên truyền. Trong trường hợp tác giả không có nguồn lực tài chính, song đề tài hay, hấp dẫn, xuất bản thành sách có thể bán chạy thì có thể liên hệ với các nhà xuất bản để hợp tác xuất bản.

ii) Công bố dưới dạng các bài báo khoa học. Các bài báo có thể công bố ngay trong quá trình làm đề tài. Bài có thể gửi các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành như *Nghiên cứu quốc tế*, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, *Nghiên cứu châu Âu*, *Kinh tế - Chính trị thế giới*, *Châu Mỹ ngày nay*,... Việc công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học là một nội dung quan trọng trong thuyết minh đề tài. Đây cũng là việc đặc biệt quan trọng đối với nghiên cứu sinh vì là một trong các điều kiện bắt buộc để luận án được bảo vệ ở cấp cơ sở.

Ngoài công bố kết quả nghiên cứu ở trong nước nếu kết quả được công bố ở nước ngoài nhất là các tạp chí có uy tín cao thì rất tốt. Gần đây, đã có quy định nghiên cứu sinh trước khi hoàn thành chương trình đào tạo phải có công bố nghiên cứu ở nước ngoài.

iii) Công bố dưới dạng tham luận tại hội nghị khoa học trong nước, quốc tế. Điều này có khó khăn nhất định vì nội dung nghiên cứu phải phù hợp với nội dung của hội thảo khoa học. Khó khăn khác là ở chỗ có thể người/nhóm nghiên cứu không nắm được thông tin, kế hoạch tổ chức hội thảo khoa học để đăng ký tham gia.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập

- 1) Chọn đề tài nghiên cứu như thế nào?
- 2) Xây dựng đề cương nghiên cứu, đặc biệt phần mở đầu và nội dung nghiên cứu?
- 3) Sưu tầm và đọc tài liệu?
- 4) Viết phần nội dung?
- 5) Trích dẫn, xây dựng danh mục tài liệu tham khảo?
- 6) Bảo vệ đề tài?
- 7) Viết bài báo khoa học, tham luận hội thảo khoa học?
- 8) Viết chuyên khảo, sách tham khảo?

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO QUAN HỆ QUỐC TẾ*

I. CÁCH TIẾP CẬN CHUNG TRONG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH DỰ BÁO

1. Mục đích chính của công tác dự báo không phải để đoán định tương lai; mà quan trọng hơn là nhằm nghiên cứu, xây dựng các kịch bản, qua đó có sự chuẩn bị để tránh bị động, bất ngờ và đưa ra các giải pháp, bước đi trước và sau khi các kịch bản tương lai đó xảy ra. Nói cách khác, không bao giờ có thể dự báo chính xác được tương lai vì nó luôn phức tạp, mù mờ và bất định trong khi nhận thức con người có giới hạn. Do đó, giá trị chính không nằm ở bản thân việc dự báo, mà ở quá trình nghiên cứu, phân tích nhằm có sự chuẩn bị cho tương lai. Với mục đích đó, phương pháp dự báo quan hệ quốc tế dựa trên các cách tiếp cận như sau:

* Phần viết này có tham khảo thuyết trình của chuyên gia Ôxtrâyliatại lớp tập huấn về phân tích dự báo đối ngoại cho cán bộ ngoại giao Việt Nam tại Hà Nội từ ngày 17 đến 21/6/2019.

Một là, tiếp cận hệ thống: học viên được giới thiệu và thử nghiệm sử dụng các khung phân tích như theo *Chủ thể - Nhân tố - Động lực* (Actors - Factors - Drivers), hay khung phân tích đa lĩnh vực *STEMPLES* (Social, Technological, Environmental, Military, Political, Legal, Economic, Security),... nhằm tạo sự thông suốt trong mạch tư duy, xây dựng bức tranh toàn cảnh, các nhân tố chi phối, xu hướng phát triển của vấn đề để chuẩn bị mọi khả năng có thể xảy ra.

Hai là, tiếp cận đa góc nhìn: học viên được yêu cầu phải phân tích vấn đề theo các góc nhìn khác nhau: (i) về *chủ thể* (đặt mình vào vị trí của đối tượng/quốc gia khác); (ii) về *thời gian* (đặt mình vào bối cảnh tương lai để nhìn ngược lại về hiện tại) nhằm xem xét vấn đề từ các góc nhìn trái chiều; và (iii) về *lĩnh vực chuyên môn* (thông qua việc xây dựng nhóm ad-hoc bao gồm các thành viên đa ngành, đa lĩnh vực, ở các cấp độ kinh nghiệm khác nhau,...).

Ba là, phát huy trí tuệ tập thể (group-think): thay vì làm việc độc lập, mỗi học viên được yêu cầu phải liên tục đưa ra ý kiến tham gia vào thảo luận chung¹. Thảo luận khuyến khích sự phản biện lẫn nhau, tránh tư duy một chiều và hạn chế rào cản về vai trò của các thành viên tham gia nhằm quy tụ được nhiều ý kiến đa chiều với chuyên môn và góc nhìn khác nhau, hướng tới tiệm cận gần nhất sự thật.

1. Người chủ trì chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ (facilitate) và đảm bảo cuộc thảo luận đúng hướng chứ không tác động nhiều vào nội dung.

Việc kết hợp các cách tiếp cận này nhằm hạn chế tối đa bỏ sót “điểm mù” (blindspots), tạo điều kiện để xây dựng chiến lược và đưa ra các chính sách ứng phó phù hợp hơn, giảm thiểu những hiệu ứng không mong muốn (unintended consequences).

2. Trên cơ sở đó, các bước triển khai công tác dự báo là:

- *Bước 1:* Xác định vấn đề, câu hỏi cần nghiên cứu dự báo và khung thời gian (Thí dụ: “tình hình biến Đông” 6 tháng cuối năm, 1-2 năm tới, 5 năm tới,...).

- *Bước 2:* Mời khoảng 10-20 chuyên gia, cán bộ phụ trách ở những lĩnh vực liên quan tham gia nhóm ad-hoc dự báo; với tiêu chí đa lĩnh vực, đa ngành, có sự tham gia của nhiều cấp độ kinh nghiệm (seniority) khác nhau. Đồng thời, lựa chọn người điều phối có kinh nghiệm, không nhất thiết phải có kinh nghiệm và chuyên môn về vấn đề cần nghiên cứu dự báo.

- *Bước 3:* Nhóm ad-hoc tiến hành sử dụng các mô hình/kỹ thuật khác nhau để phân tích, nghiên cứu vấn đề, đưa ra các kịch bản dự báo và các hướng chính sách. Mỗi “phiên” trao đổi chỉ kéo dài 90-120 phút. Bắt đầu từ: (i) trao đổi ý tưởng nhanh (brain-storming); (ii) tổng hợp lại các ý tưởng, nhân tố, động lực,... (consolidating drivers); (iii) gán các trọng số theo mức độ tác động và khả năng xảy ra (impact and probability); (iv) xây dựng các kịch bản (scenarios buildings); (v) đưa ra các hàm ý chính sách/biện pháp ứng phó.

Trong trường hợp cần thiết, nhóm ad-hoc sẽ phải áp dụng các mô hình khác nhau, hoặc phải thay thế người điều phối để có những ý tưởng, góc nhìn và môi trường

sáng tạo mới, và thậm chí có thể sẽ phải quay trở lại bước 1 để xác định lại vấn đề, đặt lại câu hỏi nghiên cứu.

- *Bước 4:* Xây dựng báo cáo dự báo trên cơ sở các kết quả thảo luận của nhóm ad-hoc. Báo cáo dự báo cần được viết bằng ngôn ngữ dễ hiểu, thuận lợi cho người ra quyết định (decision-maker), chứ không sử dụng nguyên văn các kết quả thảo luận của nhóm ad-hoc¹.

- *Bước 5:* Tổ chức nhóm ad-hoc để đánh giá lại (revisiting) theo định kỳ hoặc khi có vấn đề, diễn biến mới phát sinh.

Việc triển khai công tác phân tích, nghiên cứu dự báo theo dạng ad-hoc, có điều phối và sử dụng các khung phân tích như vậy sẽ mang lại các lợi ích: (i) không tốn nhiều chi phí; (ii) phản ứng nhanh, có thể nhanh chóng thu thập ý kiến của nhiều bên; (iii) xây dựng được đồng thuận trong quan điểm giữa các đơn vị chuyên môn với nhau; (iv) có thể sử dụng cho nghiên cứu dự báo và tác chiến.

II. CÁC KHUNG PHÂN TÍCH VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH DỰ BÁO

Loại vấn đề/ Khi nào sử dụng?	Môi trường ít thông tin	Môi trường nhiều thông tin
Xử lý dữ liệu bằng định lượng tương đối	- “Phân tích các giả định trái chiều” (Analysis of Competing Hypotheses) - Phương pháp dự báo theo suy luận thống kê Bayesian (Bayesian forecaster)	

1. Khóa học này chỉ tập trung vào kỹ năng nghiên cứu và phân tích dự báo, không đào tạo về kỹ năng viết báo cáo.

Loại vấn đề/ Khi nào sử dụng?	Môi trường ít thông tin	Môi trường nhiều thông tin
Phân tích cơ bản /những vấn đề đơn giản	<ul style="list-style-type: none"> - Khung phân tích “Chủ thể - Nhân tố - Động lực” (Actors - Factors - Drivers) - Khung phân tích các nhân tố “Bất biến - Khả biến” (Constants and Variables) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng vai “Cờ trắng - Cờ đen” (Team A - Team B) - Đóng vai Đối phương (Red-Team)
Những câu hỏi chiến lược lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Ma trận “2 động lực - 4 kịch bản” (Alternative Futures) - Khung phân tích “Chủ thể - Nhân tố - Động lực” (Actors - Factors - Drivers) 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình “Kịch bản cơ sở và vùng khả biến” (Cone of plausibility)
Xây dựng chính sách cho những vấn đề chiến lược lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình “Kịch bản mong muốn” (Normative scenarios) - Mô hình “What-if” (“giả sử kịch bản này xảy ra?”) - Mô hình phân tích tình huống thất bại (Pre-mortem) 	
Chỉ ra những tình huống bất ngờ	<ul style="list-style-type: none"> - Ma trận “2 động lực - 4 kịch bản” (Alternative Futures) - Mô hình “Kịch bản cơ sở và vùng khả biến” (Cone of plausibility) 	
Chỉ ra sự khác biệt, “điểm mù”, định kiến	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng vai “Cờ trắng - Cờ đen” (Team A - Team B) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng vai đối phương (Red-Team)

Loại vấn đề/ Khi nào sử dụng?	Môi trường ít thông tin	Môi trường nhiều thông tin
Kiểm định giải pháp sẵn có trên thực tiễn	- Mô hình phân tích tình huống thất bại (Pre- mortem) - Mô hình Kịch bản “Xác xuất nhỏ - tác động lớn” (High impact - Low Probability)	- Mô phỏng tình huống (Simulations) - Kịch bản trò chơi (Gaming)
Kiểm định giải pháp trong tình huống sai lầm	- Mô hình “What-if” (“giả sử kịch bản này xảy ra?”)	
Tính toán trước vấn đề	- Mô hình phân tích tình huống thất bại (Pre- mortem)	

1. Khung phân tích “Chủ thể - Nhân tố - Động lực” (Actors - Factors - Drivers)

Khung phân tích này nhằm trả lời các câu hỏi:

(i) *Những chủ thể/người chơi (Actors) và Nhân tố (Factors) nào liên quan đến vấn đề cần theo dõi hiện nay?*

(ii) *Trên cơ sở đó, xác định các Động lực chính (Drivers) tác động đến tương lai của vấn đề đang quan tâm?*

Đây là khung phân tích cơ bản, thường được sử dụng kết hợp với các mô hình khác, đặc biệt hữu dụng khi bắt đầu thảo luận ad-hoc để giúp các thành viên ad-hoc làm quen, tiếp cận với câu hỏi vấn đề mới và tạo nền tảng ban đầu cho các bước phân tích sau đó. Các chủ thể, nhân tố và động lực cho thể được sắp xếp theo hệ thống (trải rộng

từ góc độ xã hội, kinh tế, chiến lược, xã hội, công nghệ,...). Các chủ thể là các tác nhân tác động trực tiếp như đồng minh, đối thủ, đối tác trung lập,...

Thí dụ về *“Chủ thể, nhân tố và động lực đối với chuyển động chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc”*:

- *Chủ thể* chính bao gồm Hoa Kỳ và Trung Quốc. Các chủ thể quan trọng khác bao gồm “đồng minh” của Hoa Kỳ và Trung Quốc trong cuộc chiến thương mại (EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, v.v.). Các chủ thể “trung lập” khác là các quốc gia còn lại trên thế giới, các tổ chức quốc tế (WTO, WB, IMF),...

- *Nhân tố* tác động đến chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc: tăng trưởng kinh tế thế giới, chính trị nội bộ của Hoa Kỳ và Trung Quốc, hệ thống quản trị toàn cầu về thương mại, chuỗi cung ứng toàn cầu, sự phát triển của khoa học công nghệ,...

- Trên cơ sở đó, có thể xác định các *Động lực* tác động đến chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc: động cơ chính trị nội bộ của Trung Quốc, bầu cử tổng thống sắp tới ở Hoa Kỳ, khả năng chống chịu về kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, cạnh tranh chiến lược nước lớn, v.v..

2. Ma trận “Hai động lực - bốn kịch bản” (alternative futures)¹

Mô hình này nhằm trả lời các câu hỏi:

1. Trên thực tế, Bộ Ngoại giao Hà Lan đã thực hiện bài tập xây dựng kịch bản này trong những năm vừa qua, nhằm ứng phó với các vấn đề và thách thức mới như: khủng hoảng tài chính, các biến chuyển địa - chính trị, biến đổi khí hậu, sự thay đổi của khoa học công nghệ, các mối đe dọa mới về an ninh mạng, v.v..

(i) *Đâu là hai động lực quan trọng nhất chi phối vấn đề được quan tâm?*

(ii) *Trên cơ sở sự tăng/giảm của hai động lực này, các kịch bản của tương lai như thế nào?*

Mô hình này là một khung phân tích rộng hơn, theo đó có thể tính toán được chi phí, nguy cơ và cơ hội trong các tình huống khác nhau, thay vì chỉ dự báo về một tương lai có thể xảy ra. Việc đặt các kịch bản này cạnh nhau có thể mở ra các hướng tư duy mới về biện pháp để đưa diễn biến hiện nay về kịch bản ta mong muốn. Mô hình này thường được sử dụng để tìm câu trả lời cho những câu hỏi chiến lược lớn.

Thí dụ về “*Bốn kịch bản tương lai của ASEAN đến năm 2025*”:

- Liệt kê danh sách các nhân tố tác động (từ mô hình Actors & Factors) (ví dụ: sự vươn lên của Trung Quốc, sự rút lui chiến lược của Hoa Kỳ khỏi khu vực, khoảng cách phát triển của ASEAN, cách mạng công nghiệp 4.0, v.v.).

- Nhận diện hai động lực (Drivers) quan trọng nhất dựa trên tiêu chí: (i) có tính bất định cao nhất; và (ii) có tác động lớn nhất. (ví dụ là: sự vươn lên của Trung Quốc và việc Hoa Kỳ rút lui chiến lược).

- Xây dựng ma trận bốn kịch bản (Scenarios), mang tính triệt tiêu lẫn nhau bằng cách đặt hai động lực trên lên trục tung và trục hoành. (ví dụ: đến năm 2025, Trung Quốc sẽ tiếp tục vươn lên hay suy giảm ảnh hưởng ở khu vực; Hoa Kỳ sẽ rút lui chiến lược hay tiếp tục duy trì hiện diện).

- Đánh giá bốn kịch bản này (ví dụ: nếu đến năm 2025 Trung Quốc tiếp tục vươn lên và Hoa Kỳ tiếp tục duy trì hiện diện thì như thế nào? Điều gì đã dẫn đến tình hình này? Tác động đến ASEAN ra sao?).

- Trên cơ sở đánh giá bốn kịch bản trên, xác định các khuyến nghị chính sách, biện pháp, bước đi cần phải làm ở thời điểm hiện nay để chuẩn bị cho khả năng bốn kịch bản đó có thể xảy ra.

3. Mô hình “Kịch bản cơ sở và vùng khả biến” (cone of plausibility)

Mô hình này trả lời câu hỏi:

(i) Với bối cảnh hiện nay, đâu là kịch bản dễ xảy ra nhất trong tương lai?

(ii) Kịch bản cơ sở này có thể thay đổi ra sao?

(iii) Vùng khả biến của kịch bản này như thế nào?

Đây là mô hình phức tạp nhất, nhưng được coi là có giá trị phân tích dự báo cao. Cách tiếp cận của mô hình này là định vị một kịch bản khả thi nhất (kịch bản cơ sở) dưới góc nhìn đa nhân tố, đa động lực, và sau đó xác định “vùng” biến động của tương lai. Mô hình này thường được sử dụng với những câu hỏi chiến lược lớn.

Ví dụ: *Trạng thái quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc đến năm 2025:*

- Liệt kê danh sách các nhân tố tác động (actors & factors)

- Xác định và tổng hợp 5-6 động lực (consolidating drivers) quan trọng nhất: cân bằng kinh tế, quân sự, vai

trò cá nhân lãnh đạo, sức mạnh công nghệ, quá trình chia tách hai nền kinh tế (de-coupling).

- Đưa ra các giả định (assumptions) về chiều hướng biến thiên của các động lực này và mức độ chắc chắn (confidence level) của nhận định đó (ví dụ: 60% chắc chắn rằng cân bằng sức mạnh Hoa Kỳ - Trung Quốc sẽ thu hẹp khoảng cách theo hướng có lợi cho Trung Quốc; 25% chắc chắn tin tưởng rằng hai nền kinh tế sẽ có sự phân tách đến năm 2025...);

- Xây dựng kịch bản cơ sở (baseline scenario) dựa trên 5-6 động lực với chiều hướng biến thiên và mức độ tin cậy như trên.

- Thay đổi các giả định (assumptions) của các động lực để xác định khả năng thay đổi của tương lai (ví dụ: nếu cân bằng sức mạnh Hoa Kỳ - Trung Quốc không thu hẹp lại mà gia tăng theo hướng có lợi cho Hoa Kỳ thì sao?).

- Việc thay đổi các giả định trên sẽ đem lại các dạng kịch bản tương lai khác nhau, qua đó xác định được vùng khả biến của tương lai.

4. Mô hình “Kịch bản mong muốn” (normative scenarios)

Mô hình này trả lời các câu hỏi:

(i) *Kịch bản tốt nhất đối với ta là gì? Kịch bản xấu nhất đối với ta là gì?*

(ii) *Điều gì tác động nên sự hình thành hai kịch bản này?*

(iii) *Ta có thể làm gì để thúc đẩy kịch bản tốt và hạn chế kịch bản xấu?*

Khác với các mô hình ở trên (vốn nhằm phân tích, nhận diện tương lai), mô hình “Kịch bản mong muốn” tập trung xác định các biện pháp để kiến tạo tương lai mong muốn và tránh tương lai không mong muốn. Mô hình này thường được dùng để trả lời những câu hỏi về chính sách/chiến lược. Đồng thời, mô hình này cũng thường được sử dụng kết hợp với mô hình Mô phỏng đối phương (Red - Team), do kịch bản xấu của ta cũng thường lại là kịch bản đối phương mong muốn.

Ví dụ: *Kịch bản tốt - xấu về Cộng đồng ASEAN đến năm 2020:*

	Kịch bản tốt (Blue Sky)	Kịch bản xấu (Black sky)
Biểu hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn kết, giữ vững vai trò trung tâm. - Thu hút sự quan tâm các nước. - Thu hẹp khoảng cách phát triển,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Không đồng thuận. - Mâu thuẫn giữa các thành viên. - Bị các nước lớn thao túng,...
Động lực (boosters)/Rào cản (barriers)¹	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò địa - chiến lược của ASEAN và Đông Nam Á. - Tính chống chịu và năng lực thể chế của ASEAN,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Cạnh tranh chiến lược nước lớn. - Khoảng cách phát triển. - Mâu thuẫn lợi ích giữa các thành viên,...

1. Boosters của kịch bản Black sky cũng là Barriers của kịch bản Blue sky.

**Các biện pháp
của ta**

- Gia tăng vai trò nòng cốt, dẫn dắt.
- Đề cao vai trò ASEAN,...

- Thúc đẩy quan hệ với một số thành viên chủ chốt.
- Thúc đẩy hình thành các cộng đồng, trụ cột.
- Gia tăng liên kết nội khối,...

5. Các mô hình giả thuyết về tương lai

Đây là nhóm các mô hình trả lời các câu hỏi:

(i) *Nếu như một kịch bản/tình huống thành hiện thực, thì nguyên nhân và hệ quả như thế nào?*

(ii) *Làm sao để phòng ngừa, hạn chế hậu quả/thúc đẩy thành quả?*

Các mô hình này có điểm giống nhau ở chỗ đều đưa ra giả thuyết rằng một kịch bản/tình huống sẽ xảy ra; nhưng cũng có những khác biệt nhất định.

5.1. Mô hình “What-if” (giả sử kịch bản này xảy ra?)
tập trung vào tìm hiểu khởi nguồn của vấn đề, đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thông tin hạn chế và giả thuyết chưa được chứng minh.

Thí dụ: *Nếu như EU và Anh không đạt được thỏa thuận Brexit sắp tới thì nguyên nhân nằm ở đâu? Điều gì dẫn tới tình huống này?*

5.2. Mô hình kịch bản “Xác suất nhỏ - tác động lớn” (high impact - low probability)¹ nhằm phân tích tình

1. Hay còn gọi là sự kiện “thiên nga đen”.

huống khó xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động lớn (như sự kiện khủng bố ngày 11/9, khủng hoảng toàn cầu, Brexit, bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016), thông qua tìm hiểu các “ngòi nổ” (triggers) dẫn tới sự kiện này.

Thí dụ: *Chiến tranh thế giới lần thứ ba diễn ra vào năm 2025, đâu là những ngòi nổ dẫn tới sự kiện này?*

5.3. Mô hình phân tích tình huống thất bại (pre-mortem¹) có tác dụng ngăn ngừa khủng hoảng khi đặt ra giả thuyết rằng kế hoạch/dự án/nhiệm vụ sẽ thất bại, qua đó xác định các biện pháp của hiện tại để ngăn ngừa thất bại trong tương lai.

Thí dụ: *Thất bại của chính sách bảo vệ chủ quyền trên biển sẽ như thế nào? Ta có thể làm gì từ hôm nay để ngăn ngừa thất bại đó?*

6. Các kỹ thuật mô phỏng đối phương

Các kỹ thuật này nhằm trả lời câu hỏi:

(i) *Góc nhìn, quan điểm, hành vi của các bên, đặc biệt là đối phương như thế nào?*

(ii) *Trên cơ sở đó, làm sao để giảm thiểu tối đa tính chủ quan trong cách nhìn, kế hoạch, biện pháp của ta?*

Các kỹ thuật này nhằm hiểu được giá trị của các quan điểm khác biệt, thậm chí phải xem xét lại các lập luận của chính mình, từ đó giúp thu hẹp sự hiểu sai về đối phương.

1. Post-mortem là hành động khám nghiệm tử thi nhằm tìm ra căn nguyên của cái chết. Pre-mortem là cách chơi chữ từ khái niệm này. Kỹ thuật Pre-mortem tương đối thông dụng trong khoa học quản lý và lập kế hoạch đối với chính sách và dự án.

6.1. Đóng vai “Cờ trắng - Cờ đen” (Team A - Team B):

đặc biệt hữu dụng khi có hai luồng quan điểm khác biệt nhau. Cả nhóm ad-hoc sẽ lần lượt “nhập vai” để tìm ra các luận điểm bảo vệ quan điểm của từng “Đội”. Sau đó, các luận điểm và góc nhìn khác biệt này sẽ được đặt cạnh nhau để so sánh.

Đội A: “Trung Quốc sẽ *thắng* trong cuộc chiến tranh thương mại”, bởi vì:

- Trung Quốc còn nhiều “con bài” để trả đũa Hoa Kỳ (tiền tệ, trái phiếu...).
- Trung Quốc không bị tư duy nhiệm kỳ và sức ép bầu cử như Hoa Kỳ.
- Đặc thù hệ thống chính trị và văn hóa xã hội cho phép Trung Quốc “chịu đau” tốt hơn Hoa Kỳ,...

Đội B: “Trung Quốc sẽ *thua* trong cuộc chiến tranh thương mại”, bởi vì:

- Hoa Kỳ còn nhiều dư địa thương mại để trừng phạt Trung Quốc.
- Hoa Kỳ “nắm đằng chuôi” trong vấn đề công nghệ.
- Hoa Kỳ đạt được đồng thuận trong và ngoài nước về mối nguy Trung Quốc,...

6.2. Đóng vai Đối phương (Red-Team) là thông qua chỉ định một nhóm người đóng vai Đối phương, thực hiện các bước hoạch định chiến lược cho Đối phương; và qua đó ta có thể cải thiện kế hoạch của ta.

6.3. Đóng vai Phản biện (Devil’s advocacy) là thông qua chỉ định một nhóm người nhận nhiệm vụ tập trung vào phản biện, phê bình và tìm ra điểm yếu trong kế hoạch (không nhằm đánh giá khách quan hay chỉ ra điểm tốt).

7. Các phương pháp và kỹ thuật khác

Bên cạnh các mô hình và kỹ thuật trên (chủ yếu dựa vào tư duy lôgic, khả năng sáng tạo và trí tuệ tập thể), còn có một số kỹ thuật phân tích dự báo thông qua việc sử dụng công cụ máy tính, như phương pháp “*phân tích các giả định trái chiều*” (analysis of competing hypotheses) và phương pháp dự báo theo *suy luận thống kê Bayesian* (Bayesian forecaster). Đây là các phương pháp định lượng tương đối.

III. CÁC LỖI TƯ DUY TRONG NGHIÊN CỨU DỰ BÁO

Một trong những nội dung quan trọng là việc chỉ ra những lỗi sai và “bẫy” trong tư duy phân tích, nghiên cứu dự báo. Không nhận ra các lỗi và bẫy này sẽ dễ khiến việc hoạch định chính sách sai lầm, bị bất ngờ và không xác định được các tác động không mong muốn. Các lỗi tư duy chủ yếu bao gồm:

(i) *Định kiến khi nhìn lại quá khứ (hindsight bias/retrospective coherence)*: con người luôn có khả năng luận ra nguyên nhân và lôgic của sự việc khi nhìn lại quá khứ, nhưng khi đoán định tương lai thì không thể như vậy.

(ii) *Định kiến xác nhận (confirmation bias)*: xu hướng lựa chọn những thông tin để khẳng định quan điểm của mình là đúng, thay vì phân tích khách quan.

(iii) *Hiệu ứng mỏ neo (anchoring bias/recency)*: quyết định dựa trên các thông tin gần nhất, đặt nặng thiên kiến

đối với sự vật/sự việc mới diễn ra thay vì đặt trong bối cảnh và cân nhắc tổng thể.

(iv) *Nghịch lý về chuyên môn (paradox of expertise)*: khó có thể phát hiện ra cái mới hoặc những thay đổi nhỏ khi một cá nhân hoặc một nhóm người làm chuyên sâu quá lâu về một vấn đề.

(v) *Tâm lý bầy đàn (group-think)*: đưa ra những nhận định vội vàng, sai lệch ngay cả khi tư duy theo nhóm, vì một số nguyên nhân: người lãnh đạo đã đưa ra quan điểm ấn định; nhóm ưu tiên “dĩ hòa vi quý” hơn là tiếp cận sự thật; nhóm chịu sức ép phải đưa ra quyết định nhanh chóng...

(vi) *Chủ nghĩa vị chủng (ethnocentricity)*: không nhìn nhận sự việc qua lăng kính của quốc gia, dân tộc, văn hóa khác.

(vii) *Tư duy theo chủ nghĩa kinh nghiệm và bản năng (heuristics)*, đặc biệt khi phải ra quyết định nhanh.

Để hạn chế các lỗi tư duy trên, có thể xem xét các biện pháp: (i) sử dụng các khung phân tích khác nhau để lưu trữ, tổ chức và đánh giá dữ liệu, thông tin; và (ii) làm việc theo nhóm, khuyến khích phản biện đa chiều, xóa bỏ rào cản về thâm niên (seniority) trong thảo luận nhóm.

Phụ lục 2
MẪU 1. ĐXĐT-BNG

BỘ NGOẠI GIAO

ĐƠN VỊ...

PHIẾU ĐỀ XUẤT/ĐĂNG KÝ
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN
NĂM 2020

1. Tên đề tài:	
2. Chủ nhiệm đề tài: (<i>Học hàm, học vị, họ và tên, điện thoại, email</i>) Thư ký đề tài: (<i>Học hàm, học vị, họ và tên, điện thoại, email</i>) Thành viên chính:	3. Đơn vị chủ trì:
4. Dự kiến thời gian thực hiện	5. Cấp quản lý Nhà nước <input type="checkbox"/> Bộ <input type="checkbox"/> Cơ sở <input type="checkbox"/>
6. Dự kiến kinh phí thực hiện Tổng số: Trong đó, từ ngân sách sự nghiệp khoa học:	

<p>7. Mục tiêu đề tài:</p>
<p>8. Tính cấp thiết của đề tài:</p>
<p>9. Các nội dung chính và kết quả dự kiến:</p> <p>- Nội dung 1:</p> <p>- Nội dung 2:</p> <p>- Nội dung 3:</p> <p>- Nội dung 4:</p>
<p>10. Dự kiến hiệu quả đạt được:</p>

Chúng tôi xin cam đoan đề tài không trùng lặp với bất cứ đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 3

MẪU 2. TMĐT-BNG

(Thuyết minh đề tài của Bộ Ngoại giao)

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài: “.....”	Mã số của đề tài: (<u>được cấp khi hồ sơ</u> <u>trúng tuyển</u>)
2	Loại đề tài: - Cấp quản lý: Nhà nước <input type="checkbox"/> Bộ <input checked="" type="checkbox"/> Cơ sở <input type="checkbox"/> - <input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (Ghi rõ tên chương trình), Mã số: - <input type="checkbox"/> Độc lập - <input type="checkbox"/> Khác	
3	Thời gian thực hiện:	
4	Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí: trong đó: - Từ ngân sách sự nghiệp khoa học:	

	- Từ nguồn tự có của tổ chức: Không - Từ nguồn khác: Không	
5	Phương thức khoán chi: <input checked="" type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng	<input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: triệu đồng - Kinh phí không khoán: triệu đồng
6	Chủ nhiệm đề tài: Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile: Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác: Địa chỉ tổ chức: Địa chỉ nhà riêng:	
7	Thư ký đề tài: Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh: Nam/Nữ: Học hàm, học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile: Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác: Địa chỉ tổ chức: Địa chỉ nhà riêng:	

8	Tổ chức chủ trì đề tài: (Điền thông tin của Vụ, Đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ) Tên tổ chức chủ trì đề tài: Điện thoại: E-mail: Website: Địa chỉ: Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Số tài khoản: Ngân hàng: Cơ quan chủ quản đề tài: Bộ Ngoại giao
9	Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài: (nếu có) 1. Tổ chức 1: Cơ quan chủ quản: Điện thoại: Fax: Địa chỉ: Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Số tài khoản: Ngân hàng: 2. Tổ chức 2: Cơ quan chủ quản: Điện thoại: Fax: Địa chỉ: Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Số tài khoản: Ngân hàng:

10	Các cán bộ thực hiện đề tài: (Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề tài. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)			
	Họ và tên, học hàm học vị	Tổ chức công tác	Nội dung công việc tham gia	Thời gian làm việc cho đề tài (Số ngày)¹
1			Chủ nhiệm đề tài	ngày
2			Thư ký khoa học	ngày
3			Thành viên chính	ngày
4			Thành viên chính	ngày
5			Thành viên chính	ngày
6			Thành viên	ngày
7			...	ngày
...			Nhân viên	...ngày

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

11	Mục tiêu của đề tài: (phát triển và cụ thể hoá định hướng các mục tiêu theo đặt hàng/đề xuất)
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>Để đạt được mục tiêu trên, đề tài sẽ tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:</p>	

1. Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm 22 ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng.

<p>.....</p> <p>.....</p>	
12	<p>Tình trạng đề tài:</p> <p><input type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả</p> <p><input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác</p>
13	<p>Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài:</p> <p>13.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài (Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>13.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài (Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề tài)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

14	<p>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:</p> <p><i>(tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)</i></p> <p>a. Tài liệu trong nước</p> <p>1.</p> <p>2.</p> <p>3.</p> <p>.....</p> <p>b. Tài liệu ngoài nước</p> <p>1.</p> <p>2.</p> <p>3.</p> <p>.....</p>
15	<p>Nội dung nghiên cứu của đề tài:</p> <p><i>(xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logic, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; ghi rõ các công việc nghiên cứu cần thực hiện trong từng nội dung)</i></p> <p>- Nội dung chuyên môn thứ 1:.....</p> <p>+ Công việc 1:</p> <p>+ Công việc 2:</p> <p>+ Công việc 3:.....</p> <p>+ ...</p> <p>- Nội dung chuyên môn thứ 2:</p> <p>+ Công việc 1:</p> <p>+ Công việc 2:</p> <p>+ ...</p> <p>- Nội dung chuyên môn thứ 3:.....</p> <p>+ Công việc 1:</p> <p>+ Công việc 2:.....</p>

+ Công việc 3:.....	
+ ...	
16	Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:
<p>(giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề tài)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sưu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính):..... - Hội thảo/toạ đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu): - Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp): - Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung): - 	
17	Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:
<p>(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)</p> <p>- Cách tiếp cận:</p> <p>(Tiếp cận đa ngành, tiếp cận liên ngành, tiếp cận hệ thống, tiếp cận lý thuyết...)</p> <p>- Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</p> <p>.....</p> <p>(Phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp nghiên cứu hệ thống và liên ngành, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia, phương pháp nghiên cứu dự báo,... kỹ thuật khảo sát, thống kê kết quả điều tra, kỹ thuật phỏng vấn, tổ chức hội thảo tọa đàm khoa học...)</p>	

18	Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước:				
<p>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề tài; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>					
19	Phương án hợp tác quốc tế: (nếu có)				
<p>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác - đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)</p> <p>.....</p> <p>.....</p>					
20	Kế hoạch thực hiện:				
TT	Các nội dung, công việc	Khối lượng và kết quả phải đạt	Tiến độ tháng	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến (ngày công)
1	Xây dựng thuyết minh chi tiết				
	Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu				
2	Các nội dung nghiên cứu chính:				

2.1	Nội dung chuyên môn thứ 1: ...				
2.2	Nội dung chuyên môn thứ 2: ...				
2.3	Nội dung chuyên môn thứ 3: ...				
3	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài (bao gồm báo cáo chính, báo cáo tóm tắt, báo cáo tự đánh giá)	Thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đặt ra, trình bày theo đúng quy định			

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 10

III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

21	Sản phẩm chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt: (liệt kê theo dạng sản phẩm)		
21.1. Dạng I: Báo cáo khoa học (báo cáo nội dung chuyên môn, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.			
TT	Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm)	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
1			

2				
3				
4				
21.2. Dạng II: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác				
TT	Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm)	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú
22	Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: 22.1. Lợi ích của đề tài: a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước) b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sĩ - tiến sĩ, chuyên ngành đào tạo) 22.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: (Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)			

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: đồng

23	Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi:						
	Nguồn kinh phí		Trong đó				
			Trả công lao động (khoa học, phổ thông)	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	Tổng kinh phí <i>Trong đó:</i> Ngân sách sự nghiệp khoa học:						
2	Nguồn khác (vốn huy động, ...)						

Ngày.....tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục 4

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm ...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ (Nghiệm thu chính thức)

1. Phần thông tin chung về đề tài:

- Tên đề tài:
- Mã số:
- Chủ nhiệm đề tài:
- Đơn vị chủ trì đề tài:

2. Người đánh giá (chức danh khoa học, học vị, đơn vị công tác):

.....
.....

3. Đánh giá: *(Xuất sắc: Khi số lượng, chất lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học vượt mức theo đặt hàng; Đạt: Khi số lượng, chất lượng, chủng loại đủ theo đặt hàng; Không đạt: Khi không đáp ứng đặt hàng)*

A. Đánh giá báo cáo tổng hợp:

Xuất sắc: Báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu ☐

Đạt: Báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện ☐

Không đạt: Không thuộc 2 trường hợp trên ☐

B. Đánh giá về số lượng, khối lượng sản phẩm khoa học khác:

TT	Tên sản phẩm	Số lượng, khối lượng sản phẩm					Ghi chú (Giải thích kết quả đánh giá)
		Theo đặt hàng	Thực tế đạt được	Đánh giá			
				Xuất sắc	Đạt	Không đạt	
1	Báo cáo tóm tắt	1					
2	Báo cáo các nội dung nghiên cứu chính	3					
3	Báo cáo kết quả tự đánh giá	1					
4	Sách/bài đăng báo (nếu có)						

C. Đánh giá về chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Chất lượng sản phẩm					Ghi chú (Giải thích kết quả đánh giá)
		Theo đặt hàng	Thực tế đạt được	Đánh giá			
				Xuất sắc	Đạt	Không đạt	
1	Báo cáo tóm tắt	1					
2	Báo cáo các nội dung nghiên cứu chính	3					

3	Báo cáo kết quả tự đánh giá	Theo mẫu					
4	Sách/bài đăng báo (nếu có)						

D. Đánh giá về chủng loại sản phẩm:

Xuất sắc: Khi số lượng chủng loại vượt mức theo đặt hàng ☐

Đạt: Khi số lượng chủng loại đủ theo đặt hàng ☐

Không đạt: Khi không đáp ứng đặt hàng ☐

E. Đánh giá về thời gian nộp hồ sơ:

Nộp đúng hạn: ☐

Nộp chậm từ 30 ngày đến 03 tháng: ☐

Nộp chậm trên 03 tháng: ☐

4. Xếp loại đề tài (đánh dấu X vào ô tương ứng phù hợp)

● **Xuất sắc:** ☐

Khi 100% tiêu chí về sản phẩm đều đạt xuất sắc, báo cáo tổng hợp đạt yêu cầu trở lên

● **Đạt yêu cầu:** ☐ *đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau*

+ Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức đạt trở lên.

+ Ít nhất 3/4 tiêu chí về khối lượng, số lượng sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên (những sản phẩm không đạt về khối lượng, số lượng thì vẫn phải đảm bảo đạt ít nhất 3/4 so với đặt hàng).

+ Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên

• **Không đạt:** không thuộc hai trường hợp trên
hoặc nộp hồ sơ chậm trên 03 tháng



5. Ý kiến đánh giá khác (nếu có):

.....

.....

.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

.....

.....

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện đề tài không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

Phụ lục 5

MẪU 1: MÔ PHỎNG BIÊN BẢN TIẾP XÚC

BIÊN BẢN TIẾP XÚC

giữa Đại sứ và Thứ trưởng Ngoại giao Ucraina

Người tiếp xúc: Đại sứ

Đối tác tiếp xúc: Ngài Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Người cùng dự: Ông.... Bí thư thứ nhất, Trưởng Phòng Chính trị, Đại sứ quán và Ông... Vụ phó Vụ châu Á I, Bộ Ngoại giao Ucraina.

Nội dung trao đổi: Chuyến thăm Ucraina của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam theo đề xuất của phía Việt Nam.

Đại sứ.... trình bày đề xuất của phía Việt Nam: Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh mong muốn thăm Ucraina. Mục đích chuyến thăm là thúc đẩy hơn nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống giữa hai nước. Tham gia Đoàn có một số bộ trưởng như Ngoại thương, Nông Nghiệp, Xây dựng, thứ trưởng Ngoại giao, Quốc phòng, Văn hóa... Chúng tôi sẽ sớm gửi Danh sách chính thức.

Chương trình sơ bộ: Hội đàm chung, hội đàm hẹp giữa Tổng Bí thư và Tổng thống, hội kiến với Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thăm một số cơ sở kinh tế văn hóa, thăm Đại sứ quán Việt Nam và gặp gỡ cộng đồng người Việt Nam tại Ucraina....

Thời gian chuyển thăm dự kiến trung tuần tháng 4/2005 sẽ ký kết một số văn kiện hợp tác, ngoài tuyên bố chung.

Danh nghĩa chuyển thăm: Cấp Nhà nước, mặc dù Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam không phải là nguyên thủ quốc gia, song là người lãnh đạo cao nhất đất nước.

Thứ trưởng..... hoan nghênh chuyển thăm của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông tán thành cơ bản với mục đích, thành phần và chương trình sơ bộ chuyển thăm. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh: theo luật pháp của Ucraina, thăm cấp Nhà nước chỉ dành cho nguyên thủ quốc gia, Ucraina không thể đón Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh với chuyển thăm cấp nhà nước. Ông đề nghị người mời là Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Ucraina, còn nội dung làm việc là của nhà nước.

Đại sứ... cảm ơn Ngài Thứ trưởng đã tiếp. Mong muốn Ucraina suy nghĩ thêm về danh nghĩa chuyển thăm.

Buổi tiếp xúc diễn ra trong bầu không khí rất hữu nghị, hợp tác và thẳng thắn.

Tiếp xúc diễn ra tại Trụ sở Bộ Ngoại giao Ucraina.

Đề xuất của Đại sứ quán: Cần báo cáo ngay: Ban Đối ngoại Trung ương và Bộ Ngoại giao, nhất là đề xuất của

phía Ucraina; xây dựng lập luận và tiếp tục thuyết phục
Bạn đón cấp Nhà nước.

Kiev, ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi biên bản

Lưu: Phòng Chính trị

Ghi chú: Đại sứ đã xem biên bản

Ký và ghi rõ họ tên

Phụ lục 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: tuyển sinh; tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia,

đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ và viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa các cơ sở đào tạo của Việt Nam với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa các cơ sở đào tạo của Việt Nam với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo ở trình độ tiến sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định hiện hành, đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học;

b) Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia).

2. Kết cấu chương trình đào tạo bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

3. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, giám đốc các đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học, viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là thủ trưởng cơ sở đào tạo) xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

b) Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài

nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

b) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

c) Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 học phần đến 09 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 14 tín chỉ đến 20 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và 02 hoặc 03 chuyên đề tiến sĩ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định là những học phần bắt buộc.

5. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

6. Cơ sở đào tạo được sử dụng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo nước ngoài theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 36 Luật giáo dục đại học.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 34 Luật giáo dục đại học.

2. Số lần tuyển sinh trong năm: 01 lần hoặc nhiều lần.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào quy định của

Quy chế này và các quy định liên quan chịu trách nhiệm xây dựng đề án tuyển sinh (tham khảo mẫu tại Phụ lục I), đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về phương thức tuyển sinh, thời gian tổ chức tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo chất lượng và những thông tin cần thiết khác.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.

2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL IBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp

trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

đ) Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh.

4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của cơ sở đào tạo.

5. Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.

Điều 6. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Đơn xin dự tuyển;

b) Lý lịch khoa học;

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);

d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này và thâm niên công tác (nếu có);

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định, nếu có);

e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

h) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và phương tiện thông tin đại chúng khác trước khi tổ chức xét tuyển, thi tuyển ít nhất 03 tháng, trong đó nêu rõ:

a) Điều kiện dự tuyển;

b) Danh mục ngành phù hợp được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn đáp ứng quy định tại Điều 11 của Quy chế này;

c) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo;

d) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển;

đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;

e) Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có);

g) Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.

2. Nội dung thông báo tuyển sinh do thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ các quy

định hiện hành và phù hợp với đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Tổ chức tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 34 Luật giáo dục đại học, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tổ chức tuyển sinh, tiêu chuẩn, số lượng, nhiệm vụ và quyền của các cá nhân và tập thể tham gia tổ chức tuyển sinh; phê duyệt danh sách người trúng tuyển và ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo

1. Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 37 Luật giáo dục đại học, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ đảm bảo tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định liên quan.

2. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 35 Luật giáo dục đại học và điểm d, khoản 4, Điều 2 Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và đảm bảo hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quy chế này;

b) Trong trường hợp đặc biệt, nghiên cứu sinh được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập theo quy định tại khoản 7 Điều này.

3. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

4. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại cơ sở đào tạo, nơi nghiên cứu sinh đang theo học. Trong trường hợp cơ sở đào tạo không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho nghiên cứu sinh thì gửi nghiên cứu sinh theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo.

5. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Những thay đổi trong quá trình đào tạo:

a) Việc thay đổi đề tài luận án được thực hiện khi nghiên cứu sinh, người hướng dẫn đảm bảo hoàn thành chương trình đào tạo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quy chế này, trong thời gian quy định tại các điểm a, b và c, khoản 7 Điều này;

b) Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh

(bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của nghiên cứu sinh còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của cơ sở đang đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà nghiên cứu sinh cần bổ sung (nếu có) do thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến quyết định.

7. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a) Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được hội đồng đánh giá cấp trường, viện thông qua trong thời gian quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Trong thời gian này, nghiên cứu sinh phải theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo.

Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này) thì thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu;

c) Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho phép nghiên cứu sinh được rút ngắn thời gian học tập nếu nghiên cứu sinh hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định của Quy chế này.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 10. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Tiêu chuẩn giảng viên:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 54 Luật giáo dục đại học;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc đã và đang tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 02 bài báo hoặc công bố khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

2. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học và các quy định liên quan.

Điều 11. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn độc lập:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật giáo dục đại học;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

đ) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus;

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g) Người hướng dẫn độc lập phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người hướng dẫn phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo.

3. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 04 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến

sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 nghiên cứu sinh;

c) Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh có luận án không được hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua, bao gồm cả việc đánh giá lại luận án quy định tại Điều 22 của Quy chế này (nếu có);

d) Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học;

đ) Thông qua luận án của nghiên cứu sinh, đề nghị để luận án được đánh giá ở đơn vị chuyên môn và tại hội đồng cấp trường, viện nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 15 của Quy chế này;

e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Thực hiện quy định tại các Điều 60, 61 Luật giáo dục đại học.

2. Xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học toàn khoá và từng học kỳ, được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua.

3. Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả đạt được theo quy định của cơ sở đào tạo.

4. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền của đơn vị chuyên môn

1. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

2. Quản lý nghiên cứu sinh trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại đơn vị chuyên môn.

3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh.

4. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở đơn vị chuyên môn; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở hội đồng cấp trường, viện trên cơ sở quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 16 của Quy chế này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền của cơ sở đào tạo

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của cơ sở đào tạo về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo các quy định của Quy chế này và các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của nghiên cứu sinh và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

4. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của cơ sở đào tạo.

6. Xây dựng chính sách cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ.

8. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau mỗi đợt tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tổ chức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh kèm theo các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển (theo mẫu tại Phụ lục III);

b) Vào tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu tại Phụ lục IV);

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và

luận án đã được thông qua tại hội đồng đánh giá bảo vệ luận án cấp trường, viện trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục V);

d) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Chương V

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 15. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại khoản 5, Điều 3 của Quy chế này và quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo (tham khảo mẫu tại Phụ lục VI).

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Điều 16. Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ quy định tại các khoản 3, 4 Điều 3 của Quy chế này;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Được tập thể hoặc người hướng dẫn nghiên cứu sinh đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

2. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện; các thành viên của đơn vị chuyên môn, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, quy trình và phương thức đánh giá, số lượng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ của những nhà khoa học được mời nhận xét luận án; đáp ứng các quy định sau:

a) Số lượng nhà khoa học được mời nhận xét luận án tối thiểu là 05 người có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; có sự tham gia của các nhà khoa học ở trong và ngoài cơ sở đào tạo. Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở hội đồng đánh giá cấp trường, viện;

b) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở hội đồng đánh giá cấp trường, viện khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số nhà khoa học được mời nhận xét luận án ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

Điều 17. Phản biện độc lập luận án

1. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được đưa ra đánh giá ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện.

2. Phản biện độc lập là những nhà khoa học, chuyên gia ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài; có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ nghiên cứu sinh và người hướng dẫn trong quá trình hoàn thiện luận án.

3. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của cơ sở đào tạo.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết tiêu chuẩn đối với phản biện độc lập; trình tự, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; yêu cầu về trách nhiệm bảo mật đối với cán bộ, công chức, người phản biện và đối với thông tin, tài liệu liên quan đến phản biện độc lập theo quy định hiện hành.

Điều 18. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện:

a) Luận án của nghiên cứu sinh được đơn vị chuyên môn đề nghị được đánh giá ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được các phản biện độc lập quy định tại Điều 17 của Quy chế này tán thành;

c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện gồm:

a) Toàn văn luận án;

b) Tóm tắt luận án;

c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của cơ sở đào tạo;

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 15 Quy chế này (nếu có);

đ) Văn bản của đơn vị chuyên môn đề nghị cho phép nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện;

e) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

g) Quyết định công nhận nghiên cứu sinh và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

h) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập;

i) Những tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này; các tài liệu còn lại do cơ sở đào tạo tập hợp.

Điều 19. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện, quy định chi tiết về tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong hội đồng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Tiêu chuẩn thành viên hội đồng:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Có công trình nghiên cứu, có uy tín và kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; người phản biện phải có tối thiểu

02 bài báo hoặc báo cáo khoa học, trong đó có ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc 01 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện.

3. Số lượng thành viên hội đồng:

a) Hội đồng gồm 07 thành viên; trong đó số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ của cơ sở đào tạo tối đa không quá 03 người;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng thành viên là cán bộ của cơ sở đào tạo trong trường hợp tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh các ngành đang triển khai đào tạo thí điểm tại cơ sở.

4. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 03 phản biện và các ủy viên; chủ tịch hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh; các phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án; đại diện tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể được mời tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên.

5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện.

Điều 20. Đánh giá luận án ở cấp trường, viện

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định thời hạn, điều

kiện, trình tự, thủ tục tổ chức buổi đánh giá luận án ở cấp trường, viện đảm bảo những quy định sau:

a) Luận án phải được đánh giá công khai trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 21 của Quy chế này;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 21 của Quy chế này;

c) Không tổ chức họp hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 02 thành viên hội đồng trở lên vắng mặt;

d) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu (tán thành hoặc không tán thành), luận án không được thông qua nếu có từ 02 thành viên hội đồng có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành;

đ) Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh;

e) Biên bản buổi đánh giá luận án cấp trường, viện được toàn thể thành viên hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký hội đồng.

2. Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia hội đồng), thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện và thời hạn liên quan đến hoạt động của hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

Điều 21. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì thủ trưởng cơ sở đào tạo phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

3. Nghiên cứu sinh thực hiện các luận án được xác định là mật quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 và điểm b, khoản 1 Điều 20 của Quy chế này.

4. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều này, nghiên cứu sinh thực hiện luận án theo chế độ mật phải đảm bảo tất cả các quy định khác của Quy chế này.

Điều 22. Đánh giá lại luận án ở cấp trường, viện

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua ở lần đánh giá thứ nhất, nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Thành phần hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia hội đồng lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết thời hạn, quy trình, thủ tục đối với việc đánh giá luận án ở cấp trường, viện lần thứ hai.

4. Không tổ chức đánh giá lại luận án lần thứ ba.

Chương VI

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 23. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

Việc thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Thẩm định ngẫu nhiên tối đa 20% hồ sơ quá trình đào tạo, chất lượng luận án đã được hội đồng đánh giá luận án

cấp trường, viện thông qua trong báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c, khoản 8 Điều 14 Quy chế này.

2. Thẩm định khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình đào tạo hoặc chất lượng luận án.

Điều 24. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo

a) Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh có đầy đủ minh chứng về điều kiện dự tuyển tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 Điều 18 của Quy chế này;

c) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ thẩm định chất lượng luận án

a) Luận án tiến sĩ đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

b) Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

c) Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo quy định;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

Điều 25. Quy trình thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c, khoản 8 Điều 14 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần thẩm định của cơ sở đào tạo với những yêu cầu thẩm định cụ thể (quá trình đào tạo hoặc chất lượng luận án).

2. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiến hành thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

3. Quá trình đào tạo đạt yêu cầu thẩm định khi hồ sơ thẩm định đảm bảo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án của Quy chế này.

4. Chất lượng luận án được thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến của 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, có kinh nghiệm chuyên môn, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

a) Luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu tối thiểu hai trong ba ý kiến thẩm định luận án tán thành;

b) Trong trường hợp luận án không đạt yêu cầu thẩm định quy định tại điểm a khoản này hoặc có đơn thư tố cáo về chất lượng luận án thì Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định luận án, ủy quyền thủ trưởng cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tổ chức họp hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 26. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 04 thành viên chưa tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, chưa là phản biện độc lập hoặc chưa là thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện; có các nhà khoa học tham gia thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Quy chế này.

2. Tiêu chuẩn của thành viên hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn của thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế này.

3. Hội đồng thẩm định luận án có chủ tịch, thư ký và các ủy viên.

4. Hội đồng chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án (nếu có).

5. Nhiệm vụ của hội đồng thẩm định: xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án hoặc làm rõ những nội dung của đơn thư khiếu nại, tố cáo.

6. Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên hội đồng có mặt trở lên không tán thành.

7. Trong trường hợp luận án không được hội đồng thẩm định thông qua, thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức và chủ trì đối thoại giữa hội đồng thẩm định luận án và hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai hội đồng dự họp tối thiểu là 12 người, trong đó

chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của hai hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

Điều 27. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án đạt yêu cầu thẩm định theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 25 Quy chế này hoặc được hội đồng thẩm định thông qua nhưng yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét, quyết định các điểm cần sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của người thẩm định hoặc hội đồng thẩm định.

2. Đối với luận án không được hội đồng thẩm định thông qua:

a) Trong trường hợp nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh được phép sửa đổi, bổ sung và đề nghị đánh giá lại luận án theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ thì cơ sở đào tạo xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Quy chế này.

3. Đối với hồ sơ quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu thẩm định, căn cứ thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo bổ sung hoàn thiện hồ sơ và giải trình.

4. Trong thời gian tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, thủ trưởng cơ sở đào tạo có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều này với các minh chứng kèm theo.

Điều 28. Cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua đủ 03 tháng (90 ngày);

b) Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường, viện và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý đào tạo, chủ tịch hội đồng xác nhận (nếu có);

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 25 thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 3 và điểm a, khoản 4 Điều 25 và khoản 1 Điều 27 của Quy chế này; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 25 của Quy chế này;

d) Đã đăng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký

của người hướng dẫn và xác nhận của thủ trưởng cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện và hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp trường, viện;

b) Quyết nghị của hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá của tất cả các thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có mặt tại buổi đánh giá;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;

đ) Danh sách có chữ ký của các thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có mặt tại buổi đánh giá luận án của nghiên cứu sinh;

e) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam;

g) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 21 Quy chế này;

h) Các tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo tập hợp hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ và tiến hành thủ tục cấp bằng cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ những điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và lưu trữ hồ sơ theo quy định hiện hành.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức kiểm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nghiên cứu sinh có quyền khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 30. Thanh tra, kiểm tra

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của các cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng

tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ sở đào tạo. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở đào tạo.

Điều 31. Xử lý vi phạm

1. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo xử lý hoặc trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a) Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận nghiên cứu sinh;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 15 của Quy chế này;

c) Luận án không được hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Quy chế này.

3. Trong trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của hội đồng thẩm định do

thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, quy định về tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh tại điểm d, khoản 1 Điều 11 và quy định về điều kiện nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tại điểm b, khoản 1 Điều 16 của Quy chế này được thực hiện như sau:

a) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài thuộc

lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

b) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính tối thiểu 01 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành hoặc 01 bài báo đăng trong tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

c) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài;

d) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

3. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải

thực hiện quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 11 và
nghiên cứu sinh phải thực hiện quy định tại điểm b,
khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Bùi Văn Ga

Phụ lục 7

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ, bao gồm: tuyển sinh, chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo, giảng viên, học viên; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Quy chế này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng), học viện (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) được giao nhiệm vụ hoặc được phép đào tạo trình độ thạc sĩ; các tổ chức và cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Quy chế này không áp dụng đối với cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài và chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài, do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sĩ nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực thực hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

Điều 3. Hình thức, ngôn ngữ và thời gian đào tạo

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy.

2. Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ là tiếng Việt. Việc đào tạo thạc sĩ bằng ngôn ngữ nước ngoài do cơ sở đào tạo quyết định theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ từ một đến hai năm học. Cụ thể:

a) Tối thiểu 1 năm học đối với những ngành, chuyên ngành mà ở trình độ đại học có thời gian đào tạo từ 5 năm học trở lên và khối lượng kiến thức tích lũy được từ 150 tín chỉ trở lên;

b) Từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với những ngành, chuyên ngành không thuộc quy định tại Điểm a, Khoản này;

c) Căn cứ vào quy định về chương trình đào tạo tại Khoản 3, Điều 20 Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thời gian đào tạo, việc kéo dài thời gian đào tạo phù hợp với từng ngành, chuyên ngành đào tạo. Thời gian đào tạo kéo dài không được quá hai năm so với thời gian quy định tại Điểm a, b Khoản này.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Phương thức tuyển sinh, số lần tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ gồm: thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam.

2. Việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được tổ chức tối đa 2 lần mỗi năm. Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào nhu cầu học tập, tình hình thực tiễn của cơ sở để xác định số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh năm sau và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 12 hằng năm (mẫu báo cáo tại Phụ lục I).

3. Địa điểm tổ chức thi tuyển sinh là trụ sở của cơ sở đào tạo ghi trong hồ sơ đăng ký mở ngành và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận các điều kiện thực

tế đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định trước khi cho phép mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Việc tổ chức thi tuyển sinh ngoài địa điểm theo quy định này phải được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

4. Các quy định của cơ sở đào tạo về phương thức tuyển sinh, số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh trong năm và địa điểm tổ chức tuyển sinh phải được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của cơ sở đào tạo.

Điều 5. Các môn thi tuyển sinh

1. Thi tuyển sinh bao gồm 3 môn thi, do thủ trưởng cơ sở đào tạo xác định, cụ thể như sau:

a) Môn ngoại ngữ và trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo (bao gồm cả ngoại ngữ thứ hai cho người dự tuyển vào chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài) được xác định căn cứ vào yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của học viên trước khi bảo vệ luận văn được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 27 Quy chế này;

b) Hai môn thi khác, trong đó có một môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành đào tạo, được xác định theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Mỗi môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học;

c) Đối với ngành, chuyên ngành đặc thù hoặc chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, cơ sở đào tạo có thể thay môn thi không chủ chốt quy định tại Điểm b khoản này bằng phương thức kiểm tra năng lực khác phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo. Việc thay thế này (nếu có) phải được quy định cụ thể về yêu cầu kiểm tra, thang điểm và thực hiện đối với tất cả các thí sinh dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo.

2. Các môn thi tuyển sinh, phương thức kiểm tra năng lực thí sinh quy định tại khoản 1 Điều này phải được xác định trong đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, được đưa vào bản quy định chi tiết các nội dung Quy chế này của cơ sở đào tạo. Việc thay đổi môn thi tuyển sinh hoặc phương thức kiểm tra năng lực thí sinh do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo và phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thông báo tuyển sinh.

3. Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban cấp bằng kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 27 Quy chế này hoặc tương đương (Phụ lục II) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải thẩm định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương theo Phụ lục II.

Điều 6. Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại khoản 1 Điều này) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại khoản 2 Điều này).

4. Danh mục ngành gần được dự thi tuyển sinh vào từng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và danh mục ngành khác được dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý do thủ trưởng cơ sở đào tạo xác định trong hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ. Việc thay đổi danh mục này do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh.

Điều 7. Học bổ sung kiến thức

1. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Quy chế này phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.

2. Trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định:

a) Việc học bổ sung kiến thức đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã

tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết;

b) Nội dung kiến thức cần học bổ sung cho người đăng ký dự thi theo quy định tại Khoản 1 và Điểm a Khoản này;

c) Tổ chức việc học bổ sung, công khai quy định về học bổ sung trên website của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Đối tượng và điều kiện dự thi

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại khoản 1, Điều 6 Quy chế này;

b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại khoản 2, Điều 6 và đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy chế này;

c) Người tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4, Điều 6 Quy chế này có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy chế này;

d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

đ) Căn cứ vào điều kiện của cơ sở đào tạo và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện văn bằng của thí sinh dự thi.

2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Tùy theo yêu cầu của từng ngành, chuyên ngành đào tạo, trên cơ sở đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể điều kiện về thời gian làm việc chuyên môn để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn trước khi đăng ký dự thi. Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý thì phải có tối thiểu 2 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm e Khoản 1, Điều 9 của Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 9. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a, khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định của Quy chế này và cộng một điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi hoặc kiểm tra quy định tại điểm b, c khoản 1, Điều 5 Quy chế này, do cơ sở đào tạo quy định.

Điều 10. Thông báo tuyển sinh

1. Chậm nhất ba tháng trước ngày thi tuyển sinh, cơ sở đào tạo ra thông báo tuyển sinh. Thông báo tuyển sinh phải được niêm yết tại bảng tin và đăng trên website của cơ sở đào tạo; thông tin trên báo và đăng trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gửi qua địa chỉ: duatin@moet.edu.vn).

2. Nội dung thông báo tuyển sinh gồm: điều kiện dự thi; danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác được dự thi theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, chuyên ngành đào tạo; các môn thi tuyển sinh, nội dung thi và dạng thức đề thi hoặc yêu cầu và thang điểm kiểm tra năng lực quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 5 Quy chế này (nếu có); môn thi hoặc kiểm tra được cộng điểm ưu tiên; hồ sơ đăng ký dự thi; địa điểm, thời gian nhận hồ sơ, lịch thi tuyển; thời điểm công bố kết quả tuyển sinh; khai giảng khóa học và thời gian đào tạo; các thông tin cần thiết khác đối với thí sinh trong kỳ thi tuyển sinh.

Điều 11. Đăng ký dự thi, gửi giấy báo thi

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký, xét duyệt hồ sơ đăng ký dự thi; việc lập danh sách thí sinh dự thi, làm thẻ dự thi, gửi giấy báo thi cho thí sinh thực hiện theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo.

2. Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi phải được công bố công khai trên website của cơ sở đào tạo chậm nhất 3 tuần trước khi thi môn đầu tiên.

Điều 12. Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc hội đồng

1. Hội đồng tuyển sinh do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định thành lập. Thành phần hội đồng gồm:

a) Chủ tịch hội đồng: Thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc cấp phó của thủ trưởng cơ sở đào tạo được cấp trưởng uỷ quyền;

b) Phó chủ tịch hội đồng: Cấp phó của thủ trưởng cơ sở đào tạo;

c) Ủy viên thường trực: trưởng hoặc phó đơn vị quản lý đào tạo sau đại học;

d) Các uỷ viên: một số trưởng hoặc phó đơn vị (phòng, khoa, bộ môn) liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

2. Các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh do chủ tịch hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, uỷ viên thường trực và các uỷ viên; tổ chức, tiêu chuẩn tham gia, nhiệm vụ, quyền hạn của các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh thực hiện theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo.

4. Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia hội đồng tuyển sinh và bộ máy giúp việc cho hội đồng.

Điều 13. Đề thi tuyển sinh

1. Nội dung đề thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện:

- a) Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học, đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh;
- b) Phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi;
- c) Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung thi đã được công bố trong thông báo tuyển sinh của cơ sở đào tạo, trong phạm vi chương trình đào tạo trình độ đại học.

2. Dạng thức đề thi do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn, được nêu rõ trong thông báo tuyển sinh. Dạng thức đề thi môn ngoại ngữ phải đảm bảo xác định được trình độ ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo, căn cứ vào Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

3. Người ra đề thi (bao gồm người soạn thảo ngân hàng đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi và người phản biện đề thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;
- b) Ra đề thi môn ngoại ngữ phải là thạc sĩ trở lên; ra đề các môn thi khác phải là tiến sĩ;
- c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.

4. Đề thi được sử dụng từ ngân hàng đề thi hoặc ra đề độc lập.

a) Nếu sử dụng ngân hàng đề thi thì ngân hàng phải có tối thiểu 100 câu hỏi đối với hình thức thi tự luận hoặc có gấp 30 lần số lượng câu hỏi của mỗi đề thi đối với các hình thức thi khác để xây dựng tối thiểu 3 bộ đề thi cho mỗi môn thi; hoặc có tối thiểu 30 bộ đề thi hoàn chỉnh để chọn ngẫu nhiên lấy tối thiểu 3 đề thi;

b) Trong trường hợp ra đề độc lập, mỗi môn thi phải có tối thiểu 3 đề thi nguồn do 3 người khác nhau giới thiệu để trưởng môn thi tổ hợp thành hai hoặc ba đề thi. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh trực tiếp mời người giới thiệu đề thi, tiếp nhận đề thi nguồn và giữ bí mật thông tin về người ra đề thi.

5. Quy trình làm đề thi, công tác bảo mật đề thi, việc xử lý các sự cố bất thường của đề thi theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

6. Thang điểm của đề thi môn ngoại ngữ là thang điểm 100 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 100; thang điểm của đề thi các môn khác là thang điểm 10 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 10.

7. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về các vấn đề liên quan đến đề thi tuyển sinh theo yêu cầu của cơ sở đào tạo và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo.

8. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm về công tác tổ chức ra đề thi theo đúng quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của cơ sở đào tạo; quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý các sự cố bất

thường phát sinh trong công tác đề thi nhưng chưa được quy định.

Điều 14. Tổ chức thi tuyển sinh

1. Các môn thi được tổ chức trong các ngày thi liên tục. Lịch thi cụ thể của kỳ thi phải đưa vào nội dung thông báo tuyển sinh.

2. Khu vực thi phải được bố trí tương đối độc lập, an toàn, yên tĩnh; phải đảm bảo tối thiểu 2 giám thị/ tối đa 30 thí sinh; khoảng cách giữa hai thí sinh liền kề nhau trong phòng thi phải từ 1,2m trở lên.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc tổ chức thi tuyển sinh để đảm bảo minh bạch, an toàn, nghiêm túc, chất lượng; quy định thời gian làm bài của từng môn thi, nội quy phòng thi, tiêu chuẩn giám thị và các vấn đề khác theo yêu cầu của việc tổ chức kỳ thi tuyển sinh.

4. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi tuyển sinh theo quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của cơ sở đào tạo.

Điều 15. Chấm thi tuyển sinh

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về quy trình xây dựng đáp án, tiêu chuẩn cán bộ chấm thi, xử lý kết quả chấm thi, phúc khảo điểm thi và các vấn đề cần thiết khác theo yêu cầu của việc chấm thi tuyển sinh. Không thực hiện việc làm tròn điểm trong kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Trưởng ban chấm thi chịu trách nhiệm về công tác tổ chức chấm thi tuyển sinh theo đúng quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của cơ sở đào tạo; phải kịp thời báo cáo với chủ tịch hội đồng tuyển sinh về các sự cố bất thường, chưa được quy định, phát sinh trong công tác chấm thi để được chỉ đạo giải quyết.

3. Cán bộ chấm thi chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về chấm thi; đảm bảo việc chấm thi công bằng, khách quan, theo đúng đáp án; chịu trách nhiệm về kết quả chấm thi và bị xử lý kỷ luật nếu chấm sai dẫn đến thay đổi kết quả trúng tuyển của thí sinh.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc uỷ quyền cho một cơ sở đào tạo hoặc một đơn vị chuyên môn đúng chuyên ngành thành lập hội đồng chấm thẩm định một phần hoặc toàn bộ số bài thi tuyển sinh. Hội đồng này có tối thiểu 3 người, làm việc theo nguyên tắc nhất trí, có thẩm quyền quyết định cuối cùng về điểm chính thức của bài thi. Việc tổ chức đối thoại giữa hội đồng chấm thẩm định bài thi tuyển sinh với các cán bộ chấm thi, chấm phúc khảo hoặc yêu cầu giải trình trước khi kết luận điểm thi do chủ tịch hội đồng chấm thẩm định quyết định, trên cơ sở đề nghị của các thành viên hội đồng.

Điều 16. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

1. Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;

c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

4. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

Điều 17. Quyết định trúng tuyển và công nhận học viên

1. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh báo cáo thủ trưởng

cơ sở đào tạo kết quả xét tuyển, thi tuyển; dự kiến phương án xác định điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định phương án xác định điểm trúng tuyển trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của cơ sở đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trong danh sách trúng tuyển trước ngày nhập học tối thiểu 15 ngày.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận học viên của khóa đào tạo trình độ thạc sĩ cho những thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 33 Quy chế này.

Điều 18. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoạt động kiểm tra công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản của cơ sở đào tạo thành lập các đoàn thanh tra hoặc cử cán bộ phối hợp với Thanh tra Bộ Giáo dục

và Đào tạo tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định về tuyển sinh ở các cơ sở đào tạo trực thuộc.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ các khâu trong công tác tuyển sinh tại cơ sở mình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Những người có người thân (bố, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 19. Xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được xây dựng theo định hướng nghiên cứu và/hoặc theo định hướng ứng dụng, cụ thể:

1. Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành

đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 20. Yêu cầu đối với việc xây dựng chương trình đào tạo

Cơ sở đào tạo khi xây dựng chương trình phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ vào năng lực, điều kiện và định hướng phát triển đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo của cơ sở đào tạo và nhu cầu thực tế của việc sử dụng nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ để xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và/hoặc theo định hướng ứng dụng.

2. Xác định rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra của mỗi ngành, chuyên ngành đào tạo; khối lượng kiến thức, cấu trúc

chương trình và yêu cầu đối với luận văn phù hợp với định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng và phù hợp với các quy định hiện hành.

3. Đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ đối với chương trình đào tạo một năm học; tối thiểu 45 tín chỉ đối với chương trình đào tạo một năm rưỡi và tối thiểu 60 tín chỉ đối với chương trình đào tạo hai năm học. Khối lượng học tập của mỗi tín chỉ theo quy định của Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo tín chỉ hiện hành.

4. Nội dung chương trình hướng vào việc thực hiện mục tiêu và đạt được chuẩn đầu ra đã được xác định; đảm bảo cho học viên được bổ sung và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; nâng cao năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong ngành, chuyên ngành đào tạo. Phần kiến thức ở trình độ đại học, nếu cần thiết phải nhắc lại thì không được quá 5% thời lượng quy định cho mỗi học phần.

Điều 21. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ.

1. Phần kiến thức chung: bao gồm học phần triết học và ngoại ngữ (nếu có).

a) Học phần triết học có khối lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Học phần ngoại ngữ: căn cứ trình độ ngoại ngữ của người trúng tuyển và yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 27 Quy chế này, cơ sở đào tạo quy định khối lượng học tập học phần ngoại ngữ phù hợp.

2. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Trong đó, các học phần tự chọn chiếm tối thiểu 30% khối lượng chương trình đào tạo. Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải tổ chức xây dựng số học phần tự chọn nhiều hơn số học phần mà học viên được chọn.

3. Luận văn: có khối lượng tối thiểu 7 tín chỉ.

4. Tùy theo chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc theo định hướng ứng dụng, cơ sở đào tạo quyết định tỷ lệ kiến thức cơ sở, chuyên ngành và luận văn trong chương trình đào tạo.

Điều 22. Thẩm quyền xây dựng và ban hành chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo do thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức xây dựng theo quy định hiện hành về điều kiện mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo. Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, việc xây dựng chương trình đào tạo phải có sự tham gia của tổ chức hoặc cá nhân làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực sử dụng lao động sau đào tạo.

2. Tối thiểu sau mỗi khoá học, thủ trưởng cơ sở đào tạo phải xem xét việc sửa đổi, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và tiếp cận với chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo (nếu có) thực hiện theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo hiện hành.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc sử dụng chương trình đào tạo thạc sĩ đang được áp dụng ở một trường đại học tiên tiến trên thế giới, đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, có điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam, đảm bảo học phần triết học theo đúng quy định, được hội đồng khoa học đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua và phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 23. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo trình độ thạc sĩ là trụ sở của cơ sở đào tạo được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và xác nhận đủ điều kiện thực tế đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định trước khi cho phép mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Trong trường hợp cần thiết, đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc quyết định việc tổ

chức đào tạo một phần chương trình ở ngoài cơ sở đào tạo, kể cả tại phân hiệu của cơ sở đào tạo (nếu có).

Điều 24. Tổ chức đào tạo

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo học chế tín chỉ.

2. Các khóa học trình độ thạc sĩ được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian cho việc học tập nghiên cứu để thực hiện chương trình đào tạo.

Riêng đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, cơ sở đào tạo có thể tổ chức tập trung từng đợt với điều kiện tổng thời gian tập trung để hoàn thành chương trình phải bằng thời gian theo quy định tại điểm a, b khoản 3, Điều 3 Quy chế này. Trong trường hợp này, thời gian để hoàn thành khóa học theo kế hoạch phải dài hơn thời gian thiết kế để hoàn thành chương trình đào tạo và phải tuân thủ quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này.

Thời gian hoạt động giảng dạy trình độ thạc sĩ được thực hiện theo thời gian áp dụng cho hệ đại học chính quy của cơ sở đào tạo, có sự phục vụ của thư viện và các đơn vị liên quan.

3. Tổ chức giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo thạc sĩ phải được thực hiện bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo và năng lực độc lập nghiên cứu khoa học, xử lý các vấn đề thực tiễn của học viên.

4. Đầu khóa học, đơn vị quản lý đào tạo sau đại học phải thông báo cho học viên về chương trình đào tạo toàn khóa, đề cương chi tiết các học phần trong chương trình; kế hoạch học tập; kế hoạch kiểm tra, thi, thi lại; thời gian tổ chức bảo vệ và bảo vệ lại luận văn; các quy định của cơ sở đào tạo có liên quan đến khóa học.

Đề cương chi tiết học phần phải rõ các nội dung: mục tiêu, số tín chỉ, học phần tiên quyết, nội dung, hình thức tổ chức dạy học, hình thức và phương pháp đánh giá, học liệu của học phần và các nội dung khác theo yêu cầu của học phần và theo quy định của cơ sở đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo không bắt buộc học viên phải học học phần ngoại ngữ tại cơ sở mình nhưng phải tổ chức giảng dạy (nếu học viên có nhu cầu) và đánh giá học phần theo quy định tại khoản 4, Điều 25 của Quy chế này.

6. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành hoặc hợp đồng với các cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế... để đảm bảo điều kiện nghiên cứu, thử nghiệm, thực hành, ứng dụng thực tế cho người học phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo.

7. Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào quy định của Quy chế này và Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ hiện hành để quy định cụ thể việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thông qua đề cương chi tiết học phần; quy định việc tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo.

Điều 25. Thi, kiểm tra, đánh giá

1. Việc đánh giá học phần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá và kết quả đánh giá học phần;

b) Đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết;

c) Đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã được quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

d) Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần;

đ) Kết hợp một số hình thức đánh giá (bài tập, tiểu luận, kết quả thực hành, báo cáo chuyên đề, thi viết, thi vấn đáp...) phù hợp với yêu cầu của học phần;

e) Kết hợp đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học.

2. Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn).

3. Nếu điểm trung bình chung các học phần chưa đạt 5,5 trở lên theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 27 Quy chế này thì học viên phải đăng ký học lại một hoặc một số học phần có điểm dưới 5,5 hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn). Điểm được công nhận sau khi học lại là điểm học phần cao nhất trong 2 lần học.

4. Đối với học phần ngoại ngữ (bao gồm cả ngoại ngữ thứ hai cho học viên theo học ngành, chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài): Căn cứ vào Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và điểm b, khoản 2, Điều 27 của Quy chế này, Thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá học phần ngoại ngữ của học viên (bao gồm cả học viên không đăng ký học ngoại ngữ tại cơ sở đào tạo).

5. Học viên được miễn đánh giá học phần ngoại ngữ, đủ điều kiện về ngoại ngữ theo điểm b, khoản 2, Điều 27 của Quy chế này trong các trường hợp sau:

a) Thuộc quy định tại các điểm a, b, c khoản 3, Điều 5 Quy chế này;

b) Thuộc quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 5 Quy chế này và chứng chỉ còn trong thời hạn 2 năm tính đến ngày nộp luận văn theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Học chương trình đào tạo thạc sĩ giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép; trình độ ngoại ngữ khi trúng tuyển tối thiểu đạt từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; học viên được giảng dạy, viết và bảo vệ luận văn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

6. Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào các quy định của Quy chế này và Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ hiện hành để quy định cụ thể các nội dung: tổ chức đánh giá học phần, số lần kiểm tra, điều kiện thi kết thúc học phần, trọng số điểm kiểm tra và điểm thi; sử dụng thang điểm 10 và/hoặc thang điểm chữ 5 bậc A, B, C, D, F (tương đương với năm loại: giỏi, khá, trung bình, trung bình yếu và kém) khi tính điểm học phần; học lại (bao gồm cả việc học lại đối với học phần đã đạt điểm 5,5 trở lên nếu học viên có nhu cầu và cơ sở đào tạo chấp nhận); cách tính điểm trung bình chung của các học phần (điểm trung bình chung tích lũy).

Điều 26. Luận văn

1. Đề tài luận văn

a) Đề tài luận văn do trưởng đơn vị chuyên môn công bố hoặc do học viên đề xuất, có đề cương nghiên cứu kèm theo, được người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn đồng ý;

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn ít nhất 6 tháng, trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn và trưởng đơn vị quản lý đào tạo sau đại học;

c) Việc thay đổi đề tài trước khi tổ chức bảo vệ luận văn do thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định, trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, được người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn đồng ý. Việc thay đổi đề tài

trong những trường hợp khác do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.

2. Yêu cầu đối với luận văn:

a) Luận văn của chương trình theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành đào tạo;

b) Luận văn của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế;

c) Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

d) Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

đ) Luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể cách thức trình bày luận văn theo yêu cầu của từng ngành, chuyên ngành đào tạo và các vấn đề khác liên quan đến luận văn.

Điều 27. Hướng dẫn luận văn và điều kiện bảo vệ luận văn

1. Hướng dẫn luận văn:

a) Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn cần ghi rõ người hướng dẫn thứ nhất và người hướng dẫn thứ hai;

b) Người có chức danh giáo sư được hướng dẫn tối đa 7 học viên; người có học vị tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh phó giáo sư được hướng dẫn tối đa 5 học viên; người có học vị tiến sĩ từ 1 năm trở lên được hướng dẫn tối đa 3 học viên trong cùng thời gian, kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác;

c) Riêng đối với luận văn thuộc chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng thì người hướng dẫn thứ hai có thể là người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 15 năm kinh nghiệm làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực của đề tài; được hướng dẫn tối đa 2 học viên trong cùng thời gian, tính trong tất cả các cơ sở đào tạo có tham gia hướng dẫn.

2. Điều kiện bảo vệ luận văn:

a) Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào

tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

b) Đạt trình độ ngoại ngữ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II);

c) Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại khoản 2, Điều 26 quy chế này;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

đ) Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

Điều 28. Hội đồng đánh giá luận văn

1. Hội đồng đánh giá luận văn do thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập, trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn và trưởng đơn vị quản lý đào tạo sau đại học, trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, tính từ ngày học viên nộp luận văn và đủ điều kiện bảo vệ theo quy định tại khoản 2, Điều 27 Quy chế này.

2. Hội đồng đánh giá luận văn có năm thành viên, gồm: chủ tịch, thư ký, hai phản biện và uỷ viên. Hội đồng có tối thiểu hai thành viên ở ngoài cơ sở đào tạo, thuộc hai đơn vị khác nhau; trong đó, ít nhất có một người là phản biện.

3. Yêu cầu đối với thành viên hội đồng đánh giá luận văn:

a) Các thành viên hội đồng là những người có học vị tiến sĩ từ 2 năm trở lên hoặc có chức danh phó giáo sư, giáo sư cùng ngành, chuyên ngành đào tạo với học viên, am hiểu lĩnh vực của đề tài luận văn.

Đối với luận văn định hướng ứng dụng, trong số các thành viên hội đồng ngoài cơ sở đào tạo phải có tối thiểu một người đang làm công tác thuộc lĩnh vực của đề tài. Trường hợp không có người đang làm công tác thực tế đủ tiêu chuẩn thành viên hội đồng theo quy định trên thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 15 năm kinh nghiệm làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực của đề tài tham gia là ủy viên hội đồng;

b) Chủ tịch hội đồng là người có năng lực chuyên môn và uy tín khoa học, có kinh nghiệm trong tổ chức điều hành công việc của hội đồng;

c) Người phản biện phải là người am hiểu sâu sắc lĩnh vực của đề tài luận văn.

d) Người hướng dẫn luận văn; người có quan hệ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột với người bảo vệ luận văn không tham gia hội đồng;

đ) Thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan trong việc nhận xét, đánh giá luận văn theo quy định tại khoản 1, Điều 29 Quy chế này.

4. Hội đồng họp để đánh giá luận văn trong thời hạn tối đa 60 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thành

lập hội đồng. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận văn trong các trường hợp sau: Vắng mặt chủ tịch hoặc thư ký hội đồng; vắng mặt người có ý kiến không tán thành luận văn; vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

Trong trường hợp có lý do khách quan, thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này và thời hạn tổ chức họp hội đồng đánh giá luận văn được tính từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng.

Điều 29. Đánh giá luận văn

1. Luận văn được đánh giá công khai tại phiên họp của hội đồng (trừ một số đề tài thuộc lĩnh vực bảo mật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Hội đồng tập trung chủ yếu vào đánh giá việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận văn; mức độ đáp ứng yêu cầu đối với luận văn theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Quy chế này; đảm bảo đánh giá đúng kiến thức của học viên và khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết những vấn đề mà đề tài luận văn đặt ra.

2. Điểm chấm luận văn của từng thành viên hội đồng theo thang điểm 10, có thể lẻ đến một chữ số thập phân, gồm: điểm nội dung luận văn tối đa 9 điểm do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể và điểm thành tích nghiên cứu tối đa 1 điểm cho những luận văn mà học viên đã có bài báo khoa học liên quan công bố trên danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành do thủ trưởng cơ sở

đào tạo quy định hoặc đề tài ứng dụng đã được nơi ứng dụng đồng ý bằng văn bản về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên có mặt trong buổi đánh giá luận văn, làm tròn đến một chữ số thập phân. Luận văn đạt yêu cầu khi điểm trung bình của hội đồng chấm từ 5,5 điểm trở lên.

3. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để bảo vệ lần thứ hai trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bảo vệ luận văn lần thứ nhất; không tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ ba. Nếu học viên có nguyện vọng thì thủ trưởng cơ sở đào tạo giao đề tài mới. Trong trường hợp này, không tổ chức bảo vệ lại nếu luận văn không đạt yêu cầu. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo phải theo đúng quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này. Kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn, tổ chức đánh giá lại, thực hiện và bảo vệ đề tài mới do học viên tự chi trả.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận văn; hồ sơ, thủ tục buổi bảo vệ luận văn; yêu cầu đối với bản nhận xét luận văn, phiếu chấm điểm của thành viên hội đồng, biên bản buổi bảo vệ và hướng dẫn các thành viên trong hội đồng thực hiện.

Điều 30. Thẩm định luận văn

1. Thành lập hội đồng thẩm định

Khi có đơn tố cáo đúng quy định của Luật tố cáo, có căn cứ rõ ràng cho thấy luận văn không đảm bảo các

yêu cầu theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Quy chế này hoặc khi thấy cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập hội đồng thẩm định luận văn. Số lượng, yêu cầu đối với thành viên hội đồng thẩm định luận văn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 28 Quy chế này; trong đó, nếu có thành viên thuộc cơ sở đào tạo thì tối đa không quá hai người; thành viên hội đồng thẩm định không trùng với hội đồng đánh giá luận văn.

2. Thẩm định luận văn

a) Trước khi họp hội đồng thẩm định, các thành viên hội đồng có bản nhận xét về sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài luận văn, sự phù hợp với chuyên ngành; sự không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; bố cục và hình thức trình bày; nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; đánh giá thành công và hạn chế của luận văn, khẳng định mức độ đáp ứng yêu cầu của một luận văn thạc sĩ;

b) Việc thẩm định luận văn được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 29 Quy chế này;

c) Tác giả luận văn, người hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham dự phiên họp của hội đồng thẩm định nhưng được cơ sở đào tạo thông báo và có thể gửi ý kiến, cung cấp tài liệu (nếu có) tới hội đồng thẩm định.

3. Xử lý kết quả thẩm định luận văn không đạt yêu cầu

Nếu hội đồng thẩm định kết luận luận văn không đạt yêu cầu thì thủ trưởng cơ sở đào tạo dừng việc cấp bằng

hoặc thu hồi, huỷ bỏ bằng thạc sĩ đã cấp (nếu có) do học viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp. Những trường hợp luận văn không đạt yêu cầu không vì lý do sao chép bất hợp pháp thì quyền và trách nhiệm của học viên giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa bảo vệ lại luận văn, đề tài vẫn cần thiết nghiên cứu thì học viên được chỉnh sửa, bổ sung và bảo vệ lại luận văn trước hội đồng thẩm định theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 29 Quy chế này. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này thì học viên được gia hạn tối đa không quá 3 tháng;

b) Trường hợp đã bảo vệ lại luận văn hoặc đề tài không cần thiết tiếp tục nghiên cứu, nếu học viên có nguyện vọng thì thủ trưởng cơ sở đào tạo giao đề tài mới. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này thì học viên được thực hiện đề tài mới trong thời gian tối đa 6 tháng. Thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá luận văn theo các quy định tại khoản 2, Điều 27; Điều 28 và các khoản 1, 2, 4 Điều 29 Quy chế này;

c) Kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn, thực hiện và bảo vệ đề tài mới do học viên tự chi trả.

Điều 31. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Nghỉ học tạm thời

a) Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp: Được điều động vào

lực lượng vũ trang hoặc làm nghĩa vụ quốc tế; bị ốm, bị tai nạn phải điều trị thời gian dài hoặc nghỉ thai sản theo quy định, có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Đối với các trường hợp khác, cơ sở đào tạo chỉ giải quyết cho nghỉ học tạm thời đối với học viên đã học tối thiểu một học kỳ tại cơ sở đào tạo, đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10 hoặc tương đương và không bị kỷ luật;

b) Thời gian nghỉ học tạm thời cho người được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc tế là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền, không tính vào thời gian học theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này;

Thời gian nghỉ học tạm thời cho các trường hợp khác là thời gian cần thiết theo nhu cầu, nguyện vọng của học viên nhưng thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo phải theo đúng quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này;

c) Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thủ tục xin nghỉ, thẩm quyền cho nghỉ và việc tiếp nhận học viên trở lại học tập sau thời gian nghỉ học tạm thời.

2. Chuyển cơ sở đào tạo

a) Trong thời gian học tập, học viên được phép chuyển cơ sở đào tạo nếu chuyển vùng cư trú sang tỉnh khác, có giấy xác nhận của chính quyền địa phương hoặc học viên được tuyển dụng, điều động công tác đến tỉnh khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không thể

tiếp tục học tập tại cơ sở đào tạo, trừ trường hợp được quy định tại điểm c, khoản này;

b) Điều kiện được chuyển cơ sở đào tạo: cơ sở đào tạo chuyển đến đang đào tạo đúng ngành, chuyên ngành của học viên; nguyện vọng chuyển cơ sở đào tạo của học viên phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi chuyển đi và nơi chuyển đến;

c) Học viên không được chuyển cơ sở đào tạo khi đang học ở học kỳ cuối của khóa học hoặc đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

d) Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục chuyển đi, chuyển đến; thủ tục xem xét công nhận một phần hoặc toàn bộ các học phần mà học viên đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình của hai cơ sở đào tạo.

Điều 32. Tốt nghiệp, cấp bằng điểm, cấp bằng thạc sĩ, giấy chứng nhận

1. Điều kiện tốt nghiệp:

a) Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn quy định tại khoản 2, Điều 27 Quy chế này;

b) Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

c) Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và

lưu trữ theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 33 Quy chế này;

d) Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của cơ sở đào tạo quy định tại khoản 9, Điều 34 Quy chế này;

đ) Điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định thành lập, trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị quản lý đào tạo sau đại học. Hội đồng do thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc cấp phó được ủy quyền của thủ trưởng cơ sở đào tạo làm chủ tịch, trưởng đơn vị quản lý đào tạo sau đại học làm uỷ viên thường trực, các uỷ viên là trưởng đơn vị chuyên môn có học viên tốt nghiệp, đại diện thanh tra đào tạo và đại diện lãnh đạo đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo (nếu có). Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những học viên đủ điều kiện, đề nghị thủ trưởng cơ sở đào tạo công nhận tốt nghiệp.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra Quyết định công nhận tốt nghiệp, cấp bằng thạc sĩ và bằng điểm cho học viên theo đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp.

4. Bảng điểm cấp cho học viên phải ghi rõ: ngành, chuyên ngành đào tạo, loại chương trình đào tạo (định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng), tên các học phần trong chương trình đào tạo, thời lượng của mỗi học phần, điểm học phần, điểm trung bình chung các học phần, tên đề tài luận văn, điểm luận văn và danh sách thành viên hội đồng đánh giá luận văn.

5. Bằng tốt nghiệp phải tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Nếu học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp, không bị kỷ luật buộc thôi học, đã hết thời gian đào tạo theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy chế này, có yêu cầu thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo thạc sĩ.

Điều 33. Chế độ báo cáo, lưu trữ

1. Chế độ báo cáo

a) Tháng 12 hằng năm, thủ trưởng cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo trình độ thạc sĩ của năm đó, bao gồm: Số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo và số liệu thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo; số học viên hiện có và số dự kiến tốt nghiệp năm sau; dự kiến số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh cho năm sau (Phụ lục I);

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng của báo cáo.

2. Lưu trữ

a) Tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo của cơ sở đào tạo phải được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định;

b) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

c) Luận văn đã được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 30 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

d) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 5 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

đ) Việc tiêu hủy tài liệu hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương V

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, GIẢNG VIÊN, HỌC VIÊN

Điều 34. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo

1. Ban hành quy định chi tiết các nội dung của Quy chế này (bao gồm cả các quy định để đảm bảo chất lượng cao hơn so với quy định của Quy chế này) trên cơ sở đề nghị của trường đơn vị quản lý đào tạo sau đại học, sau khi được hội đồng khoa học đào tạo thông qua.

2. Xác định chỉ tiêu, xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển sinh hằng năm cho các ngành, chuyên ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy đối với các ngành, chuyên ngành đã tuyển sinh; căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo

phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia để lập hồ sơ đăng ký đào tạo ngành, chuyên ngành mới khi có đủ điều kiện.

4. Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

5. Quản lý việc học tập và nghiên cứu khoa học của học viên; khen thưởng, kỷ luật đối với học viên theo quy định.

6. Quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển, quyết định công nhận học viên, quyết định công nhận học viên tốt nghiệp, cấp bằng điểm; cấp bằng và quản lý việc cấp bằng thạc sĩ theo quy định hiện hành.

7. Quản lý kinh phí, khai thác, tạo nguồn bổ sung; đầu tư, sử dụng và quản lý các nguồn lực khác trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo đúng quy định.

8. Tự đánh giá và công bố công khai kết quả tự đánh giá chất lượng đào tạo; đăng ký tham gia kiểm định chương trình đào tạo thạc sĩ với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

9. Công bố công khai trên website của cơ sở đào tạo: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo, kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành, chuyên ngành đã được phép đào tạo; chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy; danh sách học viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng thạc sĩ theo từng khoá học; toàn văn các luận văn đã bảo vệ đạt yêu cầu theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo và các đề tài luận văn đang

được nghiên cứu; cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng (gồm đội ngũ giảng viên giảng dạy và hướng dẫn luận văn; cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành, chuyên ngành) và các khoản thu, chi tài chính đối với người học và các thông tin khác theo quy định.

10. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, quy định của Quy chế này để quy định chi tiết và công bố công khai các hình thức xử lý đối với hành vi vi phạm Quy chế của công chức, viên chức, giảng viên, người lao động, người học.

11. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định tại Điều 33 Quy chế này.

12. Bồi hoàn học phí cho người học nếu cơ sở đào tạo vi phạm Quy chế này, vi phạm các quy định khác của pháp luật dẫn đến người học (không vi phạm) không được cấp bằng.

13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, được phân công nhiệm vụ giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc hướng dẫn học viên thực hành, thực tập, thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ.

2. Giảng viên cơ hữu được quy định tại Điều lệ trường đại học.

3. Ngoài các tiêu chuẩn giảng viên đại học quy định tại Điều lệ trường đại học, giảng viên tham gia giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư; giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ cho các chuyên ngành không chuyên ngôn ngữ nước ngoài, giảng viên giảng dạy học phần triết học hoặc người hướng dẫn thực hành, thực tập phải có học vị thạc sĩ trở lên.

4. Giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên (các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân, nghệ sĩ... ở trong nước và nước ngoài) tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành.

Điều 36. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của cơ sở đào tạo và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Được hưởng các chính sách đối với giảng viên trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của nhà nước và của cơ sở đào tạo.

5. Không được tự tổ chức hoặc thực hiện việc phụ đạo, hướng dẫn ôn tập với mục đích để người học dự thi tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Ngoài các nhiệm vụ và quyền trên, người hướng dẫn luận văn cho học viên có thêm nhiệm vụ và quyền sau:

a) Hướng dẫn học viên xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu đề tài;

b) Theo dõi, kiểm tra và đôn đốc học viên nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập theo yêu cầu của đề tài;

c) Từ chối không hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho cơ sở đào tạo trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại điểm b, c khoản 1, Điều 27 Quy chế này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ hoặc học viên không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

d) Xác nhận kết quả nghiên cứu và duyệt luận văn của học viên; đề nghị và chịu trách nhiệm về việc đề nghị cơ sở đào tạo cho học viên bảo vệ luận văn nếu thấy đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Quy chế này.

Điều 37. Nhiệm vụ và quyền của học viên

1. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của cơ sở đào tạo.

2. Đóng học phí, bao gồm cả phần học phí tăng thêm do phải học bổ sung, học lại, bảo vệ luận văn lần hai hoặc thực hiện đề tài luận văn mới theo quy định hợp pháp của cơ sở đào tạo.

3. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở đào tạo.

4. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

5. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo cho việc học tập, nghiên cứu.

6. Được đề nghị cơ sở đào tạo thay người hướng dẫn luận văn nếu sau một tháng, kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện đề tài luận văn.

7. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

8. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở đào tạo.

9. Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của cơ sở đào tạo dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Chương VI

THANH TRA, KIỂM TRA, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Thanh tra, kiểm tra

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tự kiểm tra, thanh tra nội bộ việc tuyển sinh, thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế đào tạo và các vấn đề khác liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tuyển sinh, đào tạo, cấp bằng thạc sĩ của cơ sở đào tạo theo các quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý của mình, theo phân công và phân cấp của Chính phủ.

Điều 39. Khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy chế của cơ sở đào tạo, của giảng viên, cán bộ quản lý và học viên.

2. Việc khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 40. Xử lý vi phạm

1. Xử lý vi phạm trong tuyển sinh

Người tham gia công tác tuyển sinh, thí sinh dự thi trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi vi phạm quy chế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

2. Xử lý vi phạm trong tổ chức, quản lý đào tạo

a) Học viên nếu vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính; bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế này, Quy chế Học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chính quy hiện hành.

Đối với các trường hợp: thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả trong hồ sơ tuyển sinh sẽ bị buộc thôi học. Nếu phát hiện sau khi cấp bằng thì thủ trưởng cơ sở đào tạo thu hồi, huỷ bỏ bằng thạc sĩ đã cấp đối với người vi phạm;

b) Công chức, viên chức, người lao động tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá luận văn tại cơ sở đào tạo nếu vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị tạm dừng việc giảng dạy, hướng dẫn luận văn, tham gia hội đồng đánh giá luận văn trong thời hạn tối thiểu một năm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Cơ sở đào tạo nếu vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các trách nhiệm pháp lý khác đã được

quy định. Trong trường hợp này, thủ trưởng cơ sở đào tạo và những người trực tiếp vi phạm bị xử lý kỷ luật; người vi phạm gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm thông báo về việc xử lý vi phạm đối với thí sinh, học viên, cán bộ, giảng viên tới cơ quan, đơn vị hoặc tới địa phương nơi người đó đang làm việc, cư trú. Cơ quan có thẩm quyền xử lý cơ sở đào tạo vi phạm thông báo cho cơ quan chủ quản và thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Áp dụng Quy chế

1. Các khóa tuyển sinh từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 trở về trước thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các khóa tuyển sinh từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 trở đi thực hiện tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ theo Quy chế này.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Căn cứ vào các quy định của Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập; xây dựng chương trình

đào tạo trình độ thạc sĩ cho các ngành, chuyên ngành đã được cho phép hoặc giao nhiệm vụ đào tạo; đồng thời kiện toàn tổ chức đơn vị quản lý đào tạo sau đại học (Ban, Khoa, Phòng hoặc đơn vị phụ trách) và các điều kiện cần thiết khác trước khi triển khai đào tạo.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)
Bùi Văn Ga

Phụ lục 8

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 IBT	450	PET	Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Nhật
Cấp độ 3	TRKI 1	DEL F B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, cơ sở đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Khoa học học và kỹ thuật, Hà Nội, 1999.
2. Học viện Quan hệ quốc tế: *Giáo trình Ngoại giao Việt Nam*, tập III, Hà Nội, 1986.
3. Học viện quan hệ quốc tế - TS. Nguyễn Phương Bình và ThS. Nguyễn Tử Lương: *Một số vấn đề nghiệp vụ ngoại giao*, Hà Nội, 2002.
4. Vũ Dương Huân: “Công tác thông tin và phân tích thông tin tại cơ quan đại diện ngoại giao”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 4(59), 12/2004.
5. Vũ Dương Huân: “Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 4(82), 12/2010.
6. Vũ Dương Huân: “Các nhân tố và cấp độ trong phân tích chính sách đối ngoại”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 2(105), 6/2016.
7. GS.TS. Vũ Dương Huân: *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018, tập 4.

8. Vũ Dương Huân: “Nghiên cứu động thái trong ngoại giao”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số(218), 11/2018.
9. Học viện Ngoại giao - Vũ Khoan: *Vài ngón nghề ngoại giao*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
10. Phan Ngọc Liên (chủ biên): *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.
11. GS. Nguyễn Văn Lê: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Trẻ, 2001.
12. Dương Văn Quảng: “Sự kiện và nghiên cứu sự kiện trong quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 2(109) 6/2017.
13. Thành Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh: *Tư duy sáng tạo và phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nxb. Trí thức, Hà Nội, 2012.
14. Đoàn Văn Thắng: *Quan hệ quốc tế - Các phương pháp tiếp cận*, Nxb. Thống Kê, Hà Nội, 2003.
15. Nguyễn Vũ Tùng: *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, sưu tầm biên dịch từ tiếng Anh, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.
16. Nguyễn Văn Tuấn: *Đi vào nghiên cứu khoa học*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
17. Hà Anh Tuấn: “Vấn đề dự báo trong quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 1(76), 3/2009.
18. David E. McNabb: *Các phương pháp nghiên cứu chính trị*

- học*, Nxb. M E. Armonk, New York, London England, do Học viện Ngoại giao dịch từ tiếng Anh, Hà Nội, 2008.
19. Цыганков, П А: Теория международных отношений Гардарики, Москва-2005, Глава 2: Проблема метода в теории международных отношений 46-76.
 20. Мальский М , Мацяк М: Теорія міжнародних відносин, Кобза, Київ -2003, Розділ 2: Методологічні проблеми теорії міжнародних відносин 52-88.
 21. Phạm Việt Vượng: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 1997.
 21. ThS. Lê Tử Thành: *Logic học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Trẻ, 1995.
 22. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện sử học, GS. Văn Tạo: *Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*, Viện Sử học xuất bản, Hà Nội, 1995.
 23. Hoàng Khắc Nam: *Giáo trình Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2016.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU	
KHOA HỌC	11
I. Nhận thức về khoa học	11
1. Khái niệm khoa học	11
2. Đặc điểm của khoa học	15
3. Tiêu chí một bộ môn khoa học	16
4. Phân loại khoa học	19
II. Nghiên cứu khoa học	24
1. Khái niệm nghiên cứu khoa học	24
2. Chức năng của nghiên cứu khoa học	26
3. Các loại hình nghiên cứu khoa học	27
4. Đề tài nghiên cứu khoa học	31
III. Nghiên cứu khoa học trong ngành ngoại giao	33
1. Nghiên cứu cơ bản	33
2. Nghiên cứu chiến lược	35
3. Nghiên cứu dự báo	37
4. Nghiên cứu nghiệp vụ ngoại giao	38
5. Nghiên cứu động thái	40

IV. Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học	43
1. Phương pháp nghiên cứu khoa học	43
2. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	47
V. Các bước cơ bản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	55
1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu	55
2. Giai đoạn triển khai nghiên cứu	56
3. Giai đoạn viết đề tài	56
4. Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ đề tài	56
5. Công bố sản phẩm	57
VI. Những phẩm chất cần có đối với người nghiên cứu khoa học	57
1. Trình độ chuyên môn	57
2. Phương pháp làm việc khoa học	58
3. Các đức tính của một nhà khoa học chân chính	58
Câu hỏi hướng dẫn ôn tập	60
Chương II: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ CHỦ YẾU	61
I. Các bộ môn khoa học quan hệ quốc tế	61
1. Lịch sử quan hệ quốc tế	63
2. Lịch sử ngoại giao hay lịch sử nghệ thuật ngoại giao	64
3. Chính sách đối ngoại Việt Nam	64
4. Ngoại giao học	66
5. Lý luận quan hệ quốc tế	67
6. Phân tích sự kiện quốc tế	68
7. Kinh tế - chính trị quốc tế	69
8. Luật quốc tế gồm công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế và luật kinh tế quốc tế	69

9. Kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại	70
10. Truyền thông quốc tế và văn hóa đối ngoại	72
11. Quan hệ chính trị quốc tế	76
II. Phương pháp luận, cách tiếp cận và cấp độ nghiên cứu quan hệ quốc tế	78
1. Phương pháp luận quan hệ quốc tế	78
2. Cách tiếp cận và cấp độ nghiên cứu quan hệ quốc tế	87
III. Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	94
1. Khái niệm và ý nghĩa phương pháp nghiên cứu	94
2. Các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế chủ yếu	98
Câu hỏi hướng dẫn ôn tập	191
Chương III: HƯỚNG DẪN LÀM ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC QUAN HỆ QUỐC TẾ	193
I. Giai đoạn chuẩn bị	193
1. Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	193
II. Tổ chức nghiên cứu khoa học	208
1. Thu thập thông tin, tư liệu	208
2. Xử lý tài liệu	210
3. Viết đề tài nghiên cứu khoa học	211
4. Sắp xếp danh mục tài liệu tham khảo	213
III. Nghiệm thu, bảo vệ đề tài nghiên cứu khoa học	214
IV. Công bố các kết quả nghiên cứu khoa học	215
Câu hỏi hướng dẫn ôn tập	216
PHỤ LỤC	217
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	342

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/66 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbcctg.vn, Website: www.nxbctg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Học viện Ngoại giao

PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng

*** GIÁO TRÌNH TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH
ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM**

TS. Trịnh Thanh Mai

*** NGOẠI GIAO VĂN HÓA HỒ CHÍ MINH VÀ
SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Học viện Ngoại giao

TS. Đinh Thị Hiền Lương (Chủ biên)

*** NHẬN THỨC CỦA TRUNG QUỐC VỀ
SỨC MẠNH QUỐC GIA**



Giá: 120.000đ